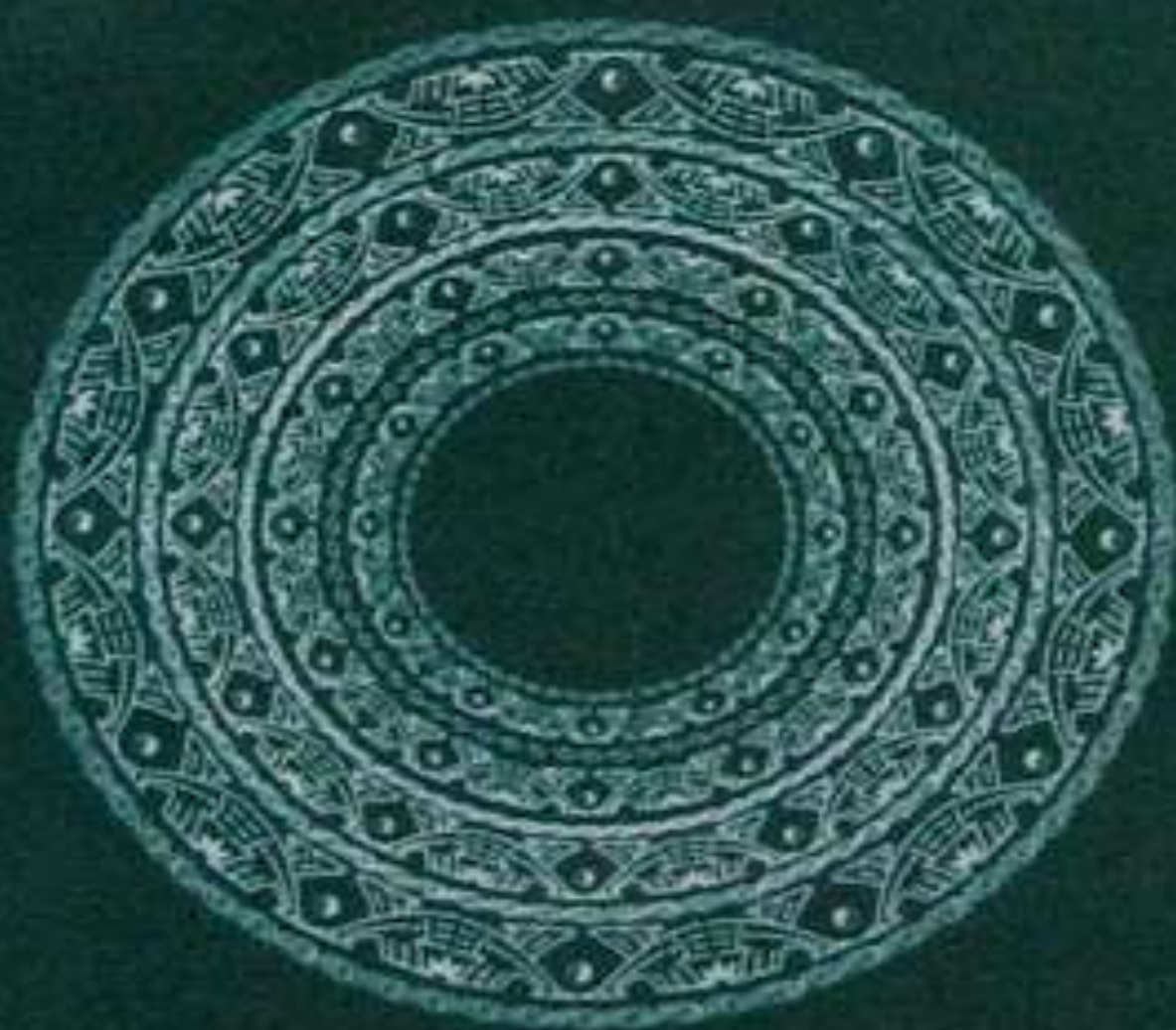


TRẦN DỨC THẢO

TÌM CỎI NGUỒN NGÔN NGỮ VÀ Ý THỨC



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

Table of Contents

[Tựa](#)

[MỤC LỤC](#)

[Lời nói đầu](#)

[Tìm I. Động tác chỉ dẫn như là hình thức gốc của ý thức](#)

[Tìm II. Ngôn ngữ hỗn hợp](#)

[I. Sự tiến triển của dụng cụ](#)

[Từ Dự-người đến Người khả năng](#)

[Từ sự chuẩn bị dụng cụ đến sự tu chỉnh nó](#)

[Sự phát sinh lao động làm đá. Vượn Kafou như là giai đoạn thứ hai của sự phát triển dự-thành nhân](#)

[Từ tu chỉnh dụng cụ đến sản xuất dụng cụ. Văn hoá oldovien như là bước kết thúc thời kỳ mang thai](#)

[II. Sự ra đời của ngôn ngữ](#)

[Dấu hiệu chỉ dẫn triển khai](#)

[Những bước đầu ngôn ngữ ở dự-thành nhân](#)

[Những dấu hiệu đầu tiên của sự biểu hiện](#)

[a. Những bước đầu của sự biểu hiện ở trẻ em](#)

[b. Những nguồn gốc của dấu hiệu biểu hiện trong sự phát triển dự-thành nhân](#)

[c. Dấu hiệu chỉ dẫn phức hợp](#)

[d. Công thức chung của sự biểu hiện đối tượng vắng mặt](#)

[e. Dấu hiệu biểu hiện hỗn hợp của hình thức dụng cụ tính](#)

[f. Sự bắt chước trì hoãn như là dấu hiệu biểu hiện hỗn hợp nhấn mạnh của sự vận động của đối tượng vắng mặt](#)

[Câu chức năng](#)

[a. Những hình thức sơ đẳng của câu chức năng](#)

[b. Những bước đầu của câu chức năng trong sự phát sinh loài](#)

[c. Những loại hình triển khai câu chức năng](#)

[d. Sự tách mình của hình thức và sự ra đời của danh từ](#)

[III. Cái nang của phép biện chứng](#)

[Vào đề sự cấu tạo câu](#)

[Tìm III. Học thuyết Mácxít và học thuyết tâm phân. Những nguồn gốc của khủng hoảng ơđiêni](#)

[I. Nguồn gốc của giai đoạn tiền Ơđiêni](#)

[II. Sự phát sinh của khủng hoảng Ơđiêni](#)

III. Bi kịch sinh học của người nữ và sự ra đời người-chế tác (homo-faber)

IV. Dấu hiệu của người đàn bà dương vật và ngữ nghĩa Ôđipien

V. Biểu tượng thiện và phức cảm Ôđip nữ

VI. Từ “Ôđip” néanderthalien đến Ôđip ấu thơ

Chia sẻ ebook : <http://downloadsach.com/>

Follow us on Facebook : <https://www.facebook.com/caphebuoitoi>

TÌM CỘI NGUỒN CỦA NGÔN NGỮ VÀ Ý THỨC

**Tác giả: Trần Đức Thảo
(Đoàn Văn Chúc *dịch*)**

Nguồn:

Theo bản gốc Pháp văn

**Recherches sur l'origine du langage et de la conscience
của**

Nxb Editions Sociales, Paris, 1973.

NXB Văn hóa – Thông tin 1996



GS. Trần Đức Thảo (1917-1993)

Lời nói đầu

Nếu hỏi một bạn đọc Trần Đức Thảo là ai, hẳn anh ta lập tức nói là một trong những nhà triết học của Việt Nam và (với đôi chút ngần ngại) của cả thế giới nữa. Nếu hỏi tiếp ông ta đã viết những gì, và nhất là viết như thế nào, anh ta sẽ rất lúng túng, nhưng lại có thể kể ra được một loạt giai – huyền thoại xung quanh tác phẩm của ông. Có tình trạng đó là vì, một phần đa số tác phẩm của Trần Đức Thảo viết bằng tiếng Pháp, phần khác độc giả ta thường vẫn tự bằng lòng với những hiểu biết đại khái của mình. Trình độ học thuật hiện nay không còn cho phép bạn đọc, nhất là các nhà nghiên cứu, làm việc với những hiểu biết truyền khẩu mà còn phải đọc tư liệu gốc. Hơn nữa, trong việc kiểm kê di sản để tìm hiểu văn hoá dân tộc hôm nay, nhất là di sản triết học, tôi nghĩ không thể bỏ qua những trang viết của Trần Đức Thảo được. Một di sản muốn có tác dụng phải phục sinh nó vào đời sống đương đại. Bởi vậy, tôi cho rằng việc dịch cuốn *Recherches sur l'origine du langage et de la conscience* (Tìm cội nguồn của ngôn ngữ và ý thức), tác phẩm quan trọng nhất của ông, là một việc làm rất có ý nghĩa.

Trần Đức Thảo sinh ngày 26-09-1917 tại xã Song Tháp, huyện Từ Sơn, tỉnh Hà Bắc, trong một gia đình viên chức nhỏ. Năm 1935, sau khi đỗ tú tài vào loại xuất sắc, ông theo học trường Luật tại Hà Nội. Năm 1936, ông sang Pháp học để chuẩn bị thi vào *Ecole Normale Supérieure de la Rue d'Ulm* (Trường Đại học Sư phạm phố d'Ulm). Đây là một trong những trường nổi tiếng của Pháp, chỉ tuyển dụng những người xuất sắc nhất của đất nước. Có thể nói, đó là một thứ “siêu đại học”. Bởi vậy nhiều học giả, nhà nghiên cứu, sau khi tốt nghiệp trường này, đã có học vị tiến sĩ, nhưng khi viết sách vẫn không quên chưa thêm vào là “cựu sinh viên” của trường Đại học Sư phạm. Năm 1939, Trần Đức Thảo thi vào trường đỗ cao, và đến năm 1943 tốt nghiệp thủ khoa, nhận được học vị thạc sĩ với luận án *La méthode phénoménologique chez Husserl* (Phương pháp hiện tượng luận ở Husserl). Bấy giờ một số tờ báo ở Pháp và ở Đông Dương coi đây là một sự kiện đặc biệt, biểu hiện của một tài năng thiên phú. Sau đó, Trần Đức Thảo đăng kí làm luận án tiến sĩ về hiện tượng luận Husserl.

Nhưng chiến tranh thế giới II tràn vào Pháp và Cách mạng tháng Tám thành công ở Việt Nam. Trần Đức Thảo tích cực tham gia vào những hoạt động yêu nước ở Pháp và hướng lòng về Việt Nam. Bấy giờ, hiện tượng luận, trong việc xử lý mối quan hệ giữa hiện tượng và bản thể, đã chia thành hai nhánh. Một chú trọng hơn đến hiện tượng, cái nghiệm sinh, coi hiện tượng là có trước và tạo ra bản chất. Hai coi bản chất là cái có trước, và hiện tượng chỉ là sự hiện thực hoá nó. Nhánh trước dẫn đến chủ nghĩa hiện sinh. Nhánh sau dẫn đến chủ nghĩa Marx. Nhiều trí thức Pháp với tinh thần cá nhân đi theo con đường thứ nhất. Trần Đức Thảo, với tư cách là người Việt Nam, không thể tách cá nhân mình ra khỏi vận mệnh dân tộc, đã chọn con đường thứ hai: chuyển từ hiện tượng luận sang chủ nghĩa duy vật biện chứng. Thế là xảy ra cuộc tranh luận nổi tiếng giữa nhà triết học Việt Nam với nhà văn, triết gia hiện sinh Pháp J. P. Sartre. Và tháng 8 năm 1961, Trần Đức Thảo cho in cuốn *Phénoménologie et matérialisme dialectique* (Hiện tượng luận và chủ nghĩa duy vật biện chứng) ở nhà in Minh Tân tại Paris – Sau đó ông trở về tổ quốc theo đường dây Paris-London-Praha-Moskva-Bắc Kinh-Tân Trào, bỏ lại sau lưng cuộc sống sung sướng ở Paris và một tương lai học thuật rạng rỡ.

Ở chiến khu Việt Bắc, Trần Đức Thảo trở thành khách mời của Bộ giáo dục, đi điều tra nhiều cơ sở trường học và chuẩn bị xây dựng nền giáo dục mới. Ông là Ủy viên Ban Văn Sử

Địa, tiền thân của Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia hiện nay. Sau hoà bình, ông là Phó giám đốc trường Đại học Sư phạm Văn khoa, rồi chủ nhiệm khoa Sử, giáo sư Lịch sử triết học, của đại học Tổng hợp Hà Nội. Từ năm 1958, sau vụ “Nhân văn-Giai phẩm”, ông chuyên nghiên cứu những tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lê và trở thành chuyên viên của NXB Sự thật, nay là NXB Chính trị Quốc gia.

Tuy ở Việt Nam trong hoàn cảnh thông tin thiếu, Trần Đức Thảo vẫn tiếp tục đọc sách báo, trao đổi học thuật với các học giả Pháp. Đặc biệt, ông vẫn tiếp tục nghiên ngẫm cái điều mà ông đã tự đặt ra cho mình được viết trong Lời mở đầu của cuốn Hiện tượng luận và chủ nghĩa duy vật biện chứng năm 1951: tìm trong chủ nghĩa Marx “cách xử lý khả thủ duy nhất những vấn đề do hiện tượng luận đặt ra”. Những tìm kiếm của ông được đăng dần trên tạp chí La Pensée (Tư tưởng) từ năm 1966 đến 1970, và năm 1973 được Editions Sociales (Xuất bản xã hội) in dưới tiêu đề Tìm cội nguồn của ngôn ngữ và ý thức. Sau khi sách ra đời đã được dịch ra nhiều thứ tiếng ở châu Âu, và được in ở Mỹ năm 1981.

Sau đại hội VI, Trần Đức Thảo cho ra đời cuốn Vấn đề con người và chủ nghĩa “lý luận không có con người” (NXB TP Hồ Chí Minh, 1988). Năm 1992, Trần Đức Thảo được sang Pháp chữa bệnh và lấy thêm tư liệu để viết công trình La logique du présent vivant (Logic của cái hiện tại sống động). Nhưng tiếc thay, cuốn sách chưa hoàn thành thì ông ngã bệnh và qua đời ở Paris ngày 19-04-1993. Di hài Trần Đức Thảo được đưa về Hà Nội và chôn ở nghĩa trang Văn Điển. Có thể nói, cái chết của Trần Đức Thảo đã thức dậy ở độc giả Việt Nam ham muốn tìm hiểu tác phẩm của ông. Việc xuất bản các bài giảng của ông dưới tiêu đề Lịch sử tư tưởng trước Mác (NXB Khoa học Xã hội, 1995) là một bằng chứng. Việc có người dày công nghiên ngẫm và dịch cuốn Tìm hiểu cội nguồn của ngôn ngữ và ý thức là một bằng chứng khác.

Con người sở dĩ thành người chính là ở chỗ nó có ý thức. Ví dụ nổi tiếng của Marx về sự khác nhau giữa một con ong khéo léo nhất với một kiến trúc sư tồi nhất đã nói lên điều đó. Nhưng ý thức bắt nguồn từ đâu và có từ bao giờ; đó là niềm băn khoăn lớn của nhân loại và cũng là câu hỏi mà Trần Đức Thảo muốn trả lời bằng cuốn Tìm cội nguồn của ngôn ngữ và ý thức. Có hai con đường để nghiên cứu hồi cố sự phát sinh của ý thức:

Nghiên cứu qua cử chỉ và ngôn ngữ ở trẻ nhỏ.
Qua những tư liệu về người tiền sử.

Hai phương pháp này bổ trợ cho nhau rất tốt, và cũng tùy theo từng trường hợp cụ thể mà lấy một trong hai cái làm chủ đạo. Có thể làm được như vậy là vì sự phát sinh tộc loại luôn luôn lặp lại trong sự phát sinh cá thể. Chính định đề này là sợi chỉ vừa xuyên suốt vừa bện kết ba nghiên cứu như riêng Trần Đức Thảo thành một cuốn sách hoàn chỉnh.

Nghiên cứu thứ nhất có tiêu đề Hành động chỉ dẫn như là hình thức gốc của ý thức khảo về dấu hiệu đầu tiên nhờ đó mà con người vượt qua con khỉ. Đó là việc người nguyên thủy đi săn thì bao giờ cũng nhằm vào con yếu nhất trong bầy thú và chỉ cho người khác. Đầu tiên chỉ người khác rồi mới chỉ đến con thú, cử chỉ vòng cung. Cứ như thế, đoàn người ra dấu cho nhau. Nhưng người chạy sau cùng thì không còn người khác nữa nên chỉ vào mình và chỉ vào con vật. Dần dần, từ chỉ vòng cung đến chỉ thẳng đến con vật kèm theo tiếng nói ... Như vậy, ý thức đầu tiên là ý thức về đối tượng và bản thân, và sự phân tích của Trần Đức Thảo soi sáng cho câu của Marx: “Ý thức là một sản phẩm xã hội nhất thời”. Cuối cùng, ông

đi đến kết luận: Ngôn ngữ là ý thức thực (Marx) bởi vậy thời điểm gốc của ý thức là ngôn ngữ cử chỉ và lời nói mà chủ thể hướng vào chính nó sau khi đã hướng vào người khác.

Ngôn ngữ hỗn hợp là nghiên cứu thứ hai của cuốn sách, tìm hiểu sự sinh thành của ý thức qua những biểu thị ngôn ngữ gắn với sự phát triển của công cụ người. Con khỉ chỉ biết dùng cơ quan tự nhiên của nó để sử dụng một dụng cụ, còn con người thì dần dà biết dùng dụng cụ để chế tác ra công cụ, như việc dùng một hòn đá để ghè một hòn đá khác thành rìu. Muốn đồ được thành rìu thì ít nhất trong óc nó phải có hình ảnh của một đối tượng vắng mặt và một ngôn ngữ biểu thị cái đối tượng vắng mặt đó. Dựa theo những dữ kiện mà các giai đoạn sản xuất tiền sử cung cấp, cũng như ở tâm lý học trẻ em, Trần Đức Thảo đã phân tích rất tỉ mỉ sự hình thành ý thức ở homo faber (người chế tác).

Nghiên cứu thứ ba về Những nguồn gốc của khủng hoảng Ođíp. Xuất phát từ sơ đồ của Freud, nhưng Trần Đức Thảo không cho rằng Ođíp là một nguyên bản có nguồn gốc từ quan hệ của trẻ em với cha mẹ và cần thiết cho sự phát triển cái tôi của nó, mà là một dư sinh của những giai đoạn nhất định trong sự phát sinh loài. Thực ra, trong Vật tổ và cấm kỵ, Freud cũng đã cho Ođíp có một nguồn gốc lịch sử, nhưng Trần Đức Thảo phê phán ông là không đúng khi đồng nhất xã hội người với bầy động vật. Nhà triết học giải thích mặc cảm Ođíp bằng bi kịch sinh học của người đàn bà. Thời đá cũ sơ kì sản phụ tử vong rất nhiều vì xương chậu chưa kịp phát triển thích hợp khi con người đứng thẳng. Do nạn khan hiếm phụ nữ nên lớp thanh niên phải nhịn sinh lý đối với những người phụ nữ cùng lớp tuổi của mình cho đến năm ba mươi tuổi để lấy lớp con cái họ mới mười bốn mười lăm tuổi. Bởi vậy ham muốn tình dục của một cậu con trai không phải với chính mẹ đẻ của mình, mà với mẹ vợ mà giờ đều gọi tên chung là “mẹ”. Như vậy, ham muốn này chỉ là loạn luân từ góc độ ngữ nghĩa học. Cũng từ luận điểm cơ bản này, tác giả giải thích mặc cảm Ođíp ở bé gái và những mặc cảm khác như mặc cảm thiến hoạn ... tất cả đều bằng lao động xã hội.

Tóm lại, cả ba nghiên cứu đều khẳng định nguồn gốc của ý thức do ngôn ngữ và lao động xã hội, khước từ một bản chất người phi lịch sử, khước từ một Ođíp kiểu Freud. Người ta thấy, qua tác phẩm này, Trần Đức Thảo lại làm một bước chuyển nữa: từ chủ nghĩa duy vật biện chứng đến chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Như vậy, hành trình triết học của Trần Đức Thảo đi từ hiện tượng luận của Husserl đến chủ nghĩa duy vật biện chứng, rồi lại từ chủ nghĩa duy vật biện chứng đến chủ nghĩa duy vật lịch sử. Đây cũng là con đường của một số trí thức lớn của Pháp, nhưng về sau họ đều “xét lại” tín điều của mình như E. Morin, R. Aron ... Duy Trần Đức Thảo vẫn trung thành với nó đến hơi thở cuối cùng. Ông là một nhà triết học trung kiên của chủ nghĩa Mác-Lê. Sau khi cuốn Tìm cội nguồn của ngôn ngữ và ý thức của ông ra đời, vì có sử dụng sơ đồ của Freud, nên ông rất ngại bị hiểu lầm là thuộc phái những người chủ trương kết hợp Marx với Freud, một xu hướng triết học – tâm phân học lớn ở Tây phương với những tên tuổi như E. Fromm (La Peur de la liberté, 1941, L'Art d'aimer, 1954), H. Marcuse (Eros et civilisation, 1955, l'Homme unidimensionnel, 1964) ... Ông đã viết báo cáo để khẳng định lại vấn đề này. Cuốn Vấn đề con người và chủ nghĩa “lý luận không có con người” được viết ra để phản bác lại L. Althusser, nhà triết học Pháp muốn kết hợp Marx với cấu trúc luận. Trần Đức Thảo muốn bảo vệ sự thuần nhất của triết học Mác-Lê.

Tuy không phải là một triết gia (người sáng lập những triết thuyết, mà chỉ là một nhà triết học (người nghiên cứu, giảng dạy triết học) nhưng Trần Đức Thảo là một người suốt

đòi bạn tâm triết học. Trong bất kỳ hoàn cảnh nào, dù khó khăn về vật chất hoặc tinh thần, không làm ông thôi suy tư về nó. Điều đáng quý hơn nữa là ông luôn có ý thức không để mình lạc hậu so với trình độ tri thức chung của thế giới. Vì thế, người ta thấy ông lúc nào cũng đọc, đọc rất nhiều từ dân tộc học, nhân học tiền sử, đến tâm lý học trẻ em, tâm phân học ... Nhưng có ý thức là một chuyện, còn kịp thế giới lại là một chuyện khác, bởi phụ thuộc vào phẩm cách cá nhân một phần, phần khác vào môi trường thông tin. Bởi vậy, ngày nay đọc sách của Trần Đức Thảo, bạn đọc có thể thấy đây đó một số tư tưởng đã cũ, một số những kết luận đã bị tư liệu mới vượt qua, hoặc những lập luận tuy nhất quán nhưng còn đơn tuyến cứng nhắc ... Đó cũng là điều dễ hiểu, hẳn vì không ai có thể toàn bích, không ai chống lại được thời gian. Nhưng đóng góp lâu dài của Trần Đức Thảo cho học thuật Việt Nam là một tư duy triết học thuần khiết. Điều này trước hết thể hiện ở một năng lực tư biện cao (điều hiếm ở Việt Nam) sau đó là khả năng biết đặt và giải quyết những vấn đề cơ bản của khoa học, phương pháp nghiên cứu liên ngành ... Hình như tất cả những ưu điểm trên đều hội tụ trong Tìm cội nguồn của ngôn ngữ và ý thức.

Đỗ Lai Thúy.

Tìm thứ nhất. Động tác chỉ dẫn như là hình thức gốc của ý thức

Một trong những khó khăn chính của vấn đề cội nguồn của ý thức là biết đặt chính xác những bước khởi đầu cả nó vào đâu. Phải vạch cụ thể ở đâu đường phân giới giữa cái tâm thần cảm giác vận động của các động vật với cái tâm thần hữu thức mà chúng ta thấy được phát triển ở người?

Hẳn sẽ là tự nhiên khi định niên đại của ý thức ngay ở chính bước đầu của nhân loại, với sự xuất hiện những công cụ (outils) đầu tiên mà sự sản xuất chúng đã bao hàm sự biểu hiện tiên dự hình dạng chúng trong đầu óc chủ thể đã sản xuất nên chúng. “Cái phân biệt ngay từ thoát kỳ thủy – Marx viết – người kiến trúc tồi nhất với con ong thành thạo nhất, ấy là người kiến trúc đã xây dựng cái cơ cấu trong đầu ông ta trước khi xây dựng nó bằng sáp. Kết quả mà lao động đi tới, tiền tồn một cách ý tưởng trong trí tưởng tượng của người lao động.”^[1]

“Như thế, những người đầu tiên xuất hiện ở thời kỳ tiền- chélléen, với hoạt động sản xuất, đã có một hình thức sơ đẳng của ý thức”. Nhưng liệu đó đã phải hình thức sơ đẳng nhất? Nếu cho rằng đó là hình thức sơ đẳng nhất, chúng ta phải giải thích nó trực tiếp bằng sự phát triển của hoạt động dụng cụ tính như nó bắt đầu xuất hiện ở vượn. Mà đó là điều khó có thể, bởi sự sử dụng những vật tìm thấy trong thiên nhiên làm dụng cụ chỉ là một công việc thích nghi với hoàn cảnh hiện diện. Hình thức của dụng cụ tự nhiên có thể thay đổi từng lúc, miễn sao nó cho phép thoả mãn cách này hay cách khác nhu cầu tức thời. Ngược lại, sự biểu hiện của công cụ bao hàm hình ảnh về một hình thức ổn định, cố định trong bản thân nó một lần là xong. Thói quen của sự hoạt động dụng cụ trong những điều kiện tự nhiên tất sẽ làm cho chủ thể động vật khéo léo hơn, nhưng người ta không hề thấy làm thế nào mà hoạt động dụng cụ, bằng bản thân nó, lại có thể dẫn chủ thể vượt qua những yêu sách tức thời của tình thế hiện diện mà vươn tới sự biểu hiện ý tưởng tính một hình thức điển hình, là cái ắt sẽ cho phép chủ thể chuyển sang sự sản xuất công cụ.

Tất nhiên rằng giữa lao động thích nghi như ta thấy ở tình trạng rời rạc ở những người vượn (anthropo; ides), với hình ảnh ý tưởng tính về công cụ mà người vượn Java (le Pithécanthrope) đã phải có trong đầu óc để có thể đi vào lao động sản xuất, khoảng cách là quá lớn để đi vào lao động sản xuất, khoảng cách là quá lớn để không thể vượt bằng một lần là xong. Vậy là phải tìm bước khởi đầu của ý thức trong một giai đoạn trung gian, trước khi xuất hiện con người cổ sơ nhất. Những tìm tòi của khoa nhân học mácxít đã xác lập sự hiện tồn của một giai đoạn dự-thành nhân (state préhominien), được đại diện nhất là bởi các hài cốt của vượn Nam phương (l’Australopithèque): “Vượn Nam phương là những linh trưởng phát triển cao, đi hai chân trên mặt đất, và trong quá trình tiến hoá thích nghi với các điều kiện khó khăn của môi trường bao quanh, đã đạt tới sử dụng có hệ thống một số đối tượng với tư cách là dụng cụ.”^[2] Ở đây là một giai đoạn trong đó chủ thể đã được nâng lên trên tính thú vật đúng nghĩa, bằng cách có thói quen lao động thích nghi, nhưng vẫn chưa đạt tới hình thức sản xuất đặc thù của xã hội người. Vậy ấy là ở trình độ mà chúng ta phải tìm hình thức nguyên thủy của ý thức, như nó nảy sinh trong dòng đi của sự phát triển của hoạt động dụng cụ tính, là cái, bắt rễ trong sự tiến hóa động vật, thực thao sự chuyển đoạn sang loài người.

Ý thức phải được khảo cứu trước hết trong “tính hiện thực trực tiếp” của nó: ngôn ngữ, tất nhiên hiểu theo nghĩa chung, là ngôn ngữ cử chỉ và ngôn ngữ khẩu thiệt. Ngôn ngữ vốn được cấu thành ngay trên bản thân động tác lao động thích nghi, bắt đầu từ trình độ người vượn: “Trước hết là lao động, rồi sau đó và đồng thời với nó là ngôn ngữ: đây là hai kích thích tố chủ yếu, do ảnh hưởng của chúng mà bộ óc con vượn dần dần biến thành bộ óc của người,” Engels viết như vậy.^[3]

Những con vượn, mà chúng ta đã biết, không thực sự nói tiếng nói. Vô số thủ đoạn diễn đạt của chúng- cử chỉ, tiếng kêu ... liên quan nhiều đến phương diện xúc động, chủ yếu sinh học, của tình thế. Chúng cũng có thể dung những tín hiệu cho những ứng xử nào đó nhưng không có ý nghĩa thực sự, với tư cách là ý nghĩa về đối tượng, điều ấy chứng minh sự vắng mặt ở con vượn mối quan hệ hữu thức với đối tượng như được diễn đạt cụ thể trong ngôn ngữ. Ngay cả những người vượn cũng không có được dấu hiệu ngôn ngữ sơ đẳng nhất: cử chỉ chỉ dẫn (*le geste de l'indication*). Người ta có thể thấy điều ấy qua mẩu chuyện sau đây của người chủ một con khỉ đột: “Người hang thịt vừa mới đem đến cho tôi một súc thịt bò, và như mọi lần tôi cho nó một miếng thịt sống, tôi cắt một miếng bạc nhạc ở rìa súc thịt đưa cho nó. Nó ném thử và đưa trả lại tôi một cách trịnh trọng. Rồi, cầm tay tôi nó đặt vào chỗ ngon của súc thịt. Tôi bèn cắt một miếng nhỏ, cho nó, nó ăn.”^[4]

Tất nhiên đây là một con vật rất thông minh. Nhưng lịch sử chỉ rõ ràng rằng sự thông minh súc vật không đạt tới trình độ của ý thức. Nếu con khỉ đột có tri giác hữu thức về miếng thịt bò, thì hẳn nó chỉ việc chỉ vào chỗ thịt nó muốn, bằng cách giơ tay chỉ vào đó, chắc chắn không phải bằng ngón tay, nhưng ít nhất cũng bằng bàn tay. Cử chỉ chỉ dẫn đánh dấu quan hệ sơ đẳng nhất của ý thức với đối tượng với tư cách là đối tượng bên ngoài. Tất nhiên là con vật tri giác rõ đối tượng bên ngoài nhưng tính ngoại hiện của đối tượng đối với nó không tách rời khỏi tổ chức cảm giác- vận động của chính nó. Nói khác, hình ảnh đối tượng mà tri giác nó đem lại cho nó chỉ được xác định tùy theo các khả năng hoạt động của chính thân thể nó- được nối dài nhiều hay ít bởi những vật thể khác mà nó có thể điều khiển. Vậy đối tượng đối với nó là cái nó có thể thực tại đụng tới, trực tiếp hay qua một trung gian: đó chính xác là điều con khỉ đột làm với miếng thịt, bằng trung gian của bàn tay chủ nó là cái, có thể nói, nối dài động tác của chính bàn tay nó. “Và đúng là bởi hình ảnh tâm thần về đối tượng trình ra như thế là tiếp cận với những động tác ảo đã được phác thảo ít nhiều trong chính thân thể con vật, mà con vật thì thấy mình bất lực để chỉ dẫn đối tượng từ xa, dù khoảng cách ấy chỉ rất ngắn. Nói khác, nó không có hình ảnh về khoảng cách với ý nghĩa là khoảng cách, đến mức nó tri giác rõ đối tượng ngoại tại nhưng không tri giác đối tượng là ngoại giới trong tính ngoại hiện khách quan. Mà tính cách chủ yếu nhất của tri giác người, với tư cách tri giác hữu thức lại cụ thể là nhằm vào đối tượng ngoại giới là ngoại giới, trong tính ngoại biên khách quan, điều ấy bao hàm hình ảnh của khoảng cách với ý nghĩa là khoảng cách, hình ảnh về quan hệ giữa tính ngoại hiện của đối tượng đối với chủ thể.” Đó tất nhiên là cơ sở của thứ “chủ nghĩa hiện thực ngây thơ” của mỗi người lành mạnh về trí tuệ, mà Lênin nói, tức là niềm xác tín rằng sự vật, môi trường, thế giới tồn tại độc lập với cảm giác.

Như chúng ta thấy thế ở người, cử chỉ chỉ dẫn được trình ra dưới hình thức kép. Đưa trẻ chỉ vào một lọ mứt với mẹ nó, nó có thể hoặc lấy ngón trỏ chỉ thẳng vào đối tượng, hoặc làm

một động tác hình cánh cung, trước tiên bàn tay giơ về phía mẹ sau đó chỉ vào đối tượng. Ở người lớn, cử chỉ được thực hiện gần như hoàn toàn theo đường thẳng, nhưng hình thức đường cánh cung cũng có thể diễn ra trong những lúc xúc động. Như khi tôi chỉ ra cho ai cái cửa, cố nhiên ngón tay tôi sẽ rọi vào cái cửa. So khi tôi đang tức giận, có thể tôi bắt đầu bằng chỉ ngón tay vào người đương sự, sau đó chỉ ra cửa. Bởi chúng ta biết rằng những hình thức sơ khai của ứng xử tái xuất hiện trong xúc động, nên ta có thể nghĩ là động tác hình cánh cung ấy đã xuất hiện trước tiên trong sự phát sinh loài. Mặt khác, hình thức ấy tiếp tục đóng vai trò của nó phối hợp với cử chỉ đường thẳng. Khi tôi chỉ thẳng ngón tay trở vào một đối tượng cái nhìn của tôi thường nhằm vào người mà tôi đặt sự chỉ dẫn ấy. Nếu khi làm động tác trong hình thức hoàn tất của nó, mắt ta phải nhằm vào đối tượng được chỉ bằng cách lướt khoảng không gian đến nó. Đó chính là cái người ta gọi là “chỉ dẫn bằng mắt” (*indiquer du regard*).

Vậy ta có thể coi hình thức cánh cung là hình thức cơ bản. Mà nó thì trình ra một sự tương tự nổi bật với động tác của con khỉ đột kể trên: “Cầm tay tôi, nó đặt vào chỗ ngon của súc thịt”. Ở đây là một hành vi hướng dẫn, mà sự khác nhau duy nhất với cử chỉ chỉ dẫn hình cung là chủ thể người ở cách xa, trong khi ấy đối với người vượn sự tiếp giáp là sự cần thiết: con khỉ đột cầm bàn tay người đặt vào chỗ thịt nó muốn. Vậy động tác chỉ dẫn có thể được xác định trong hình thức nguyên thủy của nó như là một sự hướng dẫn từ xa. Với tư cách như thế, tất nhiên ở người vượn là sự hướng dẫn bằng tiếp giáp. Sự chuyển đoạn đã được thực hiện như thế nào? Là khá rõ ràng rằng sự phát triển của lao động thích nghi đã giữ ở đây vai trò quyết định. Trong sự thoái hoá của rừng nhiệt đới để nhường chỗ cho thảo nguyên hồi cuối kỷ đệ tam, trong đó nhiều loài khỉ đã biến diệt, chỉ còn sống sót những loài, bằng cách này hay cách khác, thích nghi được với những điều kiện gian khổ của môi trường mới. Một số, rất có thiên tư về phương diện tâm thần, đã phát triển sự sử dụng các dụng cụ tự nhiên, nhất là đá và cành cây dùng làm gậy. Do khỉ thường sống thành nhóm, lao động là tập thể, điều ấy đòi hỏi một sự phối hợp tối thiểu hướng vào đối tượng lao động. Mà những người lao động thì không thể hướng dẫn nhau bằng bàn tay, nên vì bàn tay đã bận cầm dụng cụ. Vả lại, ích dụng của dụng cụ là nhằm mở rộng trường hoạt động của đích thân chủ thể, nên mỗi lao động phải cách nhau một quãng nào đó để khỏi trở ngại lẫn nhau. Vậy là sự tiếp giáp bị phá vỡ và động tác hướng dẫn tất yếu phải được thực hiện từ xa. Tài nguyên chính của thảo nguyên được cấu thành bởi những đàn súc vật có móng. Ta biết, bằng những khai quật các di chỉ Vượn nam phương, rằng các “người vượn” (*les Préhominiens*)^[1] săn bắt những thú lớn như sơn dương và hươu sao. Họ thường tấn công những con non hoặc rất già, tức những cá thể yếu đuối nhất.^[2] Ta có thể nghĩ được rằng tổ tiên họ, xuất phát từ trình độ vượn người, cũng đã tiến hành những cuộc săn bắn cùng loại. Thoạt đầu, sự phối hợp không tốt. Những cử chỉ hướng dẫn bắt đầu được thực hiện ở một khoảng cách nhỏ, nói cách khác, chúng chỉ quan thiết trước tiên đến những người bên cạnh. Rồi động tác của bàn tay mở rộng dần, và cuối cùng bao trùm được cả nhóm săn đang tập trung nỗ lực vào con vật yếu nhất đàn. Cử chỉ dài rộng hình cánh cung nảy sinh như thế trong đó ta đã nhận biết hình thức sơ khai của động tác chỉ dẫn.

Một hoạch đặc như thế tạo thành một tiến bộ về chất chắc là đã được thực hiện trong bước chuyển tiếp từ Vượn người sang Người vượn. Thật vậy, ở người vượn, như chúng ta có thể đoán định họ bằng những di hài của Vượn Nam phương, “các hoạt động dụng cụ, trước đây đã mang tính cách ngẫu nhiên, đến một mức độ nào đó, nay có tính cách tất yếu

sinh học phù hợp với một quy luật.”^[4] Là tất nhiên rằng sự lao động thích nghi đã chỉ có thể mang hình thức một ứng xử đều đặn bắt đầu từ lúc cái nhóm đã có được một phương diện tín hiệu hoá cho phép tập trung các nỗ lực tập thể vào cùng một đối tượng. Đó cụ thể là cử chỉ chỉ dẫn cánh cung, với tư cách là kết quả của sự tiến hoá của động tác hướng dẫn bắt đầu đi từ trình độ vượn người.

Cho đến đây tất cả quá trình được thực hiện trong khuôn khổ cảm giác – vận động của cơ chế tâm thần động vật: chúng ta chưa hề thấy sự can thiệp của ý thức, và quả thật là ý thức còn chưa ra đời. Ấy là chỉ xuất phát từ hình thức khách quan của sự chỉ dẫn đã hoạch định mà hình thức chủ quan mới được cấu thành, hình thức chủ quan sẽ xác định quan hệ định ý đầu tiên giữa chủ thể với đối tượng, với tư cách ý thức nguyên thủy về đối tượng.

Thật vậy, cấu trúc của cử chỉ một khi được xác lập, chủ thể áp dụng nó vào bản thân mình. Nói khác, hấn chỉ dẫn đối tượng cho chính hấn. Ấy là động tác người ta thấy ở trẻ em khi chúng nhìn một cảnh đặc biệt hấp dẫn. Tôi đã quan sát một bé gái 18 tháng ngồi một mình ở cửa sổ và nhìn ra phố, cho đến một lúc bé giơ cánh tay vừa chỉ ngón tay ra phố. Rõ ràng cử chỉ của bé chỉ để nói với chính bé, bởi tôi ngồi ở đầu kia gian phòng và bé đã xoay lưng lại tôi từ lâu: bé chỉ dẫn cảnh tượng cho chính bé.

Động tác chỉ dẫn cho bản thân cố nhiên xuất sinh từ động tác chỉ dẫn cho người khác. Tuy nhiên nó có một khác biệt, cái sẽ đặt ta đứng trước một vấn đề hoàn toàn cơ bản. Quả thật sự chỉ dẫn cho người khác, mà chúng tôi đã xác định, trong hình thức nguyên thủy của nó, là một sự hướng dẫn từ xa, bao hàm ít nhất hai chủ thể, một hướng dẫn và một chịu sự hướng dẫn, tách rời nhau bởi một khoảng nào đó. Trong trường hợp sự chỉ dẫn cho bản thân, ta chỉ có một chủ thể vừa là hướng dẫn lẫn chịu hướng dẫn. Trong những điều kiện ấy sự hướng dẫn “từ xa” được làm như thế nào? Rất tất nhiên, động tác chỉ là khả thể khi chủ thể đứng cách xa, có thể nói, đối với chính mình. Vả chăng đó cũng là cái chúng ta thấy ít nhiều trong chính chúng ta khi chúng ta làm cử chỉ ấy hay bất kỳ cử chỉ nào khác có ý nghĩa với chính chúng ta. Hiện tượng là hoàn toàn tất nhiên trong trường hợp “đối thoại bên trong” khi tôi nói với chính tôi ở ngôi thứ hai: hiển nhiên tôi đặt tôi vào địa vị một người khác, kẻ khác ấy cụ thể là tôi, và là từ quan điểm ấy mà tôi nói với chính tôi như với một người khác. Nhưng có thể như thế bằng cách nào?

Cần phải trở lại với cử chỉ nguyên thủy của sự chỉ dẫn để khảo sát một quan hệ mà chúng tôi đã gác lại đến lúc này, vì sự trong sáng của cách trình bày: quan hệ về tính hỗ tương. Trong động tác của lao động tập thể, người lao động chỉ dẫn lẫn cho nhau đối tượng của nỗ lực chung. Vậy là mỗi người lần lượt, hoặc trong cùng một lúc, là kẻ đưa ra và kẻ nhận chỉ dẫn, kẻ hướng dẫn và kẻ chịu hướng dẫn. Những người lao động nhìn nhau trong nhiệm vụ kép ấy. Nói khác đi, mỗi người thấy trong người khác như chính mình, làm cũng cùng cử chỉ, hoặc nữa là hấn nhìn người khác như chính hấn là một kẻ khác. Và chính do hấn thấy chính hấn trong những người khác mà hình ảnh dư tồn của môi trường xã hội cho phép hấn, khi hấn một mình, đứng trên phương diện của những người khác ấy, mà bản thân hấn là những người khác, để tự hướng dẫn bản thân “từ xa” hướng về đối tượng, nói cách khác, chỉ dẫn đối tượng cho bản thân hấn.

“Người -Marx viết- tự thấy bản thân mình trước hết trong người khác, như trong một tấm gương. Chỉ nhờ ở mối quan hệ với con người Paul theo tư cách với một tạo vật như chính nó mà con người Pierre đi vào quan hệ với bản thân nó theo tư cách với một con người.”^[5]

Điều ấy là thật ngay từ những thuở cội nguồn, vào khi mà nhờ thói quen lao động thích nghi nên đã tới được giới hạn trên của tính động vật, Người vượn đã thực thao bước chuyển tiếp từ cơ chế tâm thần cảm giác- vận sang hình thức nguyên thủy của ý thức.

Trong động tác chỉ dẫn lẫn cho nhau, những người lao động người vượn, trong khi trao cho nhau cùng điệu bộ, có thể nói, phản ánh lẫn nhau và kẻ nọ nhìn thấy mình trong kẻ khác “như trong một tấm gương”. Cổ nhiên ở giai đoạn nói đây, tri giác mới được làm nên bằng những hình ảnh cảm giác- vận động, chưa hữu thức. Tuy nhiên, ngay từ trình độ này, chủ thể đã tự nhận ra mình trong hình ảnh nó. Ấy là điều người ta có thể thấy trong mẩu chuyện của Kohler về thực tiễn của ông đối với xử sự cái gương của những con tinh tinh đen (chimpanzés): “Khi lần đầu tiên để cho những con tinh tinh đen một cái gương trong tay, sức chú ý của chúng được kích thích đến mức cao nhất. Mỗi con đều muốn nhìn sâu vào đấy. Sức chú ý vào hình trong gương “tồn tại mạnh mẽ, đến độ sự ngắm nghía những hình ấy trở thành một lối thích thú nhất và bền vững nhất ... Chúng soi mình trong tất cả những gì đem lại, dù ít ỏi ..., nhất là trong những vũng nước mưa. Tôi thường trông thấy con Tschego bị thu hút lâu trong sự ngắm nghía hình ảnh chính nó trong một vũng nước. Nó đùa nghịch với hình ảnh ấy, cúi thấp xuống mặt nước và từ từ rút lên, cúi đầu, lại ngẩng đầu và nhún nhó mọi kiểu.”^[1] Như thế là con vượn người đã nhận ra mình, tất nhiên với ý nghĩa một sự nhận biết thuần túy cảm giác- vận động, trong chính hình ảnh nó. Nói khác, nó tri giác được quan hệ giống nhau giữa thân thể nó với hình ảnh thân thể ấy trong gương. Vậy là khi người lao động người vượn trao lẫn nhau cùng một cử chỉ chỉ trở thì mỗi người thấy chính cử chỉ của mình trong cử chỉ đối xứng của người khác, hay là hẳn “tự thấy hẳn trong người khác như trong tấm gương.”

Nhưng sự trao đổi hay sự phản ánh lẫn nhau ấy có thể dẫn tới đâu? Ở đây lại phải cụ thể hoá hơn nữa chức năng của động tác chỉ trở và bổ túc sự miêu tả nó để có thể tách gỡ những hệ quả của tính tương hỗ.

Khi xác định cử chỉ là một sự hướng dẫn từ xa, cho đến đây chúng tôi đã nhấn nhiều vào hình thức nó. Thực tế, động tác hướng dẫn không chỉ đơn giản là vạch ra một chiều hướng, nó chủ yếu hàm ngụ chức năng kêu gọi (la fonction de l'appel). Cử chỉ chỉ trở với tư cách sự hướng dẫn từ xa, là một kêu gọi vào việc (un appel au travail) với đối tượng được chỉ trở. Mà, với tư cách sự kêu gọi, cổ nhiên nó được bổ túc bằng hình thức thông thường của sự kêu gọi, tức là bằng hình thức âm thanh (la forme vocale). Giống như khi trẻ con vào đầu tuổi thứ hai, bắt đầu làm điệu bộ chỉ trở, chúng đều kèm theo một tiếng kêu: “A!” Người ta biết rằng âm “ak” được những con hầu phát khi chúng nhìn thấy một vật không quen mắt.^[2] Tất nhiên ở động vật chỉ là một tiếng kêu có quan hệ đến tính cách đáng lo ngại của tình thế chứ không đến chính bản thân khách thể trong tính hiện thực riêng của nó. Nhưng ở trình độ của Người vượn, khi tiếng kêu đi theo cùng với cử chỉ chỉ trở, thì cũng do đó mà nó có một ý nghĩa về khách thể: nó trở nên sự cảm thán (l'exclamation), cái xác định hình thức nguyên thủy của ngôn ngữ nói, và chỉ dẫn khách thể với tư cách là đối tượng của lao động: cái “cái này!” (le “ceci!”). Động tác chỉ dẫn vậy là bao hàm hai yếu tố: yếu tố cử chỉ và yếu tố cảm thán.

Cũng nên thấy rằng hình thức của tính tương hỗ được nhấn trong thành phần cảm thán còn mạnh hơn trong thành phần cử chỉ. Sự thật, ngay ở trình độ động vật người ta đã thấy tính tương hỗ của những tiếng kêu. Những con vật có vú sống thành đàn, con nọ cất tiếng

kêu tiếp con kia thành đáp hưởng. Trong một đàn tinh tinh đen, chỉ cần một con thấy hay tưởng bị tấn công, kêu lên một tiếng phấn uất, là tất thấy con khác lập tức kêu nhái lại và vội lao đến để cùng tấn công tập thể.[\[11\]](#)

Vậy là khi ở trình độ Người vượn tiếng kêu trở thành sự cảm thán, những tiếng cảm thán đáp lại nhau bằng đáp hưởng, và tăng cường lớn lao cái hình ảnh của mình mà mỗi kẻ thấy trong những kẻ khác. Những người lao động gọi nhau vào đối tượng của lao động bằng cử chỉ và thanh âm, và mỗi người tự nhìn thấy chính mình như trong một tấm gương và tự nghe chính mình trong những người khác như trong một dội hưởng.

Cho đến đây các chủ thể vẫn chỉ làm công việc trao đổi dấu hiệu cho nhau, mỗi người không tự trao đổi dấu hiệu cho chính bản thân mình. Vậy là chúng ta còn chưa đạt tới bình diện của ý thức. Tuy nhiên một khi đạt được cấu trúc của tính qua lại thì có những hoàn cảnh trong đó động tác tất yếu bị nghiêng sang một chiều hướng mới. Thí dụ, nếu trong sự săn đuổi con mồi, một người chạy chậm hơn những người khác, và những người ấy gọi hấn vừa chỉ cho hấn con mồi bằng cử chỉ của bàn tay theo hình cánh cung, thì tất nhiên đến lượt hấn, hấn không gọi họ theo cùng cách ấy, nhân vì hấn đang tụt lại sau, và hấn phải nhanh lên cho kịp và hội hợp với nhóm nhắm vào đối tượng được chỉ trở. Đúng rằng cấu trúc của tính qua lại đã được lập dựng trong sự lắp ráp cảm giác- vận động, nên chủ thể có xu hướng tự động trao trả những người khác dấu hiệu mà hấn vừa nhận được. Nhưng tình thế là không đều nhau, động tác không thể được thực hiện nữa trong hình thức đơn giản của sự đối xứng. Vào ngay lúc mà chủ thể bắt đầu tổng hợp sự chỉ dẫn về hướng những người khác, hấn tự thấy mâu thuẫn với vị trí chậm trễ của hấn: do đó mà động tác, vừa mới phác họa, liền bị thu hút vào dấu hiệu ném ra bởi nhóm, đến nỗi rằng đối với bản thân hấn thế là xong khi hấn lặp lại lời gọi ấy, cũng là nói rằng hấn tự gọi hấn đi kịp những người khác đến đối tượng.

Sự gọi bản thân mình ấy, tiếp tục sự gọi của những người khác, được tức thì thực hiện trên bình diện âm thanh, bởi những tiếng cảm thán đáp lại nhau, hoà lẫn vào nhau như trong một hợp xướng. Khi ta hát đồng âm, tiếng của chính ta dường như đến với ta từ những người khác cũng như từ bản thân ta, và ta nghe tiếng của họ cũng vang dội trong chúng ta. Cũng như thế đối với chủ thể người vượn tiếp tục những tiếng kêu cảm thán của nhóm, cái diễn ra là như thể tiếng hấn đến từ những người khác và từ bản thân hấn. Tất nhiên, trong trường hợp chung, sự lẫn lộn bị giới hạn bởi sự việc là các cá nhân chỉ trở thực tại cho đối tượng, khiến cho những tiếng cảm thán, còn được phân biệt trong một chừng mực nào đó. Nhưng trong hoàn cảnh kẻ chạy chậm, yếu tố chỉ trở cho người khác có xu hướng bị xoá đi và chủ thể nghe tiếng hấn xuất phát từ những người khác cũng như từ trong bản thân hấn. Do đó mà tiếng cảm thán hấn phát ra đồng nhất hoá với những tiếng mà những người khác thốt ra với hấn, đến mức tiếng kêu gọi của hấn trở lại với bản thân hấn và như thế thực tế là thốt ra với bản thân mình.

Quá trình được thực hiện như thế trên bình diện âm thanh lan rộng đến bình diện lịch sử. Đúng là ở đây có một khó khăn, bởi cử chỉ chỉ dẫn trong hình thức cánh cung chỉ có thể trao gửi đến người khác: sự đồng nhất hoá với động tác của những người khác vậy là chứa đựng sự sáng tạo một hình thức mới. Chủ thể bắt đầu bằng đáp lại trong hình thức nguyên thủy, chủ yếu là giơ bàn tay bên phía những người khác để lại vòng sang phía khác thế. Nhưng do thực tế, trong vị trí kẻ chạy chậm của hấn, vừa mới phác ra, đã liền hoàn lẫn vào cử chỉ của

họ và bị thu hút vào cuộc chung với hai động tác đối xứng, tức giai đoạn trong đó động tác của bàn tay những kẻ khác vòng từ hần đến khách thể. Nói khác, cử chỉ của chủ thể hồi trở lại với hần để nhằm thẳng từ hần đến khách thể.

Người ta thấy hình thức của cử chỉ theo đường thẳng được cấu thành như là sự tổng hợp hai yếu tố qua lại của hình thức cánh cung: yếu tố trong đó chủ thể là kẻ phát ra và yếu tố trong đó hần là kẻ nhận sự chỉ dẫn. Vậy bây giờ, trong cùng một động tác, hần vừa là kẻ phát ra vừa là kẻ tiếp nhận. Gọn lại, do hoàn cảnh của người chậm chân, động tác chỉ dẫn trong tính tổng thể của nó, cử chỉ và thanh âm, trở lại với chính nó, khiến chủ thể tự chỉ dẫn đối tượng cho hần xuất phát từ những người khác mà hần đồng nhất hoá hần với họ.

Vậy chính bản thân sự biện chứng ấy, trong đó tính qua lại của dấu hiệu bị cuốn hút vào hình thức của thức đồng nhất (*la forme de l'identité*) là cái sản ra cấu trúc của vốn sống (*la structure du vécu*) trong đó được cấu thành mối quan hệ với mình với tư cách là ý thức. Ý thức được trình ra cách đồng nhất là ý thức về đối tượng và ý thức về mình. Là ý thức về đối tượng, nó là hình ảnh của đối tượng được đặt như là ở bên ngoài nó. Như là ý thức về mình, nó là hình ảnh của hình ảnh ấy hoặc hình ảnh của chính nó trong chính nó. Cố nhiên, khi ta nói, ý thức như là nói đến một hình ảnh của đối tượng, ta hiểu điều ấy theo nghĩa tích cực, như là hành vi sản xuất ra hình ảnh. Mà trong động tác chỉ dẫn cho bản thân mình đúng như khi nó vừa ra đời, là chủ thể đã tự cho hần một hình ảnh về đối tượng trong sự xác định sơ đẳng nhất nhưng cũng cơ bản nhất, tức là tính ngoại hiện khác quan của nó, sự xác định trong đó đối tượng tự trình ra là cái “cái này!” Và đồng thời, hành vi ấy, cái cấu thành hình ảnh tri giác tính về đối tượng, có hình ảnh riêng của nó trong động tác của những người khác được đồng nhất hoá với chính nó, khiến cho hình ảnh ấy của chính nó mà chủ thể thấy trong những người khác, được trình ra là nội giới đối với chính nó. Vậy là ở đây ta có một hình ảnh của đối tượng kèm theo hình ảnh của chính nó trong chính nó, cái dùng để cấu thành ý thức về khách thể với tư cách cái nghiệm sinh ¹²¹ trong chính mình. Mối quan hệ với mình ra đời như thế như là kết quả của quan hệ với người khác: chính xác như Marx đã nói về nó: “Chỉ nhờ ở mối quan hệ với con người Paul như với một tạo vật giống với hần mà con người Pierre đi vào quan hệ với chính hần như là với một con người”.

Ý thức, đột nhiên như thế trong một tình thế khá đặc biệt, còn nảy ra rời rạc như một tia chớp ý thức. Tuy nhiên tia chớp ấy đã đủ để ấn định hình thức của cử chỉ đường thẳng là cái sẽ trở thành hình thức ưu thế của sự chỉ dẫn cho người khác. Quả thực hình thức nguyên thủy hình cung còn được sử dụng ít, bởi thực tế là nó chứa đựng một hoàn cảnh lao động khẩn cấp: thí dụ trước một đàn sơn dương mà tất thấy đám người vượn sẵn bắt phải cùng lao vào con vật yếu nhất, thì ấy là động tác của bàn tay hình cung lôi kéo cả nhóm vào cùng một hướng. Bây giờ chúng ta còn gặp lại dấu hiệu ấy trong cử chỉ cổ điển của người chỉ huy một đơn vị xung phong: bàn tay làm một động tác hình cung rộng lớn bao bọc cả quân sĩ và lôi kéo họ về phía quân địch. Người ta có thể thấy một biểu hiện tạo hình động tác ấy trong bức tranh của Delacroix: “Tự do dẫn dắt nhân dân”: tay phải cầm cờ đang ở điểm hoàn tất một cử chỉ lớn nửa-hình tròn, trong khi con mắt, quay về phía các chiến sĩ, duy trì sự chỉ dẫn của cái nhìn.

Là tất nhiên rằng một dấu hiệu như thế hần đã là quá mạnh trong lúc bình thường, khi đối với Người vượn, trước một khách thể ít nhiều hấp dẫn thì vấn đề chỉ là thu hút sự chú ý

của nhau vào khách thể chứ không phải toàn thể đều nhằm vào sự tấn công. Động tác của sự chỉ dẫn vậy là phải được thực hiện ở đây dưới một hình thức giảm nhẹ.

Mà một hình thức như thế thì chính xác là do cử chỉ đường thẳng đem lại cho. Quả vậy, trong khi dấu hiệu của sự chỉ dẫn hình cung lôi cuốn bản thân người nhận vào khách thể được chỉ, thì dấu hiệu bằng đường thẳng chỉ lôi cuốn cái nhìn của hắn mà thôi, hắn nhìn theo sự nối dài của động tác bàn tay giờ về phía khách thể. Bản thân người nhận chỉ lao vào khách thể khi hắn thấy ở nó một lý do đủ mạnh. Người ta thấy hình thức đường thẳng cho phép một sự khuếch trương quan trọng trường áp dụng dấu hiệu, nó từ nay trở đi có thể dùng để chỉ dẫn không phải chỉ đối tượng lao động hiện hành, mà còn với tất cả mọi khách thể hấp dẫn, với tư cách đối tượng của một lao động khả thể.

Tất nhiên, buổi đầu, sự khuếch trương ấy lĩnh vực của sự chỉ dẫn chỉ chú vào những khách thể đặc biệt hấp dẫn, có năng lực kích thích mạnh mẽ sự chú ý của nhóm. Tuy nhiên sơ đồ được củng cố dần trong chính nó bởi nó hàm chứa yếu tố hữu thức. Thực vậy, nhân bởi bây giờ cử chỉ đi thẳng từ chủ thể đến khách thể và như vậy thì có giá trị đối với chính mình cũng như đối với những người khác, nên rõ ràng là trong sự biện chứng về tính qua lại, mỗi chủ thể, trong khi phát dấu hiệu đến những người khác thì cũng đồng thời nói với chính mình dấu hiệu ấy. Nói khác, cũng lại vì chính hắn mà hắn tiếp tục dấu hiệu do những người khác đưa tới, khiến cho hắn nói dấu hiệu ấy với chính hắn xuất phát từ những người khác và đồng thời tự thấy mình trong họ cũng như thấy những người khác trong chính hắn.

Người, Marx viết, “soi mình và tự nhận ra mình thoát tiên chỉ trong một người khác.”^[13] Sự có ý thức về động tác chỉ dẫn đã bắt đầu dưới một hình thức rời rạc, ở chủ thể chậm trễ^[14] là kẻ lặp lại cho chính hắn sự kêu gọi của những người khác và nhận ra mình trong họ. Bây giờ nó phát triển thành một sự có ý thức tập thể trong đó tất cả cá nhân của nhóm kẻ này tự nhận ra mình trong kẻ nọ, nhân vì họ đồng thời mỗi người nói với chính mình dấu hiệu mà họ phát ra cho nhau, khiến cho tự lẫn lộn vào nhau trong cùng một sự vận động trong đó mỗi người thấy mình trong những kẻ khác như trong chính mình. Do đó mà dấu hiệu, xuất hiện như vậy đối với mỗi cá nhân như là vốn sống trong bản thân với tư cách hắn tham gia hành vi của nhóm và đồng nhất hoá với nhóm, trên một ý nghĩa nào đó là được mang vác bởi bản thân quan hệ xã hội. Nói khác, dấu hiệu được nhập nội cho nhóm khiến nó trở thành một hoạch đắc khả dụng của nhóm mà nhóm có thể từ nay trở đi sử dụng theo sáng kiến của mình, nói khác, là áp dụng hoạch đắc ấy không chỉ vào những đối tượng đặc biệt hấp dẫn, mà vào mọi đối tượng ít nhiều hấp dẫn nói chung. Sự có ý thức sẽ hoàn tất khi hành vi của nhóm có thể được quy giản thành chính hình ảnh dư tồn của nhóm trong cá nhân, khiến cho dấu hiệu là nhập nội cho bản thân cá nhân, với tư cách cá nhân sẽ thu nhận vào chính bản thân hắn hình thức đồng nhất hoá của tính hỗ tương xã hội.

Ngay ở những Người vượn, người ta đã có thể khám phá sự hiện tồn một hình ảnh dư tồn của nhóm mà ảnh hưởng được hiển nhiên hoá khi cô lập cá thể. Như khi người ta chia tách một con tinh tinh đen khỏi bầy bọn, nó bắt đầu kêu gào, khóc lóc, húc loạn xạ vào tường chuồng. Những ngày đầu, nó bỏ cả ăn uống.^[15] Tất nhiên, sự kêu gọi xã hội tính, được duy trì như vậy dưới hình thức thường trực trong cơ chế tâm thần cá thể, ở đây mới chỉ có giá trị xúc động tính. Nhưng bắt đầu từ lúc trong đó dấu hiệu ngôn ngữ xuất hiện với ý nghĩa của nó về đối tượng, thì hình ảnh dư tồn của nhóm nhất thiết tổng hợp về nội dung khách quan ấy. Khi chúng ta hằng xuyên cảm thấy xung quanh mình sự hiện diện của môi trường xã hội

thân thuộc thì đó là một sự kiện thuộc kinh nghiệm chung và hình ảnh ấy hàm chứa chủ yếu hình thức điển hình của những cử chỉ và lời nói của những người ta quen biết. Ý nghĩa của thể giới trong đó ta sống được xác định cụ thể đối với chúng ta bởi cái mà hình ảnh xã hội ấy nói với chúng ta. Và ta tri giác và nhận biết những ngôi người hiện diện thông qua “khuôn mẫu” ấy, cái bao bọc tất cả tính phức tạp của các quan hệ người và tất cả sự phong phú của đời sống đã từng nếm trải.

Ở trình độ ta đã tới ở đây, vào thời điểm biến chúng trong đó trí thông minh động vật vươn lên hình thức nguyên thủy của ý thức, thì hình ảnh dư tồn của những người khác mới chỉ hàm chứa trong hình thức biểu đạt của nó những đặc điểm đã được cố định trong động tác chỉ dẫn qua lại: hình thức của sự chỉ dẫn bằng cử chỉ và thanh âm. Người vượn lưu giữ trong bản thân hẳn hình ảnh đặc cách hoá ấy về một vô số những động tác chỉ dẫn, những động tác vẻ như luôn khi giục giã hẳn nhất tề vào việc đối với đối tượng. Và dầu cho nhóm chỉ thực tế phát ra dấu hiệu ấy trong những dịp nhất định, song mỗi cá thể thì không vì vậy mà không tri giác hằng xuyên những người khác thông qua “khuôn mẫu” ấy. Bởi lý do cấu trúc qua lại đã hoạch định, mà chủ thể đáp lại trong hình thức giống như vừa miêu tả, nói khác, bằng cử chỉ đường thẳng, nó tổng hợp dấu hiệu về hình ảnh dư tồn của người khác và đồng thời trao dấu hiệu ấy cho chính nó. Người ta thấy ở đây sự vận động được mang vác bởi quan hệ xã hội đã nhập nội, khiến nó nảy sinh, trên một ý nghĩa nào đó, từ chính sự vận động của những hình ảnh qua lại trong đó nghiệm sinh của bản thân chủ thể được cấu thành. Nói khác, dấu hiệu được nhập không chỉ cho nhóm mà cũng cho cả cá nhân. Như thế, đối với cá nhân, nó trở thành một hoạch định khả dụng có xu hướng được áp dụng vào mọi đối tượng tri giác được nói chung, nhân bởi sự hiện diện hằng xuyên của hình ảnh nhóm, dưới hình thức một sự nhất tề (*un chœur*) những chỉ dẫn được lặp lại liên tục, đánh thức cùng một động tác ở cá nhân ngay khi một khách thể đi vào trường của sự tri giác cảm giác-vận động của hẳn. Trong sự có ý thức cá nhân được trung gian hoá bởi hình ảnh đặc cách hoá của nhóm, sự phổ thông hoá dấu hiệu được hoàn tất, nó tách mình khỏi những trường hợp ngẫu nhiên nó xuất hiện và được quy giản vào cấu trúc chung của nó, như nó đã được tách ra từ sự vận động của sự thực hành xã hội và trong đó được phản ánh, với tính phổ thông cụ thể của nó, sự xác định cơ bản về đối tượng là hiện thực bên ngoài, độc lập với chủ thể: mọi khách thể đều là một “cái này”.

Như thế ta thấy sự có ý thức, trong sự vận động nguyên thủy của nó, được thực hiện trong ba dịp. Kỳ thủy, trong một tình thế chậm chạp, đột hiện sự có ý thức rời rạc, như một loé sáng ý thức. Nó có nhiệm vụ kích thích chủ thể vượt khỏi sự chậm trễ của mình để đặt mình vào trình độ của động tác xã hội. Rồi đến sự có ý thức tập thể, cho phép sự phổ thông hoá lần đầu tiên dấu hiệu bằng cách làm nó trở thành khả dụng đối với nhóm ngoài những tình thế lao động khẩn cấp. Cuối cùng là sự có ý thức cá thể, nó hoàn tất sự phổ thông hoá dấu hiệu bằng cách làm cho dấu hiệu là khả dụng hằng xuyên đối với cá nhân. Chủ thể có thể từ đây trở đi sử dụng một cách hệ thống dấu hiệu ấy, cái đã trở thành hữu thức trong bản thân hẳn, để tác dụng vào chính hẳn và những người khác, để điều động và điều khiển năng lượng của nhóm cho sự chiếm hữu đối tượng. Đó tất nhiên là, ngay từ nguồn gốc, cơ sở của vai trò thực hành của ý thức, là cái sẽ thúc đẩy sự nở rộ của ý thức qua lịch sử của họ Người (*la famille des Hominides*).

Ý thức, như khi vừa ra đời, đã hàm chứa hình thức cá thể của cái nó (du soi). Tuy nhiên, khi xem xét nội dung nó, nó hãy còn giản đơn tập thể tính. Vậy là bất kỳ về phương diện nào

nó cũng không dung nạp hình thức của cái “tôi” (la forme du “moi”). Cái “tôi” giả định một vô số những sự trung gian sẽ được cấu thành dần dà trong tính biện chứng của sự phát triển xã hội. Ở lứa trẻ, cái “tôi” chỉ xuất hiện trong nửa sau năm tuổi thứ ba, trong khi ấy cử chỉ chỉ dẫn được phát triển bắt đầu từ tháng thứ mười bốn. Lúc ra đời của Người vượn, động tác chỉ dẫn qua lại trong lao động tập thể thích nghi bao hàm một sự đồng hoá hoàn toàn giữa các chủ thể, họ chỉ dẫn lẫn cho nhau đối tượng của nỗ lực chung của họ: như thế ý thức nảy sinh như là “đơn giản quần đoàn” hoặc “ý thức cừu đàn” (“simple conscience grégaire” ou “conscience moutonnaire.”)^[16] Cái thực tiễn hãy còn là “vô danh”. Nhưng nó vẫn hàm chứa giác thức cơ bản về cái nó, với tư cách tính đồng nhất biện chứng giữa chủ thể với hình ảnh nội tại của nó mà nó hằng xuyên có trong hình ảnh dư tồn của nhóm nó, cái nó đồng nhất hoá với. Và ấy là trong quan hệ giữa nó với nó, trong đó cái nó được nghiệm sinh trong chính nó (vécu en soi-même) mà được cấu thành mối quan hệ nguyên thủy của ý thức với đối tượng: sự chỉ dẫn đã kinh qua cho chính mình với tư cách là đích nhằm định ý vào đối tượng đơn lẻ trong tính ngoại hiện khách quan, cái “cái này” của tính “xác thực khả cảm giác” (la “certitude sensible”).

Động tác chỉ dẫn đã bắt đầu dưới một hình thức vật chất: cử chỉ hướng dẫn từ xa, như nó đã được cấu thành trong sự phát triển của lao động thích nghi bắt đầu từ trình độ người vượn. Và bây giờ nó hoàn tất dưới một hình thức ý tưởng tính, là đích nhằm định ý vào đối tượng trong tính nhập nội của vốn sống. Chỉ xem xét ở bề ngoài người ta ắt có thể tin vào một thứ “hoá thể” (“transsubstantiation”). Đối với thuyết duy tâm, hình thức ý tưởng tính của ý thức quyết định ngay cả chất thể nó, là “chất thể phi vật chất” (“substance immatérielle”). Nhưng đó tất nhiên là nhượng bộ những biểu diện. Thực tế, thành phần vật chất luôn luôn hiện diện, cách này hay cách khác, trong hình thức ý tưởng tính. Và sự hiện diện của nó chứng minh rằng chủ thể xác thực của ý thức, cái đang tồn tại trong sự vận động, trong sự chuyển động ý tưởng tính của vốn sống, là chủ thể xã hội hiện thực bằng xương bằng thịt. “Ý thức, Marx nói, không bao giờ có thể là gì khác cái tồn tại được ý thức và tồn tại của người là quá trình đời sống hiện thực của họ.”^[17] Mà “quá trình đời sống hiện thực” của người chỉ có thể là ứng xử vật chất của họ: “Không thể chia tách tư tưởng với cái chất liệu đang suy nghĩ. Nó là chủ thể của mọi biến đổi.”^[18]

Tất nhiên, khi tôi xem một khách thể, tôi không cần phải dùng ngón tay để chỉ vào vật ấy cho tôi thì mới có được tính “xác thực khả cảm giác” về tính hiện thực khách quan của nó. Nhưng hành vi vật chất của sự chỉ dẫn được bộc lộ trong động tác nhìn. Mặt người có một sự diễn đạt mà người ta không thấy ở con vật. Con vật hướng mắt nó vào đối tượng, cái nhìn người chỉ dẫn đối tượng: nó tự chỉ dẫn khách thể cho chính nó cũng như cho những người khác.

Với cái là cử chỉ của bàn tay, người ta hiếm thấy nó được ngoại hiện. Tuy nhiên, nó là hiện diện dưới hình thức phác thảo nội tại. Động tác phác thảo, dù yếu đến đâu, tất nhiên cũng vẫn là hiện thực, vật chất như động tác hoàn tất. Ta gọi nó là “nội tại” đơn giản chỉ bởi nó không được trông thấy từ bên ngoài, nhưng sự hiện diện của nó được chứng minh cụ thể bởi những trường hợp mà nó đi đến ngoại hiện. Chúng tôi đã ghi cử chỉ ấy ở đứa trẻ. Trường hợp ấy cũng thấy ở người lớn, dù hiếm. Như một hôm tôi đã thấy trên một tàu biển, vào lúc chúng tôi đã nhìn thấy bờ biển, một thủy thủ, đứng một mình ở đằng trước, giơ cánh

tay và chỉ ngón trỏ vào đất liền. Anh ta đứng như thế một lúc lâu, bất động như một pho tượng. Cử chỉ của anh chỉ có thể nói với anh, anh chỉ đất cho chính anh. Chúng tôi đã ra khỏi một cơn bão đã khiến con tàu phải xoay hướng đi. Ấy là một con tàu chạy bằng buồm và chúng tôi đã chỉ có ba người trên tàu. Chắc chắn thời hạn không bình thường của chuyến đi đã làm người thủy thủ nôn nóng thấy lại đất liền. Khi bờ biển hiện ra, sự xúc động đã khiến anh hoàn tất cử chỉ mà khi bình thường chỉ mới được phác thảo dở dang. Bằng cách ngoại hiện như vậy, động tác anh đã củng cố tính xác thực khả cảm giác của anh về đối tượng, nhân bởi tính xác thực ấy chính là ở trong hành vi đã trải về sự chỉ dẫn cho chính mình. Và cũng hành vi ấy là cái đã nối dài sự ngoại hiện của cử chỉ trong một khoảnh khắc.

Liên hợp với động tác của mắt nhìn và với cử chỉ của bàn tay, phác thảo của cổ họng và lưỡi và ngoài ra cái cũng đến với chúng ta là ngoại hiện nó: “A!” hay “Thế đấy!” Như vậy thành phần vật chất, mặc dầu nói chung là khó nắm bắt bởi lẽ hình thức nó là phác thảo, nhưng không phải không là một thành phần cấu thành động tác nghiệm sinh. Sự hiện diện tất yếu của nó trong hành vi có ý thức cho phép ta xác định động tác ấy là ngôn ngữ, hoặc đơn vị của hành vi biểu đạt, là dấu hiệu vật chất với ý nghĩa của nó.

“Ngôn ngữ, Marx viết, là ý thức hiện thực.”^[19] Vậy ngôn ngữ không chỉ đơn giản là sự diễn đạt của tư tưởng hay của ý thức. Ngôn ngữ -mà phải hiểu tất nhiên vừa là ngôn ngữ điệu bộ vừa là ngôn ngữ âm thanh- là bản thân ý thức trong tính “hiện thực trực tiếp” của nó”. Cụ thể hơn nữa, ý thức là ngôn ngữ mà chủ thể nó với chính nó, nói chung dưới hình thức phác thảo của “ngôn ngữ bên trong”. Và như chúng tôi đã lưu ý, động tác phác thảo hay động tác bên trong cũng hoàn toàn hiện thực, vật chất như động tác ngoại hiện. Người ta có thể chứng minh điều ấy bằng cách thu nạp những dòng điện sinh vật ở trình độ cơ bắp. Ngoài ra khi ta suy nghĩ, ta cảm giác rõ sự hành động của các cơ quan phát âm và của bàn tay. Chủ thể có ý thức về cái hần nghĩ nhờ ở sự tri giác bên trong, bắt đầu từ cảm giác vận động (kinesthèses) và các liên hợp nhìn và nghe, về động tác phác thảo của các cử chỉ và tiếng nói của hần. Khi ta nói rằng ngôn ngữ biểu đạt tư tưởng hay ý thức, điều ấy nghĩa đơn giản là ngôn ngữ định thức diễn đạt dưới hình thức ngoại hiện và nói chung rõ ràng cái ý nghĩa được diễn đạt vỡ vạc và tóm tắt ở ngôn ngữ bên trong.

Nhưng vậy thì ý nghĩa của chính ngôn ngữ bên trong ấy từ đâu đến? Tất nhiên so với vật chất ý thức là thứ, ý nghĩa của nó, với tư cách ý nghĩa của ngôn ngữ bên trong, không thể, ít nhất cũng đối với cái chủ yếu, tự bản thân nó đến với ngôn ngữ, mà đúng là từ thực tế khách quan. Và bởi mọi ý nghĩa đều bao hàm một ngôn ngữ sở thuộc đích bản thân thực tế, tiền tồn đối với ý thức, và từ đó mà ý thức rút tĩa ý nghĩa cho mình. Nói khác, ý nghĩa phải được cấu thành trước hết dưới một hình thức khách quan trong sự vận động nguyên thủy của ngôn ngữ, như nó bật ra trực tiếp từ những quan hệ vật chất của đời sống xã hội, cái được Marx gọi là “ngôn ngữ của đời sống hiện thực”. Va ấy là chỉ bắt đầu từ đây mới được cấu thành ý thức với tư cách “sự toát toả trực tiếp của ứng xử vật chất”. Marx viết: “Sự sản xuất tư tưởng, biểu hiện và ý thức thoát tiên là trực tiếp quyện vào trong sự hoạt động vật chất và những quan hệ vật chất của con người trong ngôn ngữ của đời sống hiện thực. Những biểu hiện sự tư duy, sự giao tiếp tinh thần của người ta ở đây nữa cũng lại xuất hiện là sự toát toả trực tiếp của ứng xử vật chất của họ.”^[20] “Ngôn ngữ của đời sống hiện thực”, như nó được trình ra ở đây, tất nhiên là sự diễn đạt trực tiếp của sự vận động của “hoạt động vật chất” và của những “liên hệ vật chất của người ta”. Ba yếu tố ấy, sự hoạt động vật chất, những liên hệ vật chất và ngôn ngữ của đời sống hiện thực, cấu thành “ứng xử vật chất” của những con người, mà ý thức hay tư duy vốn dĩ là “sự toát toả trực tiếp”. Ngôn ngữ của đời sống hiện thực vậy là tiền đồn đối với ý thức. Ý nghĩa có nó chủ ở diễn đạt tức thời chính sự chuyển động của những quan hệ vật chất, và thoát tiên chính là ý nghĩa khách quan ấy, không hữu thức, là cái mà các chủ thể truyền thông cho nhau trong “ứng xử vật chất” của họ. Ý nghĩa ấy trở thành có tính chủ quan khi chủ thể tự diễn đạt nó cho chính hần, trong ngôn ngữ bên trong hoặc ý thức, là cái kỳ thủy là một sự “toát toả trực tiếp của ứng xử vật chất”.

Tất nhiên, một khi ý thức đã được cấu tạo, nó tức thì được hàm chứa trong bản thân ứng xử vật chất. Tuy nhiên, trong sự vận động biện chứng của lịch sử, luôn luôn được cấu thành những ngữ nghĩa mới, thoát tiên chúng xuất hiện, trong sự không hay không biết của ý thức, trong ngôn ngữ của đời sống hiện thực, và chỉ là đối tượng của sự hữu thức sau một thời gian nhất định. Do đó mà chúng ta đứng trước hai tầng ý nghĩa: những ý nghĩa hữu thức và những ý nghĩa còn chưa hữu thức mặc dầu đã được diễn đạt trong ngôn ngữ.

Sự hiện diện một lớp ý nghĩa không ý thức trong ngôn ngữ đã được Marx chứng minh trong “Tư bản”, về vấn đề “Ngôn ngữ của hàng hoá”: “Tất cả gì mà sự phân tích về giá trị đã phát hiện cho chúng ta thì bản thân tấm vải cũng nói lên, khi nó đi vào xã hội với một hàng hoá khác, cái áo. Nó chỉ biểu lộ tư tưởng của nó duy trong ngôn ngữ thân thuộc với nó, ngôn ngữ của hàng hoá. Để diễn đạt rằng giá trị của nó xuất xứ từ lao động người trong đặc tính trừu suất, nó nói rằng cái áo với tư cách giá trị ngàn ấy vải, tức cái áo là một giá trị, là gồm cả lao động ấy và bản thân tấm vải.”^[21]

“Ngôn ngữ của hàng hoá”, ấy cũng là ngôn ngữ của các người trao đổi, với tư cách nó dung nạp một lớp ý nghĩa khách quan trượt ra khỏi ý thức của chính những người trao đổi: ấy là cái Marx gọi là những “tư tưởng” không phải của các người trao đổi, mà chính là của bản thân hàng hoá, cái hàng hoá “bộc lộ” những tư tưởng thông qua ngôn ngữ của người trao đổi. Như khi họ nói một cái áo là tương đương với 2 thước vải, và như vậy cái áo gồm cũng cùng một lao động như tấm vải, họ không biết được ý nghĩa thực sự được diễn đạt trong diễn từ của họ, tức “lao động” họ nói đó không phải lao động cụ thể, mà là “lao động người trong đặc tính trừu suất của nó”. Kinh tế chính trị học cổ điển, chỉ là “ngôn ngữ của

hàng hoá” được nâng lên tầm cao của lý thuyết, đã không bao giờ có thể phân biệt rõ ràng giữa lao động cụ thể với lao động trừu tượng. “Trong thực tế nó có tiến hành sự phân biệt ấy, nhân bởi nó xem xét sự lao động khi thì về phương diện phẩm tính, khi thì về phương diện lượng tính. Nhưng không bao giờ nó nghĩ được rằng một sự khác nhau đơn thuần lượng tính của những sự lao động là đủ đặt ra tính thống nhất của chúng hoặc là sự bằng nhau phẩm tính, tức là sự quy đồng chúng vào lao động người trừu tượng.”^[22] Nói khác, nó diễn đạt sự phân biệt ấy mà không biết. Ấy là điều mà Marx ghi chú, đặc biệt về Franklin: “Franklin nổi tiếng nói: “Do sự buôn bán nói chung không phải gì khác là sự trao đổi một lao động này lấy một lao động khác, nên bằng sự lao động mà người ta thẩm định chính xác hơn cả giá trị của mọi vật”. Franklin không biết được rằng khi thẩm định giá trị của mọi vật “bằng lao động” là ông đã trừu tượng sự khác nhau của các lao động được trao đổi- và rằng như vậy thì ông đã quy đồng chung vào lao động người thuần nhất. Tuy nhiên, điều ông không biết, ông đã nói đến nó. Thoạt tiên ông nói “một lao động này” rồi, “một lao động khác” và cuối cùng là sự “lao động” vẫn gọn như là thực thể của giá trị của mọi vật.”^[23]

Ý nghĩa của lao động với tư cách lao động trừu tượng, phân biệt với lao động cụ thể, được đặt ra bởi chính lô gích của những quan hệ vật chất trong xã hội tư sản. Kinh tế chính trị học cổ điển đã không thể không diễn đạt điều ấy trong diễn từ của mình, trong đó nó miêu tả cụ thể những quan hệ ấy: ấy là bởi chính sự vận động của diễn từ nó đã diễn đạt điều ấy cách khách quan. Tuy nhiên, nhà kinh tế học tư sản không đi tới hữu thức về điều ấy. Thật vậy, sự lao động chung trừu tượng ấy là “sự lao động xã hội xuất sinh từ sự tha hoá phổ thông những lao động cá thể.”^[24]

Rất tất nhiên là quyền lợi giai cấp của tư sản đã không cho phép nó nhận ra rằng của cải của nó, được tạo thành bởi giá trị trao đổi, bắt nguồn từ sự lao động tha hoá nó. Phân biệt rạch ròi giữa lao động trừu tượng với lao động cụ thể, ấy là nhận thấy sự phân liệt giữa người tư bản với người thợ, là thừa nhận “sự tha hoá phổ thông” của người lao động trong xã hội tư sản. Bởi vậy Franklin đã không thể mình nói với mình, nói cách khác là đã không thể hữu thức được rằng lao động làm ra giá trị trao đổi là một lao động khác biệt với lao động cụ thể làm ra giá trị sử dụng. “Tuy nhiên, điều ông không biết, ông đã nói đến nó”. (Was er nicht weiss, sagt er jedoch). Ông nói đến nó cách không tự giác, bởi ý nghĩa ấy tự áp đặt cách khách quan, do tính bức thiết của sự vật, vào ngôn ngữ của đời sống hiện thực.

Tuy nhiên khi đề cập vấn đề chung của ý nghĩa ở trình độ thực sự người, trong đó ý thức đã được cấu thành, thì ngôn ngữ của đời sống hiện thực, bản thân nó đã hàm chứa, tất nhiên, tất thấy cái hoạch định hữu thức được kế thừa ở lao động. Do đó mà ý nghĩa, trong tính tổng thể nó, dường như luôn luôn tiên giả định ý thức. Vậy là người ta có ấn tượng đi vào vòng luẩn quẩn: ý thức giả định ngôn ngữ và ngôn ngữ giả định ý thức. Vậy thì phải bắt đầu bằng đặt vấn đề xuất phát từ một ý nghĩa tuyệt đối nguyên thủy, xuất hiện khách quan trong ngôn ngữ của đời sống hiện thực có trước mọi ý thức nói chung, và sự chủ quan hoá ý nghĩa ấy cho phép xác định ý thức nguyên thủy nhất. Cái ý thức này sẽ được tiên giả định cho tất cả các giai đoạn tiếp theo như là điều kiện tiên quyết của sự hành động ngôn ngữ hoặc của sự hành động tư duy. Đích xác đó là ý nghĩa của cử chỉ chỉ dẫn.

Cử chỉ chỉ dẫn, với tư cách dấu hiệu nguyên thủy của ngôn ngữ, trình ra đặc điểm hoàn toàn đơn lẻ là nó sản sinh ra ý nghĩa riêng của nó. Quả thật, chủ thể, bằng cử chỉ hình cung, truyền thông cho người khác một vận động dưới hình thức một hình ảnh điều khiển người

ấy về phía đối tượng: điệu bộ “làm thành hình ảnh”. Hình ảnh ấy, nó xác định ngay chính ý nghĩa của cử chỉ chỉ dẫn, với tư cách là sự hướng dẫn từ xa, hàm chứa một thiên hướng của chủ thể là đi tới tận nơi kẻ khác để hướng dẫn hẳn đến đối tượng. Thiên hướng là vật chất tính một cách tất nhiên, nhân bởi nó ở trong hình thức vật chất của những liên hợp thần kinh. Nhưng do nó chỉ có thể ngoại hiện thực tại vào chiều dài của cánh tay cho đến đầu ngón tay, thì ấy là bằng một sự nối dài thiên hướng tính của động tác bàn tay mà chủ thể tới được người khác và điều khiển hẳn về phía đối tượng. Sự nối dài ấy được bao hàm thực sự trong ngay sự căng thẳng của cánh tay và bàn tay và nó là trực tiếp trực giác được trong khuôn khổ của cơ chế tâm thần cảm giác- vận động. Như khi người ta giơ ngón tay để chỉ một đối tượng cho một con hầu, cái nhìn của nó dõi theo sự nối dài của động tác bàn tay người đến đối tượng được chỉ dẫn, và nếu đối tượng đáp ứng đúng nhu cầu của nó, nó lao đến để chiếm lấy. Khi nhìn thấy người làm một động tác vòng tròn trên sàn bằng bàn tay, con khỉ cũng bắt đầu quay tròn mình.”^[25] Trong hình thức nguyên thủy của sự chỉ dẫn hình cung, cử chỉ của chủ thể vậy là phóng chiếu vào người khác và thế là phác họa ra hình ảnh một vận động đi từ người khác ấy đến đối tượng. Một hình ảnh như thế, dĩ nhiên, là không vật chất. Ta có thể gọi nó là hình ảnh thiên hướng tính nhân vì nó được cấu thành bởi sự nối dài thiên hướng tính của động tác thực sự hiện thực. Như thế, cử chỉ chỉ dẫn nguyên thủy là một dấu hiệu, do hình thức vật chất riêng của nó, đã sản sinh hoàn toàn ra ý nghĩa của nó. Ý nghĩa này là không vật chất nhân bởi nó chỉ nằm trong một hình ảnh thiên hướng tính là cái tất nhiên không chứa đựng một thành phần nào vật chất. Nó cũng không là ý tưởng tính do chỗ nó còn chưa chứa đựng bất kỳ một ý thức nào. Vậy ta gọi nó là ý nghĩa thiên hướng tính (signification tendancielle).

Ý niệm hình ảnh thiên hướng có thể dùng để đặc định cơ chế tâm thần cảm giác- vận động nói chung. Khi một con vật nhìn thấy một đối tượng, nó phác họa trong thân thể nó một tập những động tác chuẩn bị cho ứng xử của nó với đối tượng ấy theo những thiên hướng đã được xác lập bằng những liên tưởng (associations) kế thừa hoặc hoạch định. Ấy là những động tác được phác họa ấy phóng ra hình ảnh tri giác tính về đối tượng, rồi đến lượt nó, hình ảnh nọ hướng dẫn ứng xử hiện thực của chủ thể. “Hình ảnh ấy tất nhiên là không vật chất tính. Quả thực, mặc dầu ta nói chung rằng chủ thể có hình ảnh của đối tượng “trong đầu óc nó”, mà hình ảnh ấy nói cho đúng lại không ở “trong” óc nó, mà đúng là ở ngoài, đúng nơi nó nhìn thấy đối tượng. Ở đây ta có một tương tự nào đó với hiện tượng của cái gương. Thật vậy, khi ta nói ta thấy hình ảnh của khác thể “trong gương”, đó hiển nhiên chỉ là một cách nói thông thường, không hoàn toàn chính xác, do chỗ hình ảnh ấy không phải ở trong, nhưng ở lại “đằng sau” cái gương. Nó không hề chứa đựng một dấu vết vật chất nào, bởi nó chỉ đơn giản do từ sự nối dài ảo của những tia phản chiếu, khiến cho đối với người soi gương thì hình như những tia phản chiếu ấy đến từ một khách thể đối xứng với khác thể hiện thực so với cái gương”. Trong trường hợp của hình ảnh tâm thần, có một khác biệt hoàn toàn chủ yếu. Thật ra sự phóng chiếu, cấu thành hình ảnh tâm thần xuất phát từ những động tác phác thảo bởi con vật, là được sản sinh thực tại bởi thiên hướng của các động tác nọ. Đến mức đối lập với hình ảnh ảo của các khách thể trong gương, là hoàn toàn phi hiện thực và chỉ hiện tồn với người đứng ngoài cuộc để quan sát, thì hình ảnh tâm thần cso một thứ có thể nói, hiện thực thiên hướng tính và nó chỉ hiện tồn thực tại đối với bản thân chủ thể. Trong khi ấy nó vẫn không vật chất một cách nghiêm ngặt, nhân vì cả nó nữa cũng không chứa đựng bất kỳ một dấu vết nào vật chất.

Hình ảnh thiên hướng của cơ chế tâm thần cảm giác vận động ở mức độ động vật, trường hợp chung không có giá trị ý nghĩa, bởi động tác phóng thảo phóng chiếu ra nó không làm chức năng dấu hiệu. Hoạt động cử chỉ ở vượn như chúng tôi đã lưu ý, có một ý nghĩa xúc động tính và một nghĩa hành động, nhưng còn chưa có ý nghĩa đúng nghĩa, là ý nghĩa về khách thể. Ấy là chỉ với cử chỉ chỉ dẫn nguyên thủy mà hình ảnh tâm thần trở thành ý nghĩa. “Hình ảnh của động tác tới khách thể, được phóng ra bởi cử chỉ của chủ thể đến người khác, cũng do đó mà xác định cả khoảng cách phải vượt hay nói khác, mối quan hệ ngoại hiện giữa chủ thể với khách thể. Và do cử chỉ là qua lại, hình ảnh lại trở lại với đích chủ thể thứ nhất. Vậy lần này là một ý nghĩa của khách thể, và cả ý nghĩa cơ bản của khách thể, tức tính ngoại hiện của nó đối với chủ thể.

Như chúng tôi đã lưu ý, con vật tri giác rõ đối tượng bên ngoài nhưng nó không tri giác vật ấy là ở bên ngoài. Vậy đích là nhờ ở hình ảnh được phóng ra bởi cử chỉ chỉ dẫn nguyên thủy chủ thể nhận hình ảnh tri giác lần đầu tiên khách thể là bên ngoài. Quả thật hình ảnh ấy của động tác chỉ vào đối tượng được hoàn tất ở hình ảnh cảm giác- vận động về bản thân đối tượng, khiến hình ảnh sau này được đặt trong quan hệ ngoại hiện của đối tượng đối với chủ thể. Nói khác, nó mang ý nghĩa của sự ngoại hiện, cái ý nghĩa phản ánh tính ngoại hiện hiện thực của đối tượng. Tuy nhiên đây vẫn còn là một ý nghĩa thiên hướng tính mà với tư cách ấy thì nó còn chưa tách khỏi được cử chỉ đã phóng ra nó. Đối tượng đúng là được tri giác là ngoại tại, song còn chưa là độc lập với động tác hiện thực của những sự chỉ dẫn qua lại. Ấy là chỉ bằng sự chuyển sang ý thức, nơi mà ý nghĩa sẽ trở thành ý tưởng tính bằng cách tách ra khỏi hiện thực vật chất tính của hành vi biểu đạt mà quan hệ ngoại hiện sẽ có thể được tách ra với tư cách ấy. Đối tượng khi ấy sẽ được tri giác không chỉ là bên ngoài mà còn trong sự ngoại hiện khách quan, là độc lập với chủ thể.

Trên đây chúng tôi đã miêu tả sự phát sinh của cử chỉ chỉ dẫn theo đường thẳng, vừa là sự chỉ dẫn cho chính mình, và vừa là hình thức ưu thắng của những sự chỉ dẫn qua lại. Một khi hình thức được cấu thành, chủ thể bèn tiếp tục thấy hình ảnh nội giới của chính nó trong hình ảnh dư tồn của những người khác. “Hắn tự soi mình và tự nhận ra mình” trong đồng vô số hình ảnh triệu gọi chúng phản ánh xung quanh hắn sự triệu gọi của chính hắn đối với hắn, và ấy là bắt đầu từ “môi trường nội tại” (milieu immanent) mà nó thấy tự chỉ dẫn đối tượng cho chính nó. Chúng ta cũng thấy rất rõ rệt điều ấy ở chính chúng ta khi thực hiện cử chỉ ấy: bao giờ cũng xuất phát từ một khoảng cách nào đó đối với chính chúng ta. Tình hình cũng là như thế, như chúng tôi cũng đã nói ở trên, trong sự đối thoại nội giới: ấy là từ vị trí của một người khác, người khác ấy đồng thời là chính tôi, mà tôi nói với chính tôi ở ngôi thứ hai, như là một người khác. Khi sự hoà lẫn ấy giữa hành vi biểu đạt của chủ thể với hình ảnh kẻ khác đạt tới một trình độ đậm đặc nhất định, chúng ta có ảo giác, trong đó chủ thể tưởng nghe thấy tiếng hoặc nhìn thấy cử chỉ nói với mình bởi một ngôi khác. Sự thật tất nhiên đó là chính hắn nói với mình hoặc làm dấu hiệu cho chính mình bằng cách đồng hoá mình với hình ảnh của kẻ khác ấy. Mà, những ảo giác ấy, hiện thời thuộc bệnh lý học, đã là những sự kiện tuyệt đối thông thường trong các xã hội sơ khai, nơi chúng được coi là bình thường và nơi chúng đã cấu thành cơ sở tâm lý học của hệ tư tưởng. Cùng hiện tượng ấy được bắt gặp lại dưới hình thức giảm thiểu ở đứa trẻ khi chơi một mình với chính nó, và nó hoàn toàn bình thường ở người lớn trong trạng thái ngủ mơ.

Vậy là khi chủ thể dự – thành nhân, một mình mình với mình, phác giả động tác chỉ dẫn đối tượng cho chính mình, hắn hoà lẫn mình với hình ảnh của chính hắn trong hình ảnh tác

biệt của những người khác và tự nhận ra ở đấy mình (trong chính mình). Ấy là quan hệ về nhận biết bên trong ấy xác định hình thức của nghiệm sinh và chủ thể tự tri giác hần trong hình thức ấy. Nói cách khác, hần rất có tri giác tự tri giác về động tác phác thảo của bàn tay hần khi hướng tới đối tượng, những tri giác ấy bị biến trực tiếp vào môi trường nội tại là cái phản ánh động tác nọ từ khắp mọi phía, và cử chỉ của hần xuất hiện với hần là một yếu tố đơn giản của tập hình ảnh kia mà thôi. Là như thế mà hành vi biểu đạt hiện thực vật chất của chủ thể mang hình thức một sự chỉ dẫn ý tưởng tính hoặc mục tiêu định ý trong tính nội tâm của nghiệm sinh.

Chúng ta có ở đây một cái gì đủ để so sánh được, *nutatis mutandi*, với cái được sản sinh trong các hệ thống đa gương và đặt song song, trong đó chủ thể, được đặt vào giữa, nhìn thấy hình ảnh mình trong lặp lại vô cùng bất tận trong khắp các phía. Bị lôi cuốn bởi sự vận động chung của những ánh phản chiếu ấy về chính mình, hần đi đến tự cảm giác bản thân hần là một yếu tố riêng lẻ trong tính phổ thông này của những hình ảnh: một hình ảnh phản ánh tất cả các hình ảnh nọ. Và nếu như hần thích triết luận, có thể hần sẽ nói theo cách berkeleyen pha nhuộm ít nhiều chất platonit rằng ấy là hệ thống phổ thông của những hình ảnh, – hay “tư tưởng”, – là cái “Tồn tại thực sự”, mà đích tính hiện thực thể chất của nó hần chỉ là bản “sao chép”, là cái “tồn tại-khác” hoặc cái “tồn tại tha hoá”.

Vào khi sự ra đời của ý thức, sự ý tưởng hoá các cử chỉ biểu đạt tạo thành một tiến bộ quyết định, nó cho phép tách ý nghĩa được biểu đạt khỏi hiện thực vật chất của bản thân cử chỉ ấy. Nói khác, hình ảnh thiên hướng tính của động tác vào khách thể, cái xác định ý nghĩa thiên hướng tính của cử chỉ chỉ dẫn hiện thực, trở thành hình ảnh ý tưởng hoặc ý nghĩa ý tưởng, được phóng ra bởi hành vi ý tưởng hay hành vi định ý của sự chỉ dẫn đã từng trải. Tính ý tưởng của ý nghĩa là ở chỗ nó xuất hiện là được mang vác đơn thuần bởi chính động tác nghiệm sinh, nói khác bởi sự vận động của những ánh phản qua lại trong “môi trường nội tại” mà chúng tôi vừa mới miêu tả, theo cách độc lập với cử chỉ vật chất mà dường như từ đấy trở đi chỉ có mặt ở đây là yếu tố đang biến diệt. Và đúng là do đó mà nội dung của ý nghĩa ấy, tức là động tác tới đối tượng, trong đó được xác định khoảng cách phải vượt qua với tư cách là quan hệ ngoại diện giữa chủ thể với đối tượng, được “trình ra cách ý tưởng” trong chính nó, độc lập với động tác hiện thực của bàn tay chủ thể đã phóng ra hình ảnh của quan hệ ấy. Ý nghĩa được cấu thành như vậy che giấu trực tiếp hình ảnh cảm giác- vận động về đối tượng, cái đối tượng cũng do đó mà xuất hiện trong tính ngoại diện khách quan của nó, là độc lập với chủ thể. Ấy là như thế mà được thực thao sự chuyển từ tri giác động vật, với tư cách là tri giác cảm giác- vận động đơn giản, sang hình thức nguyên thủy của ý thức: tính xác thực khả cảm, với tư cách là sự kêu gọi chính mình hướng tới khách thể là đối tượng lao động, hay đích nhằm định ý vào cái “cái này”.

“Cảm giác, Lénine viết, là sự liên lạc trực tiếp của ý thức với thế giới bên ngoài là sự biến đổi năng lượng của kích thích từ ngoài thành một hành vi của ý thức.”^[26] Chúng ta biết mỗi biến đổi năng lượng bao hàm sự bảo toàn nó trong một hình thức khác của sự vận động của vật chất. Hành vi của ý thức, trong đó năng lượng của sự kích thích từ ngoài được biến đổi, vậy là nhất thiết dung nạp một sự vận động vật chất. Cố nhiên, ở đây không phải một vận động đơn thuần vật lý – hoá học hay sinh vật học. Hình thức sinh tồn của vật chất ở trình độ người, là xã hội. Và sự hoàn tất của nó, cái mà bằng nó xã hội được trình ra với tư cách là xã hội, cái đang- tồn tại- đó (*son être – là*) của nó, ấy là ngôn ngữ: “Ngôn ngữ, Marx viết, ... là cái đang-tồn tại của cộng đồng và cái đang-tồn tại ấy tự bản thân nó nói ra.”^[27] Sự vận động

vật chất bao hàm trong ý thức vậy là đích bản thân ngôn ngữ với tư cách sự vận động vật chất của hành vi biểu đạt hoặc dấu hiệu ngôn ngữ.

Là tự nhiên rằng, dấu hiệu ngôn ngữ chỉ có thể được xem là một yếu tố cấu thành ý thức khi nó hàm chứa cách nào đấy ý nghĩa riêng của nó, nếu như nó chỉ trình ra là một dấu hiệu tùy tiện, nó sẽ chỉ là một sự diễn đạt ngoại tại đơn giản, tất cả ý nghĩa bèn trở lại với ý thức. Trong tình trạng ấy, thì việc ý thức luôn luôn gắn liền với ngôn ngữ sẽ không dính dáng gì đến bản chất nó với tư cách ấy. Nói cách khác, ý thức sẽ tự xác định luôn luôn bằng bản thân nó là tính thuần túy nội tâm nghiệm sinh, điều ấy khiến không thể giải thích được quan hệ của nó với vật chất.

Ở trên chúng tôi đã trình bày cách mà dấu hiệu ngôn ngữ nguyên thủy, cử chỉ chỉ dẫn theo hình cung, sản sinh hoàn toàn bằng chính nó ý nghĩa riêng của nó dưới hình thức một hình ảnh thiên hướng tính của một động tác đi từ chủ thể khác đến đối tượng. Ý niệm về ý nghĩa thiên hướng tính có thể dùng để đặc định chung ngôn ngữ của đời sống hiện thực với tư cách nó phản ánh tức thì sự vận động của hoạt động vật chất và của những liên hệ vật chất của người độc lập mình. Ví như, trong câu của Franklin do Marx bình giải trong đoạn dẫn ở trên, sự phân biệt giữa lao động cụ thể với lao động trừu suất xuất hiện ngay trong sự đặt liền bên nhau hai mệnh đề. Trong mệnh đề thứ nhất từ “lao động” được dùng hai lần nhất thiết được hiểu theo nghĩa cụ thể, nhân vì là một sự trao đổi lao động lấy lao động. Trong mệnh đề thứ hai, trái lại cũng vẫn từ ấy xuất hiện một mình với một nghĩa chung. Vậy là trong cấu trúc lưỡng phân của câu có một thiên hướng khách quan nhằm phân biệt hai ý nghĩa của lao động, dù tác giả không nhận thấy điều ấy do chỗ ông diễn đạt chúng bằng cùng một từ. Sự sử dụng ấy tập hợp ngôn từ (l'ensemble verbal) đã được áp đặt bởi chính tính chất của sự vật, tức là sự đối lập biện chứng giữa giá trị sử dụng với giá trị trong sự vận động vật chất của sự trao đổi hàng hoá, cái hàm chứa sự đối lập giữa các thứ lao động đã tạo nên hàng hoá. Và ấy là như thế mà sự đối lập hiện thực được phản ánh, với sự vô thức của tác giả, trong ý nghĩa thiên hướng tính của diễn từ của ông, là cái, trong khi trình ra là một trình bày lý thuyết hoàn toàn hữu thức thì vẫn cứ dung nạp yếu tố vô thức của ngôn ngữ của đời sống hiện thực.

Vậy là chúng ta thấy ở mức độ của dấu hiệu ngôn ngữ, ý nghĩa, ít nhất cũng trong lớp mới của nó, là được trực tiếp sản sinh bởi sự vận động vật chất của bản thân các dấu hiệu, với tư cách là nó thấy bức thiết phải được nhào nặn bởi sự vận động của sự vật. Cố nhiên rằng nếu người ta hiểu ý nghĩa ấy trong tính tổng thể của nó, nó cũng bao hàm tất cả nội dung đã hoạch định của ý thức. Nhưng bởi nội dung ấy bản thân nó cũng được cấu thành cách sử tính trên những hình thức tiền tồn của ngôn ngữ của đời sống hiện thực, nơi mà nó hãy chỉ còn chỉ trình ra là ý nghĩa thiên hướng tính, người ta thấy có thể, xuất phát từ cử chỉ nguyên thủy chỉ dẫn và tiến hành ngày càng gần thêm theo phép biện chứng của lịch sử, chứng minh rằng toàn thể những ý nghĩa mà chúng ta có vào giờ này, đã được sinh ra bắt đầu từ sự vận động vật chất của những dấu hiệu ngôn ngữ trong ngôn ngữ của đời sống hiện thực hay, một cách chung hơn, trong sự thực hành xã hội. Tuy nhiên, mọi ý nghĩa một khi đã trở thành hữu thức đều có thể, về nguyên tắc, được gắn với bất kỳ một dấu hiệu bằng lời nói (signe verbal). Từ cây hoàn toàn có thể được nói là arbor, tree hay Baum. Mối quan hệ từ cái biểu đạt đến cái được biểu đạt thế là dường như được trình ra là một công việc ước lệ thuần túy tùy quyết.

Tuy nhiên, thực tế ấy chỉ là một tính cách đặc thù của dấu hiệu lời nói. Và chúng ta biết rằng dấu hiệu lời nói còn xa mới khô kiệt tính hiện thực vật chất của hành vi biểu đạt. Nó luôn luôn bao gồm những cử chỉ là những cái, bằng chính chúng, chúng sản sinh ra ý nghĩa thiên hướng tính của chúng. Cử chỉ “làm nên hình ảnh”, và trong dòng đi của lịch sử, càng ngày nó càng trở nên biểu hiện tính, mang hình thức thực thao của đồ hình, của hoạ hình (la forme opératoire du chème, du dessin); v.v ...

Tất nhiên, khi ta đọc một từ trong ngôn ngữ bên trong thì cử chỉ phác thảo kèm theo nó không đủ để xác định ý nghĩa của nó như nó xuất hiện với ý thức. Nhưng xin lưu ý rằng dấu hiệu khẩu thiết bản thân nó đã là được liên kết với cả một tập hợp những thao tác cử chỉ. Những thao tác ấy được gọi ra bởi sự phát âm, khiến cho chúng ta có, như là thành phần cử chỉ trong sự vận động vật chất của hành vi tác nghĩa của ngôn ngữ bên trong, không những cử chỉ thực tại phác hoạ mà còn có, với danh nghĩa sự phác hoạ được gọi ra, cả một hệ thống thực thao cho phép xác định ý nghĩa của dấu hiệu khẩu thiết.

Quả là rõ ràng rằng sự phác thảo được gọi ra cũng thực tế, vật chất tính như sự phác thảo thực tại. Người ta biết rằng bằng cách thu những dòng điện sinh vật ở mức cẳng tay và bằng cách khuếch đại chúng, là có thể thu được ở một bàn tay nhân tạo những cử động mà chủ thể đành phải nghĩ đến, trong khi đích bàn tay hấn vẫn để im, không đụng đây. Hiện nay, chúng ta trù tính làm rõ mạch những dòng ấy không ở mức độ các cơ quan hiệu ứng, mà thẳng từ khu động cơ của não. Vậy là phác thảo gọi chỉ được phân biệt với phác thảo thực tại ở chỗ phác thảo thực tại dung nạp một sự vận động nhẹ cơ bắp, thực tại dù không ngoại hiện, trong khi ấy phác thảo gọi bị giới hạn trong quá trình thần kinh. Như thế ta thấy rằng trong ngôn ngữ nội giới, sự vận động vật chất của hành vi tác nghĩa xét trong tính tổng thể nó, với những cử chỉ thao tác tính của nó được phác thảo cách thực tại hay chỉ là được gọi, cho phép xác định tức thì ý nghĩa của nó là hình ảnh thiên hướng tính được phóng ra bởi chính những cử chỉ ấy. Mặt khác, như ta đã thấy ở trên, chủ thể chỉ có thể tự nói với mình qua hình ảnh cách điệu của những người khác, đó là nơi hấn “soi mình vào và tự nhận ra mình”. Vậy là hành vi tác nghĩa được tức thì tổng hồi về chính nó trong “môi trường nội tại” ấy, nói khác, nó thấy mình nghiệm sinh như một hành vi ý tưởng, nơi mà ý nghĩa thiên hướng tính của nó được tách ra khỏi hiện thực vật chất của các cử chỉ đã phóng ra nó, và nó được cải hoán thành ý nghĩa ý tưởng.

Chúng ta thấy rằng như thế tính ý tưởng của ý thức không phải một thứ tính ý tưởng “tự thân”, nhưng là được cấu thành trong động tác thực tại về ý tưởng hoá được bao hàm trực tiếp ngay trong ngôn ngữ nội giới. Tất nhiên, một sự ý tưởng hoá như thế không thể xoá bỏ cử chỉ hiện thực được in dấu trong bản thân sự vận động ý tưởng. Ấy là điều người ta có thể tìm thấy chứng cứ trong các phân tích của chính các nhà triết duy tâm. Như Kant nói: “chúng ta không thể nghĩ đến một đường thẳng mà lại không vạch nó ra trong tư tưởng, cũng không thể nghĩ đến một hình tròn mà lại không miêu tả nó. Chúng ta cũng lại không thể trình bày cho chúng ta ba chiều của không gian mà không kẻ ba đường thẳng góc bắt đầu từ cùng một điểm.”^[28] Ở đây hiển nhiên là những cử chỉ thực thao hoàn toàn hiện thực, nhưng là Kant xem trù suốt trong hình thức ý tưởng hoá thuần túy của chúng như những thao tác trí tuệ thuần túy được thực hiện trong một thứ tư duy tự thân.

Tất nhiên khi khảo sát mối quan hệ nhận thức luận từ sự nhận thức đến đối tượng của nó, thì ý thức phải được xem xét trong đích hình thức mà trong đó nó đi vào cuộc quan hệ

ấy, với tư cách hình ảnh ý tưởng của thế giới bên ngoài. Từ quan điểm ấy, sự đối lập giữa vật chất với ý thức có một ý nghĩa tuyệt đối. Nhưng đó đúng chỉ là để nhấn mạnh tuyệt đối vào tính cách thứ hai của ý thức, với tư cách là hình ảnh. Sự đối lập giữa hình thức ý tưởng của ý thức với tính vật chất của đối tượng của nó vậy là không loại trừ, mà bao hàm sự phụ thuộc của ý thức, với tư cách phân tố thứ hai so với vật chất là yếu tố thứ nhất. Và sự tùy thuộc ấy buộc chúng ta phải quan niệm ý thức là một sản phẩm của vật chất. Sự đối lập giữa hai sự hạng vậy là chỉ có trong bản thân nó một giá trị tương đối: “Sự đối lập giữa vật chất và ý thức, Lénine nói, chỉ có ý nghĩa tuyệt đối trong những giới hạn rất bó hẹp: trong trường hợp này, duy nhất là trong những giới hạn của vấn đề nhận thức cơ bản, cái gì là đầu tiên, cái gì là thứ hai? Ngoài những giới hạn ấy, tính tương đối của sự đối lập ấy là không có gì đáng nghi ngờ.”^[320] Tính tương đối của sự đối lập tất nhiên ở chỗ nó loại trừ nhị nguyên luận và bao hàm tính thống nhất cơ bản giữa hai sự hạng đối lập, tính thống nhất được diễn đạt trong thuyết nhất nguyên duy vật. “Sự loại bỏ, Lénine nói, thuyết “nhị nguyên về tinh thần và về thân thể” bởi chủ nghĩa duy vật (tức thuyết nhất nguyên duy vật) là ở chỗ tinh thần không có đời sống độc lập với thân thể, tinh thần là phân tố thứ yếu, một chức năng của bộ não, hình ảnh của thế giới bên ngoài.”^[321]

Cố nhiên, chúng ta không thể kết luận từ đó rằng ý thức, bản thân nó là vật chất. Bởi sự đồng hoá ý thức vào vật chất ắt dẫn đến một tính đồng nhất thuần tuý là cái hẳn hoàn toàn có thể do từ sự đồng hoá ngược lại vật chất vào với ý thức: “Nói rằng ý thức là vật chất tính, ấy là sẵn chân đi đến sự hoà lẫn thuyết duy vật với duy tâm.”^[321] Tuy nhiên, còn lại là tư tưởng và vật chất, cả hai đều là “hiện thực” tức là chúng hiện tồn.”^[321] Và trên quan điểm nhất nguyên luận duy vật phải thừa nhận rằng ý thức, với tư cách nó hiện tồn thực tại, phải có trong bản thân nó một cái gì đó là vật chất tính. “Và nhân vì hình thức nó đã là ý tưởng tính, thì yếu tố vật chất được chứa đựng trong nó chỉ có thể là chất thể (sa substance) của nó mà thôi: vật chất là chủ thể. Chất thể ấy hay chủ thể ấy, được bao hàm trong ý thức, trước hết trình ra là vật chất của dấu hiệu ngôn ngữ, với danh nghĩa “Chất liệu xã hội” (“matière sociale”).

Chất xã hội, trong tầng lớp ngôn ngữ của nó, được xác định là toàn thể những hành vi biểu đạt, cử chỉ và âm thanh, trong cấu trúc của sự qua lại. Cấu trúc này trình ra trong dòng đi của lịch sử bằng những hình thức vô cùng đa dạng và một tính phức tạp luôn tăng thêm, nhưng tất cả chúng đều được cấu thành trên nền của hình thức cơ bản của sự lặp lại hay hình thức dội hưởng, mà chúng tôi đã miêu tả ở sự vận động chỉ dẫn. Như cá nhân tự nói với mình và tự làm dấu hiệu với mình trong ngôn ngữ nội giới, tức thì có ngay sự lặp lại trong hình ảnh dư tồn cách điệu hoá của những người khác được phóng ra, thoát tiên với danh nghĩa hình ảnh thiên hướng tính, bởi sự vận động của những nếp não để lại do thực nghiệm xã hội của tính tương hỗ và trong hình ảnh ấy hẳn như trong tấm gương và nghe tiếng nói của chính hẳn như trong một âm hưởng.

Tất nhiên, trong sự phát triển sử tính của các xã hội người nhất là trong phép biện chứng của các quan hệ giai cấp, động tác của sự tương hỗ đảm nhiệm một nội dung đầy sai phân và mâu thuẫn, cố nhiên là những khác biệt và những mâu thuẫn này được tái sản sinh trong hình thức là âm hưởng của “môi trường nội tại” và biến đổi hình ảnh ấy của chính mình mà mỗi người thấy được trong hình ảnh dư tồn cách điệu hoá của những người khác. Chủ thể nói với chính nó chủ yếu bắt đầu từ hình ảnh của nhóm xã hội riêng của nó, nhưng nó bao gồm đồng thời cả những nhóm khác, và nó có tiếng dội ngôn ngữ bên trong của nó dưới

những khác nhau trong hình ảnh của những người khác dưới một hình thức đồng nhất hoá, biến cải, đối lập hoặc đối địch, tùy theo đó là đích nhóm của nó hay các nhóm khác nhau, bạn hay là thù địch. Như vậy, cái nghiệm sinh được cấu thành là một tính thống nhất biện chứng đặc biệt về những sai phân và những mâu thuẫn, chúng biểu thị trong tính chủ quan của ý thức cá nhân, tất nhiên với nhiều sai lầm khác nhau và những sự lẫn lộn khả thể, đó là sự vận động hiện thực của những sai phân và những mâu thuẫn xã hội.

Gọn lại, cá nhân có thể nói với bản thân hẳn với tư cách là thực thể xã hội, như là đã thu lượm được vào trong chính hẳn hình thức của tính tương hỗ xã hội. “Là rõ ràng, Marx viết, rằng cá nhân chỉ đặt chính hẳn quan hệ với ngôn ngữ như với ngôn ngữ của riêng hẳn với tư cách là thành viên tự nhiên của một cộng đồng người.”^[33] Đó chính là cái vật chất xã hội tính, là vật chất ngôn ngữ tính, cái, bằng hình thức tương hỗ được ký thác trong các nếp não của cá nhân, sản sinh ra sự vận động ý tưởng hoá ấy mà trong đó mỗi quan hệ thiên hướng tính một cách nguyên thủy từ cái biểu đạt đến cái được biểu đạt được hoàn tổng về bản thân nó, và như thế nên trở thành mối quan hệ có thực từ hành vi ý tưởng tính của ý thức đến với ý nghĩa định ý của nó. “Như thế ý thức lập khắc là một sản phẩm xã hội.”^[34] Sản phẩm ấy có điểm khác biệt là một mặt, nó tách ra khỏi động tác vật chất đã sinh ra nó- đến mức bản thân nó không thể được coi là vật chất tính- nhưng mặt khác mà nó đã tách mình ra, nhân vì đúng là nó chỉ hiện tồn trong quá trình ý tưởng hoá, một quá trình hằng xuyên bắt đầu đi từ hình thức tương hỗ của bản thân dấu hiệu ngôn ngữ. Nói khác, sự vận động ý tưởng của hành vi của ý thức được tách khỏi hành vi biểu đạt vật chất tính như một cái hình “tách rời” khỏi nền của nó mà không lìa khỏi được nền, ấy bởi chính sự hiện diện của cái nền cho phép cái hình có thể tách khỏi nền. Sự vận động của ý thức, được sản sinh bởi vật chất ngôn ngữ, vậy là không tồn tại riêng biệt trong chính nó: nói khác, nó tiếp tục sở thuộc vào vật chất nọ.

“Sự vận động, Engels viết, theo định nghĩa chung nhất, được quan niệm là phương thức tồn tại của vật chất, là thuộc tính cố hữu của vật chất, bao trùm mọi biến chuyển và mọi quá trình được sản sinh trong vũ trụ, từ sự thay đổi đơn giản địa điểm cho đến tư tưởng.”^[35] Sự vận động của tư tưởng hay của ý thức, được hiểu như thế trong sự vận động chung của vật chất, bản thân nó chỉ có thể là sự vận động của vật chất: “Sự vận động của vật chất, Engels nói rõ, không phải chỉ là sự vận động máy móc thô kệch, sự thay đổi đơn giản địa điểm, ấy là nhiệt và ánh sáng, là áp suất điện là từ, là sự hỗn hợp và sự phân ly hoá học, là sự sống và cuối cùng là ý thức.” Trong những “Công việc dự bị” cho “Chống Dühring”, Engels cũng nói: “Sự vận động trong không gian của vũ trụ, sự vận động máy móc của những khối nhỏ hơn trên một thiên thể nói riêng, sự dao động phân tử dưới hình thức nhiệt, hình thức điện áp, hình thức phân cực từ, hình thức giải hợp thành và phối hợp hoá học, hình thức đời sống hữu cơ đến sản phẩm tối thượng của nó, là tư tưởng, mỗi nguyên tử đơn lẻ của vật chất tham gia vào lúc nào đó hình thức này hay nọ của sự vận động ấy.”^[36]

Tất nhiên, những công thức ấy không hề giảm đi chút nào tính cách đặc thù, ý tưởng tính của ý thức. Nói ý thức là một vận động của vật chất chỉ đơn giản có nghĩa rằng sự vận động ấy thuộc về vật chất, nói khác, vật chất là chủ thể thực sự của sự vận động ấy. Cũng không do vậy mà sự vận động ấy không trình ra dưới một hình thức không phải vật chất tính, mà ý tưởng tính, nhân bởi nó sinh ra đích thực từ sự ý tưởng hoá đặc biệt của sự vận động của ngôn ngữ bên trong.

Như thế người ta thấy sự phụ thuộc của ý thức vào vật chất không loại trừ mà bao hàm hình thức tính ý tưởng của nó (sa forme d'idéalité), cũng như hình thức ấy, là hình thức ý tưởng hoá của sự vận động của ngôn ngữ bên trong, nhất thiết bao hàm sự hiện diện của vật chất với tư cách là chủ thể. Mọi khảo cứu về ý thức vậy là phải xem xét nó dưới hai dáng vẻ, một mặt trong sự vận động ý tưởng tính với tư cách hình ảnh của thế giới bên ngoài, mặt khác trong tính hiện thực thực tại với tư cách sự vận động ý tưởng tính của vật chất, nói khác, của con người xã hội hiện thực, và đích xác hơn, là của bộ não của nó. Đó là lý do khiến Lénine xác định đối tượng của lý thuyết nhận thức, tức quan hệ về nhận thức, không phải bằng hai, mà bằng ba điều kiện: 1- tự nhiên; 2- sự nhận thức người = não của người ấy (như sản phẩm cao đẳng cũng của cùng tự nhiên ấy) và 3- hình thức phản ánh của tự nhiên vào nhận thức người, hình thức ấy là những khái niệm, những quy luật, những phạm trù v.v.”^[37] Là rõ ràng ấy là trong sự xem xét điều kiện thứ ba, “hình thức của sự phản ánh”, tức hình thức ý tưởng hoá trong đó sự nhận thức được trình ra là hình ảnh ý tưởng tính về thế giới bên ngoài, mà sự đối lập giữa ý thức với vật chất xuất hiện là tuyệt đối. Từ đó mà được giải quyết “vấn đề nhận thức luận cơ bản: cái nào là thứ nhất? cái nào là thứ hai?” Bởi tất nhiên rằng, hình ảnh ý tưởng của thế giới bên ngoài chỉ có thể là thứ hai so với hiện thực vật chất của nó. Nhưng ngoài “những giới hạn rất hạn chế” của câu hỏi ấy, nhận thức luận cũng còn phải xem xét sự nhận thức, trong hiện thực thực tại của nó, như là sự vận động cụ thể của sự sinh thành sử tính của nó. Và ở đây Lénine đã không ngần ngại đặt dấu đẳng thức giữa sự nhận thức người với bộ não người. Sự nhận thức (la connaissance) ấy là bản thân não trong sự vận động nhận thức của nó “cái vật chất suy nghĩ” hay như Engels thích nhắc lại “bộ não suy tư.”^[38] Và trong sự vận động ấy của bộ não người, với tư cách sản phẩm vẫn tự nhiên ấy trong bản thân nó, nói cho cùng ấy là bản thân cõi tự nhiên tự mình nhận biết chính mình: con người, Engels nói, là “con vật có xương sống mà trong nó cõi tự nhiên đi đến chỗ ý thức được chính mình.”^[39]

Vậy ý thức đúng là một sự vận động của vật chất, và vật chất là chủ thể thực sự. Tuy nhiên, luôn sinh ra một sự lẫn lộn khi người ta xác định ý thức là một “hình thức của sự vận động của vật chất”, và ta có thể chú ý thấy Engels đã rất cẩn thận khi tránh một định thức như thế, nó khiến nghĩ một cách rất tự nhiên đến một sự vận động vật chất đơn giản. Vậy nên ý thức phải được xác định cách cụ thể hơn, là hình thức ý tưởng hoá của sự vận động của ngôn ngữ bên trong. Và nhân bởi nó chỉ tồn tại trong ngôn ngữ ấy, “hình thức duy nhất của sự vận động của vật chất” được nói đến ở đây, nên, nói thật đúng, ấy là đích ngôn ngữ, kỳ thuỷ được cấu thành cách khách quan trong ứng xử vật chất với tư cách ngôn ngữ của đời sống hiện thực, sự biểu thị trực tiếp của hoạt động vật chất và của những liên hệ vật chất giữa những người lao động, và được nâng lên ý thức trong ngôn ngữ bên trong, nơi chủ thể tự nói với chính nó bắt đầu từ hình ảnh của những người khác trong đó nó tự nhận ra chính nó trong tính đồng nhất của vốn sống riêng của nó. Tính sâu kín của ý thức hay tính nội tâm của nghiệm sinh là hình thức ý tưởng hoá ấy trong đó chủ thể tiếp tục cho chính nó kinh nghiệm xã hội được chuẩn nhận bởi ngôn ngữ, và đặt quan hệ với chính nó bằng cách hoà lẫn mình vào “xã hội bên trong” ấy, nơi nó luôn luôn tìm thấy- theo cách xác thực hoặc hão huyền- hình thức về tính phổ thông của nó như là phương thức của sự sinh tồn của nó. “Con người, Marx nói, theo nghĩa đen là một động vật xã hội, không chỉ là một động vật có tính hợp quần, nhưng còn là một động vật chỉ có thể được cô lập trong xã hội mà thôi.”^[40]

Tìm thứ hai. Ngôn ngữ hỗn hợp

“Nghĩa của một dấu hiệu, Jacobson nói, tiếp tục một luận điểm của Peirce, là một dấu hiệu khác mà qua nó nghĩa ấy có thể được biểu thị.” Như ý nghĩa của một từ sẽ có thể được đem lại bằng định nghĩa của nó trong từ điển, sự dịch nó sang một tiếng nói khác, sự biểu hiện hội họa nó v.v ... “Trong bất kỳ trường hợp nào chúng ta cũng chỉ thay thế các dấu hiệu bằng các dấu hiệu. Vậy thì cái gì còn lại ở một liên hệ trực tiếp giữa từ và vật?”^[41]

Thật tất nhiên, nếu như tất cả ý nghĩa của các dấu hiệu chỉ chủ ở tổng đạt từ những dấu hiệu này sang những dấu hiệu khác, không bao giờ trực tiếp phù hợp với các sự vật, thì sự thật là chúng ta bị giam nhốt trong thế giới của dấu hiệu, khiến người ta không còn thấy được rằng nói đến các sự vật thì thế nghĩa là gì. Trong sự thật, ấy chính là sự hiện tồn của sự vật là cái được đặt thành vấn đề. Và người ta dựa vào quyền uy của phép logic biểu tượng, là cái “đã không ngừng nhắc nhở ta rằng những “ý nghĩa ngôn ngữ học” không cấu thành bởi hệ thống những liên hệ phân tích tính giữa một biểu thị với những biểu thị khác, không tiền giả định sự hiện diện của sự vật.”^[42]

Nói cách khác, từ một định nghĩa đơn giản về khái niệm ý nghĩa, được trình bày trong khuôn khổ của khoa học về ngôn ngữ, người ta chuyển không khó nhọc sang một vị trí triết học chủ yếu là để, nếu không bác bỏ, ít nhất cũng là tuyên bố cái hiện thực thế giới ngoại tại là vô ích và vô kiết ý nghĩa rồi.

Tuy nhiên, ngay cả trên bình diện sự phân tích các dấu hiệu, cũng là hoàn toàn không thể xem thường sự hiện tồn của một dấu hiệu cơ bản, mà ý nghĩa chỉ cốt sao đặt ra “một liên hệ trực tiếp giữa từ và vật”: cử chỉ chỉ dẫn, trong đó ta chỏ ngón tay vào đích cái vật. Là thực rằng sự chỉ dẫn đơn thuần vào một đối tượng còn chưa cho người nhận dấu hiệu ấy bất kỳ một tri thức thực tại nào về những thuộc tính đặc biệt của đối tượng được chỉ và ấy là điều Jacobson đã không quên đánh giá: “Giả định tôi muốn cắt nghĩa cho một người Ấn Độ không biết hai thứ tiếng rằng Chesterfield là cái gì và tôi dùng ngón tay chỉ cho hắn một gói thuốc lá. Người Ấn ấy có thể kết luận gì về điều ấy? ... Hắn sẽ chỉ có ý nghĩ rằng cái gì là Chesterfield và cái gì không phải là Chesterfield khi hắn đã có thể làm chủ được một loạt những dấu hiệu ngôn ngữ khác vận hành với tư cách phiên dịch cái dấu hiệu đương sự.”^[43] Nói cách khác, dấu hiệu chỉ dẫn bản thân nó chỉ tìm thấy ý nghĩa trong những dấu hiệu khác, khiến chúng ta luôn luôn hữu sự chỉ với các dấu hiệu, chúng “phiên dịch” lẫn cho nhau, mà chẳng bao giờ với các sự vật.

Đó tất nhiên là một sai lầm nghiêm trọng.

Bởi một khi người ta đã lấy ngón tay chỉ cho người Ấn gói thuốc lá đương sự, thì tất cả các dấu hiệu khác, mà người ta có thể thêm vào sẽ vận hành không với tư cách “kẻ phiên dịch” của dấu hiệu chỉ chỗ, mà là những cách để trình bày các biệt tính riêng thuộc của đối tượng được chỉ trỏ, điều ấy là hoàn toàn khác biệt. Dấu hiệu chỉ trỏ có nghĩa đơn thuần rằng vấn đề là bản thân đối tượng ấy. Cái “cái này” với tư cách hiện thực khách quan đem lại cho trực giác, và không có gì hơn nữa. Một ý nghĩa như thế được lĩnh hội bằng chính cái điệu bộ, nó không cần đến kẻ phiên dịch. Nếu bây giờ người ta thêm vào, ví dụ bằng một dấu hiệu điệu bộ (signe mimique) rằng đó là một cái gì để hút, ấy là người ta đã trình bày một biệt

tính nào đó riêng thuộc của đối tượng ấy rồi, chứ không phải giải thích ý nghĩa của điệu bộ chỉ vào nó bằng ngón tay. Bởi rõ là việc chỉ vào một vật không có nghĩ vật ấy là để hút.

Nói cách khác, từ “Chesterfield” dung nạp một ý nghĩa phức hợp, mà dấu hiệu chỉ dẫn đã chỉ giải thích có một thành phần mà thôi, thành phần ấy thật sự là cơ bản bởi chỗ là đích thực tế khách quan được đem lại cho trực giác khả cảm. Một nội dung ngữ nghĩa như vậy tỏ ra thật là nghèo nàn, nhưng không vì thế mà nó không hoàn toàn chủ yếu, nhân bởi ấy là nó cho phép phân biệt ý nghĩa của từ “Chesterfield” với ý nghĩa, thí dụ, của từ “Chimère” (điều tưởng hảo) là từ loại bỏ cả khả năng chỉ đối tượng bằng ngón tay. Tuy nhiên, là tự nhiên rằng một khi người Ấn độ ngữ đã biết được Chesterfield thuộc vào hạng những đối tượng thực tế, đối lập với những đối tượng tưởng tượng thì hẳn vẫn chưa thể phân biệt được chúng trong nội tạng của hạng ấy. Hẳn sẽ chỉ có thể làm được thế “khi nào hẳn làm chủ được một loạt những dấu hiệu ngôn ngữ khác sẽ vận hành với tư cách phiên dịch, tất nhiên không phải phiên dịch cho dấu hiệu chỉ dẫn, mà cho từ Chesterfield với tư cách nó dung nạp những thành phần ngữ nghĩa khác với thành phần đã được minh thị bằng điệu bộ chỉ vào đối tượng của ngón tay.

Gọn lại, ý nghĩa của dấu hiệu chỉ dẫn không tổng đạt đến bất kỳ một dấu hiệu nào khác, nó chỉ phù hợp duy nhất và trực tiếp với bản thân cái vật trong sự hiện tồn ngoại tại của nó như là độc lập với chủ thể, nói khác là trong sự hiện tồn vật chất của nó. “Vật chất, Lénine nói, là hiện thực khách quan, nó được đem đến với ta trong sự cảm giác.”^[44] Cố nhiên, từ được đem đến ở đây phải được hiểu trong nghĩa tích cực: “Các giác quan, Lénine cụ thể hoá, chỉ ra hiện thực.”^[45] Chúng chỉ ra cách cụ thể cho chúng ta nhờ ở động tác chỉ dẫn là cái xác định ngay chính hành vi của trực giác khả cảm, với tư cách là tính xác thực khả cảm. Thực tế khách quan được “đem đến” cho chúng ta trong sự cảm giác theo nghĩa nó được “chỉ dẫn” cho chúng ta bởi sự cảm giác. Và do trực giác khả cảm cũng được bao hàm trong tri thức khái niệm tính như là cơ sở tất yếu của nó nên do đó mà ấy là toàn thể đối tượng của tri thức, trong tính hiện thực đơn biệt và trong những quy định chung của nó, mà chúng ta xuất lộ hoặc biểu thị: “Các giác quan chỉ ra hiện thực, tư duy và từ chỉ ra cái khái quát”.

Chúng tôi đã trình bày dấu hiệu chỉ dẫn, xuất hiện từ chính ngay thời kỳ đầu của ý thức, thực thao như thế nào sự trung gian cơ bản giữa thực hành xã hội với tri thức đã có, sự trung gian bảo lãnh cho tri thức hoà hợp với các sự vật. Ý nghĩa của dấu hiệu ấy nằm ở đầu nguồn của khái niệm vật chất với tư cách khái niệm chủ yếu của lý thuyết về nhận thức. Ý nghĩa ấy quả nhiên ở trong hình ảnh được phóng ra bởi ngón tay giờ về phía đối tượng, một hình ảnh phản ánh mối quan hệ thực về tính ngoại diện trong đó đối tượng được trình ra với tư cách một thực thể ngoại tại độc lập với chủ thể. Mà chính là bản thân sự hạn định hiện tồn ngoại tại quyết định nội dung triết học của khái niệm vật chất: “Biệt tính” duy nhất của vật chất buộc thuyết duy vật triết học thừa nhận vật chất là một thực thể khách quan, tồn tại ngoài ý thức chúng ta.”^[46] Người ta thấy khái niệm vật chất rút cục dẫn tới động tác chỉ dẫn như nó bật ra cách hằng xuyên từ sự thực hành xã hội người (de la pratique sociale humaine) trong lớp sâu xa nhất của nó, và như vậy nó hằng xuyên được hàm chứa trong chính sự vận hành của các cơ quan cảm giác của chúng ta: “Vấn đề, Lénine viết, biết xem cần phải chấp nhận hay gạt bỏ khái niệm vật chất, đối với con người là một vấn đề tín nhiệm vào những sự chỉ dẫn (pokasaniiam) của các cơ quan cảm giác của mình, vấn đề những nguồn gốc của nhận thức của chúng ta.”^[47]

Tất nhiên, sự trình bày đơn giản đối tượng với tư cách là vật chất chưa cho ta một nhận thức thực tại về nó. Vật chất chỉ tồn tại trong sự vận động, và “thế giới là sự vận động của hiện thực khách quan ấy được phản ánh bởi ý thức của ta.”^[48] Vậy sự nhận thức sẽ chỉ là thực tại trong chừng mực nó sẽ chỉ ra đối tượng với tư cách vật chất đang vận động, “khiến cho đời sống của vật chất được phản chiếu trong mọi mô phỏng ý tưởng tính về nó.”^[49] Nói khác, dấu hiệu chỉ dẫn chỉ được phát triển trong khi đi theo đối tượng trong sự vận động của nó. Nhờ thế mà được cấu thành sự vận động của nhận thức với tư cách là sự mô phỏng hoặc là hình ảnh ngày càng gần gũi với sự vận động thực tế của sự vật: “Đối với tôi, Marx nói, sự vận động của tư tưởng chỉ là khúc xạ của sự vận động hiện thực được chuyển tới và chuyển vị vào đầu óc người.”^[50]

I. Sự tiến triển của dụng cụ Từ Dự-người đến Người khả năng

Chúng tôi đã trình bày động tác chỉ dẫn ra đời như thế nào trong sự lao động tập thể thích nghi, như nó đã được phát triển bắt đầu từ trình độ vượn người. Người ta có thể coi hình thức của dấu hiệu là hoạch đăc cùng với sự chuyển tiếp từ Tổ tiên vượn người sang Người vượn (Vượn nam phương hay Người vượn nam phương), vào kỳ giáp ranh giữa kỷ đệ tam với kỷ đệ tứ.^[51] Quả thật, vào khi ấy bàn tay làm quen với cầm dụng cụ, chân được chuyên dùng cho sự đi bằng hai chân, là cái, đến lượt nó, đã giải phóng hoàn toàn hai bàn tay khiến sự lao động thích nghi, ở Tổ tiên vượn người vào cuối thời phát triển của nó hãy còn là một thói quen đơn thuần, được nâng lên ở Người vượn với hình thức một tập tính ổn định đặt trên cơ sở sự tấn tới của cấu trúc sinh vật.^[52] Vậy một phát triển như thế đặt ra rằng dấu hiệu chỉ dẫn, được bao hàm trong hình thức sơ đẳng nhất của sự sử dụng tập thể dụng cụ, bản thân nó được cố định thành một hoạch đăc khả dụng trong tổ chức thần kinh.

Là chắc rằng sự hành xử lao động ở trình độ người vượn đã làm nảy sinh ngay từ đầu giai đoạn ấy sự có ý thức về dấu hiệu ngôn ngữ học đầu tiên ấy, mà bằng nó được cấu thành hình thức nguyên thủy của ý thức là tính xác thực khả cảm. Sự hoạch đăc tính xác thực khả cảm đến lượt nó đem lại một thôi thúc mới cho lao động thích nghi mà sự phát triển kéo theo những bước tiến đầu tiên của ngôn ngữ và của ý thức. Trong một vật động như thế về tương tác dụng, lao động thích nghi được nâng lên những cấu trúc ngày càng phức tạp, để rồi, cùng với sự xuất hiện của *Homohabilis* (Người khả năng), đạt đến hình thức đầu tiên của sự lao động sản xuất. Những di vật văn hoá khám phá được trong tầng I ở Olduvai chỉ ra rằng thực tế dân cư ở di chỉ này, vào hậu kì *Villoafrache*,^[53] đã có kỹ thuật đầu tiên đẽo đá. Trên bình diện của ý thức, một hoạt động như thế đã bao hàm sự có mặt của một hình ảnh ý tưởng tính biểu hiện hình thức điển hình phải áp đặt vào vật liệu: “Kết quả mà công việc phải đi đến là tiền tồn cách ý tưởng trong trí tưởng tượng của người lao động.” (Marx, *Tư bản*, sdd, tr.181).

Đúng là tính cách “công cụ” gán cho những đá cuội oldovien đã là đối tượng của những sự dè dặt nặng nề. Người ta đã nhấn mạnh, hình như thế, đến phương diện, phi điển hình của nó, thậm chí “phi hình thái” (amorphe). Thực ra đó là những đá cuội chỉ được tác động vào bộ phận hữu dụng của chúng mà thôi, nói chung là có một cạnh sắc hay nhọn được ghe đẽo bằng từ năm đến tám nhát ghe thô sơ. Còn tất cả phần còn lại vẫn giữ hình thức tự nhiên, ngẫu nhiên, đến mức độ mỗi bản mỗi khác nhau. Công việc gia công như vậy tỏ ra đã không được hướng dẫn bởi sự biểu hiện ý tưởng tính một khuôn mẫu điển hình. Sự “sản xuất” những “công cụ” như thế ắt hẳn đã không vượt qua được khuôn khổ của những phản xạ có điều kiện và cái gọi là “*Homo habilis*” hẳn chỉ là một vượn phương nam đặc biệt phát triển mà thôi.

Trong khi ấy, trong báo cáo của ông năm 1966 về văn hoá oldovien, Leakey đảm bảo rằng “có một tính đa dạng lớn về kiểu loại công cụ và một tính phù hợp chặt chẽ trong nội bộ một số nhóm công cụ, điều ấy chỉ ra rằng sự chế tác công cụ đã đạt tới một chừng mực nhất định về tiêu chuẩn hoá, ngay cả trong thời kì được đại diện bởi những tầng dưới của lớp I.”^[54] Thực tế, sự kiểm kê hiện vật được trình ra là đáng ngạc nhiên: công cụ chặt thô sơ (chopper), hình phỏng cầu (sphéroïde), rìu tay (protobiface), dao nạo (grattoir), mũi khắc

kiểu đầu tiên (protoburin), đe (enchime), các mảnh tước khác. Phải thêm vào đó rằng riêng công cụ chặt thô sơ đã có tới bảy biến thức khác biệt!

Chúng tôi nghĩ có sự hiểu lầm ở đây. Các dụng cụ oldovien chắc chắn là điển hình trong bộ phận hữu ích của chúng, nhân vì bộ phận hữu ích ấy đã có được bằng lao động và có thể dùng làm nền tảng cho một sự phân loại. Nhưng hình thức chung của chúng còn chưa được xác định, bởi phần không được làm phần lớn là rộng lớn hơn. Nhìn toàn thể, “công cụ” ấy phô ra là một mảnh cuội (galet) được “cải tiến” ít nhiều. Vậy người ta hẳn chỉ có thể nói đến một hình thức điển hình cục bộ, hay nếu thích thì nói là một hình thức điển hình bào thai. Thật vậy, phần hữu ích mang dấu ấn người của hành vi sản xuất, có thể nói là hãy còn bị thu hẹp bởi cái toàn thể của hình thức tự nhiên của mảnh đá, có phần giống như cái thai trong bụng mẹ. Một tình thế như vậy nhất thiết dung nạp một khả nghi nhất định: “nếu bào thai, Hegel nhận xét, tự nó đúng là một con người nhưng nó không phải là một con người cho nó.”^[55] Người ta sẽ đi đến cùng kết quả như vậy khi khảo sát các dữ kiện hình thái học. Từ vượn người đến Người vượn và từ người vượn đến Người khéo, hàm nhỏ đi và óc tăng trưởng, điều ấy hình như chỉ ra một sự phát triển đầu tiên của ngôn ngữ và ý thức. Người vượn Nam phương với vóc người không vượt quá con tinh tinh đen (1,50m) đã có một bộ óc lớn hơn một chút óc con khỉ đột: 508cm³ ở người, 498cm³ ở khỉ đột và 393cm³ ở tinh tinh đen (Tobias). Mà Người khéo, chỉ với tầm vóc một người lùn (pygmée) (1,20m) có bộ óc 657cm³ (Tobias, 1968), điều ấy cho thấy một bước tiến so với Người vượn Nam phương so với Vượn người. Vậy thì dường như rằng các khả năng của tổ chức động vật tính đã được vượt qua rộng lớn. Và trong khi ấy Người khéo còn chưa qua được “giới hạn não” phi thường^[56] mà theo nhiều tác giả là cái cho phép tiếp cận loài người và người ta đặt giữa 700cm³ (Weidenreich) với 800cm³ (Vallois). Cần phải thêm vào đó sự thừa nhận loài mới ấy vào giống Người chỉ là khả thể trên cơ sở một sự xem xét lại sự xác định về giống Người.^[57]

Vấn đề vậy là còn nhiều điều phải tranh luận.

Do chỗ hình như khó giải quyết vấn đề khi xuất phát từ sự khảo sát những đá oldovien, hay xuất phát từ một sự so sánh hình thái học giữa những người hoá thạch, chúng tôi nghĩ rằng người ta hẳn có thể tính đến một sự tiếp cận bắt đầu từ sự chuẩn bị dụng cụ ở con vượn. Quả thật có một tiêu chuẩn cụ thể cho phép xác định cách khách quan giới hạn của thao tác ấy và do đó mà trình bày những điều kiện của sự vượt qua của nó.

Từ sự chuẩn bị dụng cụ đến sự tu chỉnh nó

Khi một người vượn tự làm một cái gậy bằng cách phát đi các chùm lá của một cành cây hay bằng nắn thẳng một sợi sắt cuộn tròn, hay khi nó bào một thỏi gỗ để làm thành một cái que, hoặc nữa khi nó nối một cây sậy vào một cây khác để có một cái gậy đủ đựng tới mục tiêu xa, nó luôn luôn chỉ dùng các cơ quan tự nhiên của nó, tức hai bàn tay nó, hai chân hay răng, không bao giờ sử dụng một đồ vật trung gian làm thủ đoạn lao động. Trong các thực nghiệm tiến hành về chủ đề này, nhất là do Khroustov, ông đã không bao giờ có thể dẫn bắt con vượn chuẩn bị một dụng cụ này bằng một dụng cụ khác.^[59] Hiển nhiên ở đây ta đứng trước một giới hạn của trí thông minh động vật, mà sự vượt qua giới hạn ấy đánh dấu một giai đoạn cơ bản trên con đường dẫn tới sản xuất công cụ.

Thực tế, sự chuẩn bị dụng cụ ở con vượn, nói thật đúng, không thể được coi là một hành vi lao động. “Đây là, Marx viết, những yếu tố đơn giản mà trong chúng quá trình lao động được giải hợp thành: 1- hoạt động nhân thân của người hay lao động đúng nghĩa; 2- đối tượng tác dụng của lao động; 3- thủ đoạn tác dụng.^[59] Do người vượn chuẩn bị dụng cụ không bao giờ điền thắp bất kì một thủ đoạn lao động nào vào giữa các cơ quan tự nhiên của nó với vật liệu, nên thao tác xét trong bản thân nó không tạo thành một hành vi lao động, mà chỉ đơn giản là một hành vi thủ thao trực tiếp. Sự lao động chỉ diễn ra khi vượn sử dụng dụng cụ để thoả mãn nhu cầu của nó. Do đó mà trong cả toàn bộ quá trình, duy chỉ có đối tượng của nhu cầu vận hành với tư cách đối tượng của lao động. Vật liệu mà vượn người xử lí để thích nghi nó với tình thế không vận hành với tư cách đối tượng lao động, nhân bởi nó được trực tiếp xử lí bằng tay bởi chủ thể, không có sự trung gian của một công cụ lao động nào.

Giữa đối tượng với chủ thể, Wallon lưu ý về vấn đề hoạt động dụng cụ ở con vượn, ham muốn tư chiếm làm nảy sinh một trường lực, mà các hình thể khả thể tùy thuộc vừa vào những ngẫu nhiên riêng thuộc của trường ngoại tại vừa vào những chu trình có thể được mở ra trong trường của những liên hệ thần kinh (cham des connexions nerveuses) ... Bổ túc nhau cách chặt chẽ, hai trường không có dịp được phân biệt, nếu như không phải để phân tích những điều kiện riêng rẽ của chúng.”^[60] Nói khác, trong trường năng động toàn phần, trong đó hoàn cảnh của chủ thể năng tri giác (sujet percevant) được xác định, đối tượng của nhu cầu thu hút một đối tượng thứ hai là cái, do những điều kiện hoá tiền tồn, được trình ra để làm chức năng trung gian. Đối tượng của nhu cầu, được trung gian hoá bởi dụng cụ ấy, trở thành đối tượng của lao động. Một khi vượn người quen với sử dụng dụng cụ, nó có thể đi vào chuẩn bị dụng cụ nếu như nó thấy dụng cụ không sẵn sàng có đó trong tình thế cần dùng đến. Nhưng bởi, ở trình độ động vật, nhu cầu được xác định chủ yếu là sinh vật tính, nên rõ ràng rằng sự chuẩn bị dụng cụ ở đây được kêu gọi duy nhất bởi đối tượng của nhu cầu sinh vật: tự bản thân nó, nó không đáp ứng một nhu cầu nào cả. Do đó mà vật liệu, vô can ngay tự bản thân nó, là không có năng lực thu hút một đối tượng thứ ba làm thủ đoạn lao động.

Đúng là bắt đầu từ một trình độ nào đó phát triển, được cấu thành, do sự chiếu sáng xuất phát từ nhu cầu sinh học, một thứ nhu cầu nhất thời phải chuẩn bị dụng cụ. Như người ta thấy những con tinh tinh đen, đã quen với sự chuẩn bị dụng cụ, tỏ ra có năng lực tập trung và kiên trì nỗ lực, thí dụ để gặm một tấm gỗ thành một cái que. Vật liệu được trình ra ở đây, theo một ý nghĩa nào đó, là đối tượng của một nhu cầu mới: nhu cầu biến vật liệu thành

dụng cụ. Nhưng cũng rất rõ là nhu cầu ấy chỉ được khiêu gọi bởi sự có mặt của đối tượng sinh vật và hoàn toàn phụ thuộc vào đối tượng sinh vật. Vậy bao giờ cũng vẫn là đối tượng sinh vật đóng vai trò trung tâm hấp dẫn chính và có thể nói vai trò cực ưu thắng của trường động học toàn phần của tri giác, khiến vật liệu chỉ còn trình ra như là một cực phụ thuộc: với danh nghĩa ấy, nó còn chưa thể thúc đẩy sự điền tháp một dụng cụ thứ hai, nói khác, nó tiếp tục chỉ vận hành với tư cách đối tượng của sự thủ thao trực tiếp.

Sự sử dụng một dụng cụ thứ hai để tác dụng tới vật liệu sẽ chỉ khả thể bắt đầu từ lúc việc chuẩn bị dụng cụ được thay thế bằng sự biểu hiện thuần túy của nó. Thật vậy, trong một hoàn cảnh như thế, vật liệu, là đối tượng của nhu cầu biến đổi nó thành dụng cụ, đến trong vị trí ưu thắng trong trường động học của tri giác, điều ấy cho phép nó hấp dẫn một đối tượng thứ ba với danh nghĩa trung gian, khi ấy vật liệu vận hành là đối tượng lao động, và sự chuẩn bị dụng cụ được nâng lên trình độ của một hành vi lao động.

Một bước tiến như thế giả định, như chúng tôi vừa lưu ý, rằng chủ thể phải có năng lực tự biểu hiện đối tượng sinh vật vắng mặt, bởi rất tất nhiên là dụng cụ không thể được chuẩn bị cho chính nó. Ở bình diện ấy, nhu cầu chuẩn bị dụng cụ chỉ có thể nảy sinh bằng sự chiếu sáng xuất phát từ nhu cầu sinh học, khiến sự chuẩn bị ấy phải được thúc đẩy bằng sự có mặt nếu không bằng xương thịt, thì ít nhất cũng phải bằng hình ảnh, của đối tượng sinh vật.

Chúng ta đã thấy rằng ý thức xuất hiện vào thời kì đầu của sự phát triển người vượn bằng sự chủ thể hoá dấu hiệu chỉ dẫn dưới hình thức của xác thực khả cảm về thực tế khách quan của đối tượng tri giác được.¹⁶¹ Từ đấy đến sự biểu hiện đối tượng vắng mặt, tất nhiên còn phải trải qua một sự trung gian dài của lao động và của ngôn ngữ. Vậy chúng ta có thể nghĩ rằng trong giai đoạn đầu tiên của sự phát triển người vượn, sự chuẩn bị dụng cụ đã chỉ được hoàn thành trước mặt hay bên cạnh đối tượng sinh vật, như chúng ta có thể quan sát thấy thể ở các vượn người, hay ít nhất cũng cận kề trực tiếp với nó, khiến nó ít nhiều vẫn là có mặt, bằng hình ảnh dư tồn của nó, trong trường tri giác. Trong các điều kiện ấy, đối tượng sinh vật vận hành luôn luôn là cực thống trị tình thế, và sự điền tháp một đối tượng thứ ba như là trung gian giữa chủ thể với vật liệu còn là bất khả thể. Đó chính là điều được xác nhận bởi kết quả của những khai quật trong các di chỉ Người vượn nam phương hiện nay đã được biết, nhân bởi đến nay vẫn không thể tìm thấy ở đấy một cái nào có thể dùng làm dụng cụ và mang dấu vết một sự chế tác bằng trung gian của một dụng cụ khác.¹⁶²

Vậy ta có thể coi Người vượn nam phương được biết hiện nay là những đại biểu muộn mằn của giai đoạn đầu tiên của sự phát triển người vượn. Ấy là đúng trên dòng đi của giai đoạn đầu tiên ấy đã được cấu thành, do sự phát triển của lao động và ngôn ngữ, những điều kiện cho phép, vào đoạn cuối, xuất hiện sự biểu hiện đầu tiên khách thể vắng mặt. Một khi hoạch đắc tiến bộ ấy của ý thức, tổ tiên vượn người có thể chuẩn bị dụng cụ xa cách đối tượng sinh vật thí dụ ngay từ đầu buổi đi săn, nhân bởi họ đã có trong đầu hình ảnh về con mồi. Trong những điều kiện ấy, vật liệu đến hàng đầu với tư cách cực thống trị của trường tri giác, và như thế có thể hấp dẫn một đối tượng thứ ba để thay thế cho dụng cụ thứ hai.

Sự tham gia của dụng cụ thứ hai biến sự thủ thao trực tiếp vật liệu thành một hành vi lao động, nhưng chắc chắn chưa phải là một lao động sản xuất. Hành vi sản xuất bao hàm rằng người lao động được hướng dẫn theo hình ảnh ý tưởng tính của một hình thức điển hình nhân vì đúng đó là sự hiện diện của một hình thức như thế ấy trên một khách thể, là cái cho phép nhận ra khách thể ấy là sản phẩm của một bàn tay người. Vào điểm chúng ta đã tới ở

đây, chẳng có gì cho phép nhận ra khách thể ấy là sản phẩm của một bàn tay người. Vào điểm chúng ta đã tới ở đây, chẳng có gì cho phép chúng ta giả định là chủ thể đã có thể sử dụng một hình ảnh loại ấy mà trình độ chắc chắn cao hơn trình độ sự biểu hiện đơn thuần khách thể vắng mặt. Vậy có lẽ đúng rằng Tổ tiên dành lòng gia công vật liệu theo cách xấp xỉ nhiều hoặc ít, miễn sao họ đạt được một hình thức khả dĩ dùng được. Ở đây ta có thể nói đến một lao động tu chỉnh (*travail d'élaboration*) dụng cụ được tu chỉnh phải mang dấu ấn một sự gia công bằng trung gian của một dụng cụ khác, nhưng còn chưa trình ra một hình thức điển hình nào. Một đặc điểm như thế đáp ứng trùng những chỉ dẫn của Engels trong đoạn đã trích trên đây về tính cách bị hạn chế chặt chẽ của những tiến bộ lao động trong thời kì của đoạn trung gian hoặc đoạn quá độ từ vượn sang người: “Những thực thao mà tổ tiên chúng ta, qua hàng ngàn thế kỷ, đã học thích ứng dần dần bàn tay của mình trong thời kì chuyển từ vượn sang người, thì ban đầu đã chỉ có thể là những thực thao rất đơn giản. Những người hoang dã thấp nhất, ngay cả ở những người mà ta có thể giả định một sự thụt lùi lại một tình trạng khá gần gũi với thú vật, kèm theo sự thoái hoá về thân thể, cũng vẫn thuộc một trình độ còn cao hơn nhiều những tạo vật quá độ ấy”. Nhân vì còn chưa có sự sản xuất, chúng ta vẫn còn đang ở trong khuôn khổ dự-thành nhân, nhưng ở một trình độ cao hơn trình độ của giai đoạn đầu tiên đã nói ở trên. Sự can thiệp của dụng cụ thứ hai, làm biến đổi sự thủ thao trực tiếp vật liệu thành một lao động tu chỉnh, vậy là đánh dấu sự bước sang một giai đoạn thứ hai của sự phát triển dự-thành nhân.

Sự phát sinh lao động làm đá. Vượn Kafou như là giai đoạn thứ hai của sự phát triển dự-thành nhân

Cho đến nay người ta không còn tìm được một hài cốt nào cho phép hình dung cụ thể những Người vượn Nam phương đã tiến hoá của giai đoạn thứ hai ấy. Tuy nhiên các vật tiền sử được xếp dưới tên Kafouen có thể chứng minh sự hiện tồn của họ. Đó là những hòn cuội (galets) có một cạnh sắc không ổn định đạt được bằng một hay hai nhát ghè đẽo vào một cạnh. Sự vắng mặt của mọi hình thức điển hình, ngay cả ở bộ phận có ích dụng ấy, khiến những mảnh ấy khó được phân biệt với các dụng cụ tự nhiên, và nhiều tác giả gán cho chúng một nguồn gốc thuần túy tự nhiên. Trong khi ấy chúng rất tương ứng với một nấc tất yếu trong sự tiến hoá của những dụng cụ bằng đá, như chúng ta có thể tái dựng nó bắt đầu từ trình độ vượn.

Sự sử dụng đá làm dụng cụ được thấy ở khỉ mũ, chúng dùng sỏi để đập vỡ các hạt cây và macac Nhật Bản thì dùng sỏi đập vỡ các mai cua.^[63] Người ta có thể nghĩ rằng Tổ tiên vượn người vào cuối sự phát triển của nó đã có thói quen sử dụng đá sắc để chặt nhỏ con mồi. Một thói quen như thế đã dẫn họ đến chuẩn bị những công cụ ấy khi họ không thấy sẵn có trong thiên nhiên. Tuy nhiên, sự thủ thao đá, ngược với sự thủ thao gỗ, trình ra một khó khăn đặc biệt: không thể đập vỡ một hòn đá bằng hai tay. Tất nhiên người ta có thể gặm mé nó bằng răng, nhưng biện pháp ấy là cực nhọc và ít hiệu quả. Chắc rằng Tổ tiên vượn người và tiếp đây là Người vượn Nam phương của giai đoạn đầu dự-thành nhân (người- vượn) đã cầu viện đến sự đập vỡ. Trong thế kỉ trước, người ta hãy còn thấy người tasmanien^[64] đập vỡ một hòn đá bằng cách ném nó vào một tảng đá núi hay vào một hòn đá khác, sau đó chọn trong cách mảnh vỡ những mảnh có thể dùng làm dụng cụ sắc.^[65] Một biện pháp như thế không vượt khỏi giới hạn một sự thủ thao trực tiếp vật liệu. Quả thật, ở đây vẫn chưa có một thủ đoạn lao động, nhân bởi hòn đá thứ hai chưa vận hành với tư cách trung gian giữa chủ thể với đối tượng của hành động hẳn.^[66]

Đến một trình độ nào đó phát triển, sự đập vỡ có thể mang hình thức sự cùng đập vỡ (concassage): chủ thể đập hai hòn đá vào nhau bằng cách cầm mỗi hòn trong mỗi tay.

Ở đây chúng ta đứng ở ngưỡng cửa thao tác ghè đẽo. Tuy nhiên, do hiệu quả hữu ích có thể được thực hiện trên một hòn đá này cũng như cả trên hòn đá kia, nên rõ ràng chúng vận hành cả hai đều với tư cách vật liệu, khiến cho ta vẫn ở trong khuôn khổ một hành vi đơn thuần là thủ thao trực tiếp.

Chùng nào Người vượn còn chuẩn bị dụng cụ trước sự hiện diện của đối tượng sinh vật, hẳn còn chưa thể vượt khỏi hình thức của sự cùng đập vỡ. Quả vậy, đối tượng sinh vật chiếm đoạt vị trí là cực thống trị của trường năng động của tri giác, nên không một hòn nào trong hai hòn đá có thể trở thành trung tâm hấp dẫn chính, khiến cho vai trò của chúng không thể được khu biệt thành thủ đoạn lao động với đối tượng lao động. Hoàn cảnh thay đổi bắt đầu từ lúc chủ thể sử dụng một sự biểu hiện đối tượng vắng mặt. Thí dụ, một khi con mồi bị hạ bằng một cái gậy, vài người săn bắt có thể lưu giữ trong óc hình ảnh con mồi, đi đủ xa để tìm và cần đến bèn chuẩn bị ngay mảnh đá sắc sẽ dùng để chặt nhỏ con mồi. Đối tượng sinh vật được chuyển sang hậu cảnh (l'arriere-plan) của trường năng động toàn thể và hai hòn đá để cùng đập vỡ nhau đến cùng chiếm vị trí là cực thống trị. Khi nếu một trong hai bị ghè vỡ, nhưng còn chưa thể sử dụng được như thế nào đấy, thì có thể diễn ra là sự chú ý sẽ được tập trung vào nó để thao tác tiếp. Nói khác, nó có thể chiếm chỉ cho nó vị trí

cực thống trị của trường thị giác. Khi ấy hòn đá khác được đặt vào chức năng dụng cụ, hòn đá thứ nhất nọ bèn trở thành đối tượng lao động. Với sự tích tụ kinh nghiệm loại ấy, sự khu biệt vai trò của hai hòn đá trở thành thói quen, nói khác, ấy là từ đây mà ngay từ khi đầu của thao tác chủ thể đã lấy một trong chúng làm đối tượng lao động và một khác làm thủ đoạn lao động: sự cùng đập vỡ được trở thành sự ghè dẽo, sự chuẩn bị dụng cụ được nâng lên hình thức một tiến trình lao động.

Tất nhiên, sự biến đổi vật liệu bằng lao động bao hàm một sự biểu hiện nào đó hình thức có ích phải thực hiện. Đó chính là tính ưu việt của sự tu chỉnh dụng cụ đối với sự chuẩn bị đơn giản như ta có thể thấy ở những vượn người. Dụng cụ mà con vượn đi đến chuẩn bị được mang hình thức hoàn toàn tình cờ, miễn sao dụng cụ ấy có thể được dùng làm trung gian để đạt đến đối tượng thèm muốn. Trong quá trình chuẩn bị, chủ thể vậy là hướng không phải vào một biểu hiện của hình thức hữu ích của dụng cụ hay gọi là khái quát hoá¹⁶⁷¹ kết thúc từ kinh nghiệm trước đây của nó về cảm giác-vận động, còn nội dung thì ấy được xác định chủ yếu bởi một động tác hữu ích đặc biệt nào đó của chức năng dụng cụ tính: “Thí dụ đối với cái gậy thì là động tác đung tới đối tượng ở xa. Một hình ảnh như thế hướng dẫn con vượn trong sự chuẩn bị dụng cụ bằng cách ứng dụng cụ thể vào hình ảnh tri giác tính của đối tượng sinh vật hiện diện, và người ta thấy ngay rằng dụng cụ được chuẩn bị như thế chỉ được hạn định trên bình diện chức năng tính, không định thức.” (nonformel)

Ta có thể nghĩ rằng khi Người vượn, trong giai đoạn đầu của sự phát triển, chuẩn bị đá sắc bằng cùng đập vỡ, hẳn cùng hướng vào hình ảnh chức năng tính đơn giản của dụng cụ ấy, tức theo hình ảnh khái quát hoá của động tác phanh chặt áp dụng tức thì thí dụ vào con mồi hẳn vừa hạ thủ được và hãy còn ít nhiều hiện diện trong trường năng động của tri giác. Nhưng kể từ lúc tổ tiên vượn đi tìm ở xa những mảnh đá cần thiết, thì sự biểu hiện đối tượng sinh vật chỉ có đủ để kích thích một sự tìm kiếm như thế, là không thể cung cấp một điểm áp dụng luôn luôn đủ vững chắc cho hình ảnh chức năng tính của dụng cụ phải chuẩn bị. Do đó mà hình ảnh ấy đã trở nên quá mơ hồ để có thể thường xuyên hướng dẫn sự chuẩn bị đang diễn ra. Trong những trường hợp phức tạp, chủ thể vậy là phải tự cấu thành dần dần một biểu hiện nào đó hình thức dụng cụ tính, tức hình thức sắc của bản thân dụng cụ như nó xuất hiện trong động tác chặt phanh, và đúng một sự biểu hiện như thế đã cho phép chuyển từ sự cùng đập vỡ sang sự ghè dẽo. Thực vậy, sự khu biệt hai hòn đá, một trở thành thủ đoạn lao động và một khác thành đối tượng lao động hàm ngụ rằng chủ thể cố gắng điều khiển thủ đoạn lao động sao cho có thể thực hiện trên đối tượng một hình thức nào đấy: hình thức ít nhiều thanh mảnh khiến nó trở nên một lưỡi, nói khác, là hình thức sắc bén vậy là được đặt ra từ trước.

Tất nhiên ở trình độ này còn chưa phải là vấn đề một sự biểu hiện điển hình. Thật vậy, chừng nào còn được cấu thành trên cơ sở của sự thực hành lao động tiền diễn thì hình ảnh biểu hiện của hành thức dụng cụ còn chưa thể thoát khỏi những đường nét đột xuất, mà với những đặc điểm ấy hình ảnh lẫn lộn hoàn toàn vào dụng cụ tự nhiên hay dụng cụ được chuẩn bị đơn giản. Sự thoát thai của hình thức, cái cho phép cấu tạo thành một hình thức điển hình, sẽ chỉ thực sự khả thể sau một tiến hoá dài của lao động tu chỉnh trong đó dụng cụ đi tới đạt được một hình thức rõ rệt ít nhất là trong bộ phận hữu ích của nó. Ở trình độ nói đến ở đây, vào lúc lao động tu chỉnh mới chỉ ra đời, tất yếu hình ảnh biểu hiện về hình thức dụng cụ tính còn lẫn lộn, trong một chừng mực, với những đường nét tùy tiện như đã

được trình ra ở vật liệu: do đó sự pha trộn ít nhiều hỗn độn ấy, người ta có thể gọi nó là hình ảnh hỗn hợp (image synchrétique).

Đúng là một hình thức loại ấy người ta đã bắt gặp trên những hòn cuội kafouen. Quả thật phần coisch của chúng là ở một cạnh sắc được đẽo thô sơ chỉ ở một vế, khiến cho lưỡi tất yếu không đều đặn do nó được tạo nên bởi một sự gặp nhau giữa mặt tự nhiên và mặt được lao động. Một hình thức như thế tự xác định nó là hỗn hợp, nhân bởi vì nó bao hàm trong một chừng mực nhất định một sự pha trộn ít hay nhiều lẫn lộn giữa các nét thực sự hữu ích của cấu trúc dụng cụ tính với các đường nét tùy tiện vốn có trên mặt tự nhiên. Và từ tính cách hỗn hợp ấy của dụng cụ kafouen, người ta có thể quy kết rằng tiến trình lao động, tu chỉnh nên dụng cụ ấy, đã được hướng rõ rệt vào một hình ảnh hỗn hợp.

Tất nhiên, một đặc điểm như thế làm cho các hòn cuội kafouen trở thành khó phân biệt được một cách cá thể với các dụng cụ tự nhiên. Tuy nhiên, khi xem xét chúng trong cái toàn thể, in situ (trong môi trường tự nhiên của chúng) người ta thấy một sự tiến hoá thiên về xích gần chúng lại với kiểu loại oldovien:^[68] mà một tiến hoá như thế hẳn là không thể cắt nghĩa được trong giả thiết về một nguồn gốc vật thể thuần túy.

Từ tu chỉnh dụng cụ đến sản xuất dụng cụ. Văn hoá oldovien như là bước kết thúc thời kỳ mang thai

Chừng nào bề mặt sắc của mảnh cuội mới chỉ được làm việc trên một mặt, thì nhất thiết bề ấy còn giữ hình thức hỗn hợp của nó. Sự tạo nên một hình thức điển hình vậy là sẽ chỉ khả thể bắt đầu từ khi sự ghè dẽo bề sắc được làm cả trên hai mặt, và đó đúng là điều người ta quan sát được ở dao chặt oldovien, tự chuyển từ văn hoá kafouen sang văn hoá oldovien vậy là bao hàm, như điều kiện tiên quyết, sự chuyển từ ghè dẽo trên một mặt sang hai mặt,^[69] ấy là cái cho phép đem lại cho bộ phận hữu ích của dụng cụ một hình thức phân biệt. Để nói cách khái quát hơn, ấy thoát tiên là sự chuyển từ một sự gia công đơn sơ hoặc mờ mờ, nói khác, từ một sự bán-gia công sang sự gia công toàn phần hoặc sự gia công rõ ràng phần hữu ích của dụng cụ. Và chỉ trên một thực nghiệm như vậy mới được cấu thành dần dà hình ảnh đầu tiên điển hình về hình thức dụng cụ tính, điều ấy sẽ cho phép sự lao động tu chỉnh chuyển sang lao động sản xuất.

Nhưng tổ tiên dự-người vào cuối thời kỳ tiến hoá của mình đã có thể đi vào gia công bề sắc của mảnh cuội trên cả hai mặt, và như thế chuẩn bị cho sự đi vào giống người dưới hình thức *Homo habilis* (Người khả năng) như thế nào? Chúng ta đã thấy sự lao động tu chỉnh được ra đời từ sự phát triển của sự thủ thao trực tiếp vật liệu trong biến chuyển từ giai đoạn nhất sang giai đoạn hai dự- người, khi Tổ tiên người vượn Nam phương đi vào chuẩn bị dụng cụ của họ mà vắng mặt đối tượng sinh vật: thí dụ ngay khi bắt đầu lên đường đi săn, hay khi con mồi bị hạ, họ đi ra xa để tìm đá sắc phanh chặt con mồi. Trong cả hai trường hợp, nếu đối tượng sinh vật là vắng mặt, thì tình thế sinh vật không vì vậy mà không hiện diện, và ấy là tình thế sinh vật là cái bảo lãnh tính hữu hiệu của hình ảnh biểu hiện đối tượng sinh vật, và cho phép người vượn có lí do cho sự chuẩn bị, rồi sự tu chỉnh dụng cụ. Bởi nhu cầu dụng cụ chỉ có thể sinh ra do sự chiếu sáng từ nhu cầu sinh vật được bao hàm cụ thể trong một tình thế như thế. Mà rõ ràng bản thân tình thế sinh vật ấy, nó điều kiện hoá sự lao động tu chỉnh, cũng đồng thời thúc bách chủ thể đến mức độ hấn phải đành lòng với một dụng cụ khả dĩ sử dụng mà thôi, không có sự rảnh rỗi để hoàn thiện nó. Vậy là chừng nào người vượn mới chỉ đi vào sự tu chỉnh dụng cụ trong hoàn cảnh sinh vật thì lao động của hấn còn không thể vượt khỏi trình độ một sự gia công đơn sơ hoặc mờ mờ. Sự chuyển sang gia công toàn phần hoặc sự gia công phân biệt phần hữu ích của dụng cụ sẽ chỉ khả thể khi lao động tu chỉnh được thực hiện ngoài tình thế sinh vật tính, nói khác là trong lúc rỗi rãi, khi nhu cầu sinh vật đã được thoả mãn.

Nhưng cái gì sẽ thúc đẩy Tổ tiên làm việc vào lúc rỗi rãi của họ, trong khi từ trước tới nay họ chỉ dùng thời giờ ấy vào đùa nghịch? Tất nhiên chỉ sự biểu hiện đơn giản không thôi về đối tượng sinh vật vắng mặt là không thể đủ được, nhân bởi hành động của hấn đặt ra cụ thể sự hiện diện của hoàn cảnh sinh vật. Vậy cần là chủ thể phải có trong hấn một biểu hiện, về tình thế sinh vật chính nó, nói khác, một biểu hiện toàn thể bao gồm đối tượng sinh vật trong quan hệ năng động của nó với nhóm người vượn. Hình ảnh phức hợp ấy đánh thức nhu cầu sinh vật, và bằng sự toả sáng từ nhu cầu ấy nó đánh thức nhu cầu tu chỉnh dụng cụ, điều đó thúc đẩy chủ thể bắt tay vào việc. Cho đến khi ấy hấn vẫn bằng lòng gia công đơn sơ một cái khả dĩ dùng được. Nhưng do ở đây thì giờ không gò bó và trong tình thế sinh vật tưởng tượng này nhu cầu sinh vật và cũng do đó mà cả nhu cầu về dụng cụ tiếp tục làm cho chủ thể cảm thấy, ngay cả khi vật liệu đã được tu chỉnh trong hình thức hỗn hợp quen thuộc

của nó, nên chủ thể được lôi cuốn đi xa hơn trong công việc. Thí dụ trong trường hợp mảnh đá cuội, hấn bắt đầu ghè đẽo lưỡi sắc trên mặt kia, trong khi sự gia công mặt thứ nhất đã đem lại cho toàn thể một hình thức khả dĩ sắc bén. Sự gia công toàn phần lưỡi sắc xoá bỏ hấn hình thức tự nhiên của phần ấy hòn đá và đi đến, lần đầu tiên, một hình thức phân biệt do được làm việc hoàn toàn. Chính trên kinh nghiệm ấy của sự lao động sáng tạo mà được cấu thành một biểu hiện hình thức dụng cụ tính tách ra khỏi những đặc điểm tự nhiên ngẫu nhiên, như được trình ra trên vật liệu và còn được lưu giữ phần nào đó trên lưỡi dụng cụ kafouen, và ở đó chúng cùng với những đặc điểm thực sự có ích của cấu trúc dụng cụ tính làm thành một sự pha trộn hỗn hợp. Sự biểu hiện phân biệt đầu tiên ấy được xác định bằng cách trở nên tinh tế thêm mãi trong sự thực hành của lao động tập thể và tạo thành một hình ảnh điển hình của hình thức hữu ích của dụng cụ, như ta thấy nó được thực hiện trên lưỡi của dụng cụ chặt oldovien.

Ở đây chúng ta có thể nói lần đầu tiên đến một hành vi sản xuất, nhân bởi người lao động đi đến một kết quả đích xác phù hợp với mục đích hấn đã đề ra cho mình ngay từ lúc đầu trong ý thức hấn: “Kết quả mà sự lao động đạt đến tiền tồn cách ý thức tính trong trí tưởng tượng của người lao động. Không phải hấn thực thao chỉ một sự đổi thay hình thức trong những chất liệu tự nhiên, mà hấn thực hiện đồng thời ở đó mục đích riêng của hấn mà hấn có ý thức.”^[70]

Sự lao động sản xuất vừa chợt xuất hiện còn chưa phải sự sản xuất công cụ. Bởi công cụ phải được xác định trong hình thức toàn thể của nó. Dao chặt oldovien, mới chỉ được xác định trong bộ phận hữu ích của nó, còn nằm trong dạng dụng cụ.

Tuy nhiên, đối lập với dụng cụ tự nhiên và với dụng cụ được chuẩn bị mà bộ phận hữu ích được xác định trên bình diện chức năng tính, không định hình và khác biệt với dụng cụ kafouen hoặc dụng cụ tu chỉnh mà phần hữu ích chỉ được xác định theo một hình thức hỗn hợp, dụng cụ oldovien được xác định trong bộ phận hữu ích theo một hình thức điển hình. Vậy nó bắt nguồn từ một hành vi sản xuất, và tác giả nó phải được xếp vào giống Homo (Người) nhân bởi lao động sản xuất là cái xác định loài người là loài người.

Tuy nhiên sự sản xuất còn trình ra ở đây chỉ dưới hình thức cục bộ và, nếu người ta muốn, ở thời kỳ mang thai. Với tư cách người sản xuất, Người khả năng đã vượt giai đoạn trung gian từ vượn tới người. Nhưng với tư cách người sản xuất dụng cụ, không phải công cụ, hấn vẫn còn là “người đang hình thành.”^[71] Vậy hấn vẫn còn sở thuộc thời kỳ bào thai mà hấn xác định bước kết thúc, bước sẽ dẫn sang “con người hoàn tất” hay “con người thành nhân” (l’homme achevé ou l’homme constitué) với tư cách người sản xuất công cụ. Sự sản xuất công cụ xuất hiện lần đầu tiên với cái rìu tay (chelléen) chỉ lúc này người mới thực tại tách khỏi tự nhiên để sinh ra trong thế giới của văn hoá, với tư cách người chế tác (Homo faber). Ở giai đoạn oldovien, con người trong sự hình thành, như một bào thai trong bụng mẹ, mới chỉ phát triển trong giới hạn của sự sinh tồn tự nhiên: hấn còn chưa phải người thợ. Tuy nhiên, hấn có tư năng của người mở đường đầu tiên cho hành vi sản xuất, một tư năng của “người sửa vật” (umehabilité de “bricoleur”) mà ta có thể tưởng tượng tốt đẹp về nó, khi xem xét sự phong phú và tính đa dạng về các kiểu loại dụng cụ. Người sáng tạo văn hoá oldovien vậy là hoàn toàn xứng đáng với tên của mình Homo habilis.

“Các thủ đoạn lao động, Marx nói, là những thước đo sự phát triển của người lao động.”^[72] Ta có thể tìm được trong cách hình thức kế tiếp của dụng cụ với các hoạt động của nó một

cơ sở để phân biệt, sau giai đoạn vượn người, các bước chính của thời kỳ thai nghén của giống Homo.

Dụng cụ tự nhiên, xuất hiện theo cách rời rạc lẻ tẻ ở vượn, trở thành một nếp sống thông thường vào cuối thời kì vượn người, nếp sống ấy khiến ra đời dụng cụ chuẩn bị: Sự chuẩn bị dụng cụ được thực hiện trong sự hiện diện của đối tượng sinh vật và được hướng dẫn theo một hình ảnh cảm giác-vận động khái quát của chức năng dụng cụ tính. Thói quen lao động thích nghi kéo theo một mặt, sự hình thành dấu hiệu nguyên thủy của sự chỉ dẫn trên bình diện khách quan của ngôn ngữ của đời sống thực tế, mặt khác, sự chuyển sang đứng thẳng, điều này đánh dấu sự chuyển từ họ Vượn sang họ Người.

Bàn tay được giải phóng, sự lao động thích nghi, với dụng cụ tự nhiên và dụng cụ chuẩn bị, trở thành một ứng xử ổn định trên cơ sở sự tiến bộ của cấu trúc sinh vật, điều này bao hàm sự cố định hoá hoàn toàn của dấu hiệu chỉ dẫn trong tổ chức thần kinh. Những tiến bộ ấy xác định sự thành nhân của giống Dự-người (Proehomo) như là “tạo vật quá độ” (Engels) từ vượn sang người. Sự hành xử lao động người-vượn kéo theo tức thì sự có ý thức về dấu hiệu chỉ dẫn, sự có ý thức ấy sản sinh hình thức nguyên thủy của ý thức là tính xác thực khả cảm. Sự lao động người-vượn trong những giới hạn của dụng cụ tự nhiên và của dụng cụ được chuẩn bị quyết định đoạn đầu của giai đoạn trung gian hay giai đoạn chuyển tiếp từ vượn sang người, đoạn mà Người vượn Nam phương hiện nay được biết đến là những đại biểu muộn màng.

Dụng cụ tu chỉnh (kafouen) đặc định đoạn hai của giai đoạn chuyển tiếp. Sự lao động tu chỉnh đặt ra một mặt, một sự biểu hiện đối tượng sinh vật vắng mặt, mặt khác, một sự biểu hiện hỗn hợp hình thức dụng cụ tính.

Dụng cụ làm ra (oldovien) đặc định giai đoạn cuối cùng của thời kỳ thai bào (giai đoạn “con người đang hình thành” hoặc Homo habilis) Sự sản xuất dụng cụ, được thực hiện trong lúc rồi rãi bao hàm một mặt sự biểu hiện tình thế sinh vật vắng mặt, mặt khác một sự biểu hiện điển hình hình thức dụng cụ tính, là hình thức của bộ phận hữu ích của dụng cụ.

Cuối cùng công cụ, xuất hiện trong văn hoá chelléen, đánh dấu sự ra đời thực sự của giống Homo trong hình ảnh của Homo faber (Người vượn Java). Sự sản xuất công cụ đặt ra một sự biểu hiện điển hình về hình thức toàn thể của công cụ.

Như thế, xuất phát từ những hoạt động vật chất đặc thù của mỗi chặng, ta có thể suy ra mức độ tinh thần được bao hàm trong chặng ấy. Tuy nhiên, không thể chỉ với những dữ kiện duy nhất của thời tiền sử mà có được những thông tin về ngôn ngữ sẽ cần thiết cho một khảo cứu về ý thức trong thời kỳ ấy. Cho đến đây, chúng tôi mới chỉ tái dựng dấu hiệu ngôn ngữ sơ đẳng nhất, động tác chỉ dẫn, với sự chủ thể hoá của nó trong hình thức của tính xác thực khả cảm, và ý nghĩa được sinh ra như thế mới chỉ phản ánh đối tượng trong quan hệ với tính ngoại diện thuần túy của nó với tư cách là như thế, là cái “cái này” thuần túy với tư cách hiện thực ngoại tại độc lập với chủ thể. Và bản thân bước thứ nhất ấy, chúng tôi đã chỉ có thể hoàn thành nó bằng cầu viện đến sự quan sát một đứa trẻ. Để có thể theo dõi sự phát triển của mầm mống đơn giản ấy của ngôn ngữ và của ý thức, và thực tại hiểu rõ những hình thức, đầu tiên của sự biểu hiện, mà chúng tôi mới chỉ suy luận từ sự tiến hoá có thể xảy ra của ứng xử vật chất trong dòng đi của sự hoá người, vậy là lại phải tìm các dữ kiện cụ thể trong tâm lý trẻ em.

II. Sự ra đời của ngôn ngữ

“Cũng giống như, Engels viết, lịch sử tiến hoá của bào thai người trong bụng mẹ chỉ diễn ra là một sự lặp lại bằng thu ngắn lịch sử hàng triệu năm tiến hoá vật chất của các tổ tiên động vật của chúng ta, bắt đầu bằng con trùng. Cũng như thế, sự tiến hoá trí tuệ của đứa trẻ là một sự lặp lại, duy có điều còn thu gọn hơn nữa, sự tiến hoá trí tuệ của các tiên tổ ấy ít nhất là của các tiên tổ sau cùng.^[73] Là tất nhiên rằng nên thêm vào “các tổ tiên động vật” đúng nghĩa khi nói về sự tiến hoá trí tuệ, những họ Người (Hominides) đã cắm mốc con đường nhân hoá. Bởi sự nhân hoá, về một khía cạnh vẫn còn là một thành phần của sự tiến hoá sinh vật, các chặng đường cơ bản của nó phải được lặp lại trong sự chín muồi của đứa trẻ đặc biệt hơn cả là trong sự chín muồi của hệ thần kinh, cái phải diễn ra theo một chiều nào đó trong sự phát triển trí tuệ của nó.

Người ta đã gọi tuổi lên 1 ở đứa trẻ là “tuổi con vượn” bởi ở giai đoạn này nó có thể giải quyết về chủ yếu các vấn đề giống như vượn người.^[74] Giai đoạn tiếp theo mở ra bằng dấu hiệu chỉ dẫn mà ta có thể quan sát những đứa trẻ khi 14 tháng, và ta đã thấy dấu hiệu chỉ dẫn, trong sự phát sinh loài, đánh dấu sự chuyển từ Tổ tiên vượn- người sang Người vượn Nam phương. Ta cũng đã thấy mặt khác rằng Tổ tiên người- vượn vào kỳ cuối cùng sự phát triển của nó đã sử dụng được một biểu hiện nào đó về tình thế sinh vật vắng mặt. Mà ở đứa trẻ thì đến tháng thứ 19 xuất hiện sự biểu hiện sự kiện là đứa trẻ trở nên có năng lực theo một đối tượng bị che dấu qua nhiều chuyển chỗ mắt nó không trông thấy.^[75] Quả thực là sự biểu hiện những sự chuyển chỗ liên tiếp ấy chỉ khả thể trong khuôn khổ một hình ảnh phức hợp bao gồm toàn thể các vị trí không trong thấy được, nói khác là bao gồm toàn thể tình huống không trông thấy được, qua tình huống ấy mà khách thể được chuyển chỗ. Vậy chúng tôi đề xuất, với tư cách giả thiết làm việc, coi giai đoạn từ 14-20 tháng ở đứa trẻ là “tuổi của người vượn”.

Trên bình diện nhiễm sắc tố, người ta có thể tìm thấy một xác nhận cho giả thiết ấy trong sự kiện đúng vào tuổi ấy đứa trẻ trở thành có năng lực đi một mình trên hai chân. Ở giai đoạn trước (12-13 tháng) nó còn phải có người dắt, điều ấy gợi rõ hình ảnh con vượn đi trên hai chân với sự giúp đỡ của một cây gậy. Đến tháng 14, sự đi hai chân được đạt tới, đồng thời dáng đi còn vụng về của đứa trẻ, đầu gối cứng nhắc, đùi khuỳnh ra, có thể nhắc ta sự thích nghi của Người vượn Nam phương với sự đi thẳng hẩy còn chưa hoàn tất.

Dấu hiệu chỉ dẫn triển khai

Tuổi 14 tháng ở đứa trẻ được đặc định bởi sự xuất hiện một số nào đó những dấu hiệu cử chỉ với những từ dùng biệt lập và người ta gọi cách truyền thống là “từ câu” (mots-phrases”) Người ta hiểu đó là mỗi một những từ ấy có ý nghĩa của một câu, điều ấy dường như là tất nhiên a priori (tiên nghiệm), nhân bởi chúng ta cần phải cả một câu để diễn đạt một ý nghĩa đầy đủ. Trong thực tế vấn đề không đơn giản như thế. Bởi nếu đứa trẻ ở giai đoạn ấy có thể đem lại cho từ của nó ý nghĩa của một câu thì người ta khó hiểu tại sao nó lại không làm chính cả câu ấy. Bởi ý nghĩa của một câu là ở chỗ một ý kiến (nu judgement) và khi người ta đã có ý kiến, người ta phải có thể kết hợp các từ theo cách để diễn đạt ý kiến. Và nhân vì đứa trẻ là chưa có năng lực nên chúng ta bị buộc phải tự hỏi rằng vậy các câu người ta cho là tương đương với từ mà đứa trẻ dùng cách riêng rẽ thì thực tế có là cái cách của người lớn hiểu đứa trẻ chứ không phải cách hiểu của chính đứa trẻ.

Người ta biết rằng mặt khác mỗi một những từ ấy được áp dụng vào những tình thế khác nhau với những ý nghĩa khác biệt. Tính nhiều nghĩa ấy của từ đôi khi gây sai trật tạo thành một những khó khăn chính cho lý thuyết về các bước đầu của ngôn ngữ. Nó khiến ta nghi hoặc rằng ngôn ngữ của đứa trẻ có cấu trúc ngữ nghĩa riêng độc đáo và người lớn không tức thì thấy ngay được. Mà nếu như một cấu trúc như thế có thể có, ắt nó sẽ trở thành hoàn toàn không thể nắm bắt được chỉ bởi một lẽ là người ta hẳn đã bắt đầu thay thế vào từ của đứa trẻ bằng một câu của người lớn, điều ấy lại trở lại là đặt chồng lên nó một cấu trúc khác hẳn.

Chúng tôi nghĩ là để tránh lẫn lộn cách nhìn của người lớn với cách nhìn của đứa trẻ, thoạt tiên nên diễn giải ngôn ngữ của trẻ em bằng chính ngôn ngữ ấy, nói khác đi, bằng “mã” (code) riêng của nó. Và do nó trình ra là một xử lý hai tầng, một tầng khẩu thiệt và một tầng cử chỉ, cái cử chỉ là rõ ràng hơn cái khẩu thiệt, nên ta phải bắt đầu bằng trở lại với từ mà đi đến cử chỉ và phân tích ý nghĩa của cử chỉ bằng cấu trúc khách quan riêng của nó.

Ta hãy lấy một từ của giai đoạn này mà mọi nhà quan sát đều ghi chép: “aoua” hoặc “avoua” (au revoir: tạm biệt) Ý nghĩa nguyên thủy rõ ràng đến từ cử chỉ chia biệt nằm trong một động tác vẫy tay, bàn tay nâng lên lại hạ xuống và giơ về phía người đang đi xa dần.

Người ta dễ dàng thấy rằng cử chỉ ấy sản sinh, bằng sự phóng chiếu thiên hướng tính, một hình ảnh phản ánh đích động tác đi xa của người đương sự. Hình ảnh ấy, được biểu đạt như thế bởi cái dấu hiệu mang danh nghĩa ý nghĩa, bao hàm trong nội dung nó ba yếu tố hoà lẫn vào nhau chặt chẽ: 1- Yếu tố về đối tượng, được sản sinh bằng sự giơ thẳng bàn tay và cái nhìn về phía người đi. Một sự giơ thẳng như thế chỉ là bản thân cái hình thức của cử chỉ chỉ dẫn, nó nhằm vào “cái này” như là hình thức ngoại tại, độc lập với chủ thể. 2- Yếu tố sự vận động của đối tượng ấy hay của người ấy, như là sự vận động của “cái này”. Yếu tố thứ hai ấy của hình ảnh được phóng ra bởi sự cựa quậy của bàn tay giơ thẳng. Cuối cùng, 3- Yếu tố về hình thức như là hình thức của sự vận động ấy của đối tượng ít nhiều hoà lẫn với bản thân đối tượng. Yếu tố ấy chủ yếu ngụ trong hình thức chung của hình ảnh thiên hướng tính do cử chỉ sinh ra, tức một hình thức ly tâm hoặc hình thức xa cách do từ sự phóng chiếu của hình thức đan xen của vận động giơ lên lại hạ xuống của bàn tay. Tóm lại ý nghĩa của cử chỉ chia tay chủ yếu là trong một hình ảnh của “cái này” (C) trong một vận động (V) trong hình thức của sự xa cách (G) (CVH).

Ta thấy dấu hiệu cử chỉ của đứa trẻ, với từ cách dấu hiệu ngôn ngữ, nói khác, với tư cách dấu hiệu quan hệ đến đối tượng, có thể được xác định như là một cử chỉ chỉ dẫn được triển khai. Sự giơ thẳng bàn tay phóng ra hình ảnh của “cái này” và sự vận động được triển khai trên sự giơ thẳng ấy, được phóng ra trong hình ảnh một vận động bên ngoài, kéo cái “cái này” vào trong một hình thức nào đấy. Vậy ta có thể nói cách chung rằng ý nghĩa của cử chỉ chỉ dẫn được triển khai chủ yếu là trong hình thức của “cái này” (C) trong một vận động (V) và hình thức (H), hoặc CVH. Thế là một công thức như vậy, mà ta có thể gọi là công thức của sự chỉ dẫn triển khai bao gồm một số nào đó những biến hoá khả thể cho phép ta hiểu hiện tượng nhiều nghĩa của từ mang đỡ cử chỉ. Thực tế, tùy theo tính cách và những nhu cầu của tình thế, cử chỉ chỉ dẫn triển khai sẽ nhấn mạnh hơn vào yếu tố này hay nọ của cấu trúc nó. Do đó mà trên hình ảnh thiên hướng tích được phóng ra như thế, thì yếu tố này sẽ đứng ở hàng đầu, yếu tố khác nó sẽ đứng ở hàng thứ, khác nữa hàng ba. Công thức cơ bản là:

CVH (1)

Ta sẽ có những biến thức:

CHV (2)

VHC (3)

VCH (4)

HCV (5)

HVC (6)

Vậy ở bước này, từ chỉ có thể lấy ý nghĩa của nó trực tiếp từ cử chỉ: bởi, luôn luôn được dùng cách cô lập, nó còn chưa hàm chứa một tương quan nào với các từ khác cả trên bình diện ngữ đoạn học lẫn trên bình diện hệ biến hoá. Do đó mà những biến hoá của hình ảnh được phóng ra như là ý nghĩa của cử chỉ sẽ tức thì đem lại một tính vô số tương ứng những ý nghĩa trong từ. Tất nhiên, cử chỉ có thể được qui giản vào một hình phác đơn giản hoặc một tổng quát nội tại. Nhưng như chúng tôi đã lưu ý, cử động phác hoạ cũng thực tại, vật chất, như cử động hoàn tất. Và trong dấu hiệu ngôn ngữ tổng thể bao giờ cũng là toàn tập vận động cử chỉ, phác hoạ hay hoàn tất, là cái xét cho cùng thông qua những trung gian khác nhau, làm nên ý nghĩa của từ. Ở trình độ sơ thuỷ mà chúng ta đứng ở đây, cử chỉ sản sinh trực tiếp ý nghĩa của từ.

Người ta thường nhận xét rằng từ của đứa trẻ ở giai đoạn này thường bao hàm một tính lưỡng hợp về nghĩa, bởi nó được áp dụng cho cả bản thân đối tượng đang vận động lẫn sự vận động của đối tượng ấy. Như “avoua” được áp dụng hoặc với những người ra đi, hoặc với hành động ra đi của họ.^[76] Trong kho tư liệu của Gvosdef^[77] người ta thấy một đứa trẻ nói “pici” (viết đi) vừa chỉ vào cái bút chì. Một lần khác, nó dùng từ để yêu cầu cha vẽ (nó đưa cho ông một bút chì và một mảnh giấy). Là nhàm chán, khi nhận thấy “apain” tùy theo tình thế mà được áp dụng vào cái miếng người ta đương ăn, hay vào hành vi đương ăn miếng ấy, “boi- boi” vào nước người ta đương uống, hay vào hành vi uống, v.v ...

Dễ dàng thấy tính lưỡng hợp ấy về nghĩa chuyển đến cho khả năng của cử chỉ chỉ dẫn triển khai nhấn mạnh trước hết hoặc vào yếu tố đối tượng, cái “cái này” hoặc vào yếu tố vận động. Phải thêm vào đó rằng mỗi một của hai trường hợp ấy bản thân nó cũng tự trình ra dưới hai hình thức khả thể. Thế nên khi yếu tố đối tượng đứng ở hàng thứ nhất, thì cử chỉ, cái căng trương từ, có thể thứ là nhấn mạnh, tùy theo tình thế hoặc vào yếu tố vận động, hoặc vào yếu tố hình thức. Và chúng ta bắt gặp lại chính xác tính vị định kép ấy trong sự đa

nghĩa của từ được áp dụng vào những người đang rời xa: “cái này (C) trong một vận động (V) trong hình thức xa cách (X) hoặc CVX. Nhưng cùng một từ cũng được áp dụng với những người đã khuất,^[78] nói khác, những người đang ở trong hình thức xa cách, như nó xuất hiện trong sự vận động rời xa của họ, đã diễn ra hoặc giả định- nhân vì một đối tượng mà rời xa sẽ đi đến biến mất. Vậy ở đây “aoua” có nghĩa: “Cái này trong hình thức xa cách (X) cái hình thức xuất hiện trong sự vận động của nó (giả định) hoặc CXV. Người ta có thể nhận xét rằng trong trường hợp thứ nhất, trường hợp của cử chỉ chia biệt, sự cựa quậy của bàn tay được lặp lại nhiều lần đến mức yếu tố vận động được nổi lên rõ rệt ở đằng sau sự giơ thẳng bàn tay và cánh tay. Ngược lại, trong trường hợp thứ hai, chủ thể tự giới hạn chỉ ở một vận động của bàn tay xung quanh cổ tay, vuông góc với chiều của cánh tay giơ ra phía đối tượng khiến cho trên hình ảnh thiên hướng tính được phóng chiếu như thế, nó là hình thức của sự xa cách được vẽ ra trực tiếp ở đằng sau cái “cái này” yếu tố vận động chỉ đứng ở hàng thứ ba.

Trong một quan sát của Piaget^[79] người ta thấy từ “aplu” được đứa trẻ áp dụng vào một đối tượng bị lật đổ (không mất đi). Tiếp theo aplu đơn giản chỉ định sự xa cách (ở bên ngoài trường nắm bắt cụ thể) là dễ thấy rằng trong trường hợp thứ nhất, từ nghĩa là “Cái này (C) trong một vận động (V) trong hình thức lật đổ (L) hoặc CVL. Trong trường hợp sau đây đối tượng ở ngoài trường nắm bắt cụ thể được coi như, theo cách loại suy với trường hợp thứ nhất, ở trong tư thế ấy do một vận động đã lật nhào nó. Vậy là nó ở trong hình thức lật đổ, như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) lật đổ nó. Vậy ở đây ý nghĩa của “có đâu” là: “cái này trong hình thức lật đổ (L) như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) của nó hoặc CLV.

Trong một quan sát của Rosengart-Pouklo, người ta thấy một đứa trẻ gọi “koko” (từ “kuritsa” chỉ con gà mái) tất cả những đồ chơi có một chỗ nhô ra giống mỏ chim. Từ được kèm theo một cử chỉ của bàn tay bắt chước hành vi mổ.^[80] Người ta thấy cử chỉ đem lại nghĩa của nó cho từ được cấu thành ở nguồn gốc như là một chỉ dẫn triển khai từ con gà mái đang mổ hạt: “cái này” (C) trong một vận động (V) trong hình thức sự “mổ” (M) hoặc CVM. Về sau, cùng dấu hiệu ấy được áp dụng vào mọi đồ chơi có một cái mỏ. Nhưng do thực tế những đồ chơi ấy là bất động nên cử chỉ, sau khi đã làm nổi rõ trước hết là yếu tố “cái này” bằng sự giơ thẳng bàn tay và cái nhìn thì không thể thứ đến nhấn mạnh vào yếu tố vận động được nữa. Vậy ấy là hình thức mổ hạt là cái đến ở bình diện thứ hai. Và nó tự trình ra như đang xuất hiện trong sự vận động (giả định) của đối tượng nhân vì hình ảnh nó được cấu thành bằng sự đóng chiếu xuất phát từ cử chỉ chủ động của bàn tay nhai lại động tác mổ. Và thực tế chính là sự vận động ấy đã đem lại cho con gà mái dạng vẻ đặc biệt ấy, có thể nói được ghi ký trong hình thức nhô nhọn ra của cái mỏ nó, và hình thức ấy được gặp lại trong các đồ chơi đang nói. Vậy ở đây từ “ko ko” mang ý nghĩa “cái này trong hình thức mổ (M) như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) của nó” hoặc CMV.

Tóm lại dấu hiệu chỉ dẫn triển khai bắt đầu được cấu thành bằng đi theo đối tượng trong sự vận động được diễn ra trong một hình thức (H) nào đấy: CVH (1). Rồi nó được khái quát hoá cho tất cả đối tượng khác có hình thức tương tự, có thể nói là bằng tái dựng hình thức nọ xuất phát từ sự vận động được xác định từ trước. Nhưng do hình thức ấy lần này đã thấy hiện diện trên đối tượng nên sự vận động của bàn tay trên sự giơ thẳng nó, được thu tóm theo cách nào đấy để cho sự nhấn mạnh của cử chỉ lần thứ hai nhằm vào yếu tố hình thức. Vậy ấy là hình thức là cái xuất hiện ở đằng sau hình ảnh được phóng chiếu, như là hình thức

của đối tượng bật ra ở hàng thứ ba, từ sự vận động hiện diện cách tiềm tính của nó. Vậy ý nghĩa là: “cái này trong hình thức (H), như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) của nó” hoặc CHV.

Nếu bây giờ ta khảo sát trường hợp trong đó cử chỉ, căng trương từ, nhấn mạnh trước hết đến yếu tố vận động (V), ta thấy nó cũng bao hàm hai biến thức, tương ứng với các công thức (3): VHC, và (4): VCH. Như từ “avoua” hoặc “aoua” có thể diễn đạt ước muốn của đứa trẻ là người ta hãy thả nó ra khỏi xe, phải đi thôi: “aoua, aoua!” (Pichon). Nhưng nó cũng có thể được áp dụng, như đã lưu ý ở trên, chỉ đơn giản vào chính hành động bỏ đi. Trong một này và một khác của hai trường hợp ấy, sự giơ thẳng bàn tay được quy giản đến mức sự vận động trên sự giơ thẳng ấy đóng vai trò chính và như vậy là đứng ở hàng đầu. Trong sự diễn đạt ước muốn ra đi, sự cựa quậy của bàn tay và cánh tay, trong vận động luân phiên giơ lên hạ xuống, mạnh lên đến run rẩy. Do đó mà sự nhấn mạnh thứ hai được diễn ra trên yếu tố hình thức của sự rời xa, được phóng chiếu xuất phát từ hình thức luân phiên của những rung chuyển bàn tay: phải đi thôi! Yếu tố “cái này”, ở đây chuyển về hàng thứ ba mà thôi. Vậy ý nghĩa là: “sự vận động (V) trong hình thức xa cách (X) với cái này (C)” hoặc VXC. Khi trái lại vấn đề chỉ đơn giản là ghi nhận sự ra đi của một người nào đấy, thì sự cựa quậy của bàn tay thu rút lại đến mức được qui giản chỉ vào một vòng quay duy nhất xung quanh cổ tay, theo cách sự giơ thẳng của cánh tay đến đối tượng xuất hiện ngay ở dưới. Do đó mà trên hình ảnh được phóng ra ấy là yếu tố “cái này” đến ở hàng thứ hai, yếu tố hình thức với tư cách hình thức xa cách chỉ đến ở hàng thứ ba. Vậy ý nghĩa là: “Sự vận động của cái này trong hình thức xa cách (X) hoặc VCX.

Vậy người ta có thể nói cách khái quát rằng chúng ta có một ý nghĩa tác dụng đến thức mệnh lệnh, khi cử chỉ chỉ dẫn triển khai dựa mạnh mẽ vào một vận động của một hình thức nào đó để phóng ra hình ảnh một vận động (V) hình thức (H) hấp dẫn cái “cái này” (C): VHC (3). Ngược lại, ý nghĩa tác dụng được trình ra trên thức trình bày, khi sự vận động nhại được thu tóm theo cách để giơ thẳng bàn tay xuất hiện ngay ở dưới. Yếu tố “cái này” bên hiện ra ở hàng thứ hai của hình ảnh phóng chiếu, và ý nghĩa được xác định như là “sự vận động của cái này trong hình thức (H): VCH (4).

Tất nhiên, cái ở đây chúng ta gọi là sự vận động của đối tượng hay sự vận động của “cái này” phải được hiểu trong nghĩa chung nhất, bao gồm mọi vận động trong đó đối tượng có mặt, dù cho đó là sự vận động chủ động của bản thân đối tượng hay là sự vận động tác động đến nó, hặc một cách chung hơn nữa là mọi vận động tác động đến nó, hoặc một cách chung hơn nữa là mọi vận động ảnh hưởng hay để ảnh hưởng đến nó khiến nó đi (thí dụ khi đứa trẻ đòi người ta đem nó ra khỏi xe) “papo” hiểu theo nghĩa hành động của nó, không chỉ chỉ ra hành vi đội mũ, còn chỉ ra tập vận động dạo chơi trong đó vừa đúng có mặt cái mũ, “bobo” chỉ danh cả đối tượng với sự vận động chủ động của nó, gây khó chịu lẫn sự vận động mà đứa trẻ bị khó chịu phải chịu. Từ “Bébé” được đứa trẻ dùng không chỉ vì chuyện bản thân nó và những đứa trẻ khác, mà cũng vì chuyện cái gương trong đó người ta thấy đứa bé. Pichon nói thật hay: “ấy là thấy mình và thấy đứa bé nằm trong từ “bébé” ... Đó là tất thấy những hành vi quan hệ đến bébé.”^[81] Ta thấy những công thức (3) và (4) của sự chỉ dẫn triển khai có thể được phát biểu cụ thể hơn theo cách sau đây: “Sự vận động trong hình thức (H) quan hệ đến cái này” hoặc VHC (3) và sự “Sự vận động quan hệ đến cái này trong hình thức (H)” hoặc VCH (H).

Tất nhiên, ở trình độ nguyên lai này, hiện thực có thể mới chỉ được nắm bắt trong những biểu diện hời hợt của nó, quan hệ giữa đối tượng và sự vận động chỉ trình ra theo cách lơ mờ trên hình ảnh hỗn hợp được phóng chiếu bởi dấu hiệu chỉ dẫn triển khai. Tuy nhiên, dù một hình ảnh như thế không đầy đủ đến đâu, nó vẫn tạo thành một hình ảnh của thực tế cấu trúc cơ bản của mọi hiện thực khách quan, với tư cách vật chất trong vận động hoặc sự vận động vật chất.

Công thức của sự chỉ dẫn triển khai còn bao hàm hai biến thức, trong đó yếu tố hình thức (H), đến ở hàng thứ nhất: HCV (5) và HVC (6). Tất nhiên chúng không thể tìm được ở đây bất kỳ một áp dụng thực tại nào. Quả thật sự tách gỡ của hình thức và đặt nó vào hàng thứ nhất đánh dấu một quá trình đầu tiên về sự vượt qua cái hỗn hợp, điều này chỉ khả thể đối với một trình độ cao hơn trình độ mà chúng ta đang đứng ở đây. Đối với những bước khởi đầu của ngôn ngữ, dấu hiệu chỉ dẫn triển khai trước hết chỉ có thể dựa vào một yếu tố cụ thể, tức yếu tố cái này hay yếu tố vận động. Vậy là yếu tố hình thức chỉ có thể đến ở hàng thứ hai hoặc thứ ba.

Những bước đầu ngôn ngữ ở dự-thành nhân

Ở trên chúng tôi đã đề nghị, với tư cách giả thiết làm việc, coi giai đoạn từ 14-20 tháng ở đứa trẻ như là “thời kỳ dự-thành nhân”. Vậy bây giờ chúng tôi phải khảo sát xem rằng, xuất phát từ những điều kiện sinh tồn của Người vượn Nam phương, ắt không thể tái dựng những bước khởi đầu của ngôn ngữ theo một cấu trúc có thể xuýt soát so sánh được với cấu trúc vừa mới trình bày.

Tất nhiên, ở đây phải tính đến một khác biệt lớn: Đứa trẻ ra đời với thân thể của người tinh khôn (*Homo sapiens*) và nó được nuôi nấng trong một xã hội văn minh. Mặc dầu vỏ não còn chưa hoàn toàn chín mùi, nhưng những từ đầu tiên của nó, ở tuổi Dự-thành nhân, đã trình ra một sự bắt đầu về âm tiết, điều mà Người vượn Nam phương chắc chắn đã không làm được. Đúng sự chuyển tiếp sang đứng thẳng đã phải dẫn đến sự dày thêm và tròn thêm của các dây thanh (*cordes vocales*) với một sự mềm dẻo nào đó của hàm dưới khiến cho Người vượn Nam phương có thể phát ra, hẳn thế, những âm thanh phong phú hơn vượn người.^[82] Mặt khác, như ta đã thấy, bộ não nó đã phát triển hơn chút ít. Tuy nhiên não giữ một cấu trúc toàn thể gồm như cũ, với hình thức tròn dần một cách đều đặn, không có những hình thể làm thành chỗ nhô ra trên mặt trong sọ của Người archanthropien^[83] và những người paléathrope^[84] những hình thể ấy đánh dấu những chiều hướng ưu trên của sự phát triển của vỏ não ở những người hoá thạch, lan rộng ra đặc biệt là ở xung quanh đầu tiên của khe sylvien và trên xương trán thứ ba nơi đó hình thành một cái gờ gọi là “củ chấm trên” (*tubercule latéral*). Ấy là ở trình độ củ chấm bên này mà ở người hiện nay có những khu vực 45, 44 (trung khu Broca)^[85] chúng đảm bảo cái cơ giới (*la motorique*) của ngôn ngữ có âm tiết. Cái cơ giới ấy chủ yếu hàm chứa sự ức chế những thanh âm ngay sau khi vừa phát ra chúng, điều này cho phép khu biệt chúng khi chuyển hẳn từ một thanh âm này sang một thanh âm khác.^[86] Mà củ chấm bên thì không còn nữa ở Người vượn Nam phương còn chưa trình ra hiện tượng ức chế âm thanh ấy, khiến mỗi thanh âm nó phát ra bị kéo dài ít nhiều dưới một hình thức khuếch tán. Vậy là sự cấu âm là bất khả thể và những sự phát âm của Người vượn Nam phương đã phải được so sánh với của Vượn hình người, dù cho hẳn là có biến hoá hơn.

Ở con khỉ, mới chỉ là những tín hiệu diễn tả hình thức cảm xúc của hành động. Chúng tôi đã chỉ ra trong mục trước rằng sự phát âm đã lần đầu tiên có một ý nghĩa khách quan, nói cách khác, mang tính ngôn ngữ, bằng nối liền với cử chỉ nguyên gốc từ sự chỉ dẫn. Có thể tiếng “A!” ở đứa trẻ chỉ “cái này” đến từ “ak” mà con khỉ phát ra trước một tình thế bất an, và tổ tiên Người vượn ở cuối thế kỷ tiến hoá của mình đã lặp lại khi bắt đầu chỉ bằng bàn tay vào đối tượng lao động tập thể. Sự cấu thành của dấu hiệu ngôn ngữ đầu tiên bằng sự kết hợp giữa âm thanh cảm xúc với cử chỉ chỉ dẫn đánh dấu sự chuyển từ họ Vượn sang họ Người. Với sự xuất hiện của người vượn nam phương, quá trình cứ đi tới bản thân sự phát triển của sự vận động chỉ dẫn; những thí dụ chúng tôi vừa đưa ra trong khảo cứu cấu trúc được trình bày ở trên như dấu hiệu sự mồi hay sự mồi lỗi “koko” có thể được chuyển vị dễ dàng sang những tình thế của sự phát sinh loài.

Thực tế, ta đã thấy rất chắc là ngay từ buổi đầu phát triển dự-thành nhân, trong sự hữu thức về dấu hiệu chỉ dẫn, thì hình thức nguyên gốc của cử chỉ vòng cung được chuyển đổi sang hình thức đường thẳng. Mà nếu vì lý do kích thích sự lao động tập thể, cử chỉ chỉ dẫn bằng đường thẳng có kéo dài thêm ra một lát, thì cũng là do nó nhất thiết phải dõi theo đối

tượng đang vận động: thí dụ con mồi chạy trốn hay bị ngã nhào, hay mảnh xương hoặc gỗ xuyên qua con vật theo cách một cái nỏ hay mũi dao găm. Dấu hiệu cử chỉ triển khai như thế được tăng cường mỗi lần bởi một thanh âm lơ mờ, từ nguồn gốc cảm xúc, nhưng bây giờ thanh âm ấy gắn liền vào với hình ảnh thiên hướng tính được phóng ra bởi cử chỉ và như vậy bèn có giá trị là từ (mot) với một ý nghĩa khách quan: “cái này” trong một vận động hình thức rời xa, ngã nhào, đâm xuyên v.v ... Như vậy dấu hiệu chỉ dẫn triển khai được cấu thành trong công thức ngữ nghĩa cơ bản. CVH (1): “cái này trong một vận động trong hình thức (H). Mà tất nhiên rằng sự giao tiếp một nội dung như thế về ý nghĩa cho phép một sự kết hợp lao động tập thể cao hơn rất nhiều với sự tập trung các lực lượng của nhóm vào đối tượng được chỉ ra là “cái này”. Kết quả là dấu hiệu mới được bội tăng để chỉ đối tượng đang vận động trong hình thức khác nhau. Mặt khác, trong tiến trình của sự thực hành xã hội, mỗi cử chỉ chỉ dẫn triển khai có thể được diễn đạt tình thế bằng nhiều cách khác nhau tùy theo tính cách và nhu cầu tình thế. Mỗi dấu hiệu, như là đơn vị của cử chỉ và của từ, vậy là hoạch định một ý nghĩa nhiều chiều bao trùm cả bốn công thức ngữ nghĩa miêu tả ở trên, đối tượng trong một vận động của một hình thức nào đó CVH (1) – đối tượng trong một hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) của nó, CHV (2) – sự vận động mong muốn liên quan đến đối tượng, VHC (3) – cuối cùng là sự vận động nhận thấy ở bản thân đối tượng, VCH (4). Những biến thức ấy còn chưa khác biệt rõ rệt trong bản thân chúng, nhân vì, xuất sinh trực tiếp từ những sắc thái khác nhau của cử chỉ, nên chúng chỉ có thể tự phân biệt mình trong quan hệ với tình thế cụ thể mà bản thân cử chỉ phải lệ thuộc. Trong ý nghĩa của dấu hiệu tổng thể, vậy là chúng hoà vào nhau ít nhiều thành một tập hỗn hợp chỉ được biện biệt tùy theo tình thế. Vậy nếu ta chỉ lấy riêng ra yếu tố lời nói, ta có thể nói rằng từ xuất hiện ở trình độ này là miên man (diffus) trên bình diện cái biểu đạt và hỗn hợp (suncrétique) trên bình diện cái được biểu đạt gọn lại trong chừng mực ta có thể trình bày được nó thì ngôn ngữ xuất hiện ở Dự-người dưới hình thức một ngôn ngữ không âm tiết, làm bằng những cử chỉ chỉ dẫn triển khai được nhấn mạnh bởi những từ miên man- hỗn hợp.

Cho đến đây bước chuyển từ sự chỉ dẫn đơn giản sang sự chỉ dẫn triển khai mới chỉ là được thực hiện trên bình diện khách quan của ngôn ngữ của cuộc sống hiện thực bởi một sự nhào nặn của cái biểu đạt, nói khác, của sự vận động của bàn tay giơ về phía đối tượng, trên những điều kiện vật chất của lao động tập thể, cái dẫn nó đến theo đuổi đối tượng trong sự vận động. Kết quả là cái được biểu đạt tức hình ảnh thiên hướng tính được phóng ra như thế, phản ánh đối tượng không chỉ đơn giản với tư cách “cái này” là như thế, mà cũng còn trong một vận động của một hình thức nào đấy, như hình thức ấy trình ra trong hoạt động vật chất tính và những liên hệ vật chất tính của Dự-người. Tuy nhiên, trên bình diện của ý thức, ta bao giờ cũng chỉ có tính cố ý cội nguồn tính sự xác thực khả cảm như là đích nhằm trực tiếp của “cái này”. Các yếu tố của sự vận động và của hình thức mới chỉ được trình ra trên hình ảnh được biểu đạt với tư cách những yếu tố thiên hướng tính, được giao lưu rất khách quan bởi các chủ thể từ người này đến người nọ trong sự thực hành xã hội, nhưng còn chưa hàm chứa một ý thức nào, kết quả là chúng chỉ xuất hiện vì tình thế, khiến chủ thể bản thân nó không sử dụng được chúng.

Sự có ý thức về dấu hiệu chỉ dẫn triển khai chỉ diễn ra khi chủ thể gửi cho chính bản thân hẳn. Ấy là điều ta có thể thấy trong quan sát sau đây của Konnikova ở một em bé vào tuổi dự- người:

Từ “taka” ra đời trong đùa trẻ vào lúc bố nó kêu bằng gây một đồ chơi bị lẫn vào găm ghế đi-văng. vài ngày sau, khi quét dưới gầm giường, đùa trẻ lại nói “taka”- và cái chổi nhận tên ấy. Về sau, trong khi chơi các đồ chơi trên sàn, đùa trẻ chọc cây bút chì vào găm đi văng vừa tủm tỉm cười và nói: “taka”. Rồi từ “taka” được dùng cho một con dao và cuối cùng cho một cuộn dây băng dài.^[87]

Là đủ rõ rằng ở đây từ lấy ý nghĩa ở một cử chỉ nổi dài bất thần của bàn tay xuất hiện khi nhại lại động tác của cái gây rồi của cái chổi mà đùa trẻ đã nhìn thấy lừa vào găm đi văng hay gầm giường. Vấn đề là một sự “nổi dài vào chiều sâu”. Vậy “taka” đã bắt đầu bằng ý nghĩa: “cái này trong một sự vận động trong hình thức nổi dài vào chiều sâu (Ns)” như hình thức nó xuất hiện trong sự vận động giả định của nó: CNsV. Vậy khi về sau đùa trẻ đã lừa cây chì vào găm đi văng vừa dùng lại vẫn từ “taka” thì hành động của bàn tay thực hiện trong thực tế một nhiệm vụ kép. Một mặt nó đã lặp lại cùng một cử chỉ triển khai, nhưng bằng nhấn mạnh vào yếu tố vận động trong hình thức đương sự, được thi hành vào đối tượng: VNsc. Nói cách khác, đùa trẻ tự làm dấu hiệu cho đích nó là lừa cây chì vào đó, và từ đã tăng cường cho cử chỉ. Mặt khác, bằng cũng một hành động của bàn tay, nó đã thi hành lệnh ấy do nó hạ cho chính nó. Sự vận động vật chất của dấu hiệu như vậy đã thực hiện ý nghĩa riêng của nó, cái xác định ngay đích khái niệm trò chơi, bởi một trò chơi là một biểu đạt thực hiện cái được biểu đạt riêng của nó. Và đó là cái được đánh dấu trong nụ cười tủm tỉm của đùa trẻ. Bằng thao tác chủ động ấy về sự có ý thức (prise de conscience) dấu hiệu nói với bản thân nó, đối với nó, đã trở thành một hoạch đắc khả dụng, điều đã dẫn nó đến mở rộng trường ứng dụng bằng cách chỉ giữ lại có hình thức nổi dài nói chung. Và ấy là như thế mà nó đã chỉ định con dao, rồi dải băng với tư cách là “cái này trong hình thức nổi dài (N) như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) của nó CNV”.

Nếu ta nhớ lại sự phát sinh loài, ta thấy sự hồi về bản thân mình của dấu hiệu, hiện ra trong đùa trẻ trong hình thức trò chơi, thực ra đã có những điều kiện nguyên thủy trong sự thực hành lao động tập thể. Những người lao động dự- người tổng đạt cho nhau cùng một sự chỉ dẫn triển khai vào đối tượng theo một vận động có hình thức (H). Nhưng nếu một người trong bọn họ đến chậm, thì dấu hiệu hấn lặp lại cách tự động nhất thiết sẽ trở lại về chính hấn nhân vì trong vị trí đến chậm của hấn, thực tế hấn không phải kêu gọi người khác vào việc này, khiến cho thực tế ấy là hấn lặp lại cho chính hấn lời kêu gọi từ người khác đến với hấn đồng nhất hoá mình với họ trong tiếng gọi chính mình, hấn tự nhiên thấy chính hấn trong họ như thể tự gọi chính hấn vào hành động trong hình thức (H) ấy với đối tượng. Về sau một khi các cá nhân trong bầy đã hoạch đắc theo cách ngẫu nhiên quan hệ ấy với mình như sự quay lại với mình của mỗi quan hệ với người khác, thì cấu trúc mới được khái quát trong một sự có ý thức tập thể trong đó mỗi người vừa tổng đạt dấu hiệu cho những người khác, vừa đồng thời gửi dấu hiệu ấy đến cho chính mình. Kết quả là dấu hiệu, có thể nói, được mang vác bằng tính hỗ tương xã hội lại trở lại với bản thân nó trong cái nhóm, khiến nó trở thành khả sử dụng với nhóm nay cả khi ngoài lao động trực tiếp. Cuối cùng, đến một lúc nào đấy, hình ảnh dư tồn của nhóm trong mỗi cá nhân cũng đủ để nhắc lại dấu hiệu ấy cho hấn, khiến hấn thấy mình được khơi lại mỗi khi đối tượng đánh thức trong trường năng động của tri giác một hình ảnh thiên hướng tính khai diễn lại một những biến thức khả thể của ý nghĩa đã hoạch đắc. Kết quả là chủ thể từ nay trở đi sử dụng hằng xuyên dấu hiệu ấy mà hấn giữ về nhóm hấn và trong hình ảnh dư tồn mà hấn ở trong chính hấn, điều này dẫn trở lại nói rằng hấn có dấu hiệu ấy trong ý thức hấn.^[88]

Những dấu hiệu đầu tiên của sự biểu hiện

Sự có ý thức về sự chỉ dẫn triển khai tất nhiên cho phép một bước tiến quan trọng trong tổ chức lao động. Từ khi dấu hiệu ấy xuất hiện trên bình diện khách quan của ngôn ngữ của đời sống hiện thực, nó đã cung cấp cho nhóm dự- người một phương tiện phối hợp nỗ lực của họ không chỉ đơn giản bằng tập trung họ vào cùng một đối tượng được chỉ dẫn như “cái này” mà còn hướng họ, trực tiếp hoặc gián tiếp, vào hành động thích nghi với nhu cầu của tình thế. Sự định hướng được đưa ra trực tiếp khi dấu hiệu được trao đổi theo thức mệnh lệnh, theo công thức (3): VHC, và gián tiếp trong ba trường hợp khác – các công thức (1), (2) và (4) – chúng được đặt trên thức trình bày. Một khi dấu hiệu trở thành hữu thức, nó cho phép chủ thể làm minh thị cho chính hần nội dung trường tri giác của nó. Do đó nó thức tỉnh sáng kiến cá nhân, đồng thời nó tự trình ra như là một phương tiện thuộc sự sử dụng của cá nhân, để điều động và định hướng lao động tập thể.

Tuy nhiên, một bước tiến như thế còn chưa đem lại sự biến đổi chủ yếu trong chính cấu trúc của sự lao động thích nghi, như nó được cấu thành như thế với tư cách là ứng xử đều đặn cùng với sự ra đời của Người vượn nam phương. Quả vậy, đến đây, tất cả sự hoạt động dụng cụ tính còn dừng lại tập trung vào đối tượng được tri giác, khiến sự phát triển của hoạt động ấy chỉ được diễn ra trong giới hạn của sự tri giác hiện tại. Vậy đó vẫn còn là một tiến bộ lượng tính. Bước nhảy vọt phẩm tính chỉ được thực hiện với sự vượt lên của tri giác hiện tại bằng sự ra đời của sự biểu hiện. Thực tế, ta đã thấy sự chuyển tiếp của sự chuẩn bị dụng cụ, bằng thủ tác trực tiếp vào vật liệu, sang sự tu chỉnh dụng cụ bằng một dụng cụ thứ hai đã chỉ khả thể khi Người vượn nam phương sửa soạn dụng cụ của họ ở nơi cách xa đối tượng sinh học, điều này kéo theo sự biểu hiện đối tượng sinh học. Mặt khác, sự chuẩn bị dụng cụ trong những điều kiện như vậy cũng yêu sách một sự biểu hiện nào đó hình thù dụng cụ. Sự phát triển của ngôn ngữ và của ý thức trong giai đoạn đầu dự-thành nhân vậy là tất phải đi đến một biểu hiện kép như thế, nhờ nó bước tiến cơ bản trong cấu trúc lao động thích nghi được thực hiện, cái đánh dấu bước chuyển sang giai đoạn hai.

a. Những bước đầu của sự biểu hiện ở trẻ em

Người ta có thể quan sát ở trẻ em sự ra đời của biểu hiện vào khi đứa trẻ có thể tìm thấy lại ở đằng sau một tấm màn một đồ vật đã được đặt vào đấy mà đứa trẻ không thấy. Ứng xử này đã được Piaget miêu tả lần đầu tiên qua hai đứa con ông, một gái (Jacqueline) 18 tháng tuổi và một gái khác (Luciene) 13 tháng tuổi. Nhà quan sát cầm một đồ vật trong tay và ông nắm bàn tay lại dưới con mắt đứa trẻ. Rồi ông đưa bàn tay ra sau tấm màn và đặt đồ vật vào đấy. Ông trở ra bàn tay không và nắm lại. Đứa trẻ tìm đồ vật trong bàn tay, và không thấy, nó lưỡng lự, dò dẫm, và cuối cùng đi tìm ở đằng sau màn.^[89]

Một hiệu năng như thế giả định ở chủ thể một cái gì đó hơn là một hình ảnh đơn giản cảm giác-vận động dư tồn của đối tượng liên hiệp với sự tri giác tấm màn, như trong trường hợp khi đối tượng được cất dấu dưới mắt nó. Thí dụ khi đứa trẻ tìm đối tượng trong bàn tay người bố, mà nó vừa mới thấy nắm lại, bàn tay ấy được dùng làm màn thì đồng thời cũng được tri giác như một chỉ báo gọi ra đối tượng kia, khiến cho đối tượng, dù không được nhìn thấy, nhưng theo một cách nào đó vẫn cứ còn là hiện tại trong trường tri giác. Nói cách khác, hình ảnh cảm giác- vận động về đối tượng được duy trì dưới hình thức một hình ảnh dư tồn, hình ảnh này, bằng sự trung gian của chỉ báo, tiếp tục ít nhiều là bộ phận cấu thành tri giác hiện tại. Ta thấy sự tìm kiếm đối tượng ở đằng sau tấm màn, trong trường hợp vật ấy đã được đặt vào đó dưới con mắt của đứa trẻ, không vượt khỏi cái giới hạn-vận động, và như vậy thì không giả định một sự “tái trình hiện” (re-Présentation) nào như là sự trình hiện tưởng tượng một đối tượng vắng mặt. Sự tìm kiếm ấy, thực tế dẫn trở lại với ứng xử bước ngoặt ở động vật có vú, xuất hiện ở đứa trẻ 8 tháng tuổi, hoặc ở giai đoạn thứ tư của trí tuệ cảm giác- vận động trong sự xếp loại của Piaget.

Tình thế trở thành khác hẳn khi đối tượng đã bị dấu kín bằng một cử động mà chủ thể không nhìn thấy như trong những quan sát được nói lại ở trên. Ở đây không hề có một chỉ báo nào trong trường tri giác gọi ra sự hiện diện của đối tượng ở đằng sau tấm màn, khiến đứa trẻ không tự hướng dẫn mình được nữa bằng một hình ảnh dư tồn đơn giản. Để tìm thấy lại đối tượng trong những điều kiện ấy, cần là đứa trẻ “tái trình hiện” nó, nói khác, cần là đứa trẻ “trình ra lần nữa” đối tượng ấy trước chính nó ở bên ngoài tri giác hiện diện của tri giác hiện tại, điều chỉ là khả thể bằng một hình ảnh chủ động báo hiệu một khởi đầu của tư tưởng.

Đúng là Piaget qui cho ứng xử của hai chủ thể của ông không vào tác động của biểu hiện, mà vào một tập sự thực hành mà người ta có thể thấy trong những mô mẫu diễn ra trước khi thành công. Đó hẳn chính xác là lý do mà vì nó, ở trình độ này, đứa trẻ chỉ chế ngự duy nhất một sự chuyển chỗ không mất thấy đối tượng. Nếu sau khi thử thách ấy thành công, nhà quan sát lại đưa bàn tay mình đang nắm lại ra đằng sau một tấm màn thứ hai để đặt đối tượng ở đấy, đứa trẻ tìm vật này lần nữa ở đằng sau tấm màn thứ nhất chứ không ở đằng sau tấm màn thứ hai.^[90] Vậy là dường như hiệu năng trên đây chỉ quan hệ chỉ đến một sơ đồ cảm giác-vận động hoạch định bằng một tập sự kinh nghiệm. Tính theo Piaget, việc có mặt của sự biểu hiện chỉ được coi là xác lập khi đứa trẻ đi đến làm chủ được nhiều chuyển chỗ không mất thấy, nhà quan sát đã đưa bàn tay nắm của mình liên tiếp đằng sau nhiều tấm màn để rồi chỉ đặt đối tượng ở đằng sau tấm màn cuối cùng. Thử thách này đã chỉ qua Jacqueline vượt được vào 18 tháng tuổi và Luciene vào 15 tháng tuổi, đánh dấu một trình độ cao hơn rõ rệt.^[91]

Trong khi ấy, dựa trên những kết quả quan sát tiến hành có hệ thống ở 90 trẻ em từ 3 đến 20 tháng tuổi, bà Gouin Décarie đã chỉ ra rằng về sự phân bố thống kê các hiệu năng giữa các trình độ khác nhau, sẽ là logic hơn khi chấp nhận sự có mặt của bước khởi đầu, tất nhiên còn chưa ổn định, của năng lực biểu hiện là từ sự làm chủ được chỉ một chuyển chỗ không mất thấy đối tượng. Sự làm chủ được nhiều chuyển chỗ không mất thấy xuất hiện ở trình độ tiếp sau, vậy hẳn là không đánh dấu sự ra đời đúng nghĩa, mà sự ổn định hóa và tăng cường năng lực biểu hiện.^[92] Sự phản bác ấy có sức nặng càng nhiều hơn khi nó đã được nêu lên ở ngay trong nội bộ trường phái piagentien, bà Gouin Décarie đã lấy hệ thống của Piaget làm cơ sở cho những nghiên cứu của bà.

Tôi đã làm lại quan sát về ứng xử này ở một em trai 16 tháng tuổi. Chúng tôi đã cùng ngồi đối diện nhau trên một cái chiếu. Sau khi giơ ra trước em một quả bóng nhỏ bằng nhựa, tôi đưa quả bóng ra sau lưng tôi, giấu dưới vạt áo ngoài của tôi phủ kín trên chiếu. Bé liền đứng dậy đi đến bên tôi, chỉ ngón tay vào đấy, và đứng im như vậy chừng mười giây. Rồi bé cúi xuống, lật vạt áo tôi lên và lấy được quả bóng.

Người ta thấy ở đây hiện tượng mò mẫm mà Piaget nhấn mạnh, được thay thế bằng một cử chỉ chỉ dẫn nhằm vào đối tượng, dường như thế, thông qua tấm màn. Nhưng điều đó là khả thể như thế nào?

Đến đây ta đã thấy sự vận động chỉ dẫn nhằm vào cái này như là hiện thực khách quan được đem đến cho trực giác khả cảm. Vậy về ngoài, hẳn nó không thể vượt qua trường của tri giác hiện tại. Mà trong quan sát vừa được nêu, không phải chỉ đối tượng đã là không thể nhìn thấy được dưới vạt áo ngoài của tôi, mà lại còn chẳng có một chỉ báo nào gọi ra quả bóng có mặt ở đấy, nhân vì tôi giấu ở đấy nhưng đứa trẻ không biết. Vậy như thế nào mà đứa trẻ đã có thể chỉ dẫn bằng ngón tay vào chỗ ấy?

Một vài phút trước khi quan sát, tôi đã để cũng cho em bé ấy thấy tôi đẩy quả bóng nhỏ vào dưới nắp một cái hộp đặt ngược, nằm mở ra nằm trên chiếu. Đứa trẻ giơ ngón tay vào giữa hộp vừa nhìn tôi, như thể nó đợi tôi lấy lại quả bóng ở dưới cho nó. Ở đây cử chỉ chỉ dẫn dựa trên một hình ảnh dư tồn, được trung gian hoá bởi sự tri giác cái hộp là vật vận hành vừa với tư cách một chỉ báo, vừa với tư cách một tấm màn. Nói khác, cái hộp gọi ra sự có mặt của quả bóng ở bên dưới, khiến cho quả bóng, dù không mất thấy được, nhưng vẫn tồn tại theo cách nào đó là vẫn hiện diện trong trường tri giác hiện tại: theo ý nghĩa ấy quả bóng “vẫn còn được tri giác” ở dưới cái hộp, khiến chủ thể có thể chỉ ra nó bằng một cử chỉ của ngón tay nhằm vào nó thông qua cái hộp, như một cái “cái này vẫn hiện diện”.

Vậy là khi tôi đã đưa quả bóng ra sau lưng tôi, đứa trẻ giữ lại hình ảnh dư tồn của quả bóng được trung gian hoá bằng sự tri giác về thân hình tôi mà đằng sau đó đứa trẻ đã nhìn thấy quả bóng biến mất, và cũng bởi tri giác về cái chiếu, nhân vì bàn tay tôi đã lướt trên chiếu vừa chuyển động qua chỗ quả bóng. Trong trường tri giác, theo nghĩa rộng, của đứa trẻ, sự hiện diện dư tồn của quả bóng được gọi ra bởi chỉ báo kép ấy vậy là ít nhiều được định vị vào phía dưới lưng tôi. Và đó là lý do cử động của đứa trẻ khi nó nhằm vào bên cạnh tôi để nhìn về phía ấy. Vậy là khi nó giơ ngón tay chỉ vào đó, thì dấu hiệu chỉ dẫn ấy đã nhằm cũng vào sự hiện diện dư tồn nọ: nói khác, đứa trẻ chỉ dẫn cho chính nó quả bóng mà nó không nhìn thấy, nhưng nó đã giữ hình ảnh dư tồn ở phía dưới lưng tôi. Cử chỉ của ngón tay giơ ra chỉ chỗ vậy là lúc ấy không nhằm vào đối tượng qua tấm màn bằng tà áo của tôi. Tuy nhiên, sau mười giây, do dự trong tư thế ấy, đứa trẻ đã cúi xuống để lật tấm màn. Vậy là cử

chỉ của ngón tay giờ ra đã mang một ý nghĩa mới: bây giờ nó nhằm vào đối tượng qua tấm màn, như ở dưới nó. Tình thế về ngoài có một tương tự nào đấy với quan sát nói trên, trong đó đứa trẻ chỉ ra quả bóng dưới cái hộp, nhưng với một khác biệt hoàn toàn cơ bản là cái hộp vận hành như một chỉ báo gọi ra quả bóng là “vẫn hiện diện” trong trường tri giác. Tà áo tôi, ngược lại, chẳng thể gọi gì trước mắt đứa trẻ, nhân vì tôi đã giấu quả bóng ở dưới mà nó không biết. Vậy là quả bóng đã chỉ có thể bị nhằm trong tư thế như là ở ngoài trường hiện diện của tri giác hiện thời, nói cách khác là “khiếm diện”. Người ta thấy trong mười giây ấy, mà ta có thể coi là một thời gian hồi suy (*unemps de réflexion*) đã diễn ra một sự biến đổi chủ yếu. Thoạt đầu, cử chỉ của ngón tay giờ nhằm vào quả bóng trên hình ảnh dư tồn của nó ở phía dưới lưng tôi, khiến nó chỉ quả bóng như một cái “cái này vẫn có mặt”, mặc dù thực tế là không mắt thấy được, trong trường tri giác. Bây giờ nó chỉ quả bóng ở dưới vạt áo tôi như một cái “cái này vắng mặt” nhưng được “biểu hiện” hoặc “tái trình” ngoài trường tri giác hiện diện. Chiều hướng của ngón tay giờ, nói khác, hình thức bên ngoài của cái biểu đạt đã hình như không thay đổi, nhưng cái được biểu đạt đã trở nên khác hẳn. Như thế nào mà một lát “hồi suy” đã có thể đi đến một kết quả như thế?

Các bạn đã thấy trong mục trên đây rằng dấu hiệu ngôn ngữ, và trước hết là dấu hiệu chỉ dẫn được cấu thành trong tính biện chứng của tính hỗ tương xã hội mà nó tiếp tục mang trong cấu trúc nội tại riêng của nó. Ý nghĩa mới vừa nảy sinh đó vậy là nhất thiết quy về một tiến bộ của cấu trúc hỗ tương của bản thân dấu hiệu. Tuy nhiên, khảo cứu nó ở trẻ em sẽ là khó khăn, nhân vì trẻ em chỉ làm có việc là vận dụng, từng bước một, một di sản hoạch đắc trong quá khứ xã hội của họ Người. Vậy là ta phải trở lại với sự phát sinh loài.

b. Những nguồn gốc của dấu hiệu biểu hiện trong sự phát triển dự-thành nhân

Như chúng tôi đã lưu ý trên kia, sự tìm lại đối tượng đã mất được trình ra dưới hình thức đơn giản nhất ở động vật có vú, trong ứng xử bước ngoặt, nó đã bao hàm sự nổi dài hình ảnh tri giác được về đối tượng trong một hình ảnh dư tồn. Với sự xuất hiện của Người vườn nam phương, sự phát triển của cử chỉ chỉ dẫn chắc chắn đã cho phép, trong dòng đi của giai đoạn thứ nhất, dự-thành nhân chỉ dẫn đối tượng đã mất bằng hình ảnh dư tồn của nó ở đích nơi nó vừa biến mất hoặc nữa ở nơi mà chủ thể quen nhìn thấy nó biến mất hay xuất hiện, như chúng ta đã có thể quan sát ở đứa trẻ, 15 tháng tuổi, giơ ngón tay về phía cửa ra vào khi người ta hỏi nó: “Mẹ đâu?” vậy nếu như trong khi sẵn, một con mồi trốn ra sau núi, những tay thợ săn dự-thành nhân có thể chỉ nó bằng giơ bàn tay về chỗ ngoặt mà nó đã biến mất, nhưng ở đó, con mồi vẫn còn hiện diện bằng hình ảnh dư tồn của nó.

Tuy nhiên, sau đấy, hình thức đầu tiên ấy của sự chỉ dẫn “cái này vẫn hiện diện” chuyển hướng theo tình thế hiện thực. Như khi một số tay săn vượt lên trước, có thể đến chỗ ngoặt trong lúc số đông còn đi ở đằng sau. Vậy họ nhìn thấy con mồi và chỉ dẫn nó cho những người khác bằng một cử chỉ giơ thẳng bàn tay về phía trước, ở sau núi, những người khác đáp lại cũng bằng dấu hiệu ấy, nhưng giờ đây dấu hiệu này được dựa vào sự vận động thiên hướng tính của bàn tay người đi tiên phong, vừa dỗi mắt nhìn theo rạch đường thẳng nổi dài cử chỉ của bàn tay để chỉ về phía con mồi. Kết quả là dấu hiệu chỉ dẫn, bằng nó mà số đông của nhóm đáp lại tốp tiên phong, có chiều hướng ít nhiều thẳng góc với dấu hiệu của tốp tiên phong. Nói khác, những tay săn ở lại đằng sau, đứng trước ngọn núi, bây giờ chỉ vào con mồi không phải ở chỗ ngoặt nơi họ đã nhìn thấy con mồi biến đi, mà ở đằng trước nữa, ở đằng sau núi, bằng một cử chỉ bàn tay nhằm vào con mồi qua tấm màn che (mỏm đá). Nói khác, vì tình thế mới, tính hỗ tương của dấu hiệu được chuyển hướng theo cách khiến cho hình ảnh của “cái này” phóng chiếu bởi cử chỉ của bàn tay giơ thẳng, được chuyển chỗ vừa đem theo nó hình ảnh cảm giác-vận động dư tồn về con mồi khi thoát đầu ở chỗ ngoặt mà bây giờ thì được chuyển dời về phía trước, ở đằng sau núi. Vậy là bằng một thứ nhào nặn theo những điều kiện vật chất của lao động tập thể, một hình thức mới của dấu hiệu được cấu thành mà chúng ta có thể gặp lại trong cử chỉ của đứa trẻ đã miêu tả ở trên, khi nó chỉ vào quả bóng giấu dưới nắp cái hộp bằng giơ ngón tay về chính giữa nắp hộp, chứ không chỉ vào bên rìa và chỗ nó đã trông thấy quả bóng biến mất. Ta thấy rằng sự chỉ dẫn đầu tiên ấy vào đối tượng qua tấm màn ở đứa trẻ đã bao hàm một bước tiến nhất định trong cấu trúc hỗ tương nhập nội, thừa kế ở từ cội nguồn và trở thành tự tại đối với bản thân dấu hiệu, điều này đã kéo theo một sự chuyển dời hình ảnh cảm giác-vận động dư tồn về đối tượng dưới cái hộp, từ ngoài rìa vào chính giữa.

Tuy nhiên, đây vẫn chưa phải sự ra đời của một cấu trúc mới, mà chỉ là một biến thức của cùng một cấu trúc. Thực tế, hình ảnh dư tồn của quả bóng, mà chủ thể đã trông thấy quả bóng lăn vào dưới rìa hộp, khiến sự chuyển rời của nó vào giữa nắp hộp không đem lại thay đổi chủ yếu gì trong tương quan chung của các vị trí. Cũng là như vậy đối với hình ảnh dư tồn về con mồi đã đang ít nhiều gì đó ở đằng sau chỗ ngoặt, và như vậy là ở đằng sau đích ngọn núi khiến cho sự chuyển dời lên phía trước không làm thay đổi căn bản vị trí của nó so với số đông các tay săn, mà đối với họ tấm màn do ngọn núi tạo nên vẫn tiếp tục vận hành như một chỉ báo gọi ra sự hiện diện hiện thời của con mồi là ở đằng sau. Kết quả là, như trong trường hợp quả bóng dưới cái hộp, đối tượng bị nhằm qua tấm màn luôn bị chỉ ra là một cái “cái này vẫn hiện diện” trong trường tri giác hiện thời. Nói khác, chúng ta luôn ở

trong giới hạn của cấu trúc nguyên thủy của dấu hiệu chỉ dẫn, với tư cách là nó nhằm vào cái cái này như một thực thể khách quan dữ định hoặc “vẫn đang dữ định” cho trực giác khả cảm. Vậy là chưa thể nói đến sự biểu hiện được.

Trong khi ấy con mồi, tiếp tục chạy trốn đằng sau quả núi, bị thít chặt dần bởi nhóm tiên phong của các tay săn Người vượn nam phương, thành linh đứng trước một mỏm đá. Nó bèn rẽ lẩn quanh sau mỏm đá và lại thêm lần nữa nó trượt khỏi mắt những người săn đuổi. Đến lượt những người này tới, cũng rẽ vào chỗ ngoặt ấy và lại lần nữa nhìn thấy con vật khuất ở đằng sau. Đúng lúc này, lúc con vật vừa mới biến về đằng sau mỏm đá, số đông bọn săn đã tới chỗ ngoặt thứ nhất. Họ đã nhìn sau núi, về chỗ họ đã tự chỉ dẫn họ chính họ con mồi bằng theo dấu hiệu chỉ dẫn của nhóm tiên phong, từ cùng vị trí mà lúc này họ đang đứng. Và vì không thấy gì, họ giơ tay về phía trước, vừa chỉ vào con vật không trông thấy song vẫn hiện diện do hình ảnh dư tồn của nó. Họ cứ trong thái độ tìm kiếm bằng mắt nhìn như thế, và vẫn chỉ thấy trước mặt họ là mỏm đá, mà con vật thì đã vòng qua song họ không hay biết. Sau đấy, nhóm tiên phong, mới đến chỗ ngoặt thứ hai, trên sườn mỏm đá, chỉ dẫn bằng bàn tay cho họ con mồi ở phía sau. Cử chỉ của đa số tay săn tức khắc do đó mà có một ý nghĩa mới. Bởi bây giờ cử chỉ ấy đáp lại dấu hiệu mới của nhóm tiên phong và bằng cách dựa vào dấu hiệu mới ấy, nó chỉ dẫn con mồi ở đằng sau mỏm đá. Kết quả là hình ảnh dư tồn của con vật được chuyển vị ra đằng sau tấm màn thứ hai nọ.

Ở đây vẻ ngoài như chúng ta có một tình thế có thể ví xuýt xoát với tình thế được miêu tả trên đây, vào lúc bộ phận lớn của nhóm dự-người đáp lại cử chỉ của nhóm tiên phong ở chỗ ngoặt thứ nhất, và như thế nó đã chỉ dẫn con mồi ở đằng sau núi. Tuy nhiên, lại có một khác biệt hoàn toàn cơ bản. Quả thật, trong trường hợp trên, ngọn núi đã tiếp tục vận hành như là chỉ báo, khiến cho cử chỉ xuyên qua nó mà nhằm vào con mồi, luôn luôn chỉ dẫn con mồi như là một cái “cái này vẫn hiện diện” trong trường tri giác. Và ý nghĩa ấy của sự hiện diện “vẫn hiện thời” về đối tượng bây giờ được duy trì, khi bộ phận lớn thợ săn, đến chỗ ngoặt thứ nhất và không thấy con vật sau núi, đã cố gắng tự chỉ dẫn nó cho chính mình bằng bàn tay vào hình ảnh dư tồn của nó. Nhưng bây giờ thì vẫn cử chỉ ấy, đáp lại dấu hiệu của nhóm tiên phong ở chỗ ngoặt thứ hai, lại chỉ dẫn con mồi ở đằng sau mỏm đá, ý nghĩa trở thành khác hoàn toàn, nhân vì mỏm đá không vận hành như là chỉ báo sau tấm màn hai, mà không một chỉ báo nào gọi ra sự có mặt hiện thời của con mồi, chỉ có thể nhằm vào con mồi như một cái “cái này vắng mặt” nhưng được “tái trình” hoặc “trình ra lần nữa” ở bên ngoài trường tri giác tùy theo tương quan hỗ tương với cử chỉ của nhóm tiên phong là kẻ chỉ dẫn trực tiếp vào đối tượng ở chỗ ấy.

Việc nhào nặn cái biểu đạt trong sự vận động hỗ tương của nó, trên những điều kiện vật chất của lao động tập thể vậy là lần này không đạt đến một biến thái giản đơn ở bên trong của cùng một cấu trúc, mà sang một cấu trúc hoàn toàn mới, dấu hiệu chỉ dẫn bây giờ vận hành như dấu hiệu của sự biểu hiện hoặc sự chỉ dẫn biểu hiện tính. Đối lập lại, sự chỉ dẫn trong giới hạn của trường hiện diện của tri giác hiện thời có thể mang tên là dấu hiệu trình bày hoặc sự chỉ dẫn trình bày.

Ý nghĩa mới vừa nảy sinh trên bình diện khách quan của ngôn ngữ đời sống thực tế có đặc điểm là, bằng hình thức khách quan của nó, nó lập tức bao hàm yếu tố chủ quan. Chúng ta đã thấy trong tính biện chứng của dấu hiệu nguyên thủy chỉ dẫn rằng có ý thức bắt đầu bằng một hình thức phân tán trong một tình thế chậm trễ, trong đó chủ thể thực tế không

kêu gọi những chủ thể khác hướng vào đối tượng, nhân vì bản thân hấn cũng ở đằng sau khiến dấu hiệu mà hấn gửi đến họ cách tự động, lại trở lại với bản thân hấn bằng cách lẫn lộn vào dấu hiệu của họ, do đó, kết quả là thực tế, chủ thể biểu thị sự kêu gọi đến chính hấn xuất phát từ những chủ thể khác mà hấn đồng nhất hoá mình với họ. Bây giờ tổng sự chỉ dẫn biểu hiện tính đối tượng vắng mặt, như nó vừa xuất hiện ở những tay săn Người vượn nam phương, chúng ta đứng trực tiếp trước một tình thế cùng loại, nhân vì đa số của cái nhóm, kẻ phát ra dấu hiệu ấy là đi chậm, ở đằng sau tốp tiên phong và vậy nên đã không gọi tốp ấy đuổi theo con mồi được. Vậy thì thực tế đa số ấy đã phát sự chỉ dẫn cho chính bản thân họ, nói khác họ gọi lẫn nhau và mỗi người tự gọi mình bằng cách tự đồng hóa mình vào sự kêu gọi đến với họ từ tốp tiên phong, và trong kêu gọi ấy họ nhìn thấy lẫn nhau. Kết quả là dấu hiệu mới có ngay hình ảnh của chính nó trong bản thân nó, khiến đa số tay săn tự nhận ra chính họ trong sự kêu gọi ấy của tốp tiên phong, xuất phát từ sự kêu gọi ấy họ tự gọi chính họ đuổi theo con mồi, ở đằng sau mỏm đá. Đó chính sự vận động của một sự nhận biết như thế tạo nên cho hành vi biểu đạt vật chất một hình thức cho nghiệm sinh của nó, với tư cách là ý thức. Vậy ta có thể nói rằng dấu hiệu chỉ dẫn biểu hiện tính xuất hiện ngay từ ngọn nguồn là hữu thức.

Tất nhiên ở đây hầy còn là một ý thức phân tán, gắn liền với những hoàn cảnh khá riêng biệt trong dòng đi vào lao động tập thể. Cái nghiệm sinh biểu hiện tính chỉ được cấu thành là cấu trúc thường trực khi hình thức mới của tính hỗ tương được nhập nội trong hình ảnh dư tồn của nhóm, theo cách khu biệt trong hình ảnh này một yếu tố riêng biệt, yếu tố của tốp tiên phong, mà vai trò là phác thảo cách hăng xuyên dấu hiệu chỉ dẫn xuất phát từ bờ rìa của mỗi đối tượng bằng cách nhằm vào đằng sau đối tượng. Do đấy mà chủ thể, cái luôn luôn mang hình ảnh xã hội tính ấy trong bản thân nó trong tính đồng nhất của nghiệm sinh của mình, tự thấy mình hăng xuyên được chỉ dẫn một cái gì đó đằng sau đối tượng mà hấn nhìn vào. Kết quả là tri giác từ nay được điều thác vào một cấu trúc mới, trong đó nó được mở rộng bởi yếu tố biểu hiện là cái hăng xuyên phóng chiếu vượt khỏi những giới hạn của trường hiện diện của tri giác hiện thời, hình ảnh ít nhiều bất định của một không gian xa xôi, nhưng cần được cụ thể hoá dần dần theo với tình thế và sự hoạt động thực tế. Một cấu trúc như thế được ổn định dần trong hình thức kế thừa những liên hiệp thần kinh ở Tổ tiên dự- người vào cuối giai đoạn phát triển thứ nhất của mình, và ấy là, trong sự quan sát về đứa trẻ giơ ngón tay chỉ vào phía dưới lưng tôi khi tìm quả bóng ở dưới vạt áo tôi, mà chúng ta tham dự sự phục hoạt của cấu trúc ấy trong sự phát triển của loài. Trong khoảnh khắc ngắn ngủi ấy, xuất hiện dưới mắt chúng ta như là một thoáng hồi suy, đã được thực thao sự chuyển tiếp từ dấu hiệu biểu hiện trình bày tính theo nghĩa rộng, như là sự chỉ dẫn cái “cái này, vẫn hiện diện” sang hình thức đầu tiên của dấu hiệu biểu hiện như là sự chỉ dẫn cái “cái này khuyết diện”. Sự “hồi suy” mà ở đây ta có thể định nghĩa như là sự tiếp tục, trên một thời hạn nào đó, của sự quay trở lại với đích mình mà dấu hiệu đã trải qua trong sự vận động nhập nội của tính hỗ tương xã hội, đã đạt đến khu biệt trong “môi trường tự tại” ấy một “yếu tố tiên phong” nhờ nó mà cử chỉ của ngón tay giơ đã có nghĩa là một chỉ dẫn vào đối tượng vắng mặt dưới tấm màn, nhân vì bây giờ nó đáp ứng cách nội tại cho hình ảnh được phác ra bằng một chỉ dẫn khác, từ mép vạt áo của tôi, chỉ dẫn này nhằm vào một chỉ dẫn khác, từ mép vạt áo của tôi, chỉ dẫn này nhằm vào quả bóng nằm phía dưới. Sự xuất hiện của cấu trúc mới ấy của dấu hiệu chắc chắn đã được chuẩn bị bằng kinh nghiệm xã hội của đứa trẻ, nó đã có thể trong nhiều dịp người ta dùng ngón tay chỉ cho nó một đối tượng

ở đằng sau tấm màn mà nó không biết. Tuy nhiên chính ngay vị trí của sự xuất hiện ấy trong sự phát triển đánh dấu một thời đoạn nhất định và cũng do đấy nó dẫn về thời điểm tương ứng trong sự phát sinh loài. Thực tế trẻ em chúng tôi đang nói đến đã 16 tháng tuổi. Trên kia, chúng tôi đã nhắc lại những quan sát của Piaget về sự tự chủ trước một chuyển chỗ không mất thấy đối tượng đã biến mất ở hai trong số các con ông, một 18 và một 13 tháng tuổi. Bà Gouin- Décarie đã ghi nhận cũng ứng xử như vậy ở một chủ thể 20 tháng tuổi (đã dẫn). Vậy nếu chúng tôi lấy số trung bình của những con số trên thì có thể đặt mức độ của ứng xử ấy vào 16-17 tháng tuổi, hoặc xuýt soát vào giữa tuổi của dự-thành nhân (14-20 tháng), điều này rất tương ứng với thời đoạn bước chuyển từ kỳ thứ nhất sang thứ hai của sự phát triển dự-thành nhân trong tiền sử.

Chúng tôi đã chỉ ra trong phần thứ nhất sự giải phóng bàn tay do đạt được cách đi thẳng đứng đã trở thành “bước quyết định” như thế nào khiến bước ấy mở ra con đường nhân hóa đánh dấu sự chuyển từ họ Vượn sang họ Người. Bây giờ chúng ta có thể coi sự xuất hiện của dấu hiệu biểu hiện là vào giữa giai đoạn dự- người hoặc giai đoạn chuyển tiếp giữa vượn sang người, như là một sự giải phóng thực sự khối óc, mà những chức năng cao đẳng, ngôn ngữ và ý thức, có thể từ đây trở đi vượt qua các giới hạn chật hẹp của tình thể hiện diện, trong đó tâm thần động vật bị cầm tù và dấu hiệu chỉ dẫn trình bày còn chưa thoát khỏi các giới hạn ấy.

Sự giải phóng khối óc đã là bước quyết định thứ hai, nó mở ra con đường cho sự cấu tạo tiến bộ không bờ bến về một hình ảnh của thế giới trong tính phổ quát của nó, như là tính vô hạn của vật chất đang vận động và cũng do đó cho phép con người đảm bảo ngày một nhiều hơn sự thống trị của mình đối với tự nhiên và đối với chính bản thân. Tuy nhiên cũng sự vượt qua cái dữ định hiện diện cũng đã mở ra khả năng, xuất phát từ một trình độ nào đó về phát triển ngôn ngữ và ý thức, hoàn toàn thoát ly hiện thực, để tự giam hãm trong những kiến tạo thuần túy biểu tượng tính phủ nhận tính hiện thực và lật ngược nghĩa chân thực của đời sống người. Thuyết duy tâm biện minh nguyên lý của những kiến tạo ấy bằng diễn giải khái niệm “vượt quá” như một sự phủ định thuần túy hiện thực khách quan, điều này chỉ có thể, suy cho cùng, đảo đầu tới một “siêu nghiệm huyền bí”. Sự phân tích cụ thể dấu hiệu biểu hiện cho phép cụ thể hoá nghĩa đích thực của vượt quá khi làm rõ sớ sớ nội dung thật sự hiện thực, tức nội dung xã hội của nó. Sự vượt quá trường hiện diện của tri giác hiện hành bản thân nó đã là được dữ định cách khách quan trong sự vận động xã hội của lao động nơi cái nhóm mở rộng trường hoạt động bằng cách phân phối nhau trên nhiều khu vực, đồng thời, bằng sự truyền thống ngôn ngữ đảm bảo sự phối hợp các nhiệm vụ, nó liên kết tất cả thành viên trong hình thức của cùng một “người lao động tập thể” duy nhất, như thể người này là “hiện diện ở khắp nơi” trên một không gian ngày càng rộng lớn thêm của hiện thực tự nhiên. “Người lao động tập thể, Marx nói, có mặt và có tay ở đằng trước và đằng sau và đến một điểm nào đó là hiện diện khắp nơi.^[93] Và tất nhiên tính vô sở bất tại hiện thực ấy của người lao động tập thể, chàng “Briaréc” chân chính^[94] (người khổng lồ trong huyền thoại có 50 đầu và 100 cánh tay) kiêm thêm một chàng Argus (người khổng lồ trong huyền thoại có 100 mắt) sản sinh ra tính vô sở bất tại ý tưởng tính của ý thức, khi chủ thể, xuất phát từ hình ảnh dư tồn của nhóm mà hấn có trong bản thân trong hình thức là nghiệm sinh của mình tự nhắc lại cho mình dấu hiệu biểu hiện trong những cấu trúc ngày càng phức tạp thêm do chúng phản ánh những tiến bộ thực tế của lao động xã hội trong

những viễn cảnh luôn luôn mở ngỏ, và như thế tự vượt khỏi mình bằng chính mình, một cách vô cùng bất tận.

Chúng tôi đã miêu tả sự ra đời của biểu hiện dưới hình thức sơ đẳng nhất của nó như là sự chỉ dẫn đơn giản về cái “cái này vắng mặt”. Và ta đã thấy trong những điều kiện ấy nó đã bao hàm sự có mặt hiện thời của một hình ảnh dư tồn được chuyển vị ra ngoài trường tri giác bằng cử chỉ của bàn tay nhằm vào đối tượng xuyên qua tấm màn. Như ở đứa trẻ chỉ dẫn bằng ngón tay quả bóng không mắt thấy như là “vẫn có mặt” ở đằng sau lưng tôi, thì sự can thiệp của cấu trúc mới, cái đã đưa lại cho cử chỉ ấy nghĩa của một sự chỉ dẫn vào đối tượng ở dưới vạt áo tôi, cũng do đó mà dẫn đến sự chuyển vị trí của hình ảnh dư tồn của quả bóng nằm dưới tấm màn ấy. Là rõ ràng một thực thao như thế chỉ khả thể đối với một đối tượng vừa mới biến mất mà thôi, và sự có mặt dư tồn của nó còn được giữ lại một cách khá rõ rệt trong tri giác hiện thời. Chừng khi đối tượng biến mất đã chìm sâu vào quá khứ, hình ảnh dư tồn của nó thiên về bị xoá đi trong trường tri giác, khiến cho dấu hiệu biểu hiện chỉ còn có thể vận hành một cách thực tại với điều kiện phục hoạt nó.

Mà đó dĩ nhiên là vấn đề đã được đặt ra trong sự phát sinh loài vào cuối kỳ thứ nhất của sự phát triển dự-thành nhân, khi Người vượn Nam phương đã bắt đầu sửa soạn dụng cụ của hân trong sự vắng mặt đối tượng sinh vật. Nếu sự biểu hiện đối tượng ấy, nảy sinh ở thời kỳ đó, đã bị hạn chế trong sự chỉ dẫn đơn giản là một cái “cái này vắng mặt” thì khoảng lẽ tự do giành cho sự tìm kiếm vật liệu hân đã không lớn lắm, nhân vì dấu hiệu ấy, như ta vừa thấy bao hàm sự có mặt trong trường tri giác một hình ảnh dư tồn về đối tượng còn tương đối rõ ràng. Vậy chừng khi các tay săn Người vượn nam phương thiên về dời xa thêm đối tượng dụng cụ thì đã phải liên hiệp cử chỉ đơn giản giờ bàn tay nhằm vào đối tượng sinh vật như là một “cái này vắng mặt” với một chỉ dẫn chi tiết hơn, làm sống lại hình ảnh dư tồn của nó đã ít nhiều bị xoá mờ. Ở trình độ ta đương xem xét, chủ thể sử dụng đến dấu hiệu chỉ dẫn triển khai trong công thức (2) CHV, dấu hiệu này phóng chiếu hình ảnh cái “Cái này trong hình thức như nó xuất hiện trong sự vận động (giả định).” Dấu hiệu ấy cho đến đây đã chỉ vận hành trong giới hạn của tri giác hiện thời. Ta có thể nghĩ rằng do những yêu sách của tình thế mới bây giờ nó tích hợp mình vào với cấu trúc của sự biểu hiện, khiến cấu trúc này từ đây trở đi bao gồm hai thành phần, một chỉ ra cái “cái này vắng mặt” và một khác biểu hiện nó dưới dạng vẻ quen thuộc mà nó thường trình ra trong khi thực hành lao động tập thể, nói khác, như một “cái này trong hình thức (H) như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) của nó.”

c. Dấu hiệu chỉ dẫn phức hợp

Người ta có thể quan sát ở trẻ em ngay từ giai đoạn đầu của tuổi dự-thành nhân, sự liên hiệp của dấu hiệu chỉ dẫn đơn giản với một dấu hiệu chỉ dẫn triển khai trong khuôn khổ của tri giác hiện thời. Như trong một quan sát của Piaget,^[95] người ta thấy một bé gái 13 tháng 29 ngày nói từ vouaou vừa ấn bằng đầu ngón tay những hình vẽ kỷ hà trên một tấm thảm (một đường ngang có ba đường thẳng dọc cắt). Cũng từ ấy trước ấy đã được dùng để chỉ những con chó. Một hiện tượng đa nghĩa như vậy chỉ rõ rằng vấn đề không chỉ đơn thuần là một sự bất chú ý âm thanh. Từ vouaou rút ý nghĩa nguyên gốc từ một cử chỉ chỉ dẫn triển khai vào con chó đang đi vào nhằm vào bé như một “cái này trong một vận động trong hình thức sự phóng chiếu của kăng chó (K), CVK. Và chính là đứa trẻ đã tìm thấy lại vấn hình thức ấy như là hình thức của đối tượng trong đường nét vạch ngang bị cắt bởi ba vạch dọc mà nó giơ ngón tay chỉ vào vừa lặp lại vouaou. Vậy là ở đây một dấu hiệu kép, gồm cử chỉ giơ ngón tay chỉ vào cái “cái này” (C) và từ hỗn hợp vouaou bao hàm một cử chỉ tổng quát chỉ cái này (C) trong hình thức sự phóng chiếu của những kăng chó (K)^[96] như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (V) (giả định) của nó, hoặc: CKV. Vậy thì ý nghĩa trọn vẹn là: C, CKV, nó nói lên rằng: “cái này như là một cái này trong hình thức phóng chiếu của những cái kăng như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) của nó.” Ta có thể gọi dấu hiệu ấy là dấu hiệu chỉ dẫn phức hợp.

Vấn cấu trúc ấy ta bắt gặp lại trong một quan sát khác cũng của Piaget về đứa con trai nhỏ 16 tháng, đứa bé nói “mẹ mẹ” vừa giơ ngón tay chỉ vào bất kỳ cái gì muốn chỉ, kể cả khi nói với bố hay bất kỳ ai (sdd, Quan sát 102). Ta thấy từ “mẹ” ở đây là một từ hỗn hợp có ý nghĩa do từ một cử chỉ chỉ dẫn triển khai nhằm vào một sự vận động trong hình thức xích lại gần cái “cái này” tức là đối tượng ham muốn, đã được chỉ dẫn bằng cử chỉ đơn giản của ngón tay giơ. Tôi đã quan sát một bé gái 14 tháng tuổi đứng trên bậc cửa và nhìn ra phố. Một chiếc xe âm âm đi qua đã làm nó sợ hãi, nó quay vào vừa khóc bên cạnh cô mẫu giáo và giơ bàn tay chỉ về phía cái xe vừa nói “mẹ”, bàn tay úp vào giơ lên hạ xuống. Sự vận động này gần giống như trong cử chỉ tạm biệt, nhưng được tiến hành chậm hơn, điều này phóng ra hình ảnh một sự vận động xích lại gần của đối tượng hay người được chỉ, đối lập với hình ảnh xa rời phóng ra bởi sự vẫy nhanh bàn tay giơ chào. Ta thấy từ “mẹ” giúp vào cho cử chỉ ấy là một kêu gọi giúp đỡ mà ý nghĩa được xác định theo công thức (3) về chỉ dẫn triển khai (cách mệnh lệnh): “Sự vận động trong hình thức xích lại gần (G) cái “cái này” hoặc VGC, cái “cái này” ở đây là kẻ hướng dẫn. Ta có thể nghĩ rằng từ “mẹ” phát ra bởi chủ thể của Piaget, dưới một hình thức phác thảo, chỉ một cử chỉ cùng loại. Vậy là sự liên hiệp của từ với cử chỉ đơn giản của ngón tay giơ chỉ vào đối tượng mong muốn tạo nên dấu hiệu chỉ dẫn phức hợp, mà ý nghĩa là C.V.G.C “cái này trong sự vận động trong hình thức xích lại gần của cái “cái này” hoặc nói gọn thì là “cái này trong sự vận động trong hình thức xích lại gần của nó”.

Ta thấy dấu hiệu chỉ dẫn triển khai, tạo nên yếu tố thứ hai của dấu hiệu chỉ dẫn phức hợp, có thể được trình ra theo bất kỳ một công thức khả thể nào của nó. Vậy nếu hình thức hoá sự chỉ dẫn phức hợp, thì có thể lấy cho thành phần thứ hai của nó công thức cơ bản của sự chỉ dẫn triển khai (CVH(1)) nhận vì công thức ấy có thể được thay vì bằng một trong những biến thức của nó.

Vậy là ta có công thức chung của sự chỉ dẫn phức hợp: C.CVH (7)

nó nói lên rằng: “cái này như là một cái này trong một vận động trong hình thức H”.

d. Công thức chung của sự biểu hiện đối tượng vắng mặt

Ta đã thấy ở cuối kỳ thứ nhất của sự phát triển dự thành nhân trong sự phát sinh loài, chừng khi Tổ tiên người vượn nam phương thiên về chuẩn bị dụng cụ ở nơi cách xa đối tượng sinh học, thì sự biểu hiện đối tượng, thoát tiên xuất hiện trong hình thức một chỉ dẫn đơn giản cái “cái này vắng mặt” tất nhiên được cụ thể hoá bằng phụ thêm vào một dấu hiệu chỉ dẫn triển khai. Bây giờ ta có thể nghĩ rằng sự liên hợp ấy trình ra như một dấu hiệu chỉ dẫn phức hợp đã miêu tả, và được tích hợp vào cấu trúc của sự biểu hiện: nói khác, một cử chỉ của bàn tay gơ chỉ về phía xa nhằm vào đối tượng không mắt thấy trong trắng cỏ, với từ hỗn hợp thường dùng để chỉ đối tượng ấy trong sự vận động quen thuộc liên quan của nó. Ý nghĩa của dấu hiệu phức hợp ấy có thể được đưa ra bằng cách thêm vào công thức chung của sự chỉ dẫn phức hợp (7) một ký hiệu phụ, thí dụ một gạch ngang trên các chữ, để lưu ý rằng không phải là một đối tượng có mặt, mà là một đối tượng vắng mặt được biểu hiện ở bên ngoài trường tri giác:

C.CVH (8)

Công thức ấy nói lên rằng: “cái này (vắng mặt) được biểu hiện như một cái này trong một vận động trong hình thức (H)”. Như đã được lưu ý ở trên, thành phần thứ hai của biểu thức ấy, biểu thị ở đó với danh nghĩa là công thức cơ bản của sự chỉ dẫn triển khai, luôn luôn có thể được thay thế bằng một biến thức của sự chỉ dẫn triển khai nó. Trong sự biểu hiện đối tượng sinh học vắng mặt đối tượng này có thể xuất hiện như là bất động- thí dụ khi là con mồi đã bị hạ sát. Dấu hiệu chỉ dẫn triển khai nhập vào sự biểu hiện này, vậy trong trường hợp này, sẽ theo công thức (2) CHV, và ý nghĩa toàn bộ sẽ là

C.CHV, “cái này (vắng mặt) được biểu hiện như là một cái này trong hình thức (H) như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) của nó”.

Vì sự chỉ dẫn đơn giản cái “cái này vắng mặt” tùy thuộc chặt chẽ vào hình ảnh dư tồn của đối tượng đã biến mất, và nó không hay biết gì về đối tượng nếu không phải chỉ là biết rằng đối tượng đang hiện tồn thực sự ở ngoài trường tri giác, nên ta chỉ có thể coi sự chỉ dẫn đơn giản nó như là một hình thức hoàn toàn manh nha vậy chúng tôi đề xuất đặt tên nó là dấu hiệu tạm thời biểu hiện đối tượng vắng mặt. Sự biểu hiện này chỉ trở thành vững chắc khi nó được xác định bằng một từ hỗn hợp (N) gia thêm vào sự chỉ dẫn một vận động và một hình thức liên quan đến đối tượng nó. Vậy là chỉ khi ấy ta mới thực sự nói về dấu hiệu biểu hiện đối tượng vắng mặt, sao cho công thức (8) có thể được coi là công thức chung biểu hiện đối tượng vắng mặt.

Công thức ấy, có thể giúp ta hiểu sự biểu hiện hỗn hợp hình thức dụng cụ tính, mà ta đã thấy trong phần thứ nhất nó là cần thiết cho sự chuẩn bị dụng cụ ở xa đối tượng sinh học và sự chuyển bước của nó sang công tác tu chỉnh. Quả thật, nếu ta khảo sát ký hiệu đã được đưa vào đó, tức là gạch ngang ở trên đầu các chữ và chỉ định cấu trúc biểu hiện tính trong đó hai thành phần thứ nhất của ý nghĩa toàn bộ được tích hợp, ta thấy rằng nó (cái gạch trên đầu) rất có thể chỉ mang một trong hai thành phần ấy. Vậy ta sẽ có hai công thức mới khả thể:

C.CVH và C.CVH. Công thức thứ nhất, trong biểu thức của nó là C.CVH hoàn toàn phù hợp với sự biểu hiện hỗn hợp của hình thức dụng cụ tính. Còn công thức thứ hai, nó có thể mang hình thức

C.VCH, cái hình thức cho phép nó được áp dụng vào hiện tượng bắt chước đình hoãn (l'imitation différée) mà ta thấy cũng xuất hiện ở trẻ em vào trình độ nói đây.

e. Dấu hiệu biểu hiện hỗn hợp của hình thức dụng cụ tính

Ta đã thấy sự chuẩn bị dụng cụ, xuất hiện ở Tổ tiên người vượn vào cuối kỳ phát triển của họ, chỉ dựa trên một hình ảnh cảm giác- vận động được khái quát của chức năng dụng cụ tính, nói khác là của sự vận động đặc biệt của đối tượng sinh học có mặt, với bước chuyển sang trình độ dự thành nhân, dấu hiệu chỉ dẫn đã phải can thiệp vào quá trình ấy. Chắc rằng những Người vượn nam phương chỉ dẫn lẫn cho nhau và mỗi người chỉ dẫn cho đích mình cái nguyên liệu phải sử dụng bằng chỉ bàn tay vào nó. Một cử chỉ như vậy, ít nhiều lặp lại, đã đủ để thực hiện sự đồng tình trong việc lựa chọn vật liệu, nhân vì các chủ thể đã có một hình ảnh chức năng tính về dụng cụ mà vật liệu phải biến thành. Đúng là ngay trong khi chuẩn bị, các chủ thể còn phải động viên lẫn nhau bằng một dấu hiệu chỉ dẫn triển khai, chắc cũng như dấu hiệu mà họ đã dùng để chỉ định cái dụng cụ với vận động quen thuộc liên quan đến nó. Thí dụ nếu là một dụng cụ thái chặt, ý nghĩa cơ bản là “cái này trong một vận động trong hình thức thái chặt (T), hoặc CVT, thì trong trường hợp hiện tại ta sẽ có, trên cách mệnh lệnh”, theo công thức (3): VTC, “sự vận động trong hình thức chặt liên quan tới cái này.” Ở đây diễn ra một sự chuyển vị, hoàn toàn bình thường ở trình độ hỗn hợp, từ sự vận động có ích đặc biệt của dụng cụ sang sự vận động chuẩn bị nó bằng thủ thuật vật liệu, nói khác là sự lẫn lộn giữa vận động thao tác làm cho mảnh đá có thể thái chặt được với bản thân động tác thái chặt bằng mảnh đá ấy. Do đó mà hình ảnh phóng chiếu ở đây do dấu hiệu có tư cách là ý nghĩa hầu như bị lẫn lộn trong nội dung của nó với hình ảnh chức năng tính đã dẫn dắt sự chuẩn bị dụng cụ, tức là hình ảnh cảm giác- vận động khái quát về chức năng dụng cụ tính tức đích bản thân hình thức thái chặt (sắc) của mảnh đá dùng để thái chặt, khiến cho dụng cụ được chuẩn bị trong những điều kiện ấy bao giờ cũng chỉ được định bình diện chức năng tính không định thức. Và đó là điều, như ta thấy, kết quả những cuộc khai quật tổng các di chỉ Người vượn nam phương hiện nay được biết đến đã xác nhận, mặc dầu các di chỉ ấy, đồng thời với Người khả năng (*Homo habilis*) tương ứng với kỳ đầu tiên dự thành nhân về trình độ phát triển.

Tình thế thay đổi bắt đầu từ lúc sự chuẩn bị dụng cụ được thực thi ở xa đối tượng sinh học. Quả nhiên rằng hình ảnh chức năng tính chúng tôi vừa nói đó không tìm thấy trong sự biểu hiện đơn giản đối tượng sinh học một điểm ứng dụng vững chắc bằng như điểm nó đã có đến khi ấy trong tri giác nó. Vậy nó [hình ảnh chức năng tính] tự bản thân thiên về mờ nhoà dần đi khiến phải xác định nó. Như khi những Người vượn nam phương vào cuối kỳ đầu phát triển của họ, kẻ này chỉ dẫn cho kẻ nọ, khi vắng mặt đối tượng sinh học, những mảnh đá khác nhau mà họ có thể dùng làm một dụng cụ sắc, thì cử chỉ đơn giản lặp lại của bàn tay giơ chỉ đã không đủ nữa để đến thoả thuận với nhau về một sự chọn lựa vừa ý, nhân vì hình ảnh chức năng tính về dụng cụ phải chuẩn bị, vốn hãy còn có năng lực khởi động sự tìm kiếm vật liệu, đã trở thành quá mơ hồ để đưa nó đến kết quả, nói khác, để là đi nhận biết trong số các mảnh đá được chỉ dẫn thì mảnh nào phù hợp nhất với sự chuẩn bị đang tiến hành. Vậy là dấu hiệu chỉ dẫn đơn giản đã phải được bổ túc bằng một dấu hiệu chỉ dẫn triển khai chắc hẳn dưới hình thức một từ hỗn hợp, còn như cử chỉ tương ứng thì được quy vào một phác họa bên trong đơn giản. Tất nhiên đó là dấu hiệu vẫn thường được dùng để chỉ định cái dụng cụ đương sự với những vận động quen thuộc quan hệ đến nó, tức sự vận động sử dụng nó lẫn lộn với sự vận động chuẩn bị nó. Do dụng cụ xuất hiện một cách bình thường không hoạt động (dụng cụ để không) nên nội dung ý nghĩa được lập thành ở đây theo công thức (2): CHV. Mặt khác, trong trường hợp này là một dụng cụ còn chưa hiện

hữu, khiến dấu hiệu chỉ có thể nhằm vào nó như là một đối tượng vắng mặt, theo cấu trúc biểu hiện đã miêu tả trên đây. Vậy ta có, với tư cách thành phần thứ hai của dấu hiệu, một chỉ dẫn biểu hiện triển khai, mà ý nghĩa là: “cái này (vắng mặt) trong hình thức sắc (T) như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) của nó” hoặc

CTV. Nói khác, mảnh đá được chỉ vào bằng cử chỉ của bàn tay giờ được biểu hiện bằng từ hỗn hợp như là một dụng cụ thái chặt. Vậy ý nghĩa chung sẽ là: “cái này được biểu hiện như một cái này trong hình thức sắc (T)” như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) của nó” hoặc

C.C.T.V.

Ở đây ta lại thấy công thức của sự biểu hiện đối tượng vắng mặt với khác biệt là dấu hiệu chỉ dẫn đơn giản, cái tạo nên thành phần thứ nhất của đối tượng, bây giờ chuyển sang một cái này có mặt. Mặt khác, trong dấu hiệu biểu hiện triển khai tạo nên thành phần thứ hai của nó, sự nhấn mạnh thứ hai nhằm vào yếu tố của hình thức khiến cho yếu tố này, đến sau trên hình ảnh được phóng chiếu có tư cách là ý nghĩa. Và do cái “cái này” đứng ở hàng đầu của ý nghĩa ấy, là một cái này vắng mặt và như vậy mà không chứa đựng một hình ảnh cảm giác- vận động đơn biệt nào, nên kết quả là yếu tố hình thức thái chặt [sắc] là cái xuất hiện trong thực tế một cách rõ ràng hơn: vậy là ở đây lần đầu tiên ta có một biểu hiện của hình thức cũng đứng ở hàng thứ, và dấu hiệu biểu hiện ấy tiếp tục liên hệ chặt chẽ với sự chỉ dẫn đơn giản cái vật liệu hiện diện, nên kết quả tất yếu là một sự lẫn lộn nào đó giữa hình ảnh biểu hiện hình thức dụng cụ tính với hình ảnh cảm giác- vận động về mảnh đá tự nhiên mà cử chỉ bàn tay giờ chỉ vào như một cái này”. Vậy cái toàn thể của cái được biểu hiện xuất hiện như một hình ảnh hỗn hợp trong đó hình thức dụng cụ tính pha lẫn ít hay nhiều với những đặc điểm tự nhiên ngẫu nhiên như chúng trình ra trên vật liệu, và dấu hiệu toàn phần được xác định như là dấu hiệu biểu hiện hỗn hợp của hình ảnh dụng cụ tính. Công thức ngữ nghĩa của nó là:

C.CHV (9)

“cái này được biểu hiện như một cái này trong hình thức (H) như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) của nó.”

Ta có thể gặp lại cấu trúc ấy của dấu hiệu trong những khởi đầu tranh vẽ ở đứa trẻ 16-17 tháng tuổi.¹⁹²¹ Ở tuổi này, đứa trẻ có thể bắt chước một vạch bút chì trên giấy. Tất nhiên vạch do đứa trẻ không thẳng như vạch mẫu của người lớn, do đó hãy còn là một hình cánh cung ít nhiều ngoằn ngoèo, nhưng nó đã muốn thiên về đường thẳng, và như thế mà phân biệt rõ rệt với hình vẽ nguệch ngoạc của con tinh tinh vốn chỉ là một hành xử đơn giản cảm giác- vận động. Nếu ta phân tích cử chỉ của đứa trẻ, ta thấy nó bắt đầu từ một vận động của bàn tay tì cây bút chì lên tờ giấy, đó là một cách nhấn mạnh vào sự vận động của bàn tay giờ chỉ vào đối tượng trong dấu hiệu chỉ dẫn: “cái này!” Cử chỉ được tiếp diễn bằng một vận động tiếp tục tì lên tờ giấy nhưng đi theo một hình thức nào đấy ít nhiều thiên về phía bên phải. Trong hình ảnh được phóng chiếu, tức là cái vạch ngoằn ngoèo trên giấy, người ta có thể thấy một lẫn lộn hỗn hợp nào đó giữa hình thức thẳng mà cử động của bàn tay đứa trẻ

muốn áp đặt với những đặc điểm ngẫu nhiên như chúng có thể xuất hiện bất kỳ trên tờ giấy. Toàn thể cử chỉ vậy chủ yếu là ở trong một sự kết hợp giữa một chỉ dẫn đơn giản “cái này” tức tờ giấy, với một chỉ dẫn triển khai nhằm vào một đường thẳng là cái, thoát đầu, còn chưa hiện hữu. Nói khác, trong thành phần thứ hai ấy của cử chỉ, vấn đề là một chỉ dẫn biểu hiện triển khai nhằm vào một “cái này” vắng mặt trong hình thức thẳng (T) như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) của nó” hoặc

CTV. Vậy nội dung được biểu đạt trong cái toàn thể của nó là

C.CTV, “cái này được biểu hiện như là một cái này trong hình thức thẳng (T) như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) của nó.” Chúng ta gặp lại ở đây chính xác cái cấu trúc được xác định bởi công thức (9):

C.CHV. Và hình thức không đều của cái gạch do đưa trẻ vạch cũng được giải thích bằng sự lẫn lộn hỗn hợp giữa hình ảnh cảm giác- vận động của đối tượng có mặt, tức tờ giấy được chỉ dẫn như cái “cái này” với hình ảnh được biểu hiện của vạch thẳng. Do dụng cụ gốc, mảnh đá sắc hay cái gậy, được đặc định trong yếu tố hữu ích của nó bằng một thiên hướng nào đó đến hình thức thẳng (hay cong hình cung rộng) mà ta có thể coi hình thức này như là hình thức dụng cụ tính cao nhất. Kết quả là những bước khởi đầu tranh vẽ ở lứa trẻ 16-17 tháng tuổi, hoặc vào giữa thời kỳ dự-thành nhân, xuất hiện như một sự phục hoạt của dấu hiệu biểu hiện hỗn hợp của hình thức dụng cụ tính. Tuy nhiên dấu hiệu của lứa trẻ trình ra ở đây dưới một hình thức hơi khác biệt với hình thức chúng tôi đã miêu tả trên kia. Quả thật ta đã thấy dấu hiệu xuất hiện trong sự phát sinh loài chắc chắn là được cấu thành bởi sự kết hợp giữa cử chỉ của bàn tay gior chỉ về phía vật liệu khả thể với một từ hỗn hợp biểu hiện dụng cụ phải chuẩn bị. Cử chỉ chỉ dẫn biểu hiện triển khai, cái đem ý nghĩa của nó cho từ ấy, được qui giản vào một phác thảo đơn giản bên trong, như đó là trường hợp bình thường đối với một từ đã được cấu thành. Hình thức ấy của cái biểu đạt đã đủ cho nhóm dự-thành nhân hiểu nhau về sự lựa chọn nguyên liệu phải sử dụng. Mà ở lứa trẻ khi bắt đầu điều khiển đường vẽ thì hình thức ngoại tại của cái biểu đạt bị chi phối bởi cử chỉ. Cử chỉ chỉ dẫn đơn giản tạo nên thành phần đặc biệt nhấn mạnh, nhân vì chủ thể ấn xuống tờ giấy được nhằm vào là cái “cái này”. Và sự nhấn mạnh ấy được tiếp diễn trong thành phần thứ hai, tức là sự chỉ dẫn biểu hiện triển khai cái đường thẳng, trong đó cử chỉ của bàn tay tiếp tục ấn xuống tờ giấy, khiến hình ảnh phóng ra với tư cách là ý nghĩa được thực hiện thực tại trong một đường vạch thiên ít nhiều về phía bên phải. Vậy ý nghĩa toàn bộ phải được xác định “cái này được biểu hiện với sự nhấn mạnh” như một cái này trong hình thức thẳng (T) như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) của nó” hoặc bằng cách lưu ý:

C.CTV. nếu khái quát lại, ta sẽ có công thức ngữ nghĩa về sự biểu hiện hỗn hợp nhấn mạnh của hình thức dụng cụ tính.

C.CHV (10)

“cái này được biểu hiện với sự nhấn mạnh như là một cái này trong hình thức (H) như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) của nó”. Nếu ta lại trở lại với sự phát sinh loài, từ thời điểm chuyển đoạn từ kỳ thứ nhất sang kỳ thứ hai của sự phát triển dự-thành nhân, ta có thể nghĩ rằng hình thức nhấn mạnh ấy của dấu hiệu đã phải xuất hiện trong bước đường chuẩn bị dụng cụ, vào lúc mà tình thế đòi hỏi một sự biểu hiện thật nổi bật của hình thức dụng cụ tính. Quả thật, trong cái nhóm lao vào sự thực thi ấy, một cá nhân có thể thấy mình bối rối, thí dụ khi chuẩn bị mảnh sắc bằng ghè vào nhau cho vỡ mà hai tảng đá chỉ có một bị vỡ, không đi đến kết quả khả dụng. Và vì họ đã có dấu hiệu biểu hiện hỗn hợp hình thức dụng cụ tính, được cấu thành vào lúc lựa chọn vật liệu, nên họ nhắc lại, nhưng lần này theo cách làm nổi bật hơn, bằng nhấn mạnh, vào khía cử chỉ điệu bộ. Nói khác, một trong bạn đồng sự của người chuẩn bị bối rối đặt ngón tay lên mảnh đá trước nhưng vẫn còn chưa dùng được, và làm một vận động có ý muốn vạch ra trên vật liệu ấy hình thức của cái cạnh cần có ở chỗ ấy. Hành vi đặt ngón tay lên tảng đá như cái “cái này” và sự vận động sau đó tỏ rõ với sự nhấn mạnh cái cử chỉ chỉ dẫn triển khai biểu hiện một cách ít xuýt soát cái dụng cụ phải chuẩn bị trong hình thức thái chặt (sắc) của nó. Ở đây ta gặp lại chính xác cái dấu hiệu của đường vẽ ở bước đầu của lứa trẻ vào giữa tuổi dự-thành nhân, và ý nghĩa được xác định phù hợp với công thức (10) “cái này được biểu hiện với sự nhấn mạnh như là một cái này trong hình thức sắc như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) của nó” hoặc

C.CSV.

Dấu hiệu mà chúng tôi vừa miêu tả dưới hình thức kép của nó mới chỉ xuất hiện trên bình diện khách quan của ngôn ngữ của cuộc sống hiện thực, dưới áp lực những yêu sách của tình thế. Nó tạo thành sự diễn đạt trực tiếp của vận động hoạt động vật chất và của những liên hệ vật chất của dự-thành nhân trong sự phát triển của thực hành xã hội của họ, và một diễn đạt như thế vẫn còn là bộ phận cấu thành của bản thân ứng xử vật chất. Tuy nhiên, cũng vẫn những điều kiện ấy đã kéo theo chúng sự có ý thức của nó. Quả vậy, do dấu hiệu được cấu thành trong cấu trúc tương hỗ mà nó được hồi tống cho người phát nó ra ngay khi nó vừa được tiếp nhận. Nhưng thực tế là người chuẩn bị (dụng cụ) bối rối đã chẳng có gì để nói với đồng sự của hắn, nhân vì chính xác là đích hắn phải thực hiện trên tảng đá hình thái chặt (sắc) mà người ta chỉ dẫn cho hắn, nên cái dấu hiệu hắn tự động hồi tống cho người khác bèn trở lại với chính hắn. Vậy thực tế là hắn lặp lại sự chỉ dẫn biểu hiện ấy cho chính hắn, khiến cho hắn gửi dấu hiệu ấy cho chính hắn bắt đầu từ người khác mà hắn đồng nhất hóa hắn với người ấy. Nói cách khác, bằng cử chỉ nhấn mạnh ngón tay lên mảnh đá vỡ, chủ thể tự biểu hiện cho chính mình hình thức dụng cụ tính phải đạt được ở vật liệu nọ, điều ấy cũng là nói rằng hắn đã ý thức được hình thức kia, nhân vì trong cùng một lúc hắn có chính hình ảnh của hình thức kia trong cử chỉ hãy còn hiện diện của người khác được đồng nhất của vốn sống riêng của hắn.

Ta đã thấy trong phần thứ nhất rằng trong sự chuẩn bị dụng cụ bằng đá ghè đập vào nhau, cả hai hòn đá, mỗi hòn trong mỗi bàn tay, đều vận hành như là vật liệu, nhân vì hiệu quả có ích có thể sinh ra ở hòn này cũng như ở hòn kia. Khi sự chuẩn bị dụng cụ đã bắt đầu được tiến hành vắng mặt đối tượng sinh học, hai hòn đá đều có vị trí cực trội của trường tri giác, nhưng vì chúng cùng chiếm vị trí ấy mà không một nào có thể trở thành trung tâm hấp

dẫn chính, từ đấy kết quả là sự khu biệt chúng thành phương tiện lao động với đối tượng lao động đã không thể được. Tình thế đối thay với dấu hiệu chúng tôi vừa miêu tả. Khi người chuẩn bị bối rối nhìn người khác biểu hiện cho hắn thấy bằng cử chỉ nhấn mạnh ngón tay vào hình thức của cái cạnh cần phải đạt được trên mảnh đá đã ghe, sự chú ý của hắn tất yếu tập trung vào mảnh đá này, và hắn cảm thấy mình được đi tới trong một chừng mực nào đó định hướng cho hòn đá thứ hai có được hình thức mà người ta trình bày cho hắn trên hòn đá thứ nhất. Sự vận động được hoàn tất khi người chuẩn bị bối rối lặp lại dấu hiệu cho chính hắn, điều này dẫn hắn đến điều khiển hòn đá thứ hai theo cách để thực hiện cho chính hắn trên hòn đá thứ nhất. Nói khác, sự hữu thức về hình thức dụng cụ tính là lí do của một vận động trong đó hòn đá thứ hai vận hành như là dụng cụ, như thế hòn đá thứ nhất trở thành đối tượng lao động.

Tất nhiên ở đây còn là một hữu thức tản mạn, xuất hiện vào dịp một bối rối cá thể. Nhưng do mỗi người đều có thể lâm vào bối rối ít nhiều, nên hình thức nhấn mạnh ấy của dấu hiệu được khái quát cho toàn thể cái nhóm. Đến một lúc nào đấy, người dự-thành nhân mang thói quen, trong sự chuẩn bị dụng cụ, khuyến khích lẫn nhau bằng mỗi người đều vạch vẽ bằng ngón tay lên một trong hai hòn đá của người bên cạnh cái hình thức có ích phải đạt được. Kết quả là sự vận động ấy được tích hợp vào hình ảnh dư tồn của nhóm mà mỗi cá nhân mang nó thường xuyên trong bản thân mình. Dấu hiệu được nhập nội như thế dẫn chủ thể đến tự lặp lại nó cho chính hắn không đợi một người khác làm như thế một cách thực tế đối với hắn. Nói khác, ấy là từ nay trở đi ngay từ bước khởi đầu của sự chuẩn bị dụng cụ, vào lúc hắn cầm trong tay hai hòn đá, hắn bèn vạch vẽ bằng ngón tay cho chính hắn lên một trong hai hòn đá hình thức cạnh cần đạt được. Và vì bàn tay làm dấu hiệu này đã cầm hòn đá thứ hai nên tất nhiên ngón tay thứ hai là ngón có thể tiện hơn cả để giơ ra đặt vào hòn đá thứ nhất. Vậy là ngón ấy sẽ dần dà được chuyên dùng để chỉ chỗ [nên được gọi là ngón tay chỗ] (index) Trong ý thức cá nhân ấy sự khu biệt hai hòn đá được hoàn tất, một thật sự làm chức năng đối tượng lao động và một kia phương tiện lao động. Sự ghe đập vào nhau vậy là được biến thành một hành vi lao động: sự ghe đeo đá bằng một búa đập (percuteur) [tất nhiên cũng là hòn đá].

Tuy nhiên, vì chủ thể mới chỉ sử dụng một sự biểu hiện hỗn hợp hình thức dụng cụ tính, nên lao động vào đá, vừa mới ra đời, mới chỉ đảm bảo được một sự gia công sơ sài hoặc bán gia công bộ phận hữu ích của dụng cụ. Thực tế vì trong hình ảnh biểu hiện hình thức sắc, hình thức ấy còn bị pha trộn cách ít nhiều lẫn lộn với những đường nét tùy tiện của hình thức tự nhiên của vật liệu mà chủ thể thấy mãn nguyện khi hắn đã đạt được một lưỡi xuyết xoát dùng được bằng một hai nhát ghe đeo vào một cạnh. Và chính là kết quả của sự bán-gia công ấy mà ta có thể quan sát thấy ở cạnh hòn đá kafouen, được ghe đeo chỉ ở một bề, nó trình ra một hình thức không đều trong đó những đường nét thực sự ích dụng có được ở mặt ghe đeo lẫn lộn một cách khó phân biệt với những đường nét tùy tiện của mặt tự nhiên.

f. Sự bất chước trì hoãn như là dấu hiệu biểu hiện hỗn hợp nhấn mạnh của sự vận động của đối tượng vắng mặt

Sự phát triển của đứa trẻ vào giữa thời kỳ dự-thành nhân cũng được đặc định bởi sự xuất hiện của hiện tượng bất chước trì hoãn. Như trong một quan sát của Piaget, ta thấy một bé gái 16 tháng tuổi tiếp một bé trai 18 tháng tuổi đến chơi, bé trai này đang trong một cơn hờn giận khủng khiếp. Bé gái sững sờ và bất động nhìn bé trai, và ngày hôm sau, đích là bé gái đã lặp lại cảnh ấy.^[98] Ứng xử ấy của đứa trẻ tất nhiên quan hệ đến cảnh ngày hôm trước, cái vẫn còn ít nhiều thực tại bằng hình ảnh dư tồn, dù cho hình ảnh ấy không được khu trú trong trường tri giác hiện tại. Vậy trước hết ta có, dưới hình thức phác thảo của một sự căng thẳng bên trong, một chỉ dẫn về sự cố đã qua như là một “cái này vắng mặt”. Và ấy là sự chỉ dẫn biểu hiện đơn giản ấy mà chủ thể xác định bằng một tập vận động những vận động được trình ra như là vận động của đích cơ thể nó được lấy làm đối tượng, và đồng thời quan hệ đến cái “cái này vắng mặt” cũng với tư cách ấy. Vậy, khi kết hợp với dấu hiệu phác thảo chỉ dẫn cái “cái này vắng mặt” ta có một dấu hiệu chỉ dẫn triển khai được xác định theo công thức (4): VCH “sự vận động của cái này trong hình thức (F)”. Cần thêm vào đó rằng sự chỉ dẫn triển khai ấy được trình ra dưới một hình thức nhấn mạnh đặc biệt, nhân vì đó thực tế là một tập vận động được kéo dài trong một khoảng thời gian nhất định. Ấy là điều có thể chỉ ra bằng lưu ý vào công thức VCH. Vậy ý nghĩa toàn bộ có thể được xác định: “cái này (vắng mặt) được biểu hiện cách nhấn mạnh trong sự vận động của cái này trong hình thức (H)” hoặc: C.VCH (11)

Ta thấy rằng yếu tố của sự vận động ở đây vừa quan hệ với “cái này” hiện diện, tức đích cơ thể của chủ thể được coi là đối tượng, vừa với cái “cái này khuyết diện”. Vậy tất yếu sinh ra một sự lẫn lộn nào đó trong nội dung ngữ nghĩa, khiến ta hữu sự trong thực tế với một sự biểu hiện hỗn hợp. Công thức (11) vậy là sẽ cho phép ta xác định sự bất chước trì hoãn như là dấu hiệu biểu hiện hỗn hợp nhấn mạnh sự vận động của đối tượng vắng mặt. Nếu trở lại với sự phát sinh loài, ta có thể nghĩ rằng dấu hiệu ấy đã phải xuất hiện trong bước chuyển tiếp từ kì thứ nhất sang kì thứ hai dự-thành nhân, vào lúc chuẩn bị cho những cuộc săn bắt du đảng. Như ta đã thấy, chủ thể đã có dấu hiệu biểu hiện đối tượng vắng mặt, tức một cử chỉ giờ bàn tay chỉ trở ra xa kết hợp với một từ hỗn hợp chỉ định con mồi mắt không trông thấy trong rừng:

CCVH. (8). Trong sự kích thích cuộc săn sắp xảy ra, từ ngữ được tăng cường bằng cách ngoại hiện cử chỉ chỉ dẫn triển khai đã được hàm ngụ trong phác thảo nội tại. Cuối cùng sự kích thích còn gia tăng hơn thì cử chỉ ấy cũng được kéo dài bằng nhại điệu bộ của sự vận động quen thuộc của con mồi đương sự. Nói khác, dấu hiệu chỉ dẫn triển khai, cái cấu thành thành phần thứ hai của dấu hiệu tổng thể, đã có một hình thức nhấn mạnh và như thế mà được trình ra như một quá trình bất chước. Trong hình ảnh được phóng ra với tư cách là ý nghĩa ấy là yếu tố của sự vận động lúc này tới đứng ở hàng đầu. Và vì ý nghĩa ấy được thực hiện thực tại trên đích cơ thể của chủ thể nên đã sinh ra một sự chuyển di hỗn hợp về ý nghĩa của sự chỉ dẫn, lúc này sự chỉ dẫn ấy nhằm vào sự vận động đang diễn ra ở chính bản thân chủ thể nên đã sinh ra một sự chuyển di hỗn hợp về ý nghĩa của sự chỉ dẫn, lúc này sự chỉ dẫn ấy nhằm vào sự vận động đang diễn ra ở chính bản thân chủ thể được lấy làm đối tượng: vậy lần này vấn đề là một chỉ dẫn không có tính biểu hiện nữa mà có tính trình bày

[giới thiệu: indication presentative]. Như vậy, thành phần thứ hai này của dấu hiệu tổng thể đã mang ý nghĩa: “Sự vận động của cái này (tức chính cơ thể của chủ thể) trong hình thức (H), được trình bày theo cách nhấn mạnh” hoặc VCH. Và ấy là sự trình bày ấy lúc này được kết hợp với sự chỉ dẫn đơn giản biểu hiện tính nhằm vào con mồi không trông thấy ở đằng xa, khiến ý nghĩa toàn bộ được xác định tiếp theo một cách chắc chắn bởi công thức (11) như là công thức của sự biểu hiện hỗn hợp nhấn mạnh sự vận động của chủ thể vắng mặt:

—

C.VCH.

Tóm lại, những tay săn Người vượn nam phương, vào lúc khởi hành cuộc săn, đã tăng cường sự biểu hiện con mồi trong những vận động quen thuộc của nó. Và chính là hình ảnh nhấn mạnh ấy đã thúc đẩy họ chuẩn bị vũ khí, thí dụ gậy ngắn, trước khi đi săn, là điều lại một lần nữa tạo nên những điều kiện cho sự chuyển từ sự thủ thoạ đơn giản trực tiếp trên vật liệu sang sự tu chỉnh vật liệu nhờ vào một dụng cụ thứ hai. Chắc chắn đó là điều nên tìm về những bước khởi đầu của sự lao động vào gỗ, nhân vì đúng là trên gỗ đã cung cấp những vũ khí hữu hiệu nhất ở thuở ban đầu.

Câu chức năng

Ta đã thấy rằng những dấu hiệu mới, xuất hiện ở lứa trẻ vào giữa tuổi dự-thành nhân, từ 16-17 tháng tuổi, cho phép hiểu rõ hơn sự chuyển từ kì thứ nhất sang kì thứ hai của sự phát triển dự-thành nhân trong sự phát sinh loài. Giai đoạn thứ hai của tuổi dự-thành nhân ở trẻ em, bắt đầu từ 17 đến 20 tháng tuổi vậy phải tương ứng với chính bản thân kì thứ hai dự-thành nhân, được đặc định bằng sự phát triển của dụng cụ tu chỉnh (kafouen).

Ở lứa trẻ người ta thấy ở giai đoạn này xuất hiện những kết hợp đầu tiên về từ, mà người ta thường gọi là “câu giả” (Pseudo- phrases) vì lí do chúng còn chưa bao hàm một cấu trúc ngữ pháp xác định nào. Song một định danh như thế dường như chưa thoả đáng trong chừng mực nó đề xuất rằng những sự kết hợp đã chẳng có gì chung với những câu thực sự là câu, ngoại trừ các từ được ghép với nhau. Bởi người ta hoàn toàn không hiểu được thế nào mà trong những điều kiện như thế bước chuyển từ những kết hợp này sang những kết hợp khác lại đã có thể được thực hiện. Nhân vì những kết hợp ấy chiếm trong sự phát triển của lứa trẻ một vị trí trung gian giữa các từ hỗn hợp đơn lẻ, chỉ được biết ở khoảng từ 14 và 17 tháng tuổi, và những câu đầu tiên đích là câu thì bắt đầu được hình thành vào 21 tháng tuổi, nên cần phải nghĩ rằng chúng đóng vai trò chuyển tiếp, điều này giả định là chúng, đã phải chứa đựng mầm mống nào đó của những liên lạc sẽ thành hình với cái câu đích thực.

Lấy một thí dụ người ta dùng để chỉ ra rằng chủ thể ở bước này chỉ có năng lực ghép đơn giản các từ, một bé, gọi là “nhỏ” tất cả các mẫu nhỏ bất kì, nói khi muốn có một mẫu nhỏ bánh bítcốt: “bé nhỏ.”^[99] Tất nhiên quan hệ giữa hai từ chưa được lập thành. Nhưng thế có phải nói rằng trong sự kết hợp ấy tuyệt chẳng có gì có thể báo hiệu một liên lạc cú pháp.

Nhân vì đó là những từ hỗn hợp nên cần phải trước hết phân tích ý nghĩa của chúng theo cấu trúc của sự chỉ dẫn triển khai. “Bé” ở đây chỉ định chính lứa trẻ như một “cái này” xem trong sự vận động của nó, theo công thức (1): CVH, nhân vì lứa trẻ đang đòi. Do lứa trẻ nhỏ sống hoàn toàn nhờ vào môi trường xã hội của nó mà ta có thể nói ấy là hình thức đòi hỏi xác định hình thức tiêu biểu của những vận động của hình thức đòi hỏi, và như vậy thì là yếu tố của hình thức trong ý nghĩa của từ hỗn hợp “bé”. Trong trường hợp hiện diện, lứa trẻ đương sự vậy là tự chỉ dẫn nó như cái “cái này trong một vận động trong hình thức đòi hỏi (Đ) hoặc CVĐ. -”nhỏ”, tất nhiên chỉ định ở đây mẫu bánh bítcốt nằm yên, được xác định theo công thức (2): CHV. Hình thức (H) ở đây là hình thức của sự thu nhỏ lại, và ý nghĩa là: “cái này trong hình thức của sự thu nhỏ lại (N) như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) của nó” hoặc CNV. -Do hai dấu hiệu chỉ dẫn triển khai mà chúng tôi vừa phân tích nhằm vào hai “cái này” khác nhau nên cần phải phân biệt chúng bằng C1 và C2. Sự kết hợp “bé nhỏ” vậy là có thể được viết: C1VĐ- C2NV: “cái này 1 trong một vận động trong hình thức của sự đòi hỏi- cái này 2 trong hình thức của sự thu nhỏ lại như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định), của nó. Người ta liền thấy ngay rằng sự đặt cạnh nhau đơn giản hai hình ảnh được biểu đạt làm đột biến giữa chúng một quan hệ, cái quan hệ diễn đạt quan hệ hiện thực giữa lứa trẻ với mẫu bánh bítcốt, cái thứ nhất đòi hỏi cái thứ hai. Quả vậy, trong hình ảnh phức hợp cấu thành ý nghĩa toàn thể, sự vận động của cái cái này thứ nhất, tức sự vận động đòi hỏi (VĐ) được gắn áp vào cái cái này thứ hai, cũng do đó cái cái

này thứ hai được trình ra là đối tượng của cái cái này thứ nhất. Người ta có thể làm nổi bật bằng cách viết:

$$c_1 \sqrt{b} - (c_2 \sqrt{b})$$

nó nói lên rằng: “cái này, trong sự vận động trong hình thức đòi hỏi đối với đối tượng-nhỏ (C2NV).

Do từ hỗn hợp hoàn toàn lấy ý nghĩa của nó từ cử chỉ chỉ dẫn triển khai căng trương nó, dù dưới hình thức ngoại hiện hay phác thảo đơn giản, nên tất nhiên là mối liên lạc ngữ nghĩa đột hiện ở đây trong sự kết hợp giữa hai từ được giải thích bằng mối liên lạc thực hiện được lập dựng giữa hai cử chỉ ngầm ẩn: còn như các cử chỉ ngầm ẩn, trong khi nối tiếp nhau nhanh chóng, thì cũng do đó mà nối buộc với nhau vào cùng một toàn thể năng động. Và chính là mối liên lạc thời gian tính ấy, được tạo nên một cách tự phát trên bình diện cử chỉ, sẽ được ổn định về sau trên bình diện khẩu thiệt trong câu với chủ từ, động từ và bổ ngữ: “bé đòi cái mẩu nhỏ kia”.

Vậy thì nếu như những kết hợp từ hỗn hợp, xuất hiện ở trẻ nhỏ từ 17 đến 20 tháng tuổi, còn chưa hàm ngụ hình thức của câu, được xác định bằng sự liên lạc cú pháp, thì chúng cũng vẫn cứ thực hiện chức năng cơ bản của câu là nhằm diễn đạt mối quan hệ giữa các sự vật bằng mối quan hệ giữa các dấu hiệu. Vậy sẽ là không xác đáng khi coi chúng là những “câu giả”, và chúng tôi đề nghị gọi chúng là những “câu chức năng tính”.

a. Những hình thức sơ đẳng của câu chức năng

Nếu ta xem xét câu chức năng trong cấu trúc sơ đẳng của nó như là sự kết hợp của hai từ hỗn hợp ta bèn thấy ngay rằng nó bao hàm ba trường hợp chính thức khả thể, tùy theo khi cả hai từ đều được hiểu trong nghĩa hành động của chúng, hoặc đều trong nghĩa đối tượng, hoặc là một được hiểu trong nghĩa hành động còn một nọ thì trong nghĩa đối tượng. Tuy nhiên, thực tế, ta cần phải loại trừ trường hợp trong đó chúng đều được hiểu trong nghĩa hành động, bởi khi ấy ắt hẳn sự liên lạc của chúng phải diễn đạt một nội dung quá cao đối với lứa trẻ ở trình độ ấy. Vậy nên trong thực tế chỉ còn lại hai trường hợp khả thể.

Nếu bắt đầu bằng trường hợp trong đó giữa hai từ thì một theo nghĩa là hành động và một khác theo nghĩa là đối tượng; chúng ta sẽ có bốn phối hợp chính thức khả thể, tùy theo khi, một mặt, là một sự vận động mong muốn hoặc một sự vận động nghiệm nhận, và mặt khác là một đối tượng đang vận động hoặc một đối tượng đứng im.

VHC (vận động mong muốn) CVH1 (đối tượng đang vận động)
VCH (vận động ghi nhận) CH1V (đối tượng đứng im)

Tuy nhiên, cũng vẫn vì lí do đã trình bày trên kia, mà ta phải loại bỏ tính vị định trong đó từ được hiểu theo nghĩa là đối tượng sẽ chỉ vào một đối tượng đang vận động. Nói khác, ta loại bỏ những phối hợp VHC-CVH1 và VCH-CVH1, nhân vì thực tế chúng vẫn sẽ diễn đạt một quan hệ giữa hai vận động, mà điều này thực sự là bất khả thể ở trình độ đang được xem xét ở đây. Vậy chỉ còn lại hai hình thức kết hợp thực tại khả thể.

Trước hết, hãy xem xét hình thức VHC-CH1V (12), nó nói lên rằng: “sự vận động trong hình thức (H) liên can tới cái này- cái này trong hình thức (H1) như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) của nó”.

Trong tập sách của Gvosdev, người ta thấy ở 20 tháng tuổi: “ico maka” (“nữa sữa”). “nữa” là một từ hỗn hợp, nó chỉ ở đây một vận động mong muốn trong hình thức tăng thêm liên quan đến “cái này,” “sữa” chỉ cái “cái này” trong hình thức bị uống. Vậy ta có ý nghĩa tổng: “Sự vận động trong hình thức gia tăng (G) liên can đến cái này- cái này trong hình thức mút bú (M) như nó xuất hiện trong sự vận động (giả định) của nó,” hoặc VGC- CMV, là cái phù hợp với công thức (12). Ta thấy ngay là chỉ trên những cử chỉ dẫn triển khai căng trương hai từ và đem lại ý nghĩa cho chúng, mới được sản sinh một liên lạc đồng nhất hoá yếu tố của “cái này” trong hình ảnh được biểu đạt thứ hai. Bởi cử chỉ được nhào nặn trong tình thế hiện thực, và thực tế cũng chỉ là một và là cùng một cái “cái này”. Vậy ta có thể làm rõ sự liên lạc được lập dựng giữa hai ý nghĩa, bằng cách viết:

$\overline{\text{VGC}} - (\text{CMV})$

nó nói lên: “sự vận động của hình thức gia tăng liên can đến cái này, tức đối tượng-sữa (CMV)”. Nếu ta chuyển sang bình đồ khẩu thiết (nói) mối liên lạc xuất hiện ở đây trên bình đồ cử chỉ, ta sẽ có sự liên lạc cú pháp: “sữa nữa”.

Như chúng tôi đã lưu ý ở đầu phần này rằng quan hệ của sự vận động đến đối tượng, mà chúng tôi chỉ định bằng từ “liên can”, được hiểu theo cách chung nhất ở trình độ này: ý nghĩa có thực chỉ có thể được quy định tùy theo tình thế. Kết quả là trong cùng một hình thức liên lạc, cử chỉ có thể phóng ra một tổng hợp ngữ nghĩa hoàn toàn khác. Thí dụ trong “nữa Nini¹⁰⁰¹”, thì cử chỉ ngầm ẩn, sau khi đã chỉ “sự vận động trong hình thức, sự gia tăng liên can đến cái này”, bèn trở lại về đứa bé nó tự chỉ vào chính nó: “Nini”. Cái “cái này” chấm

dứt ý nghĩa thứ nhất, đồng nhất hoá với “Nini” và mối quan hệ, làm cho “sự vận động trong hình thức sự gia tăng” liên can đến cái “cái này”, được xác định bởi mối quan hệ được phóng ra giữa hai hình ảnh được biểu đạt và nó là một quan hệ qui thuộc. Một liên lạc như thế, được triển khai trên bình đồ khẩu thiết, sẽ cho hình thức ngữ nghĩa: “nữa cho Nini”.

Công thức (12) tất nhiên hàm chứa cái đảo nghịch của nó:

CH1V-VHC (12')

Như trong Piaget, ta thấy ở 18 tháng tuổi: “vòng, nó đâu rồi”, “mút, panana” (đứa trẻ nói panana để gọi ông nó và cũng để biểu thị, cả khi vắng mặt ông, là nó đòi cái gì đó- người ông là dụng cụ dễ sai khiến nhất để thoả mãn ước muốn của nó.) Trong Gvosdev, đứa bé 20 tháng: “bố, y” (bố, đi). Ở các thí dụ này, từ đầu đều chỉ một đối tượng đứng im: CH1V, và từ thứ hai chỉ một vận động mong muốn liên can đến đối tượng: VHC (“nó đâu rồi” vận hành hiển nhiên như một từ hỗn hợp tương đương với “tìm”). Sự liên lạc cử chỉ hàm ngụ ở đây một sự trở lại của chỉ dẫn thứ hai, vào yếu tố của cái “cái này”, về chỉ dẫn thứ nhất- nhân vì cái “cái này” sau được đồng hoá đích xác với đối tượng được chỉ khi đầu:

$$\overrightarrow{(CH_1V) - VHC}$$

nó nói lên: “đối tượng (CH1V) trong quan hệ với sự vận động trong hình thức (H) liên can đến nó”. Ta sẽ nhận thấy trong hai thí dụ đầu, cái “vòng” và “mút” bị liên can với tư cách là đối tượng của sự vận động tìm kiếm hoặc của sự đòi hỏi. Trong trường hợp thứ ba, người “bố” bị liên can với tư cách là chủ thể của sự vận động đi mà đứa trẻ diễn đạt mong muốn của nó. Nhưng khác biệt ấy không đặt ra vấn đề gì, nhân vì ở trình độ hỗn hợp có sự lẫn lộn giữa chủ thể của sự vận động với đối tượng của nó.

Bây giờ ta chuyển sang sự kết hợp một từ chỉ một vận động nghiệm nhận, với một từ chỉ một đối tượng đứng im:

VCH-CH1V (13)

“sự vận động liên can đến cái này trong hình thức (H)- cái này trong hình thức (H1) như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) của nó” thí dụ, “chào bố” (Brunet và Lezine), “ối ối ngón tay” (“bobo patsik”- “bobo doigt”- Gvosdev). Ta thấy từ thứ nhất chỉ sự vận động của đối tượng được nhằm (cái này) trong một hình thức nào đó: hình thức sự xa rời (“chào”- “auvoi”) hoặc hình thức sự run rẩy đau đớn (“ối ối”) hoặc VCH. Và cái “cái này” được đồng nhất hoá với đối tượng đứng im được chỉ ra bằng từ thứ hai, hoặc CH1V. Sự liên lạc cử chỉ tính vậy là có thể được biểu hiện bằng mũi tên:

$$\overrightarrow{VCH - (CH_1V)}$$

nó nói lên: “sự vận động liên can đến cái này trong hình thức (H), tức liên can đến đối tượng (CH1V)”. Vậy ta có ý nghĩa của “chào bố”: “sự vận động liên can đến cái này trong hình thức sự xa rời, tức là liên can đến đối tượng – bố” và ý nghĩa của “ối ối ngón tay”: “sự vận động liên can đến cái này trong hình thức sự run rẩy đau đớn, tức là liên can đến đối tượng- ngón tay.”

Là tự nhiên khi ta nói về đối tượng đứng im thì ý niệm “đứng im” được dùng chỉ theo cách hoàn toàn tương đối mà thôi. Thí dụ trong “chào bố” thì thực ra là người bố đang đi, nói khác, một đối tượng trong vận động. Nhưng trong sự phân tích được tiến hành bằng dấu hiệu thứ hai của câu chức năng này thì đối tượng- bố không được hiểu trong sự vận động của nó trong hình thức rời xa, nhưng trong một hình thức khác mà theo quan điểm của hình

thức này thì đối tượng “bố” là đứng im. Do ở tuổi ấy, đứa trẻ gọi là “bố” tất thấy những người đàn ông chúng gặp, nên cái hình thức đương sự có thể được xác định bằng một dáng vẻ nam giới của các cử chỉ và trang phục, hoặc cái hình thức (H1). Từ quan điểm ấy, người “bố” được hiểu bằng bản thân nó, như là một đối tượng đứng im: CH1V. Và ấy là đối tượng ấy là cái được đặt ra như là bị liên can bởi sự vận động trong hình thức sự rời xa: “chào bố”.

Tuy nhiên, vẫn cùng hình thức bên ngoài về sự kết hợp khẩu thiết có thể bao hàm bên trong một liên lạc cử chỉ tính hoàn toàn khác. Thí dụ một bé gái 21 tháng tuổi đặt một vỏ quả lên mặt bàn vừa nói: “ngồi” rồi bé đặt nó lên một vỏ khác và nói thêm: “ngồi bầu” (Piaget). Ta thấy vấn đề ở đây là hai “cái này” khác nhau, khiến ta phải ghi số thứ tự: C1 và C2 để chỉ hai mảnh vỏ. “Ngồi” vậy là có ý nghĩa: “sự vận động liên can đến cái này 1 trong hình thức đặt chồng lên nhau (Đ), hoặc VC1Đ. “Bầu” chỉ định cái “cái này 2 trong hình thức tròn lăn (L) như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) của nó, hoặc C2LV. Giữa hai hình ảnh được phóng ra ấy được lập dựng một liên lạc cử chỉ tính:

$$\overline{VC_1\Delta - (C_2LV)}$$

nó nói lên: “sự vận động liên can đến cái này 1 trong hình thức sự đặt chồng lên nhau, quan hệ với đối tượng- bầu (C2LV). Đặt sự liên lạc ấy vào hình thức cú pháp, nó sẽ là: “ngồi trên cái bầu”. Ta thấy hình thức kết hợp ấy, dù bên ngoài giống với hình thức trước (13), phải được xác định bằng một công thức ngữ nghĩa khác:

VC1H1-C2H2V (14)

Hai công thức (13) và (14) tất nhiên có nghịch đảo của chúng:

CH1V-VCH (13')

C2H2V-VC1H1 (14')

Công thức (13') được áp dụng vào những câu chức năng như “bố đi”, “Nini ối ối” (Brunet và Lezine). Sự liên lạc cử chỉ tính là:

$$\overline{(CH_1V) - VCH}$$

nó nói lên: “đối tượng (CH1V) trong quan hệ với sự vận động liên can đến nó trong hình thức (H)”, tức hình thức sự rời xa để “ti” và hình thức sự run rẩy đau đớn để kêu “ối ối”.

Công thức (14') được áp dụng vào những câu chức năng như “Von bum” (đứa trẻ nghe thấy Yvonne làm rơi một đồ vật ở phòng bên cạnh- Brunet và Lezine), “mẹ chối” (“chtehetka”, cái chối; đứa bé trở vào mẹ nó đang quét sàn nhà bằng cái chối- Gvosdev). Trong mỗi câu chức năng ấy, chúng ta có hai “cái này” khác nhau: Yvonne và cái đồ vật cô làm rơi, mẹ và cái chối. Do ở đây vấn đề là cái nghịch đảo của công thức (14) mà “Yvonne” và “mẹ” biểu thị như là đối tượng (C2H2V). “Bum” và “chối” được hiểu trong nghĩa là hành động hoặc VC1H1 là cái làm cho “bum” nghĩa là: “sự vận động của cái này 1 trong hình thức sự rơi xuống” và làm cho “chối” nghĩa là: “sự vận động của cái này 1 (= cái chối) trong hình thức sự quét.” Sự liên lạc cử chỉ tính là:

$$\overline{(C_2H_2V) - VC_1H_1}$$

hoặc làm cho “von bum” nghĩa là: “đối tượng- Yvonne trong quan hệ với sự vận động của cái này trong hình thức sự rơi liên can đến nó” (đối tượng- Yvonne); và cho “mẹ chối”: “Đối tượng- mẹ trong quan hệ với sự vận động của cái này (= cái chối, trong hình thức sự quét

liên can đến nó” (đối tượng- mẹ). Chúng ta có thể chuyển chúng thành: “Yvonne, chị ấy làm rơi cái ấy”, và “Mẹ, bà quét bằng cái ấy”.

Nếu bây giờ ta xem xét trường hợp trong đó cả hai từ hỗn hợp được kết hợp mà từ này và từ kia đều có được hiểu theo nghĩa đối tượng, ta có ba vị định chính thức khả thể, tùy theo hai đối tượng ấy đều được hiểu như là đang vận động hoặc đang đứng im, hoặc được hiểu một này đang vận động, còn một kia đứng im. Nhưng bao giờ cũng vì lí do đã trình bày trên mà cái vị định thứ nhất phải được loại bỏ. Nói khác, ta loại bỏ phối hợp: C1VH1-C2VH2 do thực tế nó vẫn diễn đạt, trong một chừng mực nhất định, một quan hệ giữa hai vận động. Vậy còn lại hai hình thức kết hợp thực tại khả thể: một mặt, là sự kết hợp giữa một từ chỉ một đối tượng đang vận động và từ kia chỉ một đối tượng khác đang đứng im: “cái này” trong một vận động theo hình thức (H1)- “cái này 2” theo hình thức (H2) như hình thức này xuất hiện trong sự vận động (giả định) của nó” hoặc:

C1VH1-C2H2V (15)

và mặt khác, sự kết hợp giữa hai từ chỉ hai đối tượng đều đứng im: “cái này 1” trong hình thức (H1) như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) của nó- “cái này 2” trong hình thức (H2) như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) của nó, hoặc:

C1H1V-C2V2H (16)

Công thức (15) đã được áp dụng trong câu chức năng phân tích ở đầu đoạn này: “bé tí”. Lấy một thí dụ khác. Một bé 17 tháng tuổi ăn một quả trứng trần nước sôi, giờ một mẫu bánh vừa nói: “a bánh côcô” (Brunet và Lezine). “A bánh” là một từ hỗn hợp trẻ em tuổi ấy thường dùng để chỉ định đối tượng ăn hoặc hành vi ăn đối tượng ấy. Vì ở đây chủ thể giờ mẫu bánh nên từ ấy được hiểu theo nghĩa đối tượng đã xác định ở công thức (1): “cái này trong một vận động theo hình thức bị ăn (A), hoặc CVA. “Coco” có thể hiểu như hàm ngụ một hình thức quả trứng. Do đấy là một đối tượng đứng im, nên ý nghĩa được xác định theo công thức (2): “cái này trong hình thức quả trứng (Q) như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) của nó”, hoặc CQV. Do là hai đối tượng khác biệt, ta phân biệt chúng bằng cách viết C1 và C2 và ý nghĩa tổng phù hợp với công thức (15): C1VA- C2QV, “cái này 1 trong một vận động theo hình thức bị ăn- cái này 2 theo hình thức quả trứng như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) của nó”. Sự liên lạc cử chỉ sẽ là:

$\overrightarrow{C_1VA - C_2QV}$

“cái này 1 trong một vận động theo hình thức bị ăn liên can đến đối tượng- quả trứng (C2QV)”. Người ta thấy sự vận động theo hình thức bị ăn, đã được áp dụng vào cái “cái này 1” chỉ có thể liên can đến cái “cái này 2” trong một quan hệ phụ gia với đối tượng thứ nhất. Nói cách khác, giữa hai hình ảnh phóng chiếu bởi những cử chỉ chỉ dẫn triển khai căng trương hai từ hỗn hợp, được cấu thành một liên lạc theo hình thức phụ gia, sự liên lạc sản sinh bởi tính liên tục giữa hai chỉ dẫn và biểu thị mối quan hệ hiện thực giữa mẫu bánh và quả trứng mà đứa trẻ cùng ăn. Nếu ta triển khai sự liên lạc cử chỉ này thành một hình thức cú pháp, ta sẽ có câu: “cái này bị ăn với quả trứng này”. Ta thấy nội dung của sự liên lạc là khác biệt với nội dung mà ta đã phân tích trong “bé tí” mặc dầu hình thức là như nhau- điều này là dễ hiểu vì sự mềm dẻo của mối quan hệ mà ta chỉ định bằng từ “liên can”.

Công thức (15) tất nhiên hàm ngụ cái nghịch đảo của nó:

C2H2V-C1VH1 (15')

Trong tư liệu của Gvosdev, người ta thấy ở 21 tháng tuổi, 1001 “Oada bada” (Diadia voda, chú nước). Đứa trẻ chỉ một vũng nước đọng trên sàn do một người nhà vừa mới rửa tuyết trên quần áo xuống), “Baba kleca” (“baba keslo”, mémé fauteui/ bà ghế. Đứa trẻ chỉ bà nó ngồi trên ghế). Ta thấy ở những thí dụ này, từ thứ nhất chỉ một đối tượng hiểu trong bản thân nó như là đứng im: C2H2V, hình thức (H2) có thể được xác định bằng một dáng đi chung của sự vận động liên can đến những người thân của gia đình trong trường hợp thứ nhất, và trong trường hợp thứ hai là người bà. Từ thứ hai chỉ một đối tượng trong một vận động theo một hình thức (H1) nào đó: hình thức sự nhỏ giọt và sự chảy đối với nước và hình thức ngồi đối với cái ghế, -hoặc: C1VH1. Giữa hai hình ảnh được biểu đạt, được cấu thành một liên lạc cử chỉ:

$$\overbrace{(C_2H_2V) - C_1VH_1}$$

hoặc đối với “dada baba” (chú nước): đối tượng chú quan hệ với cái này (=nước) trong một vật chất theo hình thức nhỏ giọt, liên can đến đối tượng- chú” và đối với “baka kleca”: “đối tượng bà quan hệ với cái này (= cái ghế) trong một vận động của hình thức ngồi, liên can đến đối tượng bà”. Ta có thể chuyển dịch xuýt soát thành: “Chú, cái ấy, nó đã làm chảy ra” và “Bà, cái ấy, nó ngồi ở đấy”.

Cuối cùng, chuyển sang công thức (16): C1H1V- C2H2V, thì ta có sự liên lạc giữa hai hình ảnh về đối tượng đứng im. Thí dụ, ta thấy trong tư liệu của Gvosdev vào 20 tháng tuổi: “santsik doundou” (“zaitchik soudouk” thỏ rương- đứa trẻ vừa làm rơi con thỏ của nó xuống đằng sau cái rương). Nếu ta chỉ định hình thức hỗn hợp của con thỏ bằng O và R để chỉ định hình thức hỗn hợp của cái rương trong sự vận động riêng (giả định) của chúng, 1021 ta có thể lập dựng ý nghĩa câu chúc năng phù hợp với công thức (16): “cái này 1 theo hình thức (O) như nó xuất hiện trong sự vận động (giả định) của nó- cái này 2 trong hình thức (R) như nó xuất hiện trong sự vận động (giả định) của nó”, hoặc C1OV- C2RV. Ta thấy ngay rằng sự vận động do đó mà cử chỉ chỉ dẫn triển khai chuyển từ đối tượng thứ nhất sang đối tượng thứ hai, phóng ra giữa hai hình ảnh được biểu hiện một quan hệ về vị trí phản ánh quan hệ không gian hiện thực giữa con thỏ và cái rương:

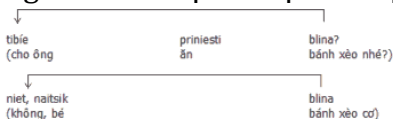
$$\overbrace{(C_1OV) - (C_2RV)}$$

“Đối tượng- thỏ (C1OV) trong quan hệ với đối tượng- rương (C2RV)” Trong hình thức cú pháp, chúng ta có “con thỏ đằng sau cái rương”.

Quan hệ giữa hai đối tượng đứng im có trường hợp- giới hạn của nó trong hình thức đồng nhất hoá. Thí dụ, khi đứa trẻ nói “chào ông” (“aoua granpère) để ghi nhận sự vắng mặt của ông (Pichon), “chào” được xác định theo công thức (2): “cái này trong hình thức xa rời như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) của nó”. Nói khác, nó là “đối tượng- vắng mặt” được biểu hiện trong một quan hệ đồng nhất hoá với “đối tượng- ông”: “vắng-ông”. Cái nghịch đảo của công thức (16) không tỏ ra phân biệt nhau ở bề ngoài:

C2H2V-C1H1V (16')

Tuy nhiên, sự liên lạc cử chỉ là nghịch đảo. Thí dụ, ta thấy trong Gvosdec, vào 21 tháng tuổi: “không, bé, bánh” (“niet, naitsik blina”/ non, bébé crêpe). Đứa trẻ đã can thiệp vào một câu do mẹ nó đặt ra cho bố nó: “cho ông ăn bánh xèo nhé?” Câu chúc năng “bé bánh” hàm ngụ ở đây một liên lạc cử chỉ song hành với sự liên lạc nổi bật trong câu hỏi của người mẹ:



$$(C, IV) - (C, SV)$$

Đổi: 100

b? t?nk

$$1. \text{VHC} \quad \rightarrow \quad (\text{CH}_2\text{V}) \quad (12)$$

thí dụ: *nũa sũa* (ico maka/encolait)

$$2 \cdot \text{VCH} \quad \xrightarrow{\quad} \quad (\text{CH}_2\text{V}) \quad (13)$$

thí dụ: *chào bố* (bobo patsik) bobo c

$$3. \overline{VC_1H_1} - (C_2H_2V) \quad (14)$$

thí dụ: *ngồi ghế* (assise pot)

$$A \xrightarrow{\text{C-H}} (C-H) \quad (15)$$

thí dụ: *bé tí* (bébé petit)

VHC (12")

rōi (bague, où elle est) mūt, ông (pâtes,)

VCH (137)

bati) bē ōi ōi (Nini bobo)

$$\text{VC}_3\text{H}_3 \quad (14)$$

anne boum) mẹ chối (mam soska/maman b

Page 10 of 10

$$C_1 \overline{VH_1} \quad (15')$$

da bada/tonton eau) bà ghẽ (baba kleza/n

CHV (16)

$$x^2 - 2x + 1 = (x-1)^2$$

, người ta có thể

diễn đạt cái cốt

tu theo nghĩa đối

a của từ thứ nhất

“nữ” rồi. “sự vậ

...ràng cái “cái này

đang cai cai này

(15)-(15') và (16)

ó biểu đạt một

đến cả hai, hoặc

rc (14)-(14') thus

$$C(\pm 1) = (\pm 1) \text{ and}$$

mặt, chúng diễn đạt quan hệ của một vận động với một đối tượng, điều này đưa nó trở lại với loại hình I, song vì mặt khác, quan hệ ấy bản thân nó đã chứa đựng trong một chừng mực nhất định một liên hệ giữa hai đối tượng, điều này đưa nó trở lại, với kiểu loại II.

Chúng ta có thể giả định rằng loại hình I, là kiểu loại hình đơn giản hơn cả, gắn bó với một cấu tạo nguyên thủy hơn: hẳn có thể nói đó chỉ là một cục bướu của từ hỗn hợp hiểu theo nghĩa hành động và vẫn là từ chính mà từ gia phụ chỉ làm công việc cụ thể hoá ý nghĩa. Điều này không cản trở hai loại hình không thể cùng xuất hiện gần như trong cùng một lúc, song là thật rằng sự phát triển thực sự của loại hình II, trong đó hai từ được đặt trên cùng một bình diện, hẳn phải chậm trễ hơn chút ít. Ở bé Génia, do Gvosdev khảo cứu, hai loại hình như được trình ra gần như trong cùng một lúc. Nhưng vấn đề chỉ có thể được giải quyết, tất nhiên, bằng một khảo cứu thống kê rộng rãi.

b. Những bước đầu của câu chức năng trong sự phát sinh loài

Chúng ta đã thấy rằng sự chuyển qua từ kì thứ nhất sang kì thứ hai của sự phát triển dự-thành nhân hàm ngụ trước hết sự hình thành một tổ tiên phong trong nhóm săn bắt Người vượn nam phương, điều này đã biến hoá sâu sắc cấu trúc đảo nghịch của dấu hiệu chỉ dẫn, do đó mà làm lí do cho sự chuyển tiếp từ chỉ dẫn trình bày [giới thiệu một đối tượng vắng mặt] sang sự chỉ dẫn biểu hiện. Là chắc rằng tiến bộ trong lao động tập thể do sự tu chỉnh dụng cụ đem lại đã dẫn đến một phát triển mới trong sự phân bố các nhiệm vụ, từ đó mà có sự tăng cường vai trò của tổ tiên phong và chắc chắn, nhân đó sự xuất hiện ít nhiều tạm thời các tổ khác đặc biệt trong nhóm lao động. Khuôn khổ của sự truyền thông từ đây đã được mở rộng đáng kể, cái đến lượt nó kéo theo một tiến bộ mới trong cấu trúc ngôn ngữ. Có lẽ đó là cái để tìm nguồn gốc của câu chức năng, mà ta thấy sự phục hoạt ở đứa trẻ trong bước hai của tuổi dự-thành nhân. Chúng ta đã thấy rằng từ hỗn hợp được dùng đơn lẻ chỉ là khả lĩnh hội tùy theo tình huống trực tiếp, nhân vì tình huống này cho phép nhận ra đối tượng, cái “cái này” đương sự, và cho phép chọn lựa trong bốn ý nghĩa khả dụng của sự chỉ dẫn triển khai, thì ý nghĩa nào được trình bày ra ở đây. Điểm ấy cũng tất nhiên giả định sự truyền thông diễn ra giữa các chủ thể đang lao động gần như ở cùng một địa điểm, khiến trường tri giác của họ trùng nhau xuýt soát. Mà một hoàn cảnh như thế ngày càng khó thực hiện trong nhóm dự-thành nhân một khi họ lập thành những tổ đặc biệt là những tổ có thể làm việc cách xa nhau ít nhiều tùy. Nói khác, chừng nào trường hoạt động của nhóm đã được mở rộng, thì sự phối hợp nỗ lực chung cũng trở nên phức tạp. Bằng chính sự vận động của truyền thông, những hình thức cũ của ngôn ngữ tất yếu đã được nhào nặn trên những điều kiện mới của lao động tập thể và kết quả đã là sự sáng tạo những hình thức mới thích nghi hơn với tình thế toàn thể.

Giả định rằng những tay săn người vượn nam phương phải báo cho nhau con mồi chạy trốn mất và phải kêu gọi nhau đuổi theo nó. Trong kì đầu dự-thành nhân, khi tất cả thành viên nhóm còn ít nhiều tụ tập gần nhau thì chỉ một từ là đã đủ, một thanh âm phân tán với một nghĩa giống như nghĩa của “tào” (aoua) hay “chào” (avoua) của đứa trẻ hiểu theo công thức (4): “sự vận động của cái này trong hình thức sự “rời xa” (X) hoặc VCX. Về nguyên tắc công thức có thể có ý nghĩa cũng là sự rời xa của một tay săn hoặc của con mồi, nhưng trong tình thế dữ định, sự nghi ngờ đã là không thể có được.

Nhưng ngay từ bước đầu của kì hai dự-thành nhân, khi việc sử dụng dụng cụ tu chỉnh đã cho phép hình thành những tổ nhỏ phân biệt, thì từ hỗn hợp dùng đơn lẻ đã trở thành hai nghĩa. Quả vậy, các tổ khác nhau đã không đối mặt với cùng một tình thế trực tiếp, ngay cả khi họ ở khá gần nhau để có thể truyền thông cho nhau bằng cử chỉ và lời nói. Như trong trường hợp ta đang khảo sát, cái từ phân tán tương đương với “aoua” của đứa trẻ là rõ rệt trong nội bộ cái tổ trông thấy con mồi trốn chạy, nhưng đối với tổ bên cạnh chỉ được dấu hiệu ấy báo tin thì dấu hiệu này đã được hiểu trong hình thức biểu hiện VCX, và cũng đã có thể có ý nghĩa đó là một tay săn rời xa. Thực tế, trước sự không hiểu của tổ bên cạnh, tổ này không biết nên phản ứng thế nào, người nói (le locuteur) đã lặp lại thông báo của hắn dưới một hình thức khác, bằng cách thêm vào: “con mồi”- tất nhiên, lại một lần nữa đó là một âm thanh phân tán. Đối với người nói, ý nghĩa thì vẫn chỉ là thế: thực tế, một trong những động tác đặc biệt nhất của con mồi là trốn chạy, và trong tình thế của người nói thì

tất nhiên động tác trốn chạy ấy là cái chính mà dấu hiệu chỉ dẫn triển khai được đánh dấu bằng từ “con mồi” nhằm vào- có chút đỉnh giống như trong từ ngữ thân mật: “Gượm đã bướm” (Minute, papillon) thì chính động tác trốn chạy là cái xác định ý nghĩa từ “bướm”. Ý nghĩa của từ “con mồi” vậy là được xác lập ở đây theo công thức (4): “sự vận động của cái này trong hình thức sự lẫn trốn (L)” hoặc VCL, cái chỉ là một sự rườm rà đơn giản của “chào” (aoua), như chúng tôi đã xác định nó ở trên đây.

Nhưng đối với tốp bên cạnh, tình thế lại trình ra cách khác hẳn. Bởi nó không trông thấy con mồi đương sự, và cái từ nó nghe được, chỉ có thể gọi ra cho nó là đối tượng- con mồi được hiểu trong bản thân nó với nghĩa đầy đủ của nó, hàm ngụ hình thức hỗn hợp của tập động tác thường liên can đến nó, hoặc hình thức M. Ý nghĩa vậy là ở đây được xác định trong hình thức biểu hiện và theo công thức (2): “cái này (vắng mặt) trong hình thức M như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) của nó”, hoặc CMV. Vậy từ, hiểu theo nghĩa ấy, được dùng cách bình thường để báo con mồi đã đến chứ không phải trốn chạy. Tốp thứ hai vậy là đảo nhìn quanh để chờ đợi thấy con vật chợt hiện ra đâu đó. Trước một hiểu lầm như vậy, người nói nhấn mạnh: “trốn, mồi” (auoa, gibier) Một lần nữa, hẳn dùng hai từ chứ không phải một từ bằng sự rườm rà giản đơn. Nhưng lần này từ thứ hai đi ngay sau từ thứ nhất, và do chúng có hai ý nghĩa khác nhau đối với người nhận nên người nhận hiểu chúng không phải như một sự rườm rà mà như một sự kết hợp “trốn mồi” hoặc

VCX – CMV, “sự vận động liên can đến cái này (vắng mặt) trong hình thức (M) như hình thức này xuất hiện trong sự vận động (giả định) của nó.” Người ta thấy ngay rằng sự đặt kề bên nhau hai hình ảnh được biểu đạt đã có thiên hướng làm nảy sinh một quan hệ đồng nhất hoá nào đó giữa hai cái “cái này”. Vì lí do cấu trúc nghịch đảo của dấu hiệu ngôn ngữ nói chung, mà người nhận lặp lại sự truyền thông, tất nhiên như hẳn đã hiểu nó. Do cử chỉ là được hàm ngụ trong lời nói, nên sinh ra một liên lạc cử chỉ, liên lạc này nhấn mạnh quan hệ đồng nhất hoá ta vừa thấy được phác thành:

$$\overline{\text{VCX} - \text{CMV}}$$

“sự vận động liên can đến cái này (vắng mặt) trong hình thức sự rời xa, tức là liên can đến đối tượng- con mồi

(CMV)”.

Ta gặp lại ở đây hình liên lạc 2- tương ứng công thức (13) của câu chức năng tính mà chúng tôi đã lập trên cơ sở những thí dụ: “chào bố” (auvoi- papa) “ối ối ngón tay” (bobo patsik). Từ “con mồi” bằng cách gia phụ vào từ “chào” cụ thể hoá ý nghĩa của từ này và làm mất đi cái mập mờ sinh ra bởi sự khác biệt tình thế giữa hai tốp truyền thông cho nhau. Cấu trúc mới được sáng tạo xuất phát từ cấu trúc cũ, nhân vì đối với người nói thì chỉ là một sự rườm rà chủ yếu không vượt quá hình thức đã được lập thành của các từ hỗn hợp dùng đơn lẻ. Những người nhận đã hiểu nó như một kết hợp từ có ý nghĩa khác biệt, sự kết hợp hẳn đã nhắc lại với hình liên lạc đã được vỡ vạc trong nó. trong một sự lẫn lộn (quiproquo) như thế, trong đó được phản ánh mâu thuẫn khách quan giữa những liên hệ mới xuất hiện trong lao động tập thể, do sự phát triển của các lực lượng dụng cụ tính, và với hình thức đạt được xưa cũ của ngôn ngữ, một cấu trúc mới ngôn ngữ đã ra đời, câu chức năng, dù mới chỉ được

cấu thành bằng những từ hỗn hợp, nhưng không vì vậy mà nó không thực hiện một bước quyết định trong sự tiến bộ của nhận thức. Thực tế, cứ chỉ khi được hiểu bằng bản thân nó thì hầu như bị giới hạn bởi những khả năng của tình thế trực tiếp: kết quả là sự tổng hợp cử chỉ tính, được quy giản vào các phương tiện riêng của nó, thì nhiều nhất cũng chỉ dẫn đơn giản với một chỉ có thể thực hiện được sự chỉ dẫn triển khai, điều ta đã thấy ở đoạn trước. Khi phải nối liền hai chỉ dẫn triển khai, cử chỉ chỉ có thể thực thao bằng dựa vào một kết hợp khẩu thiết, tức là câu chức năng, cái đánh dấu bước khởi đầu của một sự phát triển vô hạn. Thực tế, sau đó, sự tổng hợp khẩu thiết sẽ đóng vai trò ngày càng tăng trưởng và ấy là chỉ có bằng sự trung gian hằng xuyên của nó mà chủ thể sẽ có thể mở rộng và phức tạp hoá khôn cùng những thao tác cử chỉ của mình, theo cách tự chỉ dẫn cho mình thế giới bên ngoài trong một hình ảnh được phóng chiếu ngày càng rộng lớn và chính xác.

Chúng tôi vừa trình bày một thí dụ của một câu chức năng kiểu loại I. Sự phát sinh của loại hình II hàm ngụ những điều kiện phức tạp hơn. Hãy giả định một tốp vừa mới trông thấy con mồi lần vào một vách đá. Để bảo nhau điều ấy giữa kẻ này người nọ và như thế để kêu gọi nhau đuổi theo con thú đang ở đằng sau vật cản kia, những người dự-thành nhân sẵn bắt ấy, như chúng tôi đã chỉ ra ở đoạn trên, chỉ cần giơ tay vào vách đá, trong một cử chỉ chỉ dẫn nhằm vào con mồi xuyên qua tấm màn đá nọ, như thế con thú “vẫn đang hiện diện” bằng hình ảnh tồn dư của nó. Bây giờ lại chợt xuất hiện một tốp đã không tham gia phút cuối cuộc săn đuổi. Những người sẵn trước lại làm lại cũng cử chỉ ấy, vừa thêm vào “mồi” để nói rõ hơn. Đối với họ, từ ấy tất nhiên chỉ định con mồi trong sự vận động lẫn trốn nó vừa mới thực hiện. Thực tế, một trong những động tác đặc biệt của con mồi nói chung là biến mình ra phía sau một trở ngại, và trong tình thế hiện tại của tốp thứ nhất, thì chính động tác ấy là cái được nhằm vào một cách đặc biệt trong dấu hiệu chỉ dẫn triển khai được nêu bằng từ. Vậy ý nghĩa được xác định ở đây theo công thức (1): “cái này trong một vận động theo hình thức sự lẫn trốn (L)” hoặc CVL.

Nhưng đối với tốp thứ hai, sự tình lại khác hẳn. Bởi tốp đã không tham dự cảnh trên đây, và từ “mồi” gọi ra cho tốp đối tượng- con mồi trong hình thức hỗn hợp quen thuộc: “cái này trong hình thức quen thuộc của con mồi (M) như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) của nó” hoặc CMV. Đối với tốp, đó là một sự chỉ dẫn triển khai trong hình thức trình bày, nhân vì hình thức ấy được kèm theo một cử chỉ giơ bàn tay. Nhưng bởi bàn tay giơ chỉ vào vách đá nên người nhận truyền thông hoàn toàn không hiểu như thế nào mà người nói lại có thể bảo “con mồi” khi chỉ vào vách đá.

Trước sự không linh hội được ấy, người nói nhấn mạnh bằng thêm vào: “mỏm đá” [hoặc “vách đá” cũng được]. Đối với hắn, đó chỉ là một cái thừa [cái hữu dư] bởi mỏm đá là vật cản mà người ta có thể lẫn trốn. Và do người nói vừa mới thấy đúng là con mồi vừa mới lẫn trốn sau vật cản ấy, nên tất nhiên hắn chỉ cái vách đá trong động tác ấy của sự lẫn trốn. Vì ở trình độ hỗn hợp có sự lẫn lộn giữa tác nhân của sự vận động với đối tố (patient) của nó, nên rõ ràng là đối với người nói thì từ “mỏm đá” thêm vào cho từ “mồi” chỉ làm có công việc dùng lại chính xác vẫn một ý nghĩa: “cái này trong một vận động theo hình thức sự lẫn trốn”, CVL.

Nhưng lại một lần nữa người nhận nó hiểu khác đi. Bởi hắn không mục kích động tác ấy, và từ “mỏm đá” đối với hắn chỉ có thể là chỉ định đích mỏm đá trong nghĩa đầy đủ của nó, tức là “cái này trong hình thức quen thuộc là mỏm đá (O) như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) của nó” hoặc COV. Người nhận hiểu rõ rằng bây giờ là bàn tay của

người nói giờ chỉ về phía mồm đá- nhân vì vấn đề là mồm đá ấy- nhưng hẳn tuyệt không thấy một truyền thông như thế thì ích lợi gì. Trước sự hiểu lầm ấy, người nói nhắc lại: “con mồi, vách đá”. Đối với hẳn, vẫn là cái hữu dư nọ, nhưng người nhận thì hiểu đó như là một kết hợp từ “con mồi mồm đá” hoặc CMV- COV, “cái này trong hình thức quen thuộc của con mồi (M) như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định)- cái này trong hình thức quen thuộc của mồm đá (O) như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) của nó.” Đối với người nhận, cử chỉ bàn tay giờ của người nói, tất nhiên, bao giờ cũng quan hệ với từ “mồm đá”. Nói khác, ấy là mồm đá là cái được thực tại giới thiệu là cái “cái này” và do đó mà hình ảnh được biểu đạt bằng từ “con mồi” bèn được đẩy ra khỏi trường tri giác, cái đem lại cho nó nghĩa một “cái này vắng mặt”. Vậy là hai cái “cái này” được phân biệt nhau rõ rệt và ý nghĩa tổng mang hình thức: C1MV- C2OV, “cái này 1 (vắng mặt) trong hình thức quen thuộc của con mồi như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) quen thuộc của nó”.

Vì lý do cấu trúc nghịch đảo của dấu hiệu ngôn ngữ, người nhận nhắc lại hai từ như hẳn vừa nghe được, và chính hẳn cũng giờ bàn tay về cùng phía với người nói. Nhưng cử chỉ ấy bấy giờ có ý nghĩa kép: với từ “con mồi” cử chỉ ấy làm nhiệm vụ chỉ dẫn biểu hiện nhấn vì là một “cái này vắng mặt” và với từ “mồm đá” nó làm nhiệm vụ chỉ dẫn trình bày [giới thiệu]. Người ta thấy ngay rằng nó được tạo thành một liên lạc cử chỉ là cái phóng ra một quan hệ vị trí giữa hai hình ảnh được biểu đạt và như thế nó biểu hiện tương quan không gian thực tế giữa hai đối tượng được nhằm: con mồi được biểu hiện ở đằng sau mồm đá:

$$(\overline{C_1MV}) - (C_2OV)$$

Ta thấy lại ở đây hình liên lạc 5- mà chúng tôi đã miêu tả về câu chức năng của đứa trẻ được lấy làm thí dụ cho công thức (16): “thỏ rương” (santsik doundou/ lièvre malle), chỉ trừ một điều là đối với đứa trẻ, con thỏ vận hành như một đối tượng “còn có mặt”, nhân vì nó vừa mới đánh rơi con thỏ của nó ở đằng sau rương và như vậy nó còn giữ hình ảnh dư tồn của con thỏ ở chỗ ấy. Quan hệ giữa con thỏ với cái rương vậy là được trình bày trong khuôn khổ của trường tri giác, chứ không được biểu hiện. Chúng ta cũng đã đứng trước cùng dạng bất thường này với thí dụ phân tích ở trên, “chào mồi”, xuất hiện trong sự phát sinh loài trong hình thức biểu hiện, trong khi ấy các thí dụ tương ứng ở đứa trẻ, “chào bố” hay “ôi ổi tay” (auvoi papa, bobo patsik) chỉ đơn giản mang hình thức trình bày.

Thực tế đứa trẻ chỉ vận hành thao tác bằng một cấu trúc có sẵn, thừa hưởng từ cội nguồn, và đó là lý do khiến đứa trẻ áp dụng nó ngay lập tức trong khuôn khổ trường hiện diện của tri giác thực tại. Nếu ta trở lại với sự phát sinh loài thì hình thức biểu hiện hoàn toàn là chủ yếu, bởi trong khuôn khổ trường tri giác, cử chỉ chỉ dẫn, được cụ thể hoá khi cần bằng một từ hỗn hợp, đã đủ cho những người lao động của cùng một tổp kẻ này kẻ khác kêu gọi nhau tấn công vào đối tượng hiện diện hoặc “vẫn còn hiện diện”. Và nếu một tổp khác đang hay đã ở xa trường hoạt động của tổp thứ nhất biểu thị sự không hiểu, thì tổp thứ nhất rất có thể thêm vào một từ thứ hai, nhưng chỉ đơn giản là một cái hữu dư nhân vì ý nghĩa đã hoàn toàn rõ ràng rồi đối với tổp ấy. Vậy là câu chức năng không thể sinh ra ở tổp thứ nhất là tổp không phải vượt qua đường biên của tri giác thực tại. Nó đã chỉ cần thiết cho tổp thứ hai là kẻ, không hoặc đã không mục kích sự cố, bị bó buộc phải “am hiểu tình thế”. Mà điều này chỉ khả thể bằng sự biểu hiện rành rọt một quan hệ được đặt ra rõ rệt giữa một động tác với một đối tượng, hay giữa hai đối tượng. Và do một ý nghĩa như thế đã không thể được truyền thông bởi tổp thứ nhất là tổp tất cả đều đã là hiện diện đối với nó, nên đã phải là tổp

thứ hai tự bản thân xây dựng nó, và ấy là cái nó đã làm trên cơ sở một sự hiểu lầm. Sự lẫn lộn đã ra đời từ những điều kiện khách quan mới của lao động tập thể, và do đó có một hình thức mới của ngôn ngữ, một hình thức đã đem lại một hình ảnh phong phú hơn và chính xác hơn về hiện thực ngoại tại và vậy là đáp ứng các nhu cầu mới được sáng tạo bởi sự phát triển vật chất của các lực lượng dụng cụ tính.

Chúng tôi vừa phác họa sự phát sinh của câu chức năng như nó đột hiện trên bình diện khách quan của ngôn ngữ trong đời sống hiện thực, như là sự diễn đạt trực tiếp của hoạt động vật chất và của những liên hệ vật chất của các dự-thành nhân vào bước khởi đầu của kỳ hai sự phát triển của họ (kafouen). Tuy nhiên quá trình phát sinh ấy đã hàm ngụ một hình thức đầu tiên của sự có ý thức. Quả vậy, tốp thứ hai, kẻ sáng tạo nên cấu trúc ngôn ngữ mới, tất nhiên đã chẳng có gì để truyền thông với những tay săn đã đi trước nó. Chỉ thông tin tình huống duy nhất cho nó mà thôi, khiến cho nó trong thực tế chỉ có thể nói với bản thân nó. Nói cách khác, những tay săn trong tốp thứ hai xây dựng câu chức năng, bằng chỉ dẫn cho nhau và mỗi người chỉ cho chính mình mối quan hệ khách quan đương sự, ấy cũng là cái xác định chính cấu trúc của sự có ý thức. Tất nhiên ở đây còn là một ý thức rời rạc. Nhưng chừng khi hình thức mới của lao động xã hội phát triển, thì sự sử dụng câu chức năng được khái quát hoá, khiến cho cuối cùng nó đi đến được tích hợp vào hình ảnh dư tồn của nhóm mà mỗi thành viên mang nó trong chính mình. Kết quả là có một sự có ý thức cá nhân, nó làm cho mỗi chủ thể đơn biệt thường xuyên sử dụng nó.

Ta đã thấy câu chức năng ngay từ cội nguồn đã hàm ngụ ý thức biểu hiện: hình thức này cho phép các tốp đang ở hay đã ở cách xa trường hoạt động hiện thời tự biểu hiện quan hệ khách quan bị trượt ra ngoài trường hiện diện của tri giác khả cảm của họ, và như thế nên họ “biết được tình hình của tình thế”. Tuy nhiên, thông tin nhận được theo cách ấy mới chỉ liên can đến một quan hệ không mắt thấy, nói cách khác, một yếu tố không trông thấy được của tình thế hiện tại. Nó không cho phép biểu hiện cái toàn thể của một tình thế vắng mặt. Nhưng một khi nhờ sự hoàn tất của ý thức về nó, câu chức năng sơ đẳng như đã miêu tả, như là sự kết hợp của hai từ hỗn hợp, bèn trở thành khả dụng hằng xuyên đối với chủ thể, chủ thể có thể hợp thành những biểu hiện mà hẳn có, nói cách khác là kết hợp những kết hợp sơ đẳng nọ của hai từ để đặt thành những câu chức năng triển khai, có năng lực biểu hiện cái toàn thể của một tình thế vắng mặt.

Ta đã thấy trong phần thứ nhất rằng đích là sự biểu hiện tình thế sinh học vắng mặt đã cho phép người dự-thành nhân vào cuối thời kì phát triển của họ sử dụng những thời khắc nhàn rỗi của họ chuyển từ sự gia công đại khái hoặc lẫn lộn sang sự gia công toàn bộ hoặc phân biệt của bộ phận có ích của dụng cụ. Và ấy là sự hoàn tất của lao động tu chỉnh đã đặt ra những tiên đề cho sự cấu thành một hình ảnh điển hình của hình thức dụng cụ tính, cái đã dẫn đến lao động sản xuất, với sự xuất hiện của Homo habilis. Vậy chúng ta có thể nghĩ rằng đến cuối kì hai dự-thành nhân, câu chức năng đã được triển khai đủ để cho phép gọi lại cái toàn thể của một tình thế vắng mặt, và điều này đúng là có thể được xác minh trên sự phát triển của đứa trẻ, ở đây người ta thấy xuất hiện đúng những sự gọi lại loại này vào cuối tuổi dự-thành nhân.

c. Những loại hình triển khai câu chức năng

Đến 19 tháng tuổi, người ta nhận thấy ở đứa trẻ những kết hợp trên hai từ hỗn hợp và chúng gợi ra một tình thế vắng mặt. Ta có thể phân biệt ở đó hai loại hình chính: liệt kê và tương liên (énumératif et corrélatif).

Trong loại hình liệt kê, ta có thể dẫn thí dụ sau đây do Gvosdev nêu ra, ở 21 tháng tuổi: “Léna proua” (Léna dạo chơi), tossa proua, keska proua (Tossa dạo chơi, con mèo dạo chơi). Ta thấy đây là một sự liệt kê bằng tích tụ những kết hợp theo công thức (13’). Từ được hiểu theo nghĩa hành động (“proua”, dạo chơi, được nhắc lại hằng xuyên). Nói khác, bằng cách hợp thành xuất phát từ một hình thức sơ đẳng của câu chức năng mà được cấu tạo nên một hình thức triển khai gợi lại trong một chừng mực nào đó cái toàn thể của tình thế vắng mặt, trong thí dụ nêu trên là tình thế những người đang dạo chơi. “Léna”, “Tossa” “kiska” là những từ hỗn hợp hiểu theo nghĩa là đối tượng theo công thức (2) hoặc C1H1, C2H2V, ... “Proua” được xác định theo công thức (4) như là “sự vận động của cái này trong hình thức dạo chơi (D), hoặc VCD. Vậy ta có ý nghĩa tổng:

$$\begin{array}{c} \overbrace{[(C_1H_1V) - MC_1D], [(C_2H_2V) - VC_2D]} \\ \overbrace{[(C_1H_1V) - VC_1D] \text{ v.v...}} \end{array}$$

nó nói lên rằng “đối tượng”- Léna được biểu hiện trong sự vận động liên can đến nó theo hình thức sự dạo chơi, đối tượng- Tossa được biểu hiện trong sự vận động liên can đến nó theo hình thức sự dạo chơi v.v ...

Chúng ta có ở đây câu chức năng liệt kê triển khai trong hình thức đầy đủ nhất của nó. Trong cùng loại hình liệt kê ấy, còn trình ra những hình thức ít nhiều vắn tắt hơn. Thí dụ một chủ thể của Piaget là Jacqueline, 19 tháng tuổi, cứ tối đến, bé nói một mình ở trên giường, trong đêm tối hoàn toàn: “Mày xem: mẹ bố, bà, chú.” Bé nhắc lại câu ấy đến mười phút trợn. Ở đây từ được hiểu theo nghĩa hành động chỉ được nói một lần (“Mày xem” tất nhiên vận hành như chỉ là một từ hỗn hợp tương đương với “kia”) Nhưng hiển nhiên là nó được hiểu ngầm trước “bố”, “bà” ...

Cái toàn thể vậy là được cấu tạo trong thực tế bằng một sự tích tụ những câu chức năng sơ đẳng theo công thức (13): “Mày xem”, tương đương với “kia”, có thể được xác định như là: “sự vận động của cái này trong hình thức sự xuất hiện (X) hoặc: VCX. “Mẹ”, “bố”, “bà” ... được hiểu theo nghĩa là đối tượng theo công thức (2), hoặc C1H1V, C2H2V, C3H3V ... Ý nghĩa tổng rành rọt vậy là:

$$\begin{array}{c} \overbrace{[VC_1X - (C_1H_1V)], [VC_2X - (C_2H_2V)]} \\ \overbrace{[VC_3X - (C_3H_3V)] \text{ v.v...}} \end{array}$$

nó nói lên: “sự vận động liên can đến cái này, trong hình thức sự xuất hiện tức là liên can đến đối tượng- mẹ, sự vận động liên can đến cái này trong hình thức sự xuất hiện tức liên can đến đối tượng- bố v.v ...

Tuy nhiên do thực tế câu trình ra dưới một hình thức vắn tắt, từ thứ nhất được hiểu ngầm bắt đầu từ sự kết hợp thứ hai, nên ý nghĩa thực tại phải được viết là:

$$\begin{array}{c} \overbrace{[VC_1X - (C_1H_1V)], [VC_2X - (C_2H_2V)]} \\ \overbrace{[VC_3X - (C_3H_3V)] \text{ v.v...}} \end{array}$$

nó sẽ cho, khi chuyển tất cả những “Mày xem” (= “kia”, ở đầu tập [cái toàn thể]):

Sự vắng tắt còn có thể được đẩy xa hơn nữa.. Như Génia vẫn 21 tháng tuổi, khi nghe một câu chuyện về con chó, và đến những từ: “họ đã cho con chó ăn” thì bé để thêm vào: “maka (sữa), kisse, kacha, maka, iska (trúng).” Ta thấy lời của đứa trẻ ở đây thực tế được bắt đầu bằng từ cuối cùng nó nghe thấy: “ăn” ... Nhưng vì nó không nhắc lại từ ấy, mà kết quả là một câu chúc năng được cấu thành duy nhất bằng một loại từ hiểu theo nghĩa đối tượng theo công thức (2).

Cuối cùng quá trình được hoàn tất khi hình thức cuối cùng ấy tự phát trình ra. Như chủ thể của Piagét nêu trên đây liệt kê trong giấc ngủ trưa các món ăn mà em vừa ăn xong: “ostatine (phosphatine), orage (cam) ...

Người ta thấy rằng câu chúc năng triển khai trong kiểu loại liệt kê được trình ra dưới hai hình thức chính: Hình thức thứ nhất chủ yếu là một loại những kết hợp sơ đẳng theo công thức (13). Từ được hiểu theo nghĩa hành động đến trước nhất, và sau đó chỉ được nhắc lại, nói chung, dưới một hình thức hàm ẩn, khiến nó được chuyển đi về lúc khởi đầu của cái toàn thể: “Mà xem mẹ, bố, bà, chú ...” Vậy công thức ngữ nghĩa là:

$$\overbrace{VC_{123} \dots H - (C_1H_1V), C_2H_2V, (C_3H_3V) \dots v.v \dots}^{(17)}$$

Chúng ta có một biểu thức của hình thức này, khi từ được hiểu ở nghĩa hành động là được hiểu ngầm hoàn toàn ngay từ đầu, như trong “Ostatine, orage, v.v ...” Khi ấy công thức được viết là:

$$\dots - (C_1H_1V), (C_2H_2V), (C_3H_3V) v.v \dots (17a)$$

Hình thức thứ hai của câu chúc năng liệt kê chủ yếu là trong một loạt những kết hợp sơ đẳng theo công thức (13’): “Léna dạo chơi, Tossa dạo chơi, mèo dạo chơi”. Vậy công thức ngữ nghĩa là:

$$\overbrace{[(C_1H_1V) - VC_1H], [(C_2H_2V) - VC_2H],} \\ \overbrace{[(C_3H_3V) - VC_3H] v.v \dots}^{(17')}$$

Công thức này bản thân nó bao hàm biểu thức tóm tắt của nó:

$$(C_1H_1V), (C_2H_2V), \dots VC_{12} \dots 5 (17'a)$$

Thí dụ trong Gosdev, ta thấy ở 23 tháng tuổi: “pagui, maki, baibai” (bớt, giày, giường).

Loại hình liệt kê của câu chúc năng đem lại tốt một sự biểu hiện nào đó tình thế vắng mặt, thí dụ môi trường gia đình, bữa ăn, sự dạo chơi v.v ... Nhưng chỉ là một biểu hiện mơ hồ và không trọn vẹn bởi nó chủ yếu là ở trong hình ảnh lặp lại một quan hệ giữa một sự vận động nào đó với một loạt đối tượng. Thực tế, tình thế sơ đẳng nhất gồm có ba yếu tố rất xác định: chủ thể của tình thế, đối tượng của nó và mối liên hệ động học hỗ tương gắn buộc chúng lại. Sự biểu hiện rành rọt vậy là bao hàm ba sự hạng phản ảnh ba yếu tố ấy, và ấy là cái chúng ta thấy được thực hiện trong loại hình tương liên.

Thí dụ vẫn chủ thể của Piaget, mười ngày sau những liệt kê trên, bé nhặt một ngọn cỏ, đặt nó vào cái chậu như thế đó là những con châu chấu mà trước mấy hôm một bé em trai họ đã đem cho bé, và bé nói: “Châu chấu, châu chấu, hấp thể bé trai.”^[103] Ở đây chúng ta có một quan hệ kép đối xứng giữa trung hạng với hai cực hạng. Quả thật “châu chấu” và “em” được xác định theo công thức (2): “cái này 1 trong hình thức hỗn hợp quen thuộc của con châu chấu (U) như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) của nó, hoặc C1UV,- và “cái này trong hình thức hỗn hợp quen thuộc đứa bé trai (N) như hình thức ấy xuất hiện

trong sự vận động (giả định) của nó”, hoặc C2NV. “Hop- là” (“hấp- thể”) một mặt được áp dụng vào cái nhảy của con chấu, mặt khác vào động tác bắt chọt của bàn tay bé trai bắt con chấu khi đang nhảy. Ngay cả trong ngôn ngữ của người lớn từ ấy cũng trình ra hai ý nghĩa, và là rõ ràng rằng ở trình độ hỗn hợp hai động tác lẫn lộn làm một và cùng hình thức của sự nhảy. Vậy “hấp- thể” được xác định ở đây, theo công thức (4): sự vận động của cái này, và cái này và cái này 2 trong hình thức nhảy (Y), hoặc VC12Y. Cái toàn thể ở trong hình thức biểu hiện nhân vì là những đối tượng vắng mặt, và ý nghĩa của câu chức năng được viết:

(C1UV – VC1,2Y – C2NV)

Người ta thấy ngay rằng ở đây chúng ta có kết quả vắn tắt của một sự kết dính hai kết hợp xác định theo các công thức (13') và (13). Quả thật, “châu chấu hấp- thể” trình ra chính xác cùng một cấu trúc ngữ nghĩa như “bố đi” hoặc “nini ối ối” và “hấp- thể bé” cùng như “chào bố” hoặc “ối ối ngón tay”. Vậy sự liên lạc cử chỉ được lập dựng theo các hình tượng ứng: 2' và 2. Hoặc cho “châu chấu hấp- thể”

$\overbrace{(C_1UV) - VC_1Y}$

và cho “hấp- thể bé trai”:

$\overbrace{VC_2Y - C_2NV}$

Vậy hình tổng thể được cấu thành một liên lạc kép qua lại:

$\overbrace{(C_1UV) - VC_{12}Y - (C_2NV)}$

được đọc là: “Đối tượng- châu chấu

(C1UV) trong quan hệ với sự vận động liên can đến nó và liên can đến đối tượng-bé trai

(C2NV) trong hình thức sự nhảy.” điều mà chúng ta có thể chuyển dịch xuýt soát theo cách sau đây: “con châu chấu nó nhảy, thằng bé trai bắt nó”.

Vậy công thức của câu chức năng thuộc loại hình tương liên được viết ở đây là:

$\overbrace{(C_1H_1V) - VC_{12}H - (C_2H_2V)} (18)$

Ta thấy ngay rằng loại hình này cho phép diễn đạt rành rọt một tình thế vắng mặt nhân vì nó bao gồm hai cực chỉ định hai đối tượng vận hành một như là chủ thể của tình thế và một kia như là đối tượng, và một trung hạng chỉ sự liên lạc động học hỗ tương giữa chúng.

Nếu trở lại với sự phát sinh, ta có thể nghĩ rằng câu chức năng triển khai đã phải xuất hiện vào cuối kỳ hai dự-thành nhân, vào lúc các lực lượng dụng cụ đã đạt tới một trình độ đủ để cho các tổp sẵn của cùng một nhóm có thể rời xa nhau trong một thời gian khá dài. Nếu như sau một thời hạn đáng kể, các tổp vẫn không gặp lại nhau, thì họ phải đi tìm nhau. Và trong sự căng thẳng của cuộc tìm kiếm ấy, tổp nọ gọi tổp kia bằng tích tụ các câu chức năng sơ đẳng đã đạt được, điều này tạo nên một sự biểu hiện đầu tiên, tất nhiên còn chưa trọn vẹn, tình thế vắng mặt. Thí dụ mỗi tổp được gọi quen bằng một từ phân tán- hỗn hợp, hoặc A, B, C ... ta sẽ có: “A đi, B đi, C đi ...” Một cấu trúc như thế tìm thấy sự phục hoạt của nó trong câu của bé Génia đã dẫn ở trên: “Léna dạo chơi, Tossa dạo chơi, mèò dạo chơi ...”

Cũng ở điểm phát triển của các lực lượng dụng cụ, vai trò của tổp tiền phong, đã nói trên, mang một hình thức mới. Bây giờ họ là một tổp trình sát tiến lên phía trước khá xa để tìm

dấu con mồi. Vậy là có sự chia biệt tạm thời với đại bộ phận nhóm, và người ta có thể nghĩ rằng lúc xuất phát đã có một sự dặn dò trong đó có liệt kê các con thú mà người dự-thành nhân thường lấy làm đối tượng săn bắt, và cái thực tế ấy, trong một chừng mực nhất định, biểu hiện tình thế mà tốp trinh sát sẽ đối diện để phải tìm thấy chúng. Câu chúc năng được phát triển ở đây nữa vẫn bằng một tích tụ những kết hợp đã hoạch định, thí dụ: “Kìa linh dương, kìa khỉ, kìa hươu sao ...” Về sau, từ thứ nhất, hiểu theo nghĩa hành động, được hiểu ngầm bắt đầu từ sự kết hợp thứ hai, và ta có một liệt kê theo công thức (17): “Kìa linh dương, khỉ, v.v ...” Cuối cùng, từ được hiểu theo nghĩa hành động có thể được hiểu ngầm hoàn toàn, nhất là khi đối với con mồi nhỏ, thí dụ: “Rùa, thằn lằn, sâu róm” (công thức 17a).

Như chúng tôi đã lưu ý, loại hình liệt kê của câu chúc năng triển khai chỉ đem lại một sự biểu hiện hoàn toàn đại khái về tình thế vắng mặt. Loại hình tương liên, đem lại một biểu hiện rành rọt hơn, đã có thể được cấu thành trong sự phát triển những cảnh bắt chước con mồi mà chúng tôi đã chỉ ra ở đoạn trên rằng chúng ắt phải xuất hiện trong sự chuẩn bị những cuộc đi săn, vào khi chuyển tiếp từ kỳ thứ nhất sang kỳ thứ hai dự-thành nhân. Chúng ta có thể nghĩ rằng đến cuối kỳ hai, nhờ tiến bộ có được do sự có ý thức về câu chúc năng sơ đẳng mà người dự-thành nhân đi vào bắt chước không chỉ đơn giản các động tác của con mồi còn cả của người săn bắt. Từ đó mà có một sự biểu hiện cử chỉ về tình thế đặc biệt của thời khắc chính yếu của cuộc săn và sự biểu hiện ấy được tăng cường bởi sự sáng tạo ra câu chúc năng triển khai trong loại hình tương liên.

Câu của đứa con Piaget, vừa được phân tích ở trên- “Châu chấu, châu chấu hấp- thể bé trai” có thể được chuyển vị dễ dàng vào những điều kiện của sự phát sinh loài. Châu chấu là con vật ăn được nhân vì người ta vẫn còn tiêu thụ nó ở một vài nơi trên trái đất, và có thể chắc chắn rằng người dự-thành nhân đã săn bắt nó. Tất nhiên họ không thể để nó vào cái xô như chủ thể của Piaget, mà họ đã có thể dùng những cái túi làm bằng những tàu lá tiêu hoặc lá chuối. Vì lẽ có ý thức về câu chúc năng sơ đẳng trong dòng đi của kỳ hai dự-thành nhân, các tay săn bấy giờ biết được hai quan hệ chủ yếu hàm ngụ trong tình thế, nhân vì họ có tự nói với chính bản thân trong ngôn ngữ nội tại những câu chúc năng sơ đẳng biểu hiện hai quan hệ ấy: “châu chấu hấp- thể” và “hấp- thể tay săn”. Cảnh trò bắt chước tiền diễn những cuộc đi săn vậy là bao hàm một sự vận động kép: cái nhảy của con châu chấu và cái vỗ của người săn con châu chấu. Cử chỉ được tăng cường bằng lời nói, và từ đó, bằng kết dính và tổng hợp hai câu sơ đẳng, sinh ra câu chúc năng tương liên: “Châu chấu hấp- thể thợ săn” mà chúng ta có sự phục hoạt trong câu của trẻ em.

Chúng tôi vừa trình bày sự phát sinh của hai loại hình triển khai của câu chúc năng trong tính biện chứng khách quan của ngôn ngữ của đời sống thực tế. Tuy nhiên ngay cả các điều kiện của những cảnh bắt chước vừa nói đến đã hàm chứa yếu tố đầu tiên của sự có ý thức. Thực tế, vì cấu trúc qua lại của dấu hiệu ngôn ngữ học nói chung, các khán giả lặp lại câu của diễn viên. Nhưng do thực tế là họ chẳng có gì để nói với người diễn viên, nên thực tế họ lại nói với chính họ câu ấy, nói cách khác, họ có ý thức về câu ấy. Mặt khác, ta có thể nghĩ rằng những biểu hiện hoạt cảnh ấy đã không chỉ duy nhất nhằm vào lúc bắt được con mồi, mà cũng nhằm cả vào lúc dặn dò những người trinh sát và lúc gọi nhau của các tốp đi tìm nhau. Kết quả là sự có ý thức chúng tôi vừa nói cũng còn nhằm vào loại hình liệt kê của câu chúc năng.

Tất nhiên ở đây hãy còn là một ý thức rời rạc gắn liền với những điều kiện khách quan của sự chuẩn bị các cuộc đi săn, nói khác là với tình thế sinh học trong tính toàn thể của nó. Nhưng một khi đã đạt được hình thức mới của những biểu hiện hoạt cảnh ấy, nó có thể được tái diễn trong những lúc nhàn rỗi cưỡng bức, thí dụ do thời tiết xấu. Ở đây, chúng ta không còn trong tình thế sinh học nữa, nhưng nhu cầu sinh học thì luôn khi hiện diện, và nó là cái làm lý do cho sự lặp lại các cảnh bắt chước đương sự. Vì các chủ thể chẳng có gì khác để làm, sự biểu hiện được phát triển. Bây giờ không phải một diễn viên hay một tập nhỏ diễn viên, với toàn thể là nhóm khán giả. Thời gian là tự do, tất cả đều tham gia ít nhiều vào cảnh trò khiến cho tất cả đều đồng thời là diễn viên lẫn khán giả. Nói khác, mỗi người nói với người khác và tự nhắc lại cho bản thân mình những câu chúc năng triển khai biểu hiện tình thế vắng mặt của cuộc săn bắt thành. Kết quả là một sự có ý thức tập thể đem lại cho nhóm hình thức ngôn ngữ mới để sử dụng. Nói khác, cuối cùng nhóm sử dụng hình thức này độc lập với điều kiện vừa nêu ra, tức là nhu cầu sinh học còn là hiện diện trong những lúc nhàn rỗi cưỡng bức. Nói khác, cái nhóm không còn cần đến sự nêu lý do ấy nữa, và từ nay nó có thể nhắc lại các cảnh tượng đương sự ngay cả trong những lúc nhàn rỗi thực sự, nhu cầu sinh học đã được thoả mãn.

Sự biểu hiện được làm mới lại như vậy lại đánh thức nhu cầu sinh học ở các tay săn đang nghỉ ngơi và cũng do đó đánh thức nhu cầu tu chỉnh dụng cụ. Nhưng bây giờ chúng ta đang đứng trước một tình thế hoàn toàn độc đáo. Quả thật, nhu cầu sinh học được đánh thức trong những điều kiện ấy chỉ có thể xuất hiện dưới một hình thức tưởng tượng, nhân vì nhu cầu thực tế đã được thoả mãn. Từ khi ấy, chắc chắn nó có thể làm lý do một công tác tu chỉnh, nhưng một mặt khác nó để cho chủ thể ở vào một tình thế vui chơi trong một chừng mực nào đấy.

Người ta biết là chơi đóng vai trò to lớn trong sự phát triển của xử sự ở những con khỉ. Trong cuộc chơi đột hiện những lược đồ hành động, chúng được áp dụng sau đó vào tình thế sinh học. Như đối với xử sự nổi tiếng khi lồng hai ống sậy vào nhau thì kinh nghiệm chỉ ra rằng những con tinh tinh bắt đầu đạt được thao tác này khi chơi, và sau này chúng chỉ nhắc lại thao tác ấy trong tình thế lao động để có thức ăn.^[104] Quả nhiên sự chơi cho phép một sự tự do về vận động kích thích mọi thứ phối hợp động tác khả thể. Trong tình thế sinh học, trái lại, sức ép của nhu cầu trực tiếp giới hạn con vật ở những lược đồ hành động đã hoạch định. Thực tế, vì năng lượng thần kinh khả dụng được tập trung mạnh mẽ vào đối tượng thêm muốn, thì những vòng đua gián tiếp chỉ có thể được mở ra, nói chung, trong chừng mực chúng đã được ít nhiều chuẩn bị bởi kinh nghiệm sẵn có, nhất là kinh nghiệm sự chơi.

Nếu chúng ta lại nhớ trở về cuối kì hai của sự phát triển dự-thành nhân, chúng ta có thể thấy rằng tình thế sinh học, theo nghĩa hẹp, đã bị vượt qua khi các tay săn dự-thành nhân bắt đầu đi vào biểu hiện các cảnh tượng săn bắt trong những lúc họ nhàn rỗi cưỡng bức: một sự biểu hiện như thế đã có thể thúc đẩy các chủ thể đi vào tu chỉnh dụng cụ, một công việc chỉ như vậy là được đặt ra ngoài tình thế sinh học đúng nghĩa. Tuy nhiên, nhu cầu sinh học vẫn luôn khi hiện diện, và có thể nó còn tăng lên trong những lúc chờ đợi ấy. Ta có thể nghĩ được rằng lao động tu chỉnh, được thi hành trong những điều kiện ấy, còn chưa đạt tới vượt khỏi hình thức hỗn hợp ít nhiều hỗn độn của nó.

Nhưng khi, nhờ ở sự có ý thức tập thể được thực hiện trong những lúc nhàn rỗi cưỡng bức, nhóm dự-thành nhân đã hoạch định sử dụng thường xuyên câu chức năng triển khai, và như thế thấy mình có năng lực nhắc lại trong những lúc nhàn rỗi thực tại. Sự biểu hiện những tình thế đặc biệt của cuộc săn thì cái nhóm đánh thức cả trong bản thân nó nhu cầu sinh học, nhưng chỉ dưới hình thức tưởng tượng. Mà nhu cầu tưởng tượng không thể bức xúc như nhu cầu thực tại. Kết quả là một mặt, chủ thể bị đẩy đến tu chỉnh dụng cụ để đáp ứng nhu cầu nọ, song mặt khác, công việc của nó không còn bị giới hạn bởi những lực đã lập nên nữa.

Một khi đạt tới ý thức tập thể về tình thế sinh học vắng mặt, sự nhắc lại các cảnh tượng bắt chước đảo đầu đến tích hợp cấu trúc ngôn ngữ mới vào hình ảnh dư tồn của nhóm. Từ đó, chủ thể, đi vào công việc tu chỉnh, luôn luôn giữ trong hần hình ảnh của những dấu hiệu ấy mà bây giờ hần tự nhắc lại cho chính hần trong nội tại nghiệm sinh của hần. Nói cách khác, sự tu chỉnh dụng cụ trong những khi nhàn rỗi ấy được kèm theo một sự có ý thức cá nhân về câu chức năng triển khai, trong đó chủ thể tiếp tục biểu hiện cho chính hần tình thế sinh học vắng mặt, khiến hần bảo dưỡng hằng xuyên trong chính hần nhu cầu sinh học tưởng tượng mà chúng tôi vừa nói tới. Kết quả là hần bị đẩy đến vượt khỏi hình thức quen thuộc, bán gia công của dụng cụ tu chỉnh. Và vì trong tình thế của hần có chừng nào đó giống như trò chơi, hình thức ấy không là bắt buộc nữa nên hần thực tại vượt khỏi nó bằng cách hoàn tất sự gia công phần hữu ích của dụng cụ, điều này lần đầu tiên đem lại cho phần hữu ích một hình thức phân biệt, nhân vì nó hoàn toàn do lao động mà có.

Ta đã thấy trong phần thứ nhất rằng sự gia công toàn phần bộ phận hữu ích của dụng cụ, thí dụ sự mài đẽo cạnh của mảnh đá kafouen ở cả hai mặt, đã là điều kiện cơ bản của sự cấu tạo hình thức điển hình, nó đánh dấu những bước sơ khởi của lao động sản xuất, với sự chuyển từ kafouen sang oldovien. Vậy bây giờ chúng ta phải tìm xem bằng tiến bộ nào của ngôn ngữ và của ý thức mà Tổ tiên dự-thành nhân, xuất phát từ hình thức phân biệt, đạt được trong khi hoàn tất công tác tu chỉnh, đã có thể nâng lên đến một hình ảnh điển hình của hình thức dụng cụ tính và như thế mà tiếp cận giống Homo, với tư cách Homo habilis.

d. Sự tách mình của hình thức và sự ra đời của danh từ

Đến cuối thời kì dự-thành nhân, người ta có thể quan sát thấy ở đứa trẻ những cử chỉ chỉ dẫn triển khai trong đó, lần đầu tiên, sự nhấn mạnh trước hết nhằm vào yếu tố của hình thức. Như trong một quan sát của Piaget, người ta thấy một bé gái con ông, Luciene, 16 tháng tuổi, tìm cách lấy một dây đồng hồ khỏi một vỏ bao diêm trong khi đường mở của vỏ bao diêm này chỉ rộng 3mm. Và do bé không lôi ra được, bé nhìn rất chăm chú đường mở, rồi nhiều lần tiếp theo nhau hé mở ra khép lại chính miệng bé, thoát tiên nho nhỏ, sau rộng hơn dần. Cuối cùng bé đưa ngón tay vào đường mở hộp diêm, và, đáng lẽ như trước, tìm cách lấy được cái dây, thì bé lại kéo để mở cửa vỏ diêm rộng thêm: bé đã đạt được và lấy được cái dây. Hành vi biểu hiện ở đây gồm một thành phần kép. Trước hết, bằng chiều hướng cái nhìn của mình, đứa trẻ tự chỉ dẫn cho chính nó đường mở của vỏ diêm như là cái “cái này!”. Rồi bằng đường mở miệng phối hợp với cái nhìn ấy, bé phóng ra hình ảnh một sự phóng đại tiềm của đối tượng. Ở đây là một dấu hiệu chỉ dẫn biểu hiện tính triển khai, trong đó sự nhấn mạnh trước hết nhằm vào yếu tố hình thức sự phóng đại đứng ở bình diện thứ nhất của hình ảnh được biểu đạt. Vì hình thức ấy còn chưa hiện hữu, nó được “biểu hiện trên một “cái này vắng mặt”. Vậy ý nghĩa của thành phần thứ hai ấy của dấu hiệu là: “hình thức sự phóng đại (F) của cái này (vắng mặt, như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) của nó”, hoặc FCV. Do đứa trẻ nhìn đối tượng với một sự chú ý đậm đặc và cứ mở to thêm mãi mà chúng ta phải coi cái toàn thể của dấu hiệu như là được thi hành trong hình thức nhấn mạnh. Cái “cái này” thứ hai có thể được viết với sự liên lạc cử chỉ:



nó nói lên rằng: “cái này được biểu hiện với sự nhấn mạnh trong hình thức sự phóng đại của nó như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) của nó”.

Người ta thấy rằng ý nghĩa ấy trình ra cấu trúc:7



Ta gặp lại ở đây, trong thành phần ngữ nghĩa thứ hai, công thức (5), HCV, được trình bày ở đầu phần này, nhưng đến bây giờ mới được áp dụng thực tế lần đầu tiên.

Công thức (19) có thể được coi như một biến hoá của công thức (10) C.CHV: yếu tố của hình thức đã đứng ở hàng hai của thành phần ngữ nghĩa thứ hai, bây giờ đứng ở hàng thứ nhất.

Công thức (10) đã xác định nội dung được biểu đạt của cử chỉ vẽ hình của đứa trẻ 16-17 tháng tuổi, cử chỉ mà chúng tôi đã diễn giải như là một sự phức hoạt của biểu hiện hỗn hợp nhấn mạnh của hình thức dụng cụ tính, cái đã khiến ra đời sự lao động tu chỉnh trong bước quá độ từ kỳ thứ nhất sang thứ hai của sự phát triển dự-thành nhân trong phát sinh loài: “cái này được biểu hiện với sự nhấn mạnh như là một cái này trong hình thức (H) như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) của nó”. C.CHV. Ta đã thấy vị trí của yếu tố hình thức (H) ở hàng thứ hai của thành phần ngữ nghĩa thứ hai (CHV) đã tắt yếu kéo theo một sự lẫn lộn nào đó giữa hình ảnh được biểu hiện của hình thức dụng cụ tính với hình ảnh tri giác tính của vật liệu được chỉ dẫn như là cái “cái này!” Sự lẫn lộn ấy quyết định tính cách hỗn hợp của cái toàn thể được biểu đạt, điều này được chứng minh bởi hình thức hỗn hợp của dụng cụ kafouen. Nay, với sự biến đổi được thực hiện với công thức (19), sự lẫn lộn

được đẩy lùi, nhân vì yếu tố của hình thức (H) bây giờ tách mình lên hàng thứ nhất của thành phần thứ hai: HCV.

Kết quả là chúng ta có một biểu hiện phân biệt về hình thức, nói khác, lần đầu tiên tính hỗn hợp bắt đầu bị vượt qua.

Đó chính xác là cái ta có thể kiểm tra trong hình vẽ ở đứa trẻ 19 tháng tuổi. Vào tuổi này đứa trẻ đã có thể bắt chước một gạch thẳng, không tính đến chiều hướng, và nó tự phát vạch những gạch rõ ràng và hơi cong cong. Bước tiến được thực hiện ở hình cung gồ ghề, do đứa trẻ vẽ vào 16-17 tháng tuổi, chỉ ra rằng cử chỉ được cấu tạo thành một biểu hiện phân biệt của hình thức thẳng hoặc hơi cong cong, điều này hàm ngụ rằng yếu tố hình thức đã bắt đầu được tách ra bằng tự phóng chiếu ở hàng đầu của thành phần thứ hai của ý nghĩa tổng. Vậy ý nghĩa tổng được lập dựng phù hợp với công thức (19): C.TCV, nó nói lên rằng: “cái này được biểu hiện với sự nhấn mạnh trong hình thức thẳng hoặc hơi cong (T) xuất hiện như là của nó trong sự vận động (giả định) của nó”.

Như ta đã thấy ở đoạn trước, hình thức thẳng hay hơi cong có thể được xem như là hình thức dụng cụ tính tiêu biểu nhất. Bước tiến của hình vẽ ở đứa trẻ, từ 16 đến 19 tháng tuổi, vậy là xuất hiện như một phức hoạt sự phát triển của dấu hiệu biểu hiện của hình thức dụng cụ tính đã được bắt đầu trên bình diện hỗn hợp vào cuối kì thứ nhất dự-thành nhân để đi tới trình độ một biểu hiện phân biệt ở cuối kì hai. Một sự phát triển như thế đã phản ánh sự vận động vật chất của các lực lượng dụng cụ, vào cuối kỳ hai dự-thành nhân đã đạt tới bằng đem lại cho bộ phận hữu ích của dụng cụ một hình thức phân biệt một cách thực tại. Quả vậy, cái cử chỉ, vạch vẽ hình thức phải tu chỉnh trên vật liệu, thí dụ hình thức của cạnh phải đều đi trên hòn cuội, tóm tắt kinh nghiệm đã thu được từ sự gia công bộ phận hữu ích ấy của dụng cụ. Và vì lẽ sự hoàn tất việc gia công ấy, mà cử chỉ biểu hiện bản thân nó cũng mang một hình thức hoàn tất, hoặc C.SCV, “cái này được biểu hiện với sự nhấn mạnh trong hình thức sắc (S) xuất hiện như là hình thức của nó trong sự vận động (giả định) của nó” Và đó là cái ta gặp lại trong sự kiên quyết và sự rõ rệt của động tác bàn tay đứa trẻ khi nó vạch một gạch thẳng hay hình cung rõ rệt vào khi 19 tháng tuổi, cái tương phản nổi bật với dáng đi do dự và hơi có vẻ dò dẫm của nó lúc 16-17 tháng tuổi.

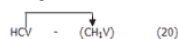
Yếu tố của hình thức ở đây còn chưa được tách ra hoàn toàn, nhân vì dấu hiệu chỉ dẫn biểu hiện triển khai, là cái phóng chiếu nó ở hàng thứ nhất, vẫn còn trực tiếp liên đới vào một sự chỉ dẫn đơn giản của vật liệu. Sự tách ra của hình thức được hoàn tất khi dấu hiệu đương sự vận hành theo cách độc lập, điều này cho phép nó đi vào những kết hợp mới. Như quan sát của Piaget dẫn ra trên đây về sự liệt kê thức ăn, ta thấy Jacqueline theo đuổi lời nói của bé với chính bé vừa gọi đến một em gái họ mới đẻ. Bé choạc ngón tay chỗ cách ngón cái vài centimét và nói “Bé, bé Istine” Rõ ràng là cử chỉ nhấn mạnh trước hết vào yếu tố của hình thức như là hình thức sự thu nhỏ lại. Vậy ấy là hình thức ấy được tách đứng ở hàng thứ nhất của hình ảnh phóng chiếu với danh nghĩa là ý nghĩa. Yếu tố của “cái này” mới chỉ được vờ vạc và yếu tố của sự vận động mới chỉ được hàm ngụ đơn giản trong ngay sự xích lại gần ¹⁰⁶¹ nhau của ngón cái và ngón chỏ. Ý nghĩa của từ “bé” vậy là được lập thành theo công thức (5): “Hình thức của sự thu nhỏ (B) của cái này (văng mặt) như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) của nó” hoặc BCV. “Istine” vận hành như là một từ hỗn hợp được xác định theo công thức (2): “cái này (văng mặt) trong hình thức mới đẻ (Đ) như hình

thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả thiết) của nó” hoặc CĐV. Sự kết hợp hai từ vậy là cấu tạo nên một câu chức năng sơ đẳng thuộc một loại hình mới:



nó nói lên rằng: “hình thức thu nhỏ của cái này (văng mặt) như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) của nó được biểu hiện như là sở thuộc vào đối tượng- Istine (CĐV).

Vì câu này là đứa trẻ nói với chính nó, nên ta có thể coi hình thức biểu hiện của nó được gắn buộc đơn giản với ngôn ngữ bên trong. Nếu ta công thức hoá cấu trúc của cái toàn thể, thì ta phải đặt nó trong hình thức trình bày:

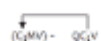


hình thức trình bày này xác định sự trình bày một hình thức nhất định (H) như là hình thức của đối tượng được chỉ dẫn (CH1V)

Tất nhiên hình thức này hàm ngụ cái qua lại:



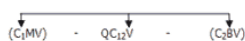
Chúng ta có thể tìm một thí dụ trong một thành phần của câu chức năng triển khai do Piaget nêu ra ở bé Jacqueline 20 tháng tuổi: “Mù khói bố”^[107] Đứa trẻ đã nhìn qua cửa sổ ra sương mù ở sườn núi. “Khói bố” là một ám chỉ làn khói đang bao bọc bố khi ông hút thuốc. Người ta thấy rằng sự kết hợp ba từ là do từ sự tổng hợp hai câu chức năng sơ đẳng: “Mù khói” và “khói bố”, vậy nó trở về với loại hình tương liên của câu chức năng triển khai, đã được giới thiệu ở đoạn trên với thí dụ: “Châu chấu, hấp- thể bé trai”. Tuy nhiên ở đây trung hạn không được hiểu theo nghĩa hành động, lại ở nghĩa của hình thức, tức là hình thức cuộn cuộn đặc biệt của khói. Ý nghĩa của từ “khói” vậy là được lập thành ở đây theo công thức (5): “hình thức cuộn cuộn (Q) của cái này như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) của nó” hoặc QCV. “Mù” và “bố” được hiểu theo nghĩa đối tượng theo công thức (2). Vậy nếu như chúng ta chỉ định bằng M hình thức hỗn hợp của sương mù và B hình thức hỗn hợp của bố như đứa trẻ trông thấy chúng trong sự vận động quen thuộc của các đối tượng ấy, chúng ta có những ý nghĩa: C1MV và C2BV. Ta thấy rằng sự kết hợp “mù khói” được xác định theo công thức (20')



Với “khói bố”, ý nghĩa được lập thành theo công thức (20), với hình thức biểu hiện cho hình ảnh của hình thức cuộn cuộn (Q), nhân vì bố lúc ấy không hút thuốc:



Với sự hoà tan hai phát biểu của từ “khói” trong câu của đứa trẻ, ấy là hình thức của hình ảnh thứ nhất (trình bày) là ưu thắng. Vậy ý nghĩa tổng được lập thành với sự liên lạc hỗn hợp kép:



nó nói lên rằng: “đối tượng- sương mù (C1MV) trong hình thức thành cuộn (Q) sở thuộc nó và sở thuộc đối tượng- bố (C2BV), như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) của chúng”.

Ta bắt gặp lại ở đây hình liên lạc qua lại đã được trình bày với công thức (18), chỉ trừ có sự liên hệ giữa hai cực hạn được trung gian hoá bằng một hình thức chức không bằng một

sự vận động. Vậy nếu chúng ta gọi cái quan hệ kép đối xứng được lập thành bởi công thức (18) là tương liên động học, thì chúng ta có thể nói đến ở đây một tương liên định thức (corrélation formelle). Người ta thấy ngay rằng kết quả là một sự so sánh: hai đối tượng được chỉ dẫn trong thực tế được so sánh giữa cái này với cái nọ qua sự trung gian của hình thức chung của chúng là thành cuộn. Quan hệ so sánh được nhận thấy trong quan hệ của C1 với C2 trong ý nghĩa của trung hạng, điều mà chúng tôi ký hiệu hoá bằng đặt hai dấu chấm: QC1:2V. Vậy câu đương sự có ý nghĩa:

$$\begin{array}{c} \downarrow \qquad \qquad \downarrow \qquad \qquad \downarrow \\ (C_1MV) \quad - \quad QC_{1:2}V \quad - \quad (C_2BV) \end{array}$$

nó nói lên: “đối tượng- sương mù (C1MV) được trình ra trong hình thức các cuộn (Q) là cái sở thuộc nó giống như sở thuộc đối tượng- bố (C2BV), như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) của chúng” Nói khác đi là: “cái sương mù kia là trong hình thức cuộn cuộn giống như bố (khi ông hút thuốc)”. Người ta thấy rằng xuất phát từ sự tách gỡ hình ảnh của hình thức với các cấu trúc (20') và (20), một cấu trúc so sánh được tạo nên bằng sự dính kết và sự tổng hợp chúng:

$$\begin{array}{c} \downarrow \qquad \qquad \downarrow \qquad \qquad \downarrow \\ (C_1H_1V) \quad - \quad HC_{1:2}V \quad - \quad (C_2H_2V) \end{array} \quad (21)$$

Ngày hôm sau, trước văn cảnh quan ấy, Jacqueline nói: “mù bố” Tất nhiên đó là một sự nói tắt câu hôm trước: “Mù khói bố” trung hạng đã bị thâm hút vào một trong hai cực hạng. Ở đây, ta có hai diễn giải chính khả thể: “(Mù khói) bố” hoặc “Mù (khói bố)”. Chắc hẳn sự phối hợp thứ nhất là phải, bởi những ngày sau đưa trẻ đã luôn miệng nhắc lại “Mây bố” khi đứng trước các đám mây. Quả là sự thay thế “Mây” cho “Mù” hàm ngụ sự trung gian của một yếu tố chung, tức là hình thức cuộn cuộn hàm chứa trong ý nghĩa của “khói”. Nói khác, khi chuyển từ “Mù khói bố” sang “Mù bố”, thì từ “Mù” đã hấp thụ ý nghĩa của từ “khói”. Vậy là bây giờ nó chỉ dẫn sương mù được trình ra trong hình thức thành cuộn của nó, và đó là dẫn nó đến gần với “mây” từ đó mà có câu “Mây bố”.

Câu tương liên văn tắt: “Mù bố” vậy là trình ra ý nghĩa “(Mù- khói) bố” hoặc

$$\begin{array}{c} \downarrow \qquad \qquad \downarrow \qquad \qquad \downarrow \\ [(C_1MV), QC_{1:2}V] \quad - \quad (C_2BV) \end{array}$$

nó nói lên: “Đối tượng- mù (C1MV) trong hình thức của nó thành cuộn như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) của nó và cũng sở thuộc vào đối tượng- bố” Nói khác: “cái sương mù trong hình thức thành cuộn của nó là giống như bố (khi ông hút thuốc)”.

Từ “Mù” bây giờ biểu đạt: “Sự mù trong hình thức thành cuộn của nó” dẫn đến một sự xích lại gần với “Mây”. “Mây” trước hết là một từ hỗn hợp thông thường, khi hiểu theo nghĩa là đối tượng theo công thức (2), nghĩa là: “cái này trong hình thức hỗn hợp quen thuộc của mây (W) như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) của nó” hoặc câu CWV. Do trong hình thức hỗn hợp quen thuộc của mây cũng có một dáng đi thành cuộn, nên sinh ra một sự lẫn lộn với “mù” trong đó hình thức ấy bây giờ trở thành hiển nhiên: kết quả là có một sự chuyển di ngữ nghĩa trong đó từ “mây” có thêm hình ảnh vừa mới được gia thêm cho ý nghĩa hỗn hợp của từ “mù” tức là sự trình diện của hình thức cuộn cuộn như là một hình thức hạn định (forme déterminée). Hình thức này bây giờ xuất hiện như là chung cho cả ba đối tượng, sương mù, người bố và mây, và có tiềm năng cho cả những đối tượng khác nữa, nhân vì sự chuyển di có thể được lặp lại vô cùng bất tận ở các đối tượng đồng dạng. Vậy hình thức thành cuộn được hạn định như là sở thuộc một số nhiều vô tận những “cái này”, nói khác, sở thuộc một “cái này nói chung” hoặc Cx có thể được đồng nhất hoá với

nhiều “cái này” đơn lẻ không bị quy giản vào bất kỳ cái nào trong chúng. Đã đành cái “cái này nói chung” chỉ có thể được biểu hiện mà thôi, nhân vì nó bao ôm một tính số nhiều cái “cái này” vắng mặt. Từ “Mây” vậy là có ý nghĩa: “CWV.QC_xV”, “cái này trong hình thức hỗn hợp quen thuộc của mây (W) như hình thức ấy xuất hiện trong hình thức thành cuộn (Q) của nó là cái chung giữa nó với các đối tượng khác, như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) của nó”.

Vậy kết hợp “Mây-bố” trình ra ý nghĩa:



nó nói lên: “Đối tượng- mây được biểu hiện trong hình thức thành cuộn của nó là cái chung với những đối tượng khác, nhất là đối tượng- bố, như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) của chúng” Nói khác, “mây kia có hình thức thành cuộn (nói chung) là giống như bố cũng có hình thức thành cuộn (khi ông hút thuốc)”.

Vậy là ở đây chúng ta có một cấu trúc so sánh thứ hai, được xác định bằng công thức:



Cấu trúc này gồm hai hạng chứ không phải ba, sự trung gian được bảo lĩnh trong công thức (21) bởi trung hạng thì đã được nhập nội vào hạng thứ nhất, như thế hạng thứ nhất được giàu thêm một ý nghĩa mới, HC_xV, trong đó hình thức trung gian (H) đứng ở hàng thứ nhất như là hình thức chung cho mọi đối tượng đồng dạng nhau, nói khác, như là một “cái này nói chung” C_x. Tuy nhiên, cái hình thức được hạn định như vậy là hình thức chung hãy còn chưa được biểu hiện trong tính khái quát trừu suất của nó, mà mới chỉ trong sự thực hiện đơn lẻ của nó vào đối tượng được chỉ dẫn: C1. Nói khác, chúng ta còn chưa có một hình ảnh khái niệm thức về nó, mới chỉ đơn giản có một hình ảnh điển hình, nhân vì cái điển hình là cái chung với tư cách được thực hiện trong cái đơn lẻ [cái riêng]. Mặt khác, hình ảnh điển hình ấy, bản thân nó còn chưa tự trình ra một cách phân biệt, nhân vì trong cái toàn thể được biểu đạt bởi từ:



sự biểu hiện chung HC_xV là liên đới chặt chẽ với hình ảnh hỗn hợp C1H1V, khiến tất yếu sinh ra một sự lẫn lộn giữa hình thức chung (HC_x) với hình thức hỗn hợp (H1).

Thí dụ, đối với “Mây” vừa được bàn tới (C1WV.QC_xV), thì hình thức thành cuộn được quyết định như là hình thức chung (QC_x) ít nhiều bị lẫn lộn với hình thức hỗn hợp về toàn thể của mây (W) như hình thức ấy xuất hiện với đứa trẻ trong sự vận động quen thuộc của đối tượng ấy. Vậy là ở đây ta chỉ còn có một hình ảnh điển hình lẫn lộn. Nói khác, tính hỗn hợp còn chưa được vượt qua. Và chúng ta thấy ở ngay chính công thức của từ (C1HV.HC_xV) rằng hình thức điển hình, nói khác là hình thức chung (HC_x) với tư cách là được thực hiện trong đối tượng đơn lẻ, C1, sẽ chỉ có thể được tách ra rõ rệt chừng nào hình thức hỗn hợp (H1) chuyển sang trạng thái suy thoái khiến cho hình thức (H) xuất hiện thực tế như là cái duy nhất đáng kể đến. Đó chính là cái sẽ được thực hiện với tính biện chứng của danh từ.

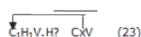
Ở trẻ em vào cuối tuổi dự-thành nhân, khi 20 tháng tuổi, người ta quan sát thấy một ứng xử đặc biệt khơi mào cho bước chuyển sang đoạn tiếp theo: đứa trẻ tìm cách để gọi tên các vật bằng cách hỏi: “cái này là cái gì hả?” Tất nhiên đó vẫn cùng một từ hỗn hợp, “gì gì nè?” mà ý nghĩa được xác định bằng cử chỉ dò hỏi phóng chiếu vào cấu trúc ngữ nghĩa đã đạt được. Đứa trẻ giơ ngón tay vào đối tượng đương sự và đưa mắt về phía người quan sát với

một cái nhìn như muốn lần lượt vận động từ người quan sát đến đối tượng được chỉ dẫn và như vậy diễn đạt sự chờ đợi cái tên của đối tượng ấy. Ở trình độ ấy đứa trẻ đã có cấu trúc so sánh. Và do cái danh từ nó chờ đợi phải đem đến thông tin tối đa khả thể, mà ta có thể nghĩ rằng nó phải trình bày cấu trúc ngữ nghĩa xác định trong bộ phận thứ nhất của công thức (22) nhân vì nó là công thức phong phú nhất mà chúng ta đã có được cho đến nay chỉ bằng một từ:

(C1H1V.HCxV)

Trong cấu trúc này mà sự chờ đợi quyết định câu hỏi của đứa trẻ, sự dò hỏi, tất nhiên không thể nhằm vào thành phần thứ nhất, C1H1V, nhân vì đó chỉ là một ý nghĩa của sự chỉ dẫn triển khai mà chỉ một từ hỗn hợp bình thường cũng sẽ đủ cho ý nghĩa ấy. Ngay từ lúc khởi đầu của giai đoạn ta đương khảo cứu, bản thân đứa trẻ sáng tạo những từ loại ấy: nó không hỏi về chúng. Sự dò hỏi, xuất hiện vào 20 tháng tuổi, vậy là chỉ có thể nhằm vào thành phần thứ hai của ý nghĩa đương sự: HCxV. Thật vậy, ở đây vấn đề là sự biểu hiện của một hình thức được hạn định như là chung cho một tính số nhiều vô hạn những đối tượng khả thể. Một biểu hiện như thế hàm chứa một tính ổn định xuất sinh từ sự vận động của những so sánh tiền diễn, và nó là tương phản với tính khả biến của hình ảnh hỗn hợp C1H1V trong đó yếu tố hình thức (H1) có thể được cải biến ít hay nhiều tùy theo các nhu cầu và hình thức của tình thế hiện tại. Do đó cái danh từ được chờ đợi ở đây phải có một tính cố định không có ở từ hỗn hợp do đứa bé sáng tạo và nó có thể thay đổi theo mỗi hoàn cảnh. Mà tính cố định ấy của danh từ lại chỉ có thể được bằng một sự đồng tình xã hội, nhân vì nó tương ứng với kinh nghiệm về một tính vô số đối tượng vượt xa những khả năng trực tiếp về triển khai tình thế hiện tại. Và đó là khiến đứa trẻ hỏi về cái tên các sự vật.

Gọn lại, cái là vấn đề trong “gì gì nè?” của đứa trẻ và cái danh từ được chờ đợi phải hạn định, nếu không theo cách thực tại thì ít ra cũng là tiềm ẩn, ấy là hình thức (H) của Cx và hình thức này, bằng sự trung gian của Cx, phải được khẳng định là của đối tượng C1, mà C1 thì đã được chỉ dẫn theo cấu trúc hỗn hợp thông thường, C1H1V. Vậy ý nghĩa của “gì gì nè?” có thể được viết:



Dấu hỏi đặt sau H rút ý nghĩa của nó từ cử chỉ dò hỏi nói trên. Động tác ngón tay giơ chỉ vào đối tượng như một cái “cái này” nào đó, C1 mà đứa trẻ đã biết tự xác định cho bản thân nó bằng một hình thức hỗn hợp hoặc: C1H1V. Cái nhìn vào người quan sát và có thiên hướng đảo qua đảo lại giữa người ấy với đối tượng được chỉ dẫn, chờ đợi sự hiện chung mà đứa trẻ đã có cấu trúc định thức: H?CxV. Cái toàn thể của công thức (23) vậy là có thể được phát biểu: “đối tượng được chỉ dẫn ấy trong hình thức hỗn hợp (H1) đang ở trong hình thức nào nói chung?”

Danh từ mà người ta trả lời cho đứa trẻ tất nhiên được đứa trẻ hiểu trong khuôn khổ của bản thân câu hỏi, nói cách khác, nó hiểu cấu trúc ngữ nghĩa một cách lửng lơ:



Như chúng tôi đã chỉ ra ở trên, một ý nghĩa như thế được xác định như một hình ảnh diễn hình rối rắm, nhân vì hình thức chung (HCx) được biểu hiện như được thực hiện trên đối tượng riêng lẻ C1, hãy còn ít nhiều ở trong một sự lẫn lộn nào đó với hình thức hỗn hợp (H1). Tuy nhiên khi, vì lẽ cấu trúc qua lại của mọi dấu hiệu ngôn ngữ nói chung, đứa trẻ nhắc lại danh từ ấy bằng phác họa cái toàn thể cử chỉ mà danh từ ấy bao hàm và là cái đem

lại cho nó ý nghĩa, thì đứa trẻ có thiên hướng nhấn mạnh vào thành phần thứ hai, HCxV, nhân vì ấy là sự biểu hiện ấy là cái đáp ứng câu hỏi được đặt ra: “gì gì nè?” Kết quả là trong thành phần thứ hai C1H1V, hình thức hỗn hợp (H1) thiên về tự xoá nhoà. Trong sự vận động của các câu hỏi và các câu đáp, cấu trúc ngữ nghĩa của danh từ vậy là được biến hoá theo cách sao cho nội dung hỗn hợp của nó H1V chuyển dần sang trạng thái suy thoái, trong khi nội dung quyết định của nó HCxV chiếm dần vị trí thống trị. Sự biến hoá được hoàn tất khi chủ thể tự đặt ra cho mình câu hỏi để tự trả lời cho bản thân mình.

Như trong quan sát của Piaget, người ta thấy bé Jacqueline, 21 tháng tuổi, tự nói một mình: “cái gì thế này, Jacqueline, cái gì thế này? ... Thế (bé làm rơi một thỏi gỗ) Cái gì rơi thế? Một thỏi gỗ”. Tất nhiên cái hấp dẫn đứa trẻ ở đây, từ đầu đến cuối, không phải là thỏi gỗ mà bé đã có về nó một hình ảnh hỗn hợp ít nhiều không chắc do một dấu hiệu chỉ dẫn triển khai được thay đổi tùy theo tình thế, mà hấp dẫn bé đúng là thỏi gỗ với tư cách nó thực hiện hình thức của cái khả thủ thao được biểu hiện một cách ổn định như là chung cho tất cả những thỏi gỗ nói chung. Bé tự đặt câu hỏi và tự trả lời cho mình vừa đúng là để ấn định trong chính bản thân bé cái ý nghĩa mới thu được ấy, hay, như người ta thường nói, để “nhớ kỹ trong đầu”. Trong nội dung ngữ nghĩa của danh từ sự biểu hiện ổn định cái hình thức được hạn định như thế này hay thế nọ làm hình thức nói chung vậy là chiếm dứt khoát vị trí thống trị, hình thức hỗn hợp được trực tiếp phóng chiếu bởi cử chỉ chỉ dẫn triển khai bèn chuyển sang trạng thái suy thoái, điều mà chúng ta có thể trình bày bằng viết H1V bằng chữ nhỏ:

$$\begin{array}{c} \overline{C_1H_{1x}} \\ \text{HCxV} \end{array} \quad (24)$$

Ở đây ta có cấu trúc của danh từ điển hình, như là sự chỉ dẫn đối tượng trong hình thức điển hình phân biệt của nó, như là loại hình mẫu mực. Cái điển hình còn chưa phải là cái chung đúng tư cách, mà là cái chung trong cái đơn lẻ. Tất nhiên, sự hạn định nó đã tạo thành một hình thức đầu tiên trù suất, nhân vì nó hàm ngụ sự suy thoái của nội dung hỗn hợp H1V gắn bó chặt chẽ với những nét tùy tiện của đối tượng và của tình thế, nhưng vẫn chưa phải là sự trù suất của khái niệm. Quả thật là hình ảnh hỗn hợp ấy mặc dầu suy thoái, vẫn luôn luôn đứng vững, và chúng ta thấy ở công thức (24) rằng sự biểu hiện chung HCxV còn chưa được tách khỏi đó, khiến cho hình thức chung HCx còn chưa xuất hiện trong chính bản thân nó với tư cách là tính cách trù suất xác định một loại đối tượng, mà chỉ với tư cách là được thực hiện cụ thể trong đối tượng được chỉ dẫn. Vậy là còn sinh ra một lẫn lộn nhất định giữa cái đơn lẻ với cái phổ quát, sự lẫn lộn kéo dài ở đứa trẻ tới một tuổi khá lớn. Như trong một quan sát của Piaget, người ta thấy Jacqueline ở hai tuổi rưỡi chỉ định tất cả các con sên mà bé gặp bằng từ “con sên”. Khi trông thấy một con, bé kêu lên: “Nó đây này!” Cách xa mười mét, bé lại trông thấy một con khác và nói: “Lại con sên” Nhà quan sát đã uống công khi cố thử làm cho bé phân biệt được con sau với con trước. Đối với bé, như Piaget lưu ý, “những con sên đều là “con sên” tái xuất hiện dưới những hình thức mới”. Đó là “một thứ cá thể mẫu được lặp lại bằng nhiều tiêu bản”^[108].

Ở trình độ mà ta đi đến ở đây, sự chỉ dẫn đối tượng như là loại hình mẫu, bằng sự gọi tên loại hình, đánh dấu một bước mới quyết định trong bước tiến của nhận thức. Lần đầu tiên, tính hỗn hợp được vượt qua, tất nhiên cục bộ, nhưng thực tại: hình thức chung đã xác định rõ, mặc dầu mới chỉ được xác định trong sự thực hiện đơn lẻ của nó. Và ta đã thấy rằng, trong sự phát sinh loài, ấy chính là sự cấu tạo hình ảnh điển hình ấy đã cho phép tổ tiên dự-

thành nhân vào cuối thời kì phát triển của mình đi những bước đầu tiên trong lao động sản xuất, cái đã nâng họ lên giống người dưới hình thức Homo habilis (Người khả năng).

Chúng tôi đã chỉ ra rằng sự tách gỡ đầu tiên của hình ảnh về hình thức, đạt được bằng cấu trúc (19) C.HCV, có nguồn gốc trong sự tách gỡ hiện thực của hình thức dụng cụ, khi sự hoàn tất gia công vào vật liệu, vào cuối kỳ hai dự-thành nhân, đã cho phép đem lại cho bộ phận hữu ích của dụng cụ một hình thể thực tế phân biệt. Do đó mà quả thật là, sau đấy, ngay trong khi lao động, cử chỉ hình vẽ, cái phóng chiếu hình thức ấy lên vật liệu phải tu chỉnh, có một sự rõ rệt và một tính kiên quyết mà ta có thể gặp lại trong nét gạch thẳng hay hơi cong cong do đưa trẻ vào cuối tuổi dự-thành nhân vạch ra. Nói khác, trong cấu trúc của sự chỉ dẫn biểu hiện tính hàm ngụ trong cử chỉ ấy, HCV, sự nhấn mạnh trước hết bây giờ nhằm vào yếu tố của hình thức (H). Mà một khi thu được hình mới ấy của cái biểu đạt cái tác nghĩa], nó có thể được lặp lại không chỉ trên bản thân vật liệu, mà còn ở từ một khoảng cách nào đấy. Nói khác, người phát ra dấu hiệu không còn cần phải đến bên cạnh người lao động vụng về để đặt ngón tay lên hòn cuội của hắn và vẽ lên đấy cái hình thức phải đạt được. Người phát có thể cứ ngồi ở chỗ của mình, vạch lên không trung cái đường nét đang cần và chỉ vào mảnh cuội của người kia để bảo hắn thực hiện nó vào đó. Vậy là bây giờ chúng ta có hai dấu hiệu nối tiếp nhau rõ rệt phân biệt nhau: thoát tiên là một cử chỉ chỉ dẫn biểu hiện vẽ trong không trung hình thức thái chặt của dụng cụ phải tu chỉnh với từ phân tán- hỗn hợp tương ứng mà chúng ta có thể phiên bằng “sắc” hoặc SCV, tiếp theo là một dấu hiệu chỉ dẫn triển khai được ngoại hiện bằng một từ khác phân tán- hỗn hợp mà ta phiên bằng “đá cuội”, hiểu theo nghĩa là đối tượng “cái này trong hình thức hỗn hợp của đá cuội (A) như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) của nó” hoặc CAV. Vậy chúng ta có một câu chức năng sơ đẳng, “sắc đá cuội” và câu ấy nghĩa là:



“hình thức sắc (S) của cái này (vắng mặt) như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) của nó, được biểu hiện với sự nhấn mạnh vào đối tượng- đá cuội (CSV)” Nói cách khác, “trong hình thức sắc, hòn đá này!”.

Ta gặp ở đây cấu trúc (20) đã được phân tích trên kia về câu hỏi của đứa con Piaget: “Bé, bé Istine” vừa làm dấu hiệu, cũng trong không trung, sự biểu hiện quyết định của hình thức sự thu nhỏ lại, bằng khép ngón tay cái lại gần ngón chỏ vài xăngtimét. Sự khác biệt duy nhất chỉ ở kỳ thủy đó là một sự triệu gọi cốt để đảm bảo cho lao động tập thể tính chất quen thuộc của nó, trong khi ấy đứa trẻ chỉ làm có việc là hoạt động để làm chủ một cấu trúc thừa hưởng ở quá khứ tổ tông, khiến cho câu của nó được phát biểu trên thức trình bày (mode indicatif) tuy nhiên vẫn còn giữ lại cái gì đó của sự nhấn mạnh nguyên thủy, nhân vì từ “bé” được nhắc lại.

Về sau này, dấu hiệu biểu hiện được hạn định của hình thức dụng cụ đã có thể can thiệp vào sự lựa chọn vật liệu. Người lao động dự-thành nhân chỉ dẫn lẫn nhau, những mảnh đá ít nhiều có thể có hình thức thái chặt, vừa nói: “Đá sắc”. Chúng ta có câu đảo ngược của câu trên, bằng một giọng ít nhấn mạnh hơn, thì cử chỉ biểu hiện hình thức sắc có thể được phác thảo cách đơn giản:



Ta gặp lại ở đây cấu trúc đối xứng (20') với hạng thứ hai trong hình thức biểu hiện, hoặc xuýt soát một đồng đẳng của: “mù khói” nó tạo nên thành phần thứ nhất của câu chức năng so sánh của đứa con Piaget: “Mù khói bố” Khi bắt đầu vào lao động, những Người vượn nam phương tiến hoá của cuối giai đoạn kafouen đã có thể động viên lẫn nhau bằng nhắc lại vẫn một câu: “Đá sắc” với một giọng mệnh lệnh cách nhấn mạnh vào hình thức sắc [thái chặt]. Ý nghĩa bèn được viết:



nó nói lên: “Đối tượng- đá (CAV) được biểu hiện với sự nhấn mạnh trong hình thức sắc (S) là cái phải sở thuộc vào nó, như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) của nó” Nói khác: “hòn đá này trong hình thức sắc!”

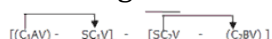
Ở Người vượn nam phương, những con đực đứng tuổi, kết hợp kinh nghiệm với sức mạnh, tất nhiên đã có uy tín và quyền lực, như ta thấy điều ấy đã có ở những Vượn người. Vậy là những người vượn trẻ căn cứ vào họ mà tự hướng dẫn mình khi nhóm bắt đầu đi vào việc tu chỉnh dụng cụ. Những người đi trước ấy chắc chắn đã là đối tượng của sự triệu gọi đặc biệt: một từ phân tán- hỗn hợp, mà ta có thể phiên bằng từ do đứa trẻ dùng để gọi những người lớn có dáng vẻ giống đực: “bố bố”. Trong sự gia công các hòn đá, những lao động trẻ bối rối vậy là đã có thể kẻ này chỉ dẫn cho kẻ nọ lấy khuôn mẫu là cái dụng cụ đã tu chỉnh bởi một tay săn có kinh nghiệm, vừa nói: “Sắc bố”. Từ “sắc” thoát tiên được hiểu theo nghĩa đối tượng: “cái này trong hình thức sắc (S) như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) của nó”, hoặc CSV. Nhưng với sự hoạch đắc dấu hiệu biểu hiện được hạn định hình thức dụng cụ, đã không cần phải đưa ra đích cái mẫu- sắc nữa. Đã chỉ cần cử chỉ vẽ hình trong không trung mà chúng tôi vừa miêu tả, với từ “sắc” theo sau là “bố”. “Sắc” bây giờ được hiểu theo nghĩa là “hình thức sắc” (S) của cái này như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) của nó”, hoặc SCV. Ý nghĩa còn mang tính trình bày nhân vì cái mẫu- sắc của “bố” vẫn còn đó. “Bố” giữ nghĩa là đối tượng: “cái này trong hình thức hỗn hợp quen thuộc của bố (B) như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) của nó” hoặc CBV. Vậy “Sắc bố” bây giờ là một câu chức năng trong cấu trúc (20):



nó nói lên rằng: “hình thức sắc của cái này như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) của nó, được trình bày như là sở thuộc của bố (khi ông gia công vào hòn đá của mình)” cũng như ở đứa con của Piaget, thành ngữ “khói bố” đã được xuất hiện với ý nghĩa: hình thức thành cuộn được trình bày như là sở thuộc vào bố (khi ông hút tẩu thuốc) “Sắc bố” vậy là có thể được dịch xuýt soát: “hình thức sắc của hòn đá của bố” Người ta có thể nhân đây chú ý thấy rằng sự lẫn lộn diễn ra ở đây giữa “bố” và “hòn đá của bố” là hoàn toàn bình thường ở trình độ hỗn hợp. Như trong tư liệu của Gvosdev, người ta thấy bé Génia dùng cùng một từ “tota” để chỉ hoặc cô của bé, hoặc cái rổ của cô.

Câu chức năng, mới hoạch đắc, đã có thể kết hợp về sau với câu mà những tay săn đã có thói quen nói khi bắt tay vào công việc tu chỉnh hòn đá: “Đá sắc” Thực tế là nếu như trong khi gia công, một người vượn trẻ thấy bị bối rối, thì những người khác có thể khuyến khích anh ta bằng nhắc lại với anh ta: “Đá sắc” và vừa thêm vào để nói cho rõ: “Sắc bố”.

Ý nghĩa tổng được viết bằng lượng hoá những cái này thành C1 và C2 để phân biệt hòn đá của người lao động trẻ tuổi với hòn đá của người “bố”.



nói cách khác: “Hòn đá này, trong hình thức sắc! Hình thức sắc của hòn đá của bố”.

Về sau, hai câu kết hợp ấy đã có thể được nhắc lại vào cuối khi gia công, để nhấn mạnh sự thoả mãn của những người lao động trẻ tuổi trước kết quả lao động của họ. Câu thứ nhất bèn trở thành trình bày đơn giản hòn đá được gia công trong hình thức sắc của nó, và ta có ý nghĩa tổng là:

$$\left[\left[(C_1AV) - SC_1V \right] - \left[SC_2V - (C_2BV) \right] \right]$$

có thể được dịch ra là: “Hòn đá này là trong hình thức sắc, cái hình thức sắc của hòn đá của bố”.

Bây giờ thì hai phát triển của từ “sắc” đều chính xác có cùng một nội dung ngữ nghĩa áp dụng vào hai hòn đá, hai phát biểu hoà lẫn vào nhau và câu được qui giản vào chỉ một: “Đá sắc bố” là cái đồng đẳng chính xác của câu so sánh của đứa con Piaget: “Mù khói bố”. Vậy ý nghĩa được lập dựng theo cùng cách theo cấu trúc (21):

$$\left[\left[(C_1AV) - SC_1 : {}_2V \right] - (C_2BV) \right]$$

nó nói lên: “đối tượng đá (C1AV) được trình bày trong hình thức sắc (S) là cái sở thuộc nó cũng như sở thuộc đối tượng- bố (C1BV), như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) của chúng”. Nói cách khác: “Hòn đá này là sắc như hòn đá của bố”.

Một khi hoạch định cấu trúc so sánh ấy, nó có thể được thu ngắn lại bằng tính lược trung hạn, nhân vì trong sự so sánh dấu nhấn đã được đặt vào hai cực hạn. Chủ thể của sự so sánh tức là hòn đá của tay săn trẻ tuổi thu hút hình ảnh của hình thức sắc, nhân vì thực tế là nó đích xác vừa mới có hình thức ấy, và ấy là hòn đá trong hình thức sắc của nó được so sánh với khuôn mẫu của nó ở người đi trước. Vậy chúng ta có câu thu ngắn: “Đá bố” theo nghĩa là “(Đá- sắc) bố” là cái đồng đẳng của “Mù bố” của đứa con Piaget. Vậy nên ý nghĩa là tương tự:

$$\left[\left[(C_1AV) - SC_{1,2}V \right] - (C_2BV) \right]$$


nói khác: “Đá này trong hình thức sắc của nó là giống như đá của bố”.

Sự so sánh này được những người vượn trẻ tuổi lặp lại khi họ kế tiếp nhằm vào những hòn đá khác nhau mà họ vừa gia công. Và do họ nhất trí với nhau về dấu hiệu hài lòng ấy mỗi khi hết một buổi lao động, nên hình ảnh của hình thức sắc được đem lại tăng thêm mãi cho một số nhiều vô tận chế bản. Vậy hình ảnh ấy thiên hướng tách mình ra khỏi những đường nét tùy tiện của nhiều tình thế đơn lẻ khác nhau và như thế càng trở nên biểu hiện của hình thức sắc của những hòn đá đều nói chung. Sự so sánh đương nói đây cứ được lặp đi lặp lại mãi, vậy là cái thiên hướng có cấu trúc (22) được xác định ở trên bằng câu của đứa trẻ: “Mây bố” hoặc:

$$\left[(C_1AV) - SC_1V \right] - (C_2BV)$$

Người ta biết rằng ở trình độ hỗn hợp, cùng một đối tượng có thể dễ dàng thay đổi tên gọi. Thí dụ trong một quan sát của Konnikova, một trẻ em 17 tháng tuổi gọi ngựa gỗ của nó là “no” rồi “liaka”. Khi “liaka” đã thay thế như vậy cho “no”, nó gần như chiếm ngay chỗ của “o-o-o” là cái tên vẫn được dùng để chỉ cái xe hơi và thay thế cả “dindin” vẫn được dùng để chỉ tàu điện. Người ta thấy sự thay đổi tên gọi tương ứng với sự xuất hiện một hình thức mới của cử chỉ ngầm ẩn chỉ dẫn triển khai, cái hình thức bây giờ bao bọc cả hình thức của xe hơi và của tàu điện như đứa trẻ trông thấy chúng trong sự vận động quen thuộc của các đối tượng ấy.

Vậy ta có thể nghĩ rằng ở những Người vượn phương nam lao động trẻ tuổi tiến hoá vào

cuối giai đoạn kafouen, ý nghĩa mới:  thiên hướng xuất hiện trong sự vận động lặp lại những so sánh, đã đi đến tự ấn định mình bằng một từ phân tán- hỗn hợp mới. Ta có thể phiên từ ấy bằng “chopper”, cái rìu được xác định ở đây như là hòn đá đã được gia công biểu hiện trong hình thức sắc là cái chung giữa nó với những hòn đá khác cùng loại. Vậy bây giờ chúng ta có câu so sánh mới: “Rìu bố”, là câu đồng đẳng với câu đưa trẻ: “Mây bố”. Ý nghĩa, đã được dựng ở trên theo công thức (22), có thể được phiên thành: “Cái rìu này, có hình thức sắc như những cái rìu khác, là như rìu của bố”, hoặc nữa: “Cái rìu này, có cái hình thức sắc (nói chung) là như rìu của bố”.

Ở đây ta có một cấu trúc mới của từ, hãy còn hỗn hợp tính, nhưng đã bắt đầu được khu biệt.

Quả khi ta khảo sát ý nghĩa của “Rìu” như ý nghĩa ấy vừa mới được tạo thành (C1AV.SCxV), ta thấy ngay rằng sự có mặt của sự biểu hiện chung SCxV thiên về ngăn cản ý nghĩa hỗn hợp C1AV không cho nó chuyển sang một biểu thức khác của sự chỉ dẫn triển khai. Bởi hình thức sắc (S) bây giờ xuất hiện như là một hình thức chung được thực hiện trong đối tượng đơn lẻ C1, nói khác là một hình thức ít nhiều điển hình, là cái, trong hình thức riêng lẻ của nó, ngầm quy vào một tích số nhiều vô hạn những đối tượng khả thể của hòn đá đã gia công, được biểu đạt bằng từ “Rìu” nói chung không trượt sang một nghĩa hành động hay đối tượng đang vận động nữa, trừ phi vì một lẽ nào đó mà phần hỗn hợp C1H1V lại thắng khiến cho từ “rìu” lại thiên về tái trở lại thành một từ hỗn hợp thông thường như “hòn đá”, như ta đã định nghĩa nó, cái hẳn sẽ cho phép yếu tố của sự vận động đứng hàng đầu hay hàng thứ. Nói cách khác, từ “rìu” bắt đầu được chuyên biệt hoá trong nghĩa là đối tượng đứng im, có nghĩa là nó bắt đầu tự khu biệt thành thể từ (substantif).

Cấu trúc mới xuất hiện như thế trong sự phát triển của lao động tu chỉnh dụng cụ lan rộng đến nhiều đối tượng khác nhau được trình ra trong toàn thể sự lao động dự-thành nhân. Vậy là được tạo thành những từ mới, chúng chỉ dẫn trong một chừng mực nào đó những đối tượng ấy trong hình thức ít nhiều điển hình của chúng. Bước tiến ấy có thể được gặp lại trong sự phát triển đột ngột về từ vựng diễn ra ở trẻ em vào 19-20 tháng tuổi. Những từ mới ấy thiên hướng trượt khỏi hiện tượng nhiều nghĩa của những từ hỗn hợp thông thường, nhân vì một mặt, thông thường, chúng được hiểu theo nghĩa là đối tượng đứng im, mặt khác, hình thức (H) được trình bày trong hình ảnh ít nhiều điển hình của nó không còn nữa tính dễ biến chất (la labilité) của yếu tố hình thức trong hình ảnh được biểu đạt bằng từ hỗn hợp thông thường. Chúng ta đã thấy được thực tế là hình thức trong đó từ chỉ dẫn đối tượng với sự vận động của nó là khả biến tùy theo tình thế. Như “bố” có thể chỉ định những người hút tẩu thuốc, giơ tay cho đưa trẻ, xuất hiện ở cửa sổ, v.v ... (Piaget) “Papo” có thể quan hệ đến bất kì hình thức nào trong vận động hay trong đối tượng liên can đến sự dạo chơi (Bourjade). “Tota” được áp dụng vào cô, dì cũng còn vào cái rổ của cô, dì (Gvosdev) Với cấu trúc như đã được sinh ra từ sự vận động của những so sánh về đối tượng qua trung gian của một hình thức chung, cấu trúc ấy có hình của một hình thức ít nhiều điển hình, cái hình thức gắn nối từ vào với sự vật một cách độc lập với tình thế trực tiếp. Vậy ta có thể coi từ ấy như là một danh từ, nhân vì nó chỉ định sự vật trong bản thân nó. Tuy nhiên, đó vẫn còn là một danh từ chức năng (nomfonctionel) Sự thật, chúng ta đã nhận xét thấy trong công thức ngữ nghĩa của nó (C1H1V- HCxV) hình thức điển hình (H) vẫn còn trong

một sự lẫn lộn nào đó với hình thức hỗn hợp (H1). Vậy là chúng ta còn chưa thực tại vượt qua trình độ hỗn hợp, và đứng trước mỗi đối tượng được chỉ dẫn, hình ảnh điển hình đều phải tự tái tạo theo cách rối rắm nhiều hay ít. Tóm lại, danh từ chức năng vẫn còn chỉ chỉ định đối tượng trong hình thức điển hình lẫn lộn của nó. Trong khi ấy, sự có mặt của nội dung mới kia đã đủ làm nảy sinh vấn đề từ trước đến nay chưa được đặt ra.

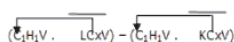
Hãy giả định là các tay săn Người vượn nam phương của cuối giai đoạn kafouen trông thấy ở đằng xa một đối tượng giống với một cái cây cũng giống với một con khỉ đầu chó. Trước đây, trong một tình thế như vậy họ đã có thể sử dụng một dấu hiệu chỉ dẫn triển khai, dấu hiệu này, vì tính không chắc chắn của hình ảnh hỗn hợp được biểu đạt, đã nhằm vào đối tượng một cách không phân biệt hoặc trong hình thức sự vận động quen thuộc của con khỉ đầu chó, hoặc của cái cây: tất cả đã tùy thuộc ở thái độ của chủ thể vào lúc ấy, nhân vì hẳn chẳng có một tiêu chuẩn nào khác cao hơn. Như trong một quan sát của Piaget, người ta thấy bé Jacqueline 18 tháng tuổi nói “anine” (con ếch) khi nhìn vào một vết trên một bức tường: bé hẳn rất có thể chỉ dẫn dấu vết ấy theo một hình thức khác nhau, bằng một từ khác. – Nhưng bây giờ thì cấu trúc mới của danh từ chức năng đã được xác lập, những Người vượn nam phương đã phải dùng những danh từ hạn định cho khỉ đầu chó và cái cây nhân vì đó là những đối tượng của lao động hằng ngày. Và vì những danh từ ấy chàm chứa hình ảnh ít nhiều điển hình của hình thức con khỉ đầu chó (K) và của cái cây (L) nên chủ thể không thể sử dụng chúng một cách không phân biệt được nữa trong tình thế tương đương của hẳn. Đúng là đó vẫn chỉ là những hình ảnh điển hình lẫn lộn. Nhưng trong sự nghiêm túc của tình thế sinh học, chúng thiên hướng loại trừ nhau, nhân vì chúng triệu gọi đến những ứng xử khác biệt. Và do chủ thể không đi đến chọn lựa được một giữa hai, chỉ còn lại cho hẳn là nói ra cả hai danh từ liên tiếp. Tất nhiên đó là hai âm phân tán mà ta phiên là “Babouin” với ý nghĩa:



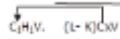
và “cây”:



Thành phần ngữ nghĩa thứ nhất được viết cùng cách trong cả hai ý nghĩa bởi những khác biệt cá thể có được đưa vào hình ảnh hỗn hợp của hình thức (H1) là không quan trọng, nhân vì các hình thức hỗn hợp chuyển dễ dàng từ các hình thức này sang các hình thức khác. Nhưng các hình thức điển hình biểu hiện, cả khi lẫn lộn, đòi hỏi một sự lựa chọn: A hoặc B, “cây” hoặc “khỉ đầu chó” Và do các tay săn không phải bao giờ cũng lựa chọn được, họ nhìn lẫn nhau, rồi lại đưa mắt nhìn vào đối tượng, và cứ như thế, vừa nhắc đi nhắc lại hai danh từ đương sự. Trong động tác luân phiên ấy của cái nhìn kèm theo sự nhắc lại các danh từ, một ý nghĩa mới được lập thành. Quả vậy, cử chỉ và lời nói thiên hướng đi vào sự nhất trí, nói khác, sự kế tiếp hai danh từ thiên hướng hoà nhịp với sự đảo qua đảo lại của con mắt. Vậy là chủ thể đi đến vừa nói, thí dụ: “cây”, vừa nhìn thẳng vào đối tượng và “khỉ đầu chó” vừa nhìn vào bàn săn của hẳn. Do đó có một dao động song song giữa hai hình ảnh được phóng chiếu với tư cách là ý nghĩa:



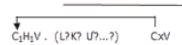
Ta thấy ngay rằng trên hai hình ảnh thay phiên ấy các yếu tố đồng nhất lẫn lộn vào nhau, khiến cho sự dao động chỉ tiếp tục giữa các hình thức ít nhiều điển hình của cái cây và của con Khỉ đầu chó, L và K:



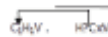
Sự dao động ấy, được ngoại phóng giữa các hình thức được biểu đạt L và K, xác định ý nghĩa của sự vận động biểu đạt như là cử chỉ dò hỏi. Về sau, cái cấu trúc, vừa mới xuất hiện có thể lan toả sang những hình thức khác tương đối điển hình, hoặc L (cây), K (Khỉ đầu chó), U (Hươu sao) v.v ... Khi ấy sự vận động thay phiên cái biểu đạt bên thiên hướng được ngoại phóng trong một hình vòng quanh:



Do chính hình này cũng là cái được ký hiệu hoá một cách trực giác bằng dấu hỏi (?) mà ta có thể viết ý nghĩa tổng là:



Cuối cùng, trong những tình thế hoàn toàn lập lờ, cử chỉ dò hỏi thiên hướng đi vòng một lượt tất cả các hình thức ít nhiều điển hình mà chủ thể có trong sự biểu hiện của hân, và chúng tôi chỉ định chúng trong tính toàn thể của chúng bằng H. Vậy ý nghĩa dò hỏi được viết là:



Ta gặp lại ở đây công thức (23) đã dùng để xác định “gì gì nè?” cái xuất hiện ở trẻ em vào cuối tuổi dự-thành nhân, vào lúc chột bước sang giai đoạn tiếp theo. Ta có thể nghĩ rằng trong sự phát sinh loài, sự cấu tạo cử chỉ dò hỏi vào cuối thời kỳ Kafouen cũng được hoàn tất bằng sự hình thành một từ mới, một âm thanh phân tán mà ta cũng phiên là “gì gì nè?” và từ ấy thực thao sự chuyển tiếp giữa danh từ chức năng sang danh từ điển hình, như là từ đầu tiên được khu biệt.

Quả thật, một khi được cấu tạo nên, từ “gì gì nè?” đã có thể tham gia cảnh kết thúc của những buổi tu chỉnh dụng cụ, trong đó ta đã thấy những Người vượn nam phương trẻ tuổi tự đem lại cho mình một bằng chứng hài lòng khi so sánh những hòn đá họ gia công với những người lớp trước: “Riù bố”. Cảnh tượng ấy có thể bị biến hoá, bởi một khi đạt được danh từ chức năng “Riù” thì sự qui chiếu vào khuôn mẫu của “bố” đã bị vượt qua một cách tiềm thế. Trong và sau sự gia công dụng cụ, các tay lao động trẻ đã có thể cùng lắm là dựa một cách đơn giản vào hình ảnh tương đối điển hình của hình thức sắc do danh từ ấy gọi lại. Và đó đích xác là cái đã diễn ra khi họ phải đẽo hòn đá của họ mà không có mặt những người trước. Họ đã không có một nguồn nào khác, quả thật thế, trong những hoàn cảnh như vậy, là nói “riù” và một khi dụng cụ đã được gia công, họ nhắc lại cũng danh từ ấy để xác nhận sự thành công. Tuy nhiên vì trong hình ảnh tổng do danh từ ấy gọi lại và nó đã hướng dẫn lao động tu chỉnh, (C1U'V, SCxV) vẫn còn một sự lẫn lộn nhất định giữa hình thức điển hình của hình thức sắc (S) với hình ảnh hỗn hợp của hình thức hòn đá (A) nhân vì “chopper” hân còn là một danh từ chức năng, do đó khuôn mẫu được biểu hiện mà những thợ trẻ phải tạm bằng lòng ở đây là không được rõ rệt như khuôn mẫu họ có trong những buổi lao động thông thường, trong đó họ đã tự hướng dẫn theo cùng một hình ảnh những quan hệ cụ thể với những cái riù của người trước. Vậy hân có thể có tự đưa ra những trường hợp mà sự gia công không tốt đến khiến khó nhận ra trên kết quả của sự lao động cái hình thức ít nhiều điển hình hân phải thực hiện. Vậy chủ thể không thể tự đem lại cho mình dấu hiệu của sự thoả mãn nói trên, nói khác, hân không thể gọi tên được cái dụng cụ-giả hân vừa mới làm ra. Và do hân đang lúng túng nên người bên cạnh tham gia với cái từ đã được quen dùng ở Người vượn nam phương vào cuối thời kỳ kafouen khi đứng trước

những tình thế tương đương thuộc loại ấy: “gì gì nè?” Người gia công vụng về không thể trả lời gì khác là nhắc lại cho chính bản thân hấn bắt đầu lại công việc và cuối cùng đạt được một lưỡi sắc thích hợp. Nhưng vẫn còn do hiệu ứng của sự thất bại trước, hấn lặp lại lần nữa câu hỏi ấy một cách rụt rè với vắn người bên cạnh nọ: “Gì gì nè?” và người kia gật đầu thừa nhận cái dụng cụ: “rìu”. Chủ thể lặp lại danh từ ấy với sự thoả mãn và, trong niềm vui của sự thành công, hấn nói lại cho mình nghe vừa cả câu hỏi lẫn câu trả lời “gì gì nè? ... Rìu!”

Ở đây ta có một sự đầu tiên có ý thức về dụng cụ trong hình thức dụng cụ hạn định như là hình thức điển hình trong một sự ý tưởng hoá (idéalisation) lần đầu tiên trình bày nó [hình thức điển hình] một cách phân biệt. Thực tế là do chủ thể nói với chính hấn xuất phát từ hình ảnh dư tồn của người bên cạnh, là kẻ nguyên đặt ra câu hỏi và đưa ra câu trả lời, nên chủ thể có đồng thời hình ảnh hấn trong hình ảnh kia [dư tồn] của người khác mà hấn đồng nhất hoá nó vào trong nghiệm sinh của bản thân hấn. Mà bản thân quá trình của một sự có ý thức như thế thì nêu bật lên hình ảnh điển hình hàm ngụ trong ý nghĩa của danh từ. Quả thật do câu hỏi chủ thể nhắc lại với đích hấn, đích xác nhờ vào hình thức sắc (S) hạn định như là hình thức chung, nên chính hấn nhấn mạnh vào sự biểu hiện của hình thức ấy: ~~av~~ trong cái toàn thể cử chỉ tình ngẫm ẩn ở dưới danh từ mà hấn dùng để tự trả lời mình, khiến cho yếu tố của hình thức hỗn hợp của hòn đá (A) chuyển sang trạng thái suy thoái. Vậy bây giờ ý nghĩa của “rìu” có cấu trúc:



Nội dung hỗn hợp của hình ảnh hòn đá (av) bây giờ có thể được coi như ít nhiều không đáng chú ý, và ấy rõ rệt là trong hình thức sắc hạn định như là hình thức chung thực hiện trên hòn đá đơn lẻ ấy, mà chủ thể tự chỉ dẫn cho bản thân hấn. Nói khác, hấn tự chỉ dẫn cái dụng cụ ấy một cách phân biệt trong hình thức điển hình của nó. Người ta sẽ chú ý thấy hình thức điển hình phân biệt ấy còn chưa thực sự hiện hữu trên hòn đá gia công nhân vì trong lao động tu chỉnh, người lao động, với danh từ chức năng “rìu” chỉ có một hình ảnh điển hình lẫn lộn. Một cạnh đạt được như thế trên cái rìu hiện thực vậy là đã chỉ có thể trình ra một hình thức tương đối ổn định. Nhưng vì lẽ sự có ý thức đã miêu tả trên, cái rìu còn hơi chưa đều đặn ấy được chỉ dẫn cách lý tưởng trong hình thức điển hình phân biệt, nói khác, trong hình ảnh một lưỡi sắc hoàn toàn đều đặn. Thực tế, trong sự vận động đã từng trải của cuộc đối thoại với bản thân, do tính cố ý của “gì gì nè?” đã nói trên, chủ thể không kể đến nội dung hỗn hợp (H1V) được chuyển sang trạng thái suy thoái, khiến hấn còn coi như những chỗ không đều đặn thực tế của lưỡi sắc thực tại phản ánh trong một nội dung hỗn hợp ấy, để tự chỉ dẫn dụng cụ cho chính hấn một cách phân biệt trong hình thức sắc điển hình lý tưởng của nó.

Sự có ý thức vừa nói đó mới chỉ được trình ra cách rời rạc, nhân vì nó được gắn liền vào tình thế đơn lẻ của một lao động trẻ tuổi ít khéo léo. Tuy nhiên, do có thể mỗi người ít nhiều không đạt được công việc của mình nên cấu trúc vừa nảy sinh trở thành phổ quát. Và đến một lúc nào đó các tay săn có thói quen, mỗi khi gia công xong các hòn đá, đặt ra câu hỏi: “gì gì nè?” và tất cả đều đồng thanh trả lời cho nhau và mỗi người trả lời cho chính mình: “Rìu!” Trong một sự có ý thức tập thể như thế, cấu trúc mới ngữ nghĩa được xác nhận cho toàn thể nhóm, nói khác, danh từ chức năng của dụng cụ được trở thành một danh từ điển hình cho cả nhóm sử dụng.

Cuối cùng khi cảnh ấy đã được lặp lại đủ để được tích hợp vào hình ảnh dư tồn của nhóm mà mỗi người mang trong mình, nó khơi ra một sự có ý thức cá nhân là cái đặt dấu hiệu mới thuộc vào sự sử dụng của chủ thể đơn lẻ, khiến cho cấu trúc của hình ảnh lý tưởng trở thành một hoạch đắc tâm lý từ đây trở đi sẽ vận hành bình thường trong ngay tri giác về đối tượng và như thế là sẽ cho phép giải quyết xong một hoạt động sản xuất.

Chúng tôi đã phân tích ở trên sự đối thoại nội tại, tuy nhiên lại được phát biểu to tiếng, trong đó đứa con của Piaget đã nói một mình với chính bé: “cái này là cái gì, Jacqueline, cái này là cái gì? ... Một thỏi gỗ.” Ta có thể tìm thấy lại nguồn gốc của những lời lẽ ấy trong đối thoại mà tổ tiên người vượn ở bước cuối cùng của sự phát triển đã nói với chính mình, trong một lúc tĩnh tâm vừa ngắm nghía cái dụng cụ bằng đá đẽo mà lưỡi đã gần như đạt được một hình thức đều đặn thường xuyên. Cuộc đối thoại nội tâm ấy, cũng được phát biểu to tiếng, đã là sự hồi suy, trong đó tổ tiên đã hoàn tất việc ấn định trong ý thức kinh nghiệm tích tụ hàng trăm ngàn năm lao động thích nghi bằng danh từ điển hình, và như thế chuẩn bị tiếp cận loài người bằng mở ra sự chuyển sang lao động sản xuất: “gì gì nè? người săn, gì gì nè? ... Rìu!”.

III. Cái nang của phép biện chứng

Vào đề sự cấu tạo câu

Sự cấu tạo câu với tư cách câu đúng nghĩa, được kế tiếp sang giai đoạn hỗn hợp mà ta vừa đi qua, đặt ra cả một loạt những vấn đề mới, và chúng đòi hỏi phải được xử lý trong khuôn khổ một giải trình khác. Vậy nên ở đây chúng tôi sẽ giới hạn mình ở một số ghi nhận ngắn.

Với sự có ý thức về danh từ điển hình tổng đó được hoàn tất sự khu biệt của thể từ (substantif) câu chức năng, như là sự kết hợp những từ hỗn hợp, được xây dựng trên cơ sở từ khu biệt. Như trong tư liệu của Gvosde, ta thấy ở 22 tháng tuổi: “matsik kleca sidit” (“bé ghế bành ngồi”= “bé ngồi trong ghế bành”) “papa niska tsitatz” (“bố đọc sách” = “bố đọc quyển sách”)v.v ... Trong ba tháng đưa trẻ xác định một trạng thái sự vật mà ở giai đoạn trước hẳn nó đã cho là hai.

Thực tế, ta đã thấy ở đầu đoạn trên, ở cùng một chủ thể 21 tháng tuổi, những câu chức năng sơ đẳng với một nội dung gần như có thể so sánh được, dù cho kém minh thị “baba kleca” (“bà ghế bành”, mà chúng tôi đã dịch xuýt xoát bằng “bà, đấy, bà ngồi ở đấy”), (“dada bada”) (“chú nước” hoặc “chú, đấy chú đã làm nước chảy”) Tất nhiên rằng vẫn ở trình độ hỗn hợp ấy, trong tình thế đưa trẻ ngồi trong ghế bành chúng ta ắt đã có đơn giản “matsik kleca” (“bé ghế bành”) cái ắt nghĩa xuýt xoát là: “bé, đấy, nó ngồi ở đấy”. Cũng như thế, khi nhìn thấy bố đang đọc sách, hẳn bé nói bằng ngôn ngữ hỗn hợp: “papa niska” (bố sách, hoặc “bố, đấy, bố đọc đấy”) Nói cách khác, “kleca” (ghế bành hiểu theo nghĩa là đối tượng đang vận động, ắt đã đủ để diễn đạt tư thế trong ghế bành và “niska” (sách) hành vi của sự đọc. Nếu bây giờ đưa trẻ minh định: “kleca sidit” (ghế bành ngồi) “niska tsitatz” (sách đọc) thì tất nhiên thể nghĩa là “kleca” và “niska” không còn là những từ hỗn hợp nữa, mà là những từ khu biệt với tư cách là thể từ, khiến cho nghĩa hành động đã được trình bày trong hình ảnh về đối tượng đang vận động, bây giờ phải được chuyển di sang “sidit” và sang “tsitatz”.

Người ta thấy sự khu biệt của thể từ đã kéo theo sự xuất hiện của câu đúng nghĩa với những quan hệ từ chủ ngữ đến động từ, và từ động từ đến bổ ngữ, bổ ngữ có thể là không phân biệt được giữa trực tiếp tính với trạng tính (circonsstanciel) vì nó do từ thí dụ kép mà chúng tôi vừa đưa ra. Tuy nhiên, cấu trúc mới vừa xuất hiện còn chưa được cấu tạo xong hẳn. Quả thật, như Gvosdev lưu ý, động từ chỉ đến vào lúc cuối, sau bổ ngữ, đó là điều trái ngược với trật tự thông thường trong ngôn ngữ Nga. Trật tự ấy sẽ chỉ được đạt tới vào 23 tháng tuổi, tuổi đánh dấu một trình độ cao hơn. Như bé Génia, 23 tháng, nói: “dada nicot mouka” (“chú đem bột đến”), “tiska litíela doundounk” (“trứng bay hòm” = quả trứng bay vào sau hòm) Vậy là chỉ bây giờ mới xuất hiện, cùng với trật tự đều đặn (có quy tắc) của các từ, hình thức ngữ pháp, điều này được kiểm chứng bằng sự việc là cũng vào tuổi ấy sự khu biệt các trường hợp mới bắt đầu, nhất là đối với cách và tạo cách (l'accusatif et l'instrumental) Như Génia nói vào khi bé 23 tháng tuổi: “Dai kaskou” (cho bột đây) trong khi ấy vào 22 tháng tuổi, bé còn dùng danh từ với vĩ tố không khu biệt là “-a”, “kaska”. Cũng ở 23 tháng tuổi, chúng ta có “baba pasla makom” (“baba pochala za molokom” = bà đi lấy sữa) thế là, đến tận tuổi ấy sữa vẫn được chỉ định một cách không phân biệt biết “maka”. Ta thấy những câu đầu tiên thực sự là câu, được phát triển ngay sau tuổi dự-thành nhân, vào 21-22 tháng tuổi, đã hàm ngụ rõ trong cấu trúc chung của chúng sự liên lạc cú pháp,

nhưng còn chưa được cấu tạo hoàn toàn, nhân vì nó còn thiếu hình thức cú pháp với tư cách là hình thức ngữ pháp. Quả nhiên, là gia tài ngôn ngữ của giai đoạn dự-thành nhân mới chỉ có thể từ, với tư cách danh từ điển hình, là có tư cách khu biệt, khiến cho từ chỉ hành động vẫn còn là hỗn hợp. Kết quả là còn chưa có ở đó hình thức ngữ pháp, nhân vì hình thức ngữ pháp chỉ có thể được lập thành giữa các từ khu biệt. Nhưng trong thí dụ “matsik kleca sidit” người ta dễ dàng thấy đứa trẻ đã bắt đầu bằng nói: matsik kleca đã được khu biệt thành từ, đứa trẻ đã bị buộc phải thêm vào “sidit” (ngồi) và đó là lý do khiến cho từ ấy chỉ đến về cuối. Chúng ta có thể kết luận rằng “sidit” hẳn còn là một từ hỗn hợp hiểu theo nghĩa hành động và làm chức năng một động từ, nó không phải một động từ đúng nghĩa. Thật vậy, nếu đó là một động từ đúng nghĩa, tức là một từ khu biệt trong hình thức động từ, hẳn nó đã phải đến trước bổ ngữ “kleca” chứ không đến sau, nhân vì “hình thức động từ” (forme verbale) trong tiếng Nga bao hàm chính xác một trật tự bình thường nào đó của các bộ phận diễn từ. Chính là trong trật tự ấy mà từ biểu thị trong những câu đứa trẻ đã nghe được xung quanh nó nhưng nó đã không thể đồng hoá được đúng từ ấy bởi nó đã hiểu từ ấy như một từ hỗn hợp, không phải như một động từ.

Gọn lại, những quan hệ từ chủ ngữ đến động từ và từ động từ đến bổ ngữ, mà chúng tôi đã lưu ý ở trên trong sự phân tích các câu của bé Génia 22 tháng tuổi, đã vẫn chỉ là chức năng tính, chưa định thức. Vậy ta phải xem những câu ấy như là những câu đang hình thành, đối lập với những câu đã được cấu tạo xuất hiện vào 23 tháng tuổi với những khởi đầu của hình thức ngữ pháp, mà bản thân hình thức ngữ pháp cũng bị quyết định bởi sự khu biệt các động từ.

Sự khu biệt các động từ, được trình ra như vậy là sự kết thúc của giai đoạn câu đang hình thành (21-22 tháng tuổi) được đặt cơ sở trên những tiến bộ mới của dấu hiệu chỉ dẫn triển khai xuất hiện cũng đúng vào lúc mà giai đoạn ấy được sinh ra từ giai đoạn trước. Như, vào 20-21 tháng tuổi, người ta có thể quan sát ở trẻ em một ứng xử mới dùng ngón tay để đẩy, bắt chước theo người quan sát, một tàu hoả chở 4 toa, hoặc nó tự xống hàng vừa đẩy một cái tàu hoả chở 2 hay 3 toa (Brunet và Lezine) Sự điều chỉnh một ứng xử như thế giả định rằng chủ thể tự chỉ dẫn cho mình hình thức thẳng hàng như một hình thức toàn thể của sự vận động để truyền vào các toa tàu, nhân vì mọi sự thúc đẩy từ bên ngoài hình thức ấy chỉ làm chúng tan tác mà thôi. Vậy ở đây chúng ta có một dấu hiệu chỉ dẫn triển khai mới, nó có thể được quan sát trong chiều hướng của cái nhìn cũng như của bàn tay, và ở đây, sự nhấn mạnh trước hết nhằm vào yếu tố của hình thức như là hình thức của sự vận động để truyền vào đối tượng. Vậy chúng ta có ý nghĩa: “hình thức xếp hàng (E) của sự vận động liên can đến cái này” hoặc EVC. Ở đây lần đầu tiên ta gặp cấu trúc ngữ nghĩa xác định bởi công thức (6) được trình bày ở đầu đoạn này: HVC, “hình thức (H) của sự vận động liên can đến cái này”.

Nếu trở lại với phát sinh loài, ta có thể nghĩ rằng một dấu hiệu loại ấy đã phải được cấu thành trong công việc sắp thẳng hàng những hòn đá, cho sự xây dựng các bức tường dùng làm nơi trú ngụ. Trong phần dưới của lớp I ở Olduvai, người ta đã phát hiện một vòng đá xếp thô thiển và chắc là dùng làm nơi ở cho Người khả năng mà người ta đã thấy những di tàn ở khu di chỉ MKI cách đây ngót một dặm, cùng một lớp địa chất (LEAKEY, TOBIAS, NAPIER sdd, tr.9) một công tác như thế giả định rằng các chủ thể đã có một dấu hiệu để tự

chỉ dẫn lẫn nhau và mỗi người cho chính mình thức toàn thể của hành vi xếp hình thành hàng các phiến đá để dựng bức tường. Có vẻ đúng đó là một cử chỉ của bàn tay giơ ra đằng trước, có lẽ đã có ngón tay ấy phóng ra trên công trường tuyến đi của những vận động xây dựng phải thực hiện. Và chính là dấu hiệu ấy của sự chỉ dẫn hình thức của sự xếp hàng (E) như là hình thức sự vận động truyền vào đối tượng, -EVC-, mà ta có thể thấy lại ở trẻ em khi nó đẩy ngón tay vào đoàn tàu chở các toa. Thật thế, bằng cử chỉ ấy, đứa trẻ tự chỉ dẫn cho chính nó hình thức sự vận động phải đem lại cho con tàu theo cách các toa vẫn tiếp tục thẳng hàng, đồng thời với việc bản thân nó sản sinh ra sự vận động của đối tượng, nhân vì chính sự tổng hợp ấy của hành vi biểu đạt đã phóng chiếu hình ảnh của hình thức như là hình thức của sự vận động truyền vào đối tượng, với sự thực hiện hình thức ấy trong hình thức sự vận động của bản thân đối tượng, là cái xác định hành vi sản xuất.

Vì chỗ ở bằng đá ở Olduvai vừa nói đến, có niên đại từ những bước khởi đầu của Người khả năng (*Homo habilis*) di chỉ MKI nằm ở tầng thấp nhất của di tích mà ta có thể nghĩ rằng công nghệ của những kiến tạo thuộc loại này đã xuất hiện trong bước quá độ từ kafouen sang oldovien được xác nhận bằng sự kiện là dấu hiệu hàm ngụ trong công nghệ ấy là sự kiện được phục hoạt ở đứa trẻ 20-21 tháng tuổi, hoặc trong bước chuyển từ giai đoạn câu chức năng, mà ta đã thấy nó quen thuộc vào kì thứ hai của sự phát triển dự-thành nhân, sang giai đoạn câu đang hình thành mà có thể đặt tương ứng với trình độ Người khả năng, “con người đang hình thành”. Mà sự hoạch đắc một công nghệ như thế giả định một kinh nghiệm tiên quyết được tích tụ lâu dài trong dòng đi của bản thân sự phát triển dự-thành nhân. Vậy là thật rằng những Người vượn nam phương tiên hoá của văn hoá kafouen đã biết đắp những nền đất ít nhiều đơn sơ. [\[109\]](#) Và cũng như hòn đá sắc đã có thể được chỉ dẫn bằng hai từ phân tán – hỗn hợp khác biệt, tùy theo khi người ta xem xét nó trong cái toàn thể của nó là “hòn đá” hay trong bộ phận hữu ích của nó là “sắc” thì cái nền đất cũng vậy, nó là một đồng đá xếp lung tung bao hàm hai từ tương tự, hoặc “Đá” (“Pierres”) [\[110\]](#) để chỉ nó trong hình thức toàn thể, như là một đồng đá, và “Nền” để chỉ nó dưới dạng vẻ hữu ích trong hình thức xếp hàng nó. Ý nghĩa được lập thành theo công thức (2) được phát biểu cho “Đá” là: “cái này trong hình thức đồng đá (A) như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) của nó” hoặc CAV và cho “Nền”: “Cái này trong hình thức xếp hàng” (E) như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) của nó.” hoặc CEV. Sự lao động tu chỉnh cái nền hàm ngụ trước hết ở trình độ sự nửa- gia công một dấu hiệu của sự biểu hiện hỗn hợp cái hình thức xếp hàng như là hình thức dụng cụ tính, hoặc theo công thức (9): C.CEV. Và đến cuối kafouen, sự hoàn tất việc gia công làm xuất hiện một dấu hiệu cho sự biểu hiện hạn định của cùng một hình thức. Chắc hẳn đó đã là một sự vận động phụ của bàn tay được thi hành kiên quyết, có chút giống như trong hình vẽ của đứa trẻ 19 tháng tuổi, và nó phóng ra rõ rệt trên công trường xây dựng nơi đó những hòn đá nằm rải rác, “hình thức xếp hàng (E) của cái này (văng mặt) như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) của nó, được biểu hiện với sự nhấn mạnh vào đối tượng- đá (CAV)” điều này khiến ta lại gặp một biến thức của cấu trúc (22):



Và cũng giống như, trong sự gia công hòn đá, cử chỉ được tăng cường bởi câu chức năng “sắc đá” (= trong hình thức sắc, hòn đá này!) chúng ta có ở đây “nền đá” nói khác: “Xếp thành hàng, những đá này!” Với tính biện chứng của những so sánh ấy, được phát triển trên dấu hiệu ấy, cái nền có một cái tên chức năng mà ta có thể phiên là “tường”. Ở đây cái tường

được xác định phù hợp với cấu trúc của bộ phận thứ nhất của công thức (22): (C1AV. EcxV) nó được đọc là: “đối tượng- đá (C1AV) trong hình thức xếp hàng (E) tương đối điển hình” Cuối cùng, nhờ ở sự có ý thức mà chúng tôi đã miêu tả, từ “Tường” trở thành một danh từ điển hình trong cấu trúc (24): (C1AV. ECxV), nó nói lên rằng: “đối tượng- đá (C1AV) trong hình thức xếp hàng điển hình”.

Bây giờ chúng ta đang ở thời kì cuối cùng của sự phát triển dự-thành nhân. Trong thực tế, bức tường gần như đều đặn mà người vượn tổ tiên nam phương cuối cùng đã đi đến tu chỉnh được, vẫn chưa đạt tới một hình thức điển hình thật sự phân biệt. Nhưng sự có ý thức như chúng tôi vừa nói- “Gì gì nè? ... Tường!” đã cho phép chủ thể, vào lúc hấn đặt ra sự biểu hiện chung một hình thức xếp hàng ECxV như là đã được thực hiện trên đối tượng- đá (C1AV) ấy, loại trừ một cách ý tưởng những không đều đặn thực tế, nhân vì nội dung hỗn hợp (av) của hình ảnh phản ánh chúng đã được chuyển sang trạng thái suy thoái. Kết quả là chủ thể tự chỉ dẫn cho bản thân hấn, nói khác, hấn tri giác bức tường hiện thực một cách phân biệt trong hình thức điển hình ý tưởng tính của nó, và chính xác trong một sự lý tưởng hoá như thế, mà một khuôn mẫu mới được cấu thành, nó là lý do của sự chuyển sang lao động sản xuất.

Quả thật, chúng ta đã thấy các khuôn mẫu mà Người vượn nam phương tiến hoá của phần cuối thời kì kafouen đã sử dụng cho sự tu chỉnh dụng cụ chủ yếu là trong những biểu hiện của hình thức dụng cụ, trong đó tính hỗn hợp dần dần được vượt qua, nhưng chưa thực sự vượt qua hẳn. Nói khác, khuôn mẫu được nâng lên một độ chính xác gia tăng, tuy nhiên còn chưa thể tách mình khỏi hẳn những đặc điểm tùy tiện của hình thức tự nhiên của vật liệu, khiến cho nó lại phục hồi một sự lẫn lộn nào đó. Và do các đặc điểm ngẫu nhiên của vật liệu trình ra trước mỗi chủ thể đều ít nhiều khác biệt nhau tùy theo hình ảnh hỗn hợp phản ánh chúng, nên do đó mà khuôn mẫu được biểu hiện để hướng dẫn sự gia công đã đổi thay từ người này đến người nọ, khiến các động tác được thực hành trong lao động tập thể bởi các thành viên khác nhau của nhóm đã không thể tương đồng hoá được. Với sự xuất hiện của danh từ điển hình và của hình ảnh lý tưởng hoá mà danh từ ấy gọi ra, lần đầu tiên những người lao động có một khuôn mẫu thực tại tách khỏi những nét ngẫu nhiên đương sự, nói cách khác, có một khuôn mẫu đồng nhất một cách ý tưởng tính với tất cả mọi người, khiến các động tác của họ được hướng dẫn bởi hình thức- tiêu chuẩn ấy cũng có thiên hướng mang một cốt cách chung. Trong trường hợp sự xây dựng bức tường được xem xét ở đây những người lao động, khi chồng những hòn đá lên cùng một hàng điển hình được biểu hiện cách ý tưởng, thiên hướng cùng nhất trí với nhau bằng cách mỗi người đều đem lại cho các cử chỉ của mình một hình thức ít nhiều song song với của người bên cạnh. Mà nếu như trong tính nhất trí đang bắt đầu tự phát lập thành ấy có một ai đẩy xa rời chiều hướng của toàn thể, thì những người khác gọi hấn trở về trật tự bằng một dấu hiệu được nhào nặn theo chính bản thân chiều hướng ấy. Nói khác, bây giờ không còn là một cử chỉ bên (latéral) của bàn tay phóng ra cách ý tưởng trên công trường hình thức xếp hàng điển hình của bức tường đang xây dựng: (C1av. ECxV) mà là một sự vận động của bàn tay hất về đằng trước, được nhào nặn theo sự vận động tập thể đã ít nhiều đồng đều trong sự xếp hàng các tảng đá, và nó phóng ra hình ảnh nhấn mạnh vào hình thức xếp hàng không là hình thức của bức tường phải xây nữa, nhưng là hình thức của bản thân sự vận động xây bức tường, hoặc EVC; “hình thức xếp chồng (E) của sự vận động truyền vào cái này” tức là những hòn đá trên công trường. Khi nói một cử chỉ đưa lên đằng trước của bàn tay, thì tự nhiên rằng ý niệm

“về đằng trước” phải được hiểu một cách hoàn toàn tương đối, nhân vì, tùy theo vị trí của chính thân thể chủ phát ra dấu hiệu ấy, mà khuôn mô của dấu hiệu này theo sự vận động tập thể của toàn thể những người lao động cũng rất có thể trở thành ngang (latéral), như ta có thể quan sát thấy trong sự phục hoạt ở lứa trẻ đẩy con tàu chở gỗ của nó.

Ta có thể nghĩ rằng cũng ở thời kì chuyển sang oldovien, tính thống nhất của khuôn mẫu lý tưởng đã hoạch đặt với danh từ điển hình “Rìu” (C1av.SCxV) đã cho phép cả những vận động trong gia công dụng cụ ấy tiến tới dần dần có một hình thức gần như đồng nhất, thiên về đem lại cho bên lưỡi hình thức sắc điển hình phân biệt. Kết quả là một dấu hiệu mới, nhào nặn theo chính bản thân hình thiên hướng tính ấy, và nó chỉ dẫn cho những người lao động vùng về hình thức của những động tác ghè đẽo phải thực hiện. Chúng tôi không có một quan sát nào về ứng xử của trẻ em phép tái dựng cụ thể dấu hiệu này.

Ý nghĩa mà nó có thể được xác định cách tương tự với ý nghĩa mà chúng tôi vừa lập dựng cho sự xây bức tường, hoặc: SVC, bây giờ chỉ định hình thức sắc với tư cách là những vận động ghè hòn đá thiên hướng về phía nó, nói khác là “hình thức thiên hướng về cái sắc (S) của sự vận động liên can đến cái này”, tức là đến hòn đá. Có thể đó đã là một động tác của bàn tay nhại lại liên tiếp những nhát hỗn hợp của cái búa lên hai mặt của hòn đá, là cái hoàn toàn mới mẻ đối với cử chỉ vẽ hình đã được miêu tả cho giai đoạn trước, và nó đã biểu hiện hình thức sắc chỉ đơn giản bằng một đường thẳng hoặc hơi cong. Sự hoạch đặt dấu hiệu chỉ dẫn hình thức như là hình thức, sự vận động liên can đến đối tượng- HVC- cuối cùng đưa lao động gia công sang lao động sản xuất. Quả vậy, sự có ý thức về dấu hiệu ấy, được thực thao theo phép biện chứng của ba yếu tố: rời rạc, tập thể và cá thể, là cái còn có giá trị đối với tất cả thời gian của sự nhân hoá, đảo đầu đến đem lại một cấu trúc mới cho hành vi lao động, với tư cách từ nay trở đi nó hàm chứa trong bản thân nó đồ án (plan) riêng của nó, như là ý thức về hình thức sự vận động phải truyền vào đối tượng. Vậy đó chính là hình ảnh mà người lao động đã phóng ra từ đầu óc hắt lên vật liệu, không chỉ hình ảnh của chính hình thức dụng cụ phải đạt được, mà còn là hình ảnh của chính hình thức sự vận động gia công, được thực hiện trong vật liệu được tác động. Marx nói, người lao động “thực hiện ở đó mục đích riêng của hần mà hần hữu thức, cái hạn định, với tư cách là qui luật, phương thức hành động của hần và ý chí của hần phải phụ thuộc phương thức hành động ấy”^[111] Đối với hành vi sản xuất, với tư cách là hành vi công nghệ [kỹ thuật] thì quả nhiên chủ yếu là ý thức không bị giới hạn ở sự biểu hiện bản thân mục đích, mà nó cũng còn định rõ phương thức hành động hàm chứa nó, bởi trong thực tế bản thân mục đích chỉ có thể được thực hiện đúng nhờ vào hạn định phương thức hành động. Quả thật, hình thức được thực hiện như là biệt tính của đối tượng sản phẩm đúng ra chỉ là chính hình thức của sự vận động của lao động sản xuất, với tư cách là sự vận động ấy được đặt gửi ổn định vào đối tượng ấy, và chính tính biện chứng ấy là cái xác định trong cấu trúc cơ bản nhất của nó tiến trình sản xuất: “Sự lao động, Marx nói, được phối hợp với đối tượng của nó. Nó được khách quan hoá, và đối tượng trở thành một đối tượng được lao động [được tác động = object travaillé]. Cái được trình ra về phía người lao động trong hình thức sự vận động thì bây giờ được trình ra về phía sản phẩm như là một biệt tính đứng im, trong hình thức cái tồn tại. Người công nhân đã se sợi và sản phẩm là một sợi se”^[112]

Mối quan hệ của sự vận động với đối tượng, xuất hiện ở đây cách hiển nhiên trong quá trình của sự sản xuất của con người, mối quan hệ bằng nó mà biệt tính đạt được trên đối tượng chỉ là nơi trầm tích (dépôt sédimenté), như là hình thức đã được ổn định hoá của sự vận động đã được áp dụng ở đây bởi người lao động, khiến hình thức hữu ích của đối tượng được làm ra không phải gì khác là chính hình thức của hành vi lao động được khách thể hoá trong nó, trong thực tế, quan hệ ấy được trình ra theo cách khái quát nhất trong chính bản thân bản chất nó, nhân vì mọi lao động người về sản xuất chỉ làm có việc tái sản sinh cách nó ý thức quá trình tự phát mà bản thân các hiện tượng tự nhiên cũng sinh ra từ đó. Mỗi đối tượng đều được cấu thành bởi vô số phần tử đang vận động, hình thức khách quan của nó, với tư cách “biệt tính đứng im, trong hình thức cái tồn tại”, chỉ có thể là hệ thống chung của sự vận động của các phần tử kia, hiểu theo nghĩa là lúc này đây trong hình thức cân bằng của nó như là sự vận động tạm thời tĩnh tại. Tất nhiên là biệt tính được thực hiện như vậy chỉ bao hàm một tính ổn định nhất thời, nhân vì, do từ bản chất nó, nó là đang vận động và như vậy thì nó nhất thiết phải tự vượt mình trong sự phát triển của sự vận động. Đó cũng chính là điều Marx đã chỉ ra, khi ông đặc định phép biện chứng như là phương thức tư duy nắm bắt “bản thân sự vận động mà mọi hình thức nhất thành (toute forme faite) chỉ là một hình thể quá độ mà thôi”^[13] Nói khác, “mọi hình thức nhất thành” như là biệt tính đứng im của đối tượng, chỉ là “hình thể quá độ” của sự vận động đã được đặt giữ vào đấy, với danh nghĩa tĩnh tại tạm thời, và quan niệm biện chứng về thế giới được xác định thế là rất phù hợp với “phép biện chứng của chính bản thân của các sự vật, của chính bản thân tự nhiên” (Lénine, sdd t.29, tr.100) như nó tự chứng minh trong sự thực hành xã hội về lao động sản xuất, trong đó con người tái sản xuất theo cách của hẳn những sự vật của tự nhiên bằng nhắc lại có ý thức quá trình cơ bản ấy, trong đó sự vận động liên can đến đối tượng tự khách thể hoá chính nó, với danh nghĩa ít nhiều tạm thời, bằng cách tự ổn định trong một hình thể được duy trì trong thời đoạn “như là một cái biệt tính đứng im, trong hình thức cái tồn tại (cái đang là)” Người công nhân đã se sợi và sản phẩm là cái sợi se”.

Nếu “mọi hình thức nhất thành” của đối tượng, tức là toàn thể những biệt tính của nó, chỉ là hình thể của sự vận động hàm ngụ trong nó, thì kết quả sẽ là trong đối tượng chẳng có gì ngoài sự vận động theo nhiều hình thức khác nhau của nó, khiến cho sự nhận thức đối tượng chủ yếu là nhận thức sự vận động của nó. “Nếu chúng ta biết được, Engels nói, cái hình thức của sự vận động của vật chất (...), chúng ta khắc biết bản thân vật chất và do đó sự nhận thức được hoàn tất” (“Phép biện chứng của tự nhiên” E.S. tr.234)

Tuy nhiên sẽ là sai lầm nặng nề khi từ đó mà kết luận rằng bản thân vật chất sẽ tự dẫn đến sự vận động, khiến cho ở thế gian này sẽ chẳng còn gì cả ngoài sự vận động thuần tuý với tư cách như thế. Ở đây chúng ta đang chính xác đứng trên đường phân giới giữa thuyết duy vật và thuyết duy tâm. Thực tế, sự vận động chỉ là hiện thực với tư cách là sự vận động của vật chất, và mọi ý định nhằm đặt nó vào chính nó, bên ngoài vật chất, như là sự vận động thuần tuý, tất yếu kết cục đến biến nó thành một sự vận động ý tưởng của tư duy. Nói khác, sự vận động hàm ngụ một chủ thể đang chuyển động và chủ thể ấy chỉ có thể là vật chất, nếu người ta không thay thế nó bằng tư tưởng, khiến cho tất cả ta không thay thế nó bằng tư tưởng, khiến cho tất cả cõi tự nhiên đều sẽ trở thành một thuộc tính của tư tưởng “Về mặt tinh thần, Lénine nói, loại trừ vật chất khỏi cõi “tự nhiên” cái vật chất như là “chủ thể” thì thực thể là ngấm lấy tư tưởng làm chủ thể trong triết học (tức như là nguyên lý hàng đầu như là điểm xuất phát độc lập với vật chất) (sdd, t.18, tr.286). Ở Hegel sự trừu

suất sự vận động, dẫn đến sự chủ thể hoá và sự huyền bí hoá nó, đi tới cực hạn bằng tự thân thánh hoá trong sự ngắt ngảy của một “tri thức” thuần túy mãi mãi hướng vào chính mình như là “tri thức về mình” - cái cũng rất tương đương với một sự tổng bất động: “Hiện tượng là sự vận động sinh ra và chết đi, sự vận động ấy bản thân nó không sinh ra và không chết đi, nó là tự thân và tạo thành một hiện thực có thực và đời sống của chân lý. Cái chân như vậy là sự hoang tưởng say bồng mà trong đó chẳng một thành phần nào không say, và ... cũng lại là sự nghỉ ngơi (đứng im) trong mờ (repos translucide) và yên tĩnh” (Hegel, sdd, tr.40) Trong một sự “đứng im” như thế, thực tế là sự vận động bị hoàn toàn xoá bỏ, nhân vì đó không phải một sự đứng im ít nhiều nhất thời trong một tình thế quá độ của sự vận động, mà là một sự đứng im hẳn trong tính thống nhất hoàn tất của Ý niệm tuyệt đối. Và đó là lý do khiến phép biện chứng hegelien, sau khi đã tán dương sự vận động trong ý thức, đảo đầu đến một chủ nghĩa bảo thủ thuần túy trên bình diện thực tế.

Vậy thì nếu như sự vận động chỉ có thể được quan niệm như là sự vận động của vật chất, không những nó phải xoá mình chỉ với tư cách là sự vận động hiện thực, mà còn cả với tư cách là sự vận động vắng gọn, thì cũng đúng do đó mà vật chất trình ra là chủ thể. Mà với tư cách chủ thể của sự vận động, vật chất phải tự xác định nó độc lập với nó. Và nhân vì đã được chỉ ra rằng tất cả các biệt tính, tạo nên nội dung của vật chất, chủ yếu là những hình thể vận động bao hàm trong vật chất, thì chỉ còn lại có một và duy nhất một hạn định có thể xác định nó với danh nghĩa là bản thân vật chất hoặc chủ thể, một “biệt tính” (une “propriété”, nếu muốn gọi thế, đặt trong ngoặc kép, bởi nó là tuyệt đối độc đáo so với mọi biệt tính khác: sự hạn định của hiện tồn khách quan, cái “biệt tính” là một hiện thực khách quan, tồn tại ngoài ý thức của chúng ta. Và ta đã thấy trong lời dẫn nhập rằng ấy chính là đích sự hạn định ấy của hiện tồn khách quan, mà Lênine đã chứng minh nó là “biệt tính” duy nhất của vật chất mà học thuyết triết duy vật bị buộc phải thừa nhận, là cái luôn luôn được trình ra bằng dấu hiệu chỉ dẫn được tích hợp trong bản thân sự vận hành của các cơ quan cảm giác của chúng ta, nhờ vậy mà vật chất được đem tới chúng ta trong cảm giác như là hiện thực ngoại tại độc lập với chủ thể: cái cái này của tính xác thực khả cảm.

Trong sự phát triển của dấu hiệu chỉ dẫn, chủ thể đi theo cái “cái này” trong sự vận động của nó, điều ấy cho phép nó lập thành một hình ảnh đầu tiên của vật chất đang vận động. Và những biến hoá khác nhau của công thức cơ bản của sự chỉ dẫn triển khai phản ánh những nét lớn, cả ở trình độ sự hỗn hợp ban đầu, phép biện chứng của sự vận động ấy của vật chất. Nếu công thức (1) CVH trình bày vật chất trong một vận động theo một hình thức nào đó, thì công thức (2) CHV trình bày vật chất trong chính hình thức ấy như là khách thể hoá trong “một biệt tính đứng im”, ở đó sự vận động tiền diễn được ổn định hoá cách nhất thời bằng một hình thể hạn định “trong hình thức cái tồn tại”. Công thức (3) VHC trình bày sự vận động của vật chất trong sự truyền giao của chủ thể của hành động đến đối tượng, và công thức (4) VCH trình bày vận động trong sự thực hiện mình trong bản thân đối tượng. Cuối cùng, công thức (5) HCV trình bày hình thức khách quan của đối tượng như là hình thức khách thể hoá sự vận động hàm ngụ trong nó, và công thức (6) HVC trình bày hình thức sự vận động trong mối tương quan của nó với đối tượng. Người ta thấy rằng cả ngay ở những ngọn nguồn của tri thức, dấu hiệu chỉ dẫn triển khai đem lại một hình ảnh, lẫn lộn nhưng có thực, của hiện thực khách quan trong cấu trúc cơ bản nhất của nó, như là vật chất đang vận động hoặc sự vận động của vật chất, “sự vận động mà mọi hình thức nhất thành chỉ là một hình thể quá độ mà thôi”.


Như thế, trong ý nghĩa hỗn hợp của sự chỉ dẫn triển khai, người ta có thể “phát hiện như trong một “cái nang” (một “tế bào”) những mầm mống của tất cả các yếu tố của phép biện chứng^[114] về nhận thức như là bản sao ý tưởng tính của phép biện chứng của sự vật. Những mâu thuẫn mà nó chứa đựng trong trạng thái ngầm ẩn sẽ dần dần biểu lộ trong sự phát triển của thực hành xã hội, kêu gọi từng bước một sự cấu thành những hình thức mới của ngôn ngữ và của ý thức, trong đó cấu trúc ký hiệu học nguyên thủy mỗi lần lại một phong phú thêm về những cử chỉ ngôn ngữ mới (nouveaux geste slinguistiques) được nhào nặn theo sự hoạt động vật chất và những liên hệ vật chất giữa người lao động, và chúng, với sự kêu gọi của phép ký hiệu khẩu thiệt, phóng ra một hình ảnh mỗi lúc càng rộng thêm và càng chính xác hơn về thế giới bên ngoài.


Chúng ta đã thấy những bước đầu tiên của phép biện chứng ấy làm việc ở những dự-thành nhân, những “tạo vật quá độ” (Engels) giữa con khỉ và con người. Trong kỳ đầu dự-thành nhân, mà người ta có thể đặt nó vào thời kỳ chuyển từ kỷ thứ ba sang kỷ thứ tư, dấu hiệu chỉ dẫn triển khai bắt đầu được nhân lên theo bốn công thức đầu tiên của nó, trong sự tương liên với sự phát triển của lao động thích nghi đơn giản, tức là sự sử dụng dụng cụ tự nhiên và dụng cụ chuẩn bị, trở thành một ứng xử đều đặn nhờ vào sự giải phóng bàn tay. Sự phát triển lượng tính của lao động thích nghi đơn giản ấy trong nhóm dự-thành nhân còn chưa được khu biệt đạt đến một tiến bộ lượng tính đầu tiên với sự xuất hiện một tổp tiên phong, mà sự trao đổi thông tin với đại bộ phận nhóm đem lại cho sự chỉ dẫn một cấu trúc mới, như là sự chỉ dẫn biểu hiện cái “cái này” vắng mặt. Dấu hiệu nguyên thủy ấy của sự biểu hiện, được nhào nặn theo hình thức mới đang nảy sinh về hợp tác, đã khởi đầu cho một giải pháp đầu tiên mỗi mâu thuẫn cơ bản trong ý nghĩa hỗn hợp của sự chỉ dẫn triển khai giữa yếu tố đối tượng với yếu tố vận động với tư cách là sự vận động của đối tượng cuối cùng đi đến làm nó biến đi. Quả vậy, sự biểu hiện cái “cái này” vắng mặt được phát triển bằng sự cấu thành của dấu hiệu biểu hiện đối tượng vắng mặt, -C.CVH (8)- được bổ tác bởi dấu hiệu biểu hiện hỗn hợp nhấn mạnh sự vận động của đối tượng vắng mặt C.VCH (11) Và toàn thể những dấu hiệu biểu hiện đầu tiên ấy đã cho phép vượt qua ở trình độ hỗn hợp, mâu thuẫn giữa đối tượng và sự vận động trong hình thức sơ đẳng nhất của nó, tức là sự biến mất của đối tượng sẽ ra khỏi trường tri giác thực tại. Bước tiến đầu tiên về chất ấy trong sự phát triển của ngôn ngữ, và của ý thức, lần đầu tiên cho phép chủ thể trượt một cách ý tưởng tính ra khỏi những đường giới chặt hẹp của cái khả quan sát hiện diện, như thế mà thực hiện sự giải phóng khối óc, đã dẫn sự chuyển bước từ chuẩn bị dụng cụ bằng thủ thuật trực tiếp vào vật liệu sang sự tu chỉnh dụng cụ bằng lao động nhờ vào một dụng cụ thức hai, điều này đã mở ra kỳ hai dự-thành nhân (kafouen) mà ta có thể đặt nó vào phần một của thế cánh tân sơ kỳ.

Việc sử dụng dụng cụ tu chỉnh triển khai sự khu biệt các tổp đặc biệt trong nhóm dự-thành nhân tiến hoá, nó đem lại cho lao động hình thức một lao động thích nghi phức hợp. Những mâu thuẫn mới, cũng nảy sinh ra từ đó ở trình độ hoạt động vật chất và các liên hệ vật chất giữa người lao động, được phản ánh trong ngôn ngữ bằng một loạt những hiểu lầm, trong đó lại phát triển lại mâu thuẫn cơ bản giữa yếu tố đối tượng với yếu tố vận động trong ý nghĩa hỗn hợp của sự chỉ dẫn triển khai: từ do người nói dùng để chỉ dẫn sự vận động của một đối tượng nào đấy, được nhận hiểu là biểu hiện sự vận động ấy trên một đối tượng khác. Hoặc nữa từ dùng để chỉ dẫn một đối tượng trong một vận động nào đấy được người nhận hiểu như là biểu hiện đối tượng ấy trong một vận động khác. Một mâu thuẫn như thế

tìm thấy sự giải quyết trong sự cấu tạo câu chức năng sơ đẳng như là sự kết hợp hai từ hỗn hợp, trong loại hình I nó định rõ quan hệ giữa sự vận động với đối tượng, và trong loại hình II, nó biểu hiện sự vận động giữa hai đối tượng hoặc trong hình thức năng động của bản thân hành động, hoặc trong hình thức ổn định của một quan hệ không gian. Như trong thí dụ đã nêu ra: “Mồi đá”, sự biểu hiện con mồi ở đẳng sau mồi đá bản thân nó đã hàm chứa một hình ảnh của vận động rẽ quanh mồi đá, nhân vì quan hệ không gian được biểu hiện như thế thì chỉ có thể được xác định bởi một sự vận động như thế mà thôi. Và ấy là hình ảnh rẽ quanh mồi đá dẫn đến con mồi là cái đã giải quyết mâu thuẫn giữa yếu tố đối tượng với yếu tố vận động trong ý nghĩa hỗn hợp của hai từ được người nói dùng trước sau phù hợp với tình thế riêng của hẳn và được người nhận hiểu theo một nghĩa khác hẳn.

Sự phát triển của câu chức năng trong hình thức liệt kê và hình thức tương liên năng động (“châu hầu hấp thế thợ săn”) sản sinh sự biểu hiện tình thế sinh học vắng mặt, điều này dẫn đến sự hoàn tất dụng cụ trong lúc nhàn rỗi. Trong một bước tiến như thế, sự phát triển về lượng của lao động tu chỉnh chuyển sang sự biến hoá về chất, nhân vì do đó mà lần đầu tiên kết quả là một hình thức thực tế phân biệt trên dụng cụ tu chỉnh. Và chính là tiến bộ về chất ấy ở trình độ sự hoạt động vật chất, nhân vì do đó mà lần đầu tiên kết quả là một hình thức thực tế phân biệt trên dụng cụ tu chỉnh. Và chính là tiến bộ về chất ấy ở trình độ sự hoạt động vật chất, được diễn đạt trong ngôn ngữ bằng sự cấu tạo một cấu trúc cử chỉ mới: dấu hiệu biểu hiện phân biệt của hình thức – C.HCV (19) mà sự triển khai làm nảy sinh mâu thuẫn cơ bản thứ hai hàm ngụ trong ý nghĩa hỗn hợp giữa yếu tố đối tượng với yếu tố đối tượng với yếu tố hình thức, với tư cách là hình thức như thế tồn tại hằng xuyên, trong khi ấy đối tượng được trình ra dưới những dạng vẻ vô cùng biến hoá. Trong những điều kiện như thế, xác định một hình thức nào đó của đối tượng như thế nào? Ở bước đầu vấn đề không được biết đến một cách đơn giản, nhân vì tính không bền vững của hình ảnh hỗn hợp được phóng ra bởi dấu hiệu chỉ dẫn triển khai cho phép nó sửa đổi yếu tố hình thức theo hình thế và đòi hỏi của tình thế.

Nhưng với các cấu trúc (19) và (20)-(20') (“Bé, bé Istine”, yếu tố hình thức lên hàng thứ nhất của ý nghĩa hỗn hợp và cũng do đó có một tính không đổi mà nó đã không có trong dấu hiệu nguyên thủy của sự chỉ dẫn triển khai bị giới hạn trong bốn công thức đầu tiên. Hình ảnh của hình thức được hạn định như vậy đi vào cấu trúc (21) trong đó có cho phép so sánh hai đối tượng giống nhau: “Mù khói bố” như đứa con của Piaget đã nói, hoặc: “Đá sắc bố”, trong sự đồng đẳng mà chúng tôi đã tái dựng. Những so sánh lặp lại với sự trung gian của cùng một hình thức này như là chung cho một số nhiều vô hạn những đối tượng giống nhau, nói cách khác như một hình thức chung được thực hiện trong cái đơn lẻ, điều này trong ý nghĩa của danh từ chức năng:  Tất nhiên hình thức (H) với tư cách là chung cho một số nhiều vô hạn đối tượng, bây giờ đã có một tính cố định lập tức tương phản với tính không bền vững của hình thức hỗn hợp. Sự đối lập ấy, trước hết bị che đậy bởi cái sót lại của cái mập mờ còn được giữ lại trong danh từ chức năng, bật ra trong những tình thế lập lòe khi sự biểu hiện cạnh tranh của nhiều hình thức tương đối điển hình, đều được đề xuất bởi các dữ kiện cảm giác- vận động, đòi hỏi một sự lựa chọn hạn định, trong khi ấy không một vấn đề nào được đặt ra cho hình thức hỗn hợp, mà chủ thể, trong những hoàn cảnh như vậy, chỉ dẫn đơn giản theo thái độ của hẳn lúc ấy. Mâu thuẫn, xuất hiện ở đây, chỉ là biểu thị mâu thuẫn cơ bản, đã hiện diện ngay từ đầu ý nghĩa của sự chỉ dẫn triển khai, giữa yếu tố đối tượng luôn khi chuyển động với yếu tố hình thức hàm chứa một tính không đổi nào đó,

nhưng còn chưa xuất lộ vì lẽ tính không bền chắc của hình ảnh hỗn hợp trong đó yếu tố hình thức có thể luôn luôn thay đổi theo các nhu cầu của tình thế. Bây giờ mâu thuẫn phát triển trong sự vận động luân phiên rồi theo vòng tròn của nhiều hình thức ít nhiều điển hình đang cạnh tranh nhau trong tình thế lập lòe đương sự, sự vận động xác định cử chỉ dò hỏi, mà sự điền tháp vào đồ hình đã đạt được của danh từ chức năng làm nảy ra cấu trúc dò hỏi đầu tiên: “Gì gì nè?” Phép biện chứng của những câu hỏi và đáp làm cho danh từ chức năng chuyển thành danh từ điển hình  cái đem lại giải đáp đầu tiên mâu thuẫn giữa yếu tố đối tượng với yếu tố hình thức, bằng chuyển nội dung hỗn hợp (f1v) với những nét ngẫu nhiên mà nó phản ánh sang trạng thái suy thoái, khiến cho hình thức điển hình (H) tách ra rõ rệt như là hình thức của bản thân đối tượng, độc lập với những dạng vẽ bất kỳ gắn liền với tình thế. Vì lẽ một cấu trúc mới như thế của ngôn ngữ và của ý thức, lao động tu chỉnh bây giờ được dựa vào một hình ảnh ý tưởng của hình thức dụng cụ, thiên hướng có một dáng đi chung đối với mọi người lao động. Trên cơ sở thiên hướng ấy, một cử chỉ ngôn ngữ mới được khuôn theo, nó lần đầu tiên chỉ dẫn hình thức của bản thân hành vi lao động, HVC, và sự có ý thức về hành vi ấy làm xuất hiện công nghệ sản xuất đầu tiên trong đó sự thực hiện chính xác hình ảnh điển hình của hình thức dụng cụ được bảo lĩnh bởi sự hạn định hữu thức đích những vận động trong gia công vào vật liệu.

“Con vật, Marx nói, chỉ là một với hoạt động sinh tồn của nó. Nó không phân biệt được nó. Nó là hoạt động sinh tồn ấy. Con người lấy bản thân đích sự hoạt động sinh tồn của nó làm đối tượng của ý chí và của ý thức nó. Nó có một hoạt động sinh tồn hữu thức. Đó không phải một sự hạn định đơn giản mà nó hoà lẫn ngay vào được. Hoạt động sinh tồn hữu thức phân biệt ngay con người với hoạt động sinh tồn động vật. Chính xác cũng chỉ do đó mà nó tồn tại với tư cách là giống”^[115] Bằng sự hoạch đắc và sự có ý thức của dấu hiệu chỉ dẫn hình thức sự vận động truyền vào đối tượng, người lao động lấy chính hành vi lao động của mình, nói khác, hẳn “lấy đích bản thân hoạt động sinh tồn làm đối tượng của ý chí và của ý thức hẳn”. Như thế lao động đã dứt khoát bỏ “tình trạng đầu tiên mà trong đó hẳn còn chưa rõ khỏi phương thức thuần túy bản năng của hẳn”, (Marx: “Tư bản” E.S.L, T.1, tr.180), nói cách khác, hẳn đã bỏ hình thức tự phát, nửa động vật mà hẳn còn giữ trong sự phát triển dự-thành nhân với tư cách là lao động thích nghi, deer trở thành “hoạt động sinh tồn hữu thức” lao động sản xuất. Và nhân vì hoạt động sinh tồn hữu thức ấy phân biệt người với động vật, và rằng chỉ “chính thị do vậy mà người tồn tại là một giống” thì chúng ta có thể nói được là với những bước đầu của sự sản xuất dụng cụ được chứng minh bằng hình thức đã điển hình của lưỡi sắc những cái rìu đầu tiên oldovien, sự lao động đã có “một hình thức sở thuộc tuyệt đối vào con người” (Marx, sdd) giống Homo được xuất hiện, tuy sự sản xuất vẫn còn ở một hình thức phôi thai, nhân vì nó giới hạn mình ở bộ phận hữu ích của dụng cụ. Và nếu dựa vào những dữ kiện hình thái học, ta thấy rõ trong người Homo habilis, bộ não đã rõ rệt vượt qua “giới hạn quyết định” nhưng bàn tay thì vẫn chưa phải người một cách kỳ lạ (Napier), loài người hãy còn mang hình thức một bào thai vào giai đoạn cuối của sự hoài thai: đó đã là một đứa trẻ, song là đứa trẻ còn trong bụng mẹ nó, là “con người đang hình thành” (der werdende Mensch).

Quả thật là dấu hiệu chỉ dẫn hình thức sự vận động phải truyền vào đối tượng -HVC (6)- nhờ nó mà sự lao động với tư cách là “hoạt động sinh tồn” của người lao động trở thành “đối tượng của ý chí và của ý thức hẳn”, mới chỉ là một biến thức cuối cùng của dấu hiệu chỉ dẫn triển khai. Nói khác, tính hỗn hợp đã được vượt qua trong sự biểu hiện đối tượng bằng

sự sáng tạo nên danh từ điển hình, nó còn chưa được vượt qua trong biểu hiện sự vận động, nhân vì dấu hiệu mà chủ thể dùng để tự chỉ dẫn cho chính hẳn thành sự vận động phải thực hiện hãy còn là một dấu hiệu hỗn hợp, dù cho tính hỗn hợp đó đang bắt đầu được vượt qua nhân vì yếu tố hình thức ở đó đang bắt đầu được vượt qua nhân vì yếu tố hình thức ở đó đã tách lên đứng hàng thứ nhất. Là đúng rằng trong sự gia công dụng cụ, chủ thể đã sử dụng sự biểu hiện điển hình hình thức dụng cụ tính khiến cho sự chỉ dẫn hình thức của hành vi lao động, HVC, có thể được khuôn theo biểu hiện ấy. Thí dụ, để gia công cái rìu, sự chỉ dẫn hình thức của những nhát ghe đẽo phải thi hành bằng búa được hạn định với một sự chính xác nào đó theo hình ảnh điển hình của ý thức sắc muốn đạt được, đã được biểu hiện cách ý tưởng trên hòn đá. Tuy nhiên, một sự hạn định như thế, chỉ đạt được hình thức điển hình của sự vận động theo cách gián tiếp, chưa vượt qua những giới hạn chật hẹp của hình thức dụng cụ tính, nói cách khác, nó chưa đi ra khỏi bộ phận hữu ích của dụng cụ. Kết quả là chủ thể còn chưa thể tạo thành một công nghệ toàn thể nhằm vào hòn đá toàn phần. Gọn lại, hẳn còn chưa nâng mình lên sự sản xuất công cụ (l'outil).

Sự sản xuất công cụ hàm ngụ sự gia công cái toàn thể vật liệu theo một hình thức tổng thể điển hình. Một lao động như thế giả định rằng chủ thể hình dung trước một loạt đủ dài những động tác hạn định rõ. Trong khi ấy sự sản xuất cái rìu oldovien chỉ đòi hỏi từ 5 đến 8 nhát ghe đẽo cả hai mặt của cạnh sắc, sự sản xuất rìu chelléen đòi hỏi nhiều chục nhát rìu rất trật tự, bằng cách hạn định điểm đẽo của mỗi nhát, chiều hướng và lực của động tác phải thực hiện. [www](#) Vậy chủ thể phải có được trong đầu hẳn một đồ án hành động đủ phức tạp và để như thế sự chỉ dẫn đơn giản hình thức sự vận động áp dụng vào vật liệu, như đã miêu tả, hẳn hoàn toàn không đủ. Ở đây người lao động phải có thể tự chỉ dẫn cho chính mình một loạt thao tác mang hình thức điển hình hạn định, điều này đặt ra sự khu biệt động từ, với tư cách động từ điển hình (verbe typicque).

Gọn lại, sự chuyển từ sản xuất dụng cụ sang sản xuất công cụ hàm ngụ sự cấu tạo câu, cái sẽ được thực hiện với phép biện chứng nguyên thủy giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất trong sự phát triển của Homo habilis và sự chuyển sang Homo faber (Người chế tác): “người thành thân”, theo cách nói của Engels (der fertige Mensch/ Người hoàn tất) Chỉ khi này, trong sự chuyển từ thế cách tân sơ kì sang cách tân trung kì, mới hoàn tất thời kì mang thai của giống Homo: vượt qua giới hạn quyết định (Rubicon cérebral) giống người rời khỏi bụng mẹ của cội tự nhiên để ra đời trong một thế giới mới, như là thế giới của văn hoá.

Để đánh dấu trong phép phân loại sự ra đời đáng nhớ ấy, chúng tôi đề nghị nâng Homo habilis lên hàng một giống- con (sous- genre) để đối lập nó với toàn thể những hình thức có sau. Vậy giống Homo có hai giống- con: habilis và faber (khả năng và chế tác). Một sự phân chia như thế cho phép cùng một lúc đẩy lùi sự đối lập giả tạo, do các nhà triết học tạo ra, giữa “người chế tác” với “người tinh khôn” (homo sapiens). Thực tế, với tư cách một giống- con, Homo faber trải từ người chelléen, Homo faber primi-genius (Pithécanthrope/ Người vượn Java) đến loại hình hiện thời, Homo faber sapiens (Người chế tác tinh khôn).

Tìm thứ ba.

Học thuyết Mác-xít và học thuyết tâm phân.

Những nguồn gốc của khủng hoảng ơđiêu

“Những quan hệ hoá đá ấy, chúng ta phải buộc chúng nhảy múa lên bằng hát cho chúng nghe chính giai điệu riêng của chúng.”

(Karl Marx: “Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hegels”. Vào đề)

Học thuyết tâm phân lại trở thành thời sự từ các sự cố tháng Năm 68, và tất nhiên thuộc về học thuyết Mác-xít việc tách gỡ “hạt nhân duy lý” từ những quan sát khoa học chứa đựng trong nó bằng cách giải thoát nó ra khỏi những ảo tưởng. Những người Mác-xít, tham gia thảo luận do báo Nouvelle Critique (Phê bình Mới) tổ chức, đã làm một sự điều chỉnh lý thuyết rõ rệt và đã chỉ ra con đường giải quyết. Chắc chắn rằng sự nghiêm của Freud đã bị sống bám bởi hệ ý thức của thời đại ông: duy sinh vật tâm lý luận và duy xã hội học luận kiểu Durkheimien. Do đó mà học thuyết tâm phân đứng trước tình trạng không có năng lực hiểu đời sống người trong bản chất hiện thực của nó là bản chất xã hội tính, cơ sở thực sự của các tâm thần cá nhân. Chỉ có học thuyết duy vật lịch sử- xã hội của tính cá thể, mới cho phép diễn giải đúng đắn nguồn tư liệu phong phú về những dữ liệu khách quan tích lũy được bởi học thuyết tâm phân.

Về phía tâm phân học, người ta dứt khoát từ chối những xu hướng tư tưởng hệ của lý thuyết Freudien, “sự không thừa nhận”, tất nhiên, theo một quá trình được miêu tả rõ bởi Freud, hẳn là một cách xác định chúng. André Green nhấn mạnh ý kiến rằng không phải do định kiến tư tưởng hệ, mà chính bởi “tính nhân quả của bản thân các sự kiện” mà người ta phải xuất phát từ những tham khảo sinh học để xác định các “tình huống tâm lý nguyên thủy” là những cái thúc đẩy các thực hiện tâm thần của các cá nhân cũng như các sáng tạo trí tuệ của các xã hội. Với tư cách điển hình của những tình huống nguyên thủy trong đó ắt sẽ được bộc lộ, độc lập với các quan hệ xã hội sản xuất, “nguồn năng động” chung của đời sống tâm thần cá nhân và xã hội, người ta kể đến cấu trúc ơđiêu, được trình bày như cấu trúc phổ thông, “một hạn định thể bậc một là mối liên hệ với những người sinh ra. Người ta muốn gì thì gì, mỗi cá nhân đều được ra đời bởi hai cha mẹ, một thuộc giới mình, một thuộc giới khác. Đó là một cấu trúc chẳng có gì thay đổi được. Anh có thể đổi khác đi các vai trò, các nhiệm vụ, các bối cảnh lịch sử, nhưng trong tam giác nọ, anh sẽ không làm đổi khác các quan hệ giới tính, tức là các hạn định thể bậc một” (André Green, tr.24-25 và 27). Nói cách khác, phức cảm Ơđíp bất chấp tính biến thái của những biểu thị ấy, tất nhiên ít nhiều gắn liền với những hình thức xã hội của mỗi thời kỳ, vẫn tồn tại độc lập với tính sử ấy là chủ yếu, nhân vì nó dựa trên một thứ “bất biến” nguồn gốc sinh học, “cái thể hạn định bậc một” ấy là mối liên hệ với những người sinh nở mình.

Mệnh đề dường như là tất nhiên, thậm chí trùng lặp khi ít nhất người ta thừa nhận tính cách “sơ bản” của hình tam giác ơđiêu. Tất cả vấn đề là ở chỗ biết xem rằng thực tế có một tính cách như thế. Nếu người ta quy chiếu vào những quan sát của Freud, thì phức cảm Ơđíp xuất hiện vào một thời kỳ khá muộn màng, nhân bởi nó chỉ bắt đầu vào tuổi thứ ba ở em trai, và muộn hơn một chút ở bé gái. Và tiền diễn nó là một giai đoạn tiền- ơđiêu xuất hiện khi hai tuổi, là tuổi mà liên hệ khách thể đã được cấu tạo rõ rệt,¹¹⁷¹ nhưng tình yêu của đứa trẻ đối với mẹ nó còn chưa hề hàm chứa một ghen ghét nào đối với người cha. Người ta

không thấy trong những điều kiện ấy làm thế nào lại có thể coi tam giác ơđiêu là một “thể bậc một”. Freud nói cách cụ thể, ít nhất về vấn đề trẻ em gái, rằng phức cảm Ơđíp ở đây có một tiền sử dài và một sự hình thành có thể nói là thứ phát (secondaire).^[118] Và sau khi đã phân tích nhiều hiện tượng, ông kết luận không do dự: “Ở con gái, phức cảm Ơđíp là một cấu tạo thứ phát”^[119] Vậy, hoàn toàn tất nhiên cũng là như thế ở trẻ em trai, nhân vì nó cũng đi qua một giai đoạn tiền ơđiêu, dù không dài bằng và không phức tạp bằng. Đúng là đối với bé trai, mà Freud đã thừa nhận không phải không lúng túng: “Tiền sử của phức cảm ơđíp sẽ còn không hoàn toàn rõ ràng đối với chúng ta trong lâu dài về sau. Chúng ta biết rằng tiểu sử ấy chứa đựng một sự đồng nhất hoá có tính chất hiện diện vào với người cha, nó còn chưa có ý nghĩ cừu địch bên cạnh người mẹ.”^[120] Vậy là chúng ta có thể kết luận chung, đối với trẻ em hai giới, cấu trúc Ơđiêu không phải một dữ kiện tức thì, mà nó phải được cấu thành như là kết quả của cả một sự phát triển thật rằng liên hệ ngoại giới với cha mẹ bao giờ cũng tam giác tính, nhưng ở bước kì thuỷ, tam giác ấy chưa phải là ơđiêu.

Trong Vật tổ và Cấm kỵ viết năm 1912, Freud đã thử giải thích cấu trúc ơđiêu khi ấy được coi là nguyên nhân, bằng cách đẩy nó ngược về Tổ tiên người vượn. Người vượn này sống thành các dòng họ (familles) hoặc nhóm dòng họ mà mỗi một bị thống trị bởi một con đực ghen tuông bằng sức mạnh, nó chiếm giữ sự hưởng dụng độc quyền những con cái của nó và loại trừ những đứa con trai khi chúng đến tuổi thành niên. Những phong tục ấy hẳn đã kéo dài trong loài người nguyên thuỷ, cho đến khi cuộc dấy lên của những đứa con trai bị hoành đoạt đi đến chỗ giết vượn bố. Khi ấy bèn nảy sinh sự hối hận của anh em ơđiêu, để chối cãi tội giết cha, chúng bác bỏ hậu quả của tội ác ấy bằng tự cấp mọi quan hệ tính giao với những người vợ của cha chúng. Thế là được thiết lập sự cấm kỵ loạn luân, cái mở ra thời kì đầu của văn minh. Không khoét sâu vào những hư hoặc hiển nhiên của một câu chuyện như thế, chỉ cần nhận thấy nó bị bác bỏ bởi sự hiện tồn đơn giản của giai đoạn tiền- ơđiêu do Freud khám phá mười năm sau mà rồi không bao giờ ông có thể làm cho nó trở thành lí thuyết được. Nếu như tình yêu người bắt đầu, ở tuổi thơ dại nhất, bằng phát triển không ghen ghét, thì tất nhiên chúng ta phải suy ra rằng nhân loại nguyên thuỷ đã được giải phóng ngay từ thuở cuối nguồn khỏi những đối nghịch tính giao là cái chia rẽ dòng họ của Tổ tiên người vượn. Xung đột ơđiêu xuất hiện sau này vậy là chỉ có thể được giải thích bằng cách đơn giản bằng những “quan hệ tính giao” (“rapports sexuels”) theo nghĩa trực tiếp và thuần túy “xung đột tính” của đứa trẻ với những người sinh ra nó. Chắc chắn xung đột ấy trình ra một ý nghĩa hoàn toàn khác và nó bao hàm, trên một bình diện thực tại người (humain), vậy là xã hội tính (social) một sự vận động của những trung gian.

Thực tế, bản thân cấu trúc của mối liên hệ khách thể tiền ơđiêu là tuyệt đối không tương hợp với các khái niệm cơ bản của học thuyết Freud. Freud quan niệm tình yêu trước hết là tình yêu cái mình, – tự khoái lạc và tự si mê, và ấy là chỉ khi “tự” trên mối quan hệ nguyên gốc nọ đối với bản thân mình mà chủ thể hướng sở thích của nó vào đối tượng bên ngoài. Con dục (la libido) bắt đầu bằng hình thành ở hài nhi, trong những thực tiễn tự khoái lạc riêng của nó, sự khoái trá (le plaisir) đột hiện thoát đầu như một “bổ sung” hoặc một “cái được” thu được từ sự hành xử các chức năng tự bảo tồn, nhất là chức năng dinh dưỡng. Số tổng năng lượng dục tính (énrgine libidineuse) được tích lũy như thế trong bản thân mình thoát tiên được đứa trẻ đặt trên hình ảnh tự si mê riêng của nó, với tư cách sự đầu tư cho bản thân mình bằng bản thân mình, mà được cấu thành mối liên hệ khách thể với tư cách sự đầu tư của đối tượng. Chúng tôi lập thành như thế, Freud nói, sự biểu hiện một sự

đầu tư dục tính (un investissement libidinal) bắt nguồn từ cái tôi: về sau, một phần sự đầu tư ấy được dành cho cái tôi trường tồn và hướng về những đầu tư cho đối tượng như thân thể một vi động vật nguyên sinh (animalcule protoplasmique) đối với các nhánh sinh sản nó đã phát ra.¹²¹ Tình yêu đối tượng, rất tất nhiên là được cấu thành xuất phát từ lòng tự si mê là cái mà bản thân nó cũng chỉ là sự phát triển của một duy ngã luận nguyên thủy, vẫn chủ yếu là duy kỉ: nói cho cùng nó xuất hiện chỉ như một cách dẫn dắt đối tượng trở lại với bản thân đối tượng, giống như các nhánh sinh sản của con amíp kết thúc bằng tái hấp thụ mình cùng với đối tượng trong thân thể con vi động vật. Và người ta hiểu rất rõ là trong những điều kiện ấy mà đứa trẻ, trong tình yêu đầu tiên của nó, tức tình yêu người mẹ, chứng tỏ một thứ độc chiếm man rợ được đặc biệt chứng minh trong sự ghen tị đối với bố nó. Trong khuôn khổ những khái niệm froidiê, trong đó thuyết sinh học duy tâm lí (biologisme psychologue) đem lại một sự diễn đạt về ngoài khoa học cho quan niệm tư sản về người và thế giới, mối liên hệ khách thể phải nhất thiết được trình bày dưới hình thức ođipien. vậy nên những quan sát thực sự khoa học của Freud, cuối cùng là vô nghĩa. Sự khám phá tiền-ođipien đã đẩy tâm phân học vào ngõ cụt hiển nhiên, ngõ cụt ấy cũng chỉ ra cho ta rằng ta đang đứng trước một thử thách gay gắt, nó đòi hỏi sự vượt lên khỏi lí thuyết froidiê với danh nghĩa những dữ kiện khách quan của sự quan sát tâm phân học.

I. Nguồn gốc của giai đoạn tiền Ơđipiên

Nếu giai đoạn tiền ơđiapien đã ghim các nhà tâm phân học trong những bối rối khó gỡ, thì ngược lại chúng tôi lại thấy hoàn toàn thoải mái khi khảo sát vấn đề trên các quan điểm của học thuyết duy vật sử tính. Engels đã chỉ ra rằng hoàn toàn không thể trình bày xã hội người đầu tiên trên khuôn mẫu những nhóm hợp động vật bị chia xé bởi những xung đột tính giao. Với sự yếu ớt về phương tiện mà nhân loại có khi khởi đầu, sự phát triển sản xuất đòi hỏi một sự hợp quần và một sự đoàn kết chặt chẽ giữa các thành viên của nhóm. Đó là cái không tương hợp với cấu trúc của bầy người vượn vốn chỉ là một tập hợp ít nhiều tạm thời nhưng dòng họ đối nghịch trên cơ sở tính ghen tuông của con đực.

Sự chuyển tiếp từ nhóm động vật sang xã hội người đầu tiên được trình ra cụ thể như là sự giải quyết mâu thuẫn cơ bản đã chia xé cái thứ nhất tức là mâu thuẫn giữa dòng họ động vật với cái bầy: “Ở những động vật cao đẳng, cái bầy và cái dòng họ (la horde et la famille) không bổ túc cho nhau, nhưng đối lập nhau ... Lòng ghen tuông của con đực, vừa là mối liên lạc vừa là giới hạn của dòng họ, đặt dòng họ động vật đối lập với cái bầy: cái bầy, hình thức cao hơn của tính xã hội (sociabilité) hoặc bị trở thành không thể được, hoặc bị chia lìa hoặc bị tan rã trong thời kì phát dục, hoặc ít nhất bị kìm hãm trong sự phát triển do tính ghen tuông của con đực. Nội một điều ấy cũng đủ chứng tỏ rằng dòng họ động vật và xã hội người nguyên thủy là hai cái không tương hợp” (Engels: “Nguồn gốc gia đình ...” E.S.1972, tr.42-43) Do sự không tương hợp như thế, sự ra đời của xã hội người đã chỉ khả thể bằng sự xoá bỏ tính ghen tuông động vật, nói khác là sự xoá bỏ dòng họ động vật vì lợi ích của cái bầy. “Để ra khỏi tính động vật, Engels viết tiếp, để thực hiện bước tiến lớn nhất mà tự nhiên cung hiến cho, cần phải có một yếu tố khác, cần phải thay thế sự bất khả phòng vệ của cá nhân bằng sức mạnh hợp quần và hành động tập thể của cái bầy. Xuất phát từ những điều kiện như hiện nay vượn người đang sống, sẽ không thể nào giải thích được sự chuyển tiếp sang giống người ... Sự khoan dung lẫn nhau giữa những con đực lớn, sự vượt qua khỏi mọi ghen tuông đã là những điều kiện đầu tiên cho sự hình thành các nhóm rộng lớn hơn và bền vững hơn, chỉ trong lòng các nhóm như thế sự biến hoá từ động vật thành người mới có thể thực hiện được” (sdd, tr.43).

Ở đây nên nhấn mạnh vào tính cách xã hội tính, nói khác là nhân tính, của sự xoá bỏ hãy còn giản đơn và trực tiếp thói ghen tuông động vật. Nếu thật là lòng ghen tuông động vật đã dẫn đến “một hình thức giao dịch tính giao” chỉ có thể được gọi là “vô quy tắc” (sdd, tr.44), thì như Engels đã minh định, phải thêm ngay rằng phải hiểu điều ấy theo nghĩa là “những hạn chế được áp đặt sau này bởi phong tục khi ấy lại chưa hề có”, và không hề theo nghĩa một sự tính giao “bừa bãi”. Tính giao bừa bãi (vô quy tắc) hẳn đích xác là sự lôi cuốn vào những kinh địch đẫm máu, cái đã dẫn đến sự cấu thành dòng họ động vật, một hình thức ít nhiều ổn định về thống trị và chiếm đoạt những con cái bởi những con đực khỏe hơn. Cộng đồng phụ nữ trong loài người nguyên thủy hàm ngụ rằng thói ghen tuông động vật, cơ sở của dòng họ thú vật, đã bị đánh bại bởi sự thực hành lao động tập thể. “Sự phát triển của lao động, Engels viết, đã tất yếu góp phần vào xiết chặt các liên lạc giữa các thành viên của xã hội bằng cách bồi tăng những trường hợp giúp đỡ lẫn nhau, những trường hợp tác chung, và bằng cách làm sáng tỏ hơn ở mỗi người ý thức về lợi ích của sự hợp tác ấy” (“Phép biện chứng của tự nhiên”, E.S. tr.174)

Cũng vẫn đích sự đoàn kết còn trực tiếp và chưa khu biệt ấy, với tư cách mối liên lạc đầu tiên xã hội tính của con người xây dựng trên cơ sở một hình thức sơ đẳng nhất của lao động sản xuất, là cái đã dẫn tới sự thành lập cộng đồng phụ nữ, bởi nếu cộng đồng kia xuất hiện như một “giao dịch tính giao vô nguyên tắc” hoặc “không cản trở” khi người ta so sánh nó với các hình thức tổ chức cao hơn, thì bản thân nó thực tế vẫn chứa đựng một quy tắc hạn chế cơ bản, tức sự cấm đoán những tranh giành tính giao, điều ấy giả định một kỉ cương tập thể bảo lãnh sự đàn áp mọi mưu toan quay trở lại với “chủ nghĩa cá nhân động vật”.

Trong thư gửi Gorki, tháng 11-1913, phê bình quan niệm của Gorki cho rằng tư tưởng về Thượng đế là yếu tố thống nhất xã hội người, bởi ắt là nó đã “giập tắt” “chủ nghĩa cá nhân động vật”, Lénine bày tỏ: “Thực thể, chủ nghĩa cá nhân động vật đã không bị dập tắt bởi tư tưởng về Thượng đế, nó đã bị dập tắt bởi cái bày sơ khai và bởi công xã nguyên thủy” (Toàn tập, t.46, tr.232). Nói cách khác, trong cái “bầy” sơ khai hoặc “bầy những con người đầu tiên” (nt, t.33, tr.10) các quan hệ tính giao đã không còn được xây dựng trên sức mạnh và lòng ghen tuông của con đực như trong dòng họ động vật, mà thực tế là trên sự đồng cảm chung và tương hỗ. Như thế, những người đàn ông đặc biệt lực lưỡng, khi muốn dùng bạo lực chiếm đoạt một phụ nữ và cưỡng đoạt chống lại ý muốn của phụ nữ ấy, như ta thấy nói chung ở vượn, đã đụng phải sự khinh bỉ chung và nhận được ở tập thể một sự trừng phạt khiến họ phải bỏ thói ưa thích thú chủ nghĩa cá nhân động vật ấy. Đó tất nhiên đã là bước đầu tiên quyết định sự chuyển tiếp từ tự nhiên sang văn hoá, bước thứ hai, như Lénine chỉ ra, phải được thực hiện bởi cái “công xã nguyên thủy” hoặc xã hội bộ lạc, với sự cấm đoán loạn luân và quy tắc về ngoại hôn.

Dễ dàng thấy rằng giai đoạn tiền-ơđipien, ở đứa trẻ được đặc định bởi tình yêu người mẹ kèm theo “một sự đồng nhất hoá có tính chất âu yếm vào với người cha, người còn chưa có ý nghĩa là cừ địch ở bên người mẹ, được quy dẫn chính xác vào hình thức nguyên sơ ấy của chủ nghĩa cộng sản nguyên thủy. Đứa trẻ bắt đầu bằng yêu một cách hoàn toàn ngây thơ những người xung quanh nó, trước hết mẹ nó, rồi bố nó bởi những người ấy khơi lại trong nó những dấu vết của mối liên lạc xã hội tính đầu tiên về nguồn gốc người: mối quan hệ cộng đồng trực tiếp trong “bầy người đầu tiên” về nguồn gốc người: mối quan hệ cộng đồng trực tiếp trong “bầy người đầu tiên” hoặc tính cộng đồng nguyên sơ. Mối liên hệ khách thể được trình ra như thế ngay từ đầu buổi đầu như là hình thức nhập nội của quan hệ xã hội người.

Sự thức tỉnh của lòng ghen tuông được sinh ra một năm sau với phức cảm Ơđip vậy là không thể được quy chiếu giản đơn vào tính cừ địch động vật của người cha và đứa con trai trong gia đình người vượn được chuyển vị cách vũ đoán vào các thời kì đầu của xã hội người. Đành rằng sự xung đột tính giao về tính chất, dù ở trình độ nào, cũng hàm ngụ, về một phương tiện nào đó, một sự tái sa ngã vào thú tính. Song nhân vì ở đây chúng ta đã đứng trên bình diện người, một sự thoát lùi như thế chỉ khả thể do những mâu thuẫn xã hội đột hiện trong sự phát triển của tính cộng đồng nguyên sơ, mà sự giải quyết sẽ kéo theo một đàn áp mới “chủ nghĩa cá nhân động vật”, sự đàn áp sẽ chỉ được hoàn thành với sự thiết lập quy tắc của chế độ ngoại hôn, trong xã hội bộ lạc.

II. Sự phát sinh của khủng hoảng Ođipiên

Các tác giả macxit, thông qua một tính đa dạng lớn về quan điểm, đã đồng ý đặt những bước khởi đầu của cái “bầy sơ khai” hay “bầy người đầu tiên”- cái mà chúng ta đã gọi là “cộng đồng nguyên khai”- vào lúc bắt đầu thời đá cũ sơ kì, cùng với bản thân sự ra đời của loài người dưới hình thức Homo faber primigenius (Người vượn Java)^[122] Sự phân kì ấy trùng hợp hoàn toàn với những kết luận riêng của chúng tôi rút ra từ sự phân tích ngôn ngữ trẻ em, và theo những kết luận ấy thì giai đoạn của Homo faber primigenius, của con người thành thân, tương ứng ở trẻ em với giai đoạn của câu lập thành (stade de la phrase constituée), hoặc là vào khi hai tuổi trong đó xuất hiện mối liên hệ khách thể tiền-ơđipiên mà ta vừa mới xem xét thấy nó được trình ra như là sự tái khởi động hình thức cội nguồn của chủ nghĩa cộng sản nguyên thủy. Những mâu thuẫn, nảy sinh từ sự phát triển của cộng đồng nguyên khai, và sẽ dẫn tới xã hội bộ lạc, vậy hẳn phải thành hình trong sự chuyển sang bước ngay sau đó, hoặc nói sang thời đá cũ trung kì. Và quả thật, khi quy khảo vào các tư liệu khảo cổ, ta sẽ thấy trong suốt thời gian từ kì moustérien,^[123] theo nghĩa rộng, từ kì băng Riss đến kì băng Wirm,^[124] những dấu hiệu của một tiến hoá sâu sắc trong nếp sống: những nhà hầm (ponds de hutte) rộng vừa đúng vài mét vuông,^[125] và chúng làm bằng chứng cho sự tồn tại của những gia đình cặp đôi, bởi những chỗ ở chật chội như thế đã chỉ có thể che chở mỗi cái một cặp vợ chồng với con cái họ. Từ đá cũ^[126] sơ kì đến đá cũ trung kì vậy là đã được thực hiện, ngay ở trong lòng nhóm nội hôn sự chuyển đoạn từ cộng đồng phụ nữ sang gia đình cặp đôi.

Sự ra đời của gia đình cặp đôi tất nhiên đặt ra một hình thức phân công lao động đủ phát triển giữa hai giới để dẫn đến sự cấu thành những cặp đôi thường trực vào trong nội tại cái cộng đồng nguyên khai. Về phương diện lực lượng sản xuất, sự chuyển từ đá cũ sơ kì sang đá cũ trung kì được đặc định bởi sự phát triển dùng lửa và, đối với công nghệ đá, những tiến bộ của công cụ nhỏ chuyên dùng bằng mảnh tước, bộ công cụ nhỏ ấy lần lượt dần cái rìu tay to thô đa năng (le gros biface à tout faire) Người ta có thể nghĩ: sự dùng lửa cũng như công cụ nhỏ chuyên dùng, những dao nạo hay cái nạo (le grattoir ou le racloir), đã làm xuất hiện một “công nghệ nội trợ” dành cho sự chế biến và bảo quản thức ăn, sự thuộc da, sự nuôi nấng con trẻ. Một công nghệ như thế tạo nên cơ sở vật chất để trên đó lập dựng sự liên kết cặp đôi vợ chồng hay gia đình cặp đôi trong khuôn khổ cộng đồng. “Trong kinh tế gia đình cộng sản của các thời xa cũ, bao gồm nhiều cặp vợ chồng với con cái họ, Engels viết, việc quản lý nội trợ được giao cho người đàn bà đã là một công nghiệp chung, cần thiết một cách xã hội cũng cùng danh nghĩa với sự cung cấp nguồn sống bởi đàn ông”. (“Nguồn gốc gia đình ...” E.S. tr.63). Như thế, gia đình cặp đôi được trình ra với tư cách một quan hệ mới sản xuất xã hội được cấu thành trong lòng cộng đồng nguyên khai do sự phát triển các lực lượng sản xuất.

Tất nhiên, các nhiệm vụ kinh tế được đặt ra bởi sự phân công mới lao động đã không cho phép nữa cả hai bên vợ chồng buông thả mình giải trí trong một sự tự do tính gia không trở ngại như ở những thời xưa cũ. Một hạn chế nào đó trở thành bức thiết. Chúng tôi nói một hạn chế nào đó là bởi những truyền thống buông thả của cộng đồng nguyên khai luôn luôn sống động, lại càng là thế khi kinh tế gia đình mới ở bước đầu và chỉ có thể được điền tháp vào, như một bào thai, trong khuôn khổ luôn khi ưu thắng của kinh tế cộng đồng. Ngoài ra, ta còn biết ở các tộc gọi là “sơ khai” đang hiện tồn, có nhiều trường hợp trong đó

người chồng tự ý, khi anh ta không bị bó buộc, cho một bạn thậm chí cả cho một người xa lạ mượn vợ- ấy là chưa kể đến những lễ hội phóng túng trong đó những quan hệ tính giao bị cấm đoán nghiêm ngặt khi bình thường nay trở thành chính đáng, và đôi khi bắt buộc. Ở kì thủy của gia đình cặp đôi, trong các thời kì mousterien, sự hạn chế các quan hệ tính giao ở hình thức cặp đôi tất nhiên đã chỉ có thể được áp đặt một cách hoàn toàn tương đối mà thôi. Tuy nhiên, một cách tổng quát, nó đã không vì vậy mà trở thành kém cần thiết để những người chồng làm tròn các nhiệm vụ kinh tế của đời sống gia đình. Và rất rõ là một hạn chế loại ấy đã sản sinh mọi thứ mâu thuẫn. Lòng ghen tuông, trong hình thức thực sự động vật của nó đã được vượt qua vào thời kì mở đầu của xã hội người với sự giập tắt chủ nghĩa cá nhân động vật và sự thiết lập cộng đồng phụ nữ (mẫu hệ) nay tái sinh trên một cơ sở xã hội tính, tức là những mâu thuẫn nảy sinh cùng với quy tắc mới của đời sống lứa đôi, trong cái hộ cặp đôi.

Ta có thể hình dung theo cách phỏng chừng những quan hệ gia đình đã xuất hiện ở thời kì moustérien bằng chuyển vị sang khuôn khổ nội hôn một số yếu tố của tổ chức mẫu hệ của tộc Urabunna ở thế kỷ XIX thuộc Australia.^[127] Hôn nhân của người Urabunna được tiến hành giữa con cô con cậu, những trai này, do ngay sự xuất sinh của họ, là nằm trong quy chế làm chồng tiềm năng, hay nupai, của những gái họ. Tất cả chị em họ chéo của một nam là những nupa hay vợ tiềm năng của người nam ấy. Ngược lại, tất cả anh em họ chéo của một nữ đều là nupa hay chồng tiềm năng của người nữ họ.^[128] Thực tế, mỗi đàn ông có một hay hai nupa thực sự là vợ theo nghĩa là những nữ ấy được gán riêng cho hắn và chung sống với hắn trong nơi ở của hắn. Mặt khác, hắn cũng được gia ban một số nupa khác với danh nghĩa vợ thứ, hay piraungaru, mà hắn có quyền tiếp cận trong một số điều kiện nhất định. Cuối cùng, khi cần thiết, hắn có thể tiếp cận các nupa còn lại của hắn với sự cho phép của những người chồng của họ. Sự cho phép này nói chung được gia ban cách tự do. Ngược lại, mỗi người nữ cũng có một nupa đặc biệt có danh nghĩa là chồng, và nhiều đàn ông khác là chồng thứ yếu hay piraungaru.

Tóm lại, ở người urabunna chẳng có cái gì giống với một quyền độc chiếm trong các quan hệ tính giao giữa một nam với một nữ. Sự kết hôn của cặp chỉ hàm ngụ một quyền ưu tiên, đi đôi với những kết hôn thứ yếu giữa piraungaru, và những quan hệ từng dịp với các nupa đơn thuần. Nói chung các nam và các nữ có liên hệ với nhau là piraungaru thì lập thành một nhóm riêng chung sống với nhau. Có thể xảy ra, nhưng rất hiếm, một người có danh nghĩa là chồng tìm cách ngăn cản các piraungaru của vợ anh ta không được đến với cô này. Nhưng một sự độc quyền như thế dẫn đến một cuộc đánh nhau, và anh chồng ghen tuông bị coi là một gã thô bỉ.

Hệ thống hôn nhân của người urabunna có thể được xác định là hôn nhân nhóm với kết hôn ưu tiên và chắc chắn, trong số các dữ kiện dân tộc học, đó là điều chúng ta biết gần đây nhất về cộng đồng phụ nữ trong xã hội người đầu tiên. Vậy chúng tôi đề nghị lấy làm điểm xuất phát là cấu trúc của nhóm piraungaru, tất nhiên phải loại bỏ quy tắc về ngoại hôn, để thử phác họa một “khuôn mẫu” đầu tiên, hoàn toàn tạm thời của sự tổ chức xã hội của các làng moustérien ấy, mà ngày nay vẫn còn lại những hang động.

Chúng tôi đã nói ở trên rằng những nơi cư trú ấy, do chật chội, đã chỉ có thể chứa mỗi nơi một cặp, với các con họ. Vậy là ở đây cộng đồng nội hôn trình ra là một phức hợp những gia đình cặp đôi, trong đó các vợ chồng sống theo cách chung đụng ưu tiên đối với cả hai bên,

đồng thời họ có những liên hệ chủ yếu hay từng dịp với những thành viên khác của cộng đồng. Trong một tình thế như vậy, có thể nảy sinh những hiện tượng ghen tuông, nhân vì trên cơ sở quyền ưu tiên được thừa nhận đối với các quan hệ trong cặp vợ chồng có thể sinh ra một xu hướng đòi hỏi một sự chung đụng độc quyền. Nhưng những trường hợp ấy đã khá hiếm, như ở người urabunna, thậm chí còn là ngoại lệ, nhân vì đời sống gia đình ở đây chỉ vừa mới được tách ra từ cộng đồng phụ nữ.

Ta còn chưa thấy ở khuôn mẫu đầu tiên ấy cái đã có thể kích thích, trong xã hội nguyên thủy, vào khi ra đời của gia đình cặp đôi, sự khủng hoảng gay gắt được khơi lại ở lứa trẻ ba tuổi với phức cảm Ođíp. Nhưng bây giờ ta lại phải tính đến một sự kiện trọng đại đã để dấu ấn của nó trên dòng đi của thời tiền sử. Các công trình của Vallois đã chứng minh rằng trong suốt các thời kì đá cũ, đời sống người ngắn hơn ngày nay, và đời sống phụ nữ lại ngắn hơn nhiều so với của giới nam. Némilov đã lưu ý tỉ lệ tử vong đặc biệt sớm của phụ nữ trong sự phát sinh loài người, cái ông gọi là “Bi kịch sinh học của phụ nữ” (Leningrad, 1929). Lí do của bi kịch ấy là sự đặt tới đứng thẳng trên lưng với sự phát triển đi bằng hai chân đã kéo theo một tái cấu trúc xương chậu, là cái đã nâng cao đáng kể, trong thời kì thích nghi, tỉ lệ tai nạn trong thời đoạn mang thai và sinh nở. Do đó mà xã hội đá cũ chịu đựng mất cân đối thường trực, số phụ nữ thấp nhiều so với nam.

Nếu lấy những thống kê cuối cùng của Vallois, ta thấy một sưu tập 29 người néanderthalien, theo nghĩa rộng, thì 18 là nam, 11 là nữ.^[129] Vậy tỉ lệ giới đã là 163, hoặc 163 nam cho 100 nữ. Sự mất cân đối ấy chỉ giảm chút ít ở kì cuối đá cũ trong đó 41 nam cho 29 nữ, hoặc một tỉ suất là 141. Trong buổi bình minh của thời đá giữa tỉ suất giới vẫn còn là 126 (58 nam cho 46 nữ). Và chỉ trên dòng đi của thời đá giữa, sự cân đối mới được tái lập trong dân cư. Sự giảm thoát đều đặn các suất mất cân đối từ thời moustérien đến thời đá giữa cho phép ta coi chúng là đáng tin cậy.^[130] Bi kịch sinh học của phụ nữ với sự mất cân đối dân số do nó tạo ra, tất nhiên dẫn đến những hậu quả đứng hàng đầu đối với sự tổ chức đời sống tính giao. Trong khi ở khỉ, số con cái vượt đều đặn số con đực, điều này thuận lợi cho sự hình thành những bầy vợ (harems) thì trong loài người nguyên thủy đã không có đủ đàn bà cho đàn ông. Vấn đề đã được giải quyết ngay ở ban đầu, như ta đã thấy, bằng sự xoá bỏ gia đình động vật và sự thiết lập cộng đồng phụ nữ. Nhưng bắt đầu từ khi sự tiến bộ của lực lượng sản xuất đã dẫn đến thành lập một công nghệ nội trợ, từ đó mà ra đời gia đình cặp đôi, thì chỉ một bộ phận đàn ông có thể xây dựng được gia đình đến mức nhất thiết họ trở thành mâu thuẫn với những đàn ông khác, là những người bị hành đoạt. Gọn lại, ở bước quá độ từ cộng đồng phụ nữ sang gia đình cặp đôi, bi kịch sinh học của người đàn bà đã tạo nên những điều kiện cho một bi kịch xã hội thực sự. Trong các thống kê của Vallois, ta thấy ở thời kì moustérien một phụ nữ hơn bốn mươi tuổi và người nam trên 50 tuổi. Tuy nhiên đó tất nhiên chỉ là một đại diện điển hình của dân cư. Trong sưu tập kì đá cũ cuối, trong đó nói chung tuổi thọ đã được nâng lên, người ta cũng không thấy một nữ nào đã vượt được tuổi bốn mươi. Đối với thời kì moustérien, vậy ta có thể đặt tuổi thọ tối đa của phụ nữ nói chung là ba mươi^[131] và của nam giới là bốn năm tuổi. Do không đủ phụ nữ, chúng ta có thể cho rằng họ được cưới ngay từ tuổi có thể cưới được. Do đó mà thể hệ các phụ nữ đã cưới trải ra xuýt soát từ trên mười lăm năm, từ tuổi có thể cưới được đến tuổi ba mươi.

Về phía nam giới, chắc chắn là những người đến tuổi trưởng thành đã phải đợi lớp đàn anh lập xong gia đình để có thể đặt chính mình vào dự cuộc. Sự thật người ta biết ở các tộc nguyên thủy còn sót lại đến nay, thí dụ trong các bộ lạc Úc châu, những người lớn tuổi luôn

luôn giành phần hơn những người ít tuổi về hôn nhân cũng như trong các vấn đề khác, và ta có thể nghĩ rằng cũng đã như thế ở người néanderthalien. Do đó mà thể hệ những người đã cưới vợ, tương ứng với thể hệ những phụ nữ như chúng tôi vừa xác định, và như vậy thì trải ra trên mười lăm năm một chút, chỉ có thể bắt đầu khi kề cận tuổi ba mươi để kết thúc vào tuổi bốn năm. Nói khác, những người trẻ tuổi phải đợi gần mười lăm năm, từ khi phát dục đến gần ba mươi tuổi, để có thể cưới vợ.

Chúng ta đã thấy, trong khuôn mẫu nội hôn phác họa bằng loại suy với cấu trúc của nhóm piraungaru, ở người urabunna, rằng sự chung đụng của cặp vợ chồng, trong buổi ban đầu của gia đình cặp đôi, đã không phải là tuyệt đối, mà chỉ là ưu tiên thôi, khiến những phụ nữ có chồng quan hệ tính giao phụ hay kì dị ở bên ngoài gia đình một cách bình thường. Vậy người ta có thể nghĩ những thuận lợi ấy cho phép giải quyết ít nhiều vấn đề thanh niên chưa vợ. Thực tế, khi ra khỏi cộng đồng phụ nữ, sự chung đụng lứa đôi chỉ có thể chấp thuận những quan hệ ngoài – vợ chồng với những nam đã cưới: bởi mỗi người đều đã có một vợ danh nghĩa, những quan hệ của hấn với vợ những người khác cũng do đó mà bị hạn chế khá lớn, chưa kể đến là những quan hệ ấy bao hàm một sự bù đắp qua lại. Nhưng không hoàn toàn như thế với thanh niên chưa vợ. Chắc chắn thoạt tiên họ có hoàn toàn tự do để tham gia những quan hệ ngoài vợ chồng, nhưng sức ham muốn của họ nhanh chóng trở thành một đe dọa cho sự chung đụng, dù chỉ là ưu tiên, của cặp. Ta có thể kết luận rằng khuôn mẫu nội hôn đề xuất trên đây chỉ có hiệu lực đối với nhóm người đã cưới. Nói khác, trong cộng đồng moustérien, các gia đình cặp đôi duy trì tính thống nhất ấy dẫn họ đến nhất trí loại bỏ dứt khoát các thanh niên chưa vợ, những kẻ đưa lại sự mất trật tự không bù đắp được. Ta vừa thấy là do bi kịch sinh học của phụ nữ mà đàn ông chỉ có thể lập gia đình vào tuổi gần ba mươi. Vậy ấy là toàn thể nam thanh niên bị hoành đạt hoàn toàn.

Là tất nhiên rằng một tình thế như vậy vấp mạnh phải những thói quen đã được xác lập của cộng đồng nguyên thủy trong đó “mỗi người đàn bà đều thuộc mỗi người đàn ông và mỗi người đàn ông đều thuộc mỗi đàn bà” (Engels, “Nguồn gốc gia đình ...” tr.40) Sự thật là sự hài hoà xã hội được gìn giữ trong nội bộ nhóm người đã cưới, điều ấy chỉ ra sự đối lập giữa luật cũ của cộng đồng phụ nữ với luật mới về hôn nhân cặp trong gia đình cặp đôi không chứa đựng trong bản thân nó bất kì một đối nghịch nào cơ bản. Nhưng sự mất cân đối dân số giữa các giới chỉ cho phép giải quyết vấn đề đối với những nam lớn tuổi, và bản thân sự giải quyết ấy càng làm kịch liệt sự bất mãn của bọn đàn em họ là những người bị lâm nghiêm ngặt vào sự trai giới, không thể không trở lại bằng những phản ứng gay gắt. Tóm lại, bi kịch sinh học của người nữ đã đem lại cho sự đối lập giữa hai luật cái hình thức đối nghịch của một xung đột bạo liệt giữa các thể hệ.

Vào thời điểm biến chứng ấy của sự phát triển của mình, cộng đồng nguyên thủy được khu biệt thành ba lớp mà tên mỗi lớp được quyết định bởi chức năng và vị trí xã hội. Những người đàn ông lớn tuổi, đã kết hôn và có con, tất nhiên có danh nghĩa là những người “Cha”. Cũng như thế, chức năng sinh nở của phụ nữ – tất cả họ đều cưới từ khi họ phát dục – cố nhiên khiến họ mang tên là những người “Mẹ”, hơn thế nữa, họ đã là vợ của những “Cha”. Những nam ít tuổi, không có quyền cũng không có trách nhiệm và lợi ích kinh tế gì của một gia đình, cũng không có cả sự thoả mãn tính giao, thì cũng do đó mà bị đặt vào vị trí thứ, và bị hoành đạt duy trì những ham muốn bị cấm đối với những người “Mẹ” và như vậy trở thành cừ địch mặc cảm với những người “cha”.

Tam giác σđiπien được vẽ ra ở đây trên sự vận động của ngôn ngữ, tất nhiên chẳng có gì chung với các quan hệ dòng dõi hiện thực. Quả thật, những “Mẹ” đương sự có tuổi từ mười bốn đến ba mươi, nói cách khác là họ sở thuộc cùng thế hệ tuổi với những thanh niên mệnh danh là “con trai”. Còn những người “cha” được gọi như thế, họ cũng không thể, trong trường hợp chung, sinh ra những “con trai” ấy, nhân vì đích bản thân họ cũng chỉ mới cưới trước tuổi ba mươi chút ít và đã không có may mắn vượt qua được tuổi bốn nhằm khiến họ khó có thể, khi còn sống, có những đứa con trên mười lăm tuổi. Thực tế, trong những điều kiện của bi kịch sinh học của người nữ, ở thời kì moustérien, sự loạn luân σđiπien đã rõ ràng là không thể được; các con trai gần như lúc nào cũng mồ côi mẹ trước khi đến tuổi phát dục. và trong tình trạng xã hội vừa được miêu tả, nói chung họ cũng mồ côi cả cha.

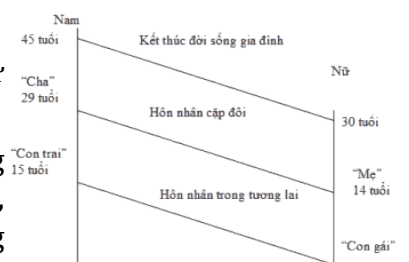
Liên hệ “σđiπien” vừa chợt nảy ra trong cộng đồng nội hôn với sự phát triển của gia đình cặp đôi, vậy là chỉ được đặt ra chủ yếu trên bình diện ngữ nghĩa trong đó nó diễn đạt mâu thuẫn của những quan hệ xã hội bị chế tài bởi ngôn ngữ. Tuy nhiên, nếu trình bày một đồ biểu hiện một khuôn mẫu điển hình của sự vận vẹo các mối quan hệ hôn nhân như vừa được miêu tả, người ta bèn thấy ngay rằng nếu về phương diện tuổi tác, các nữ được mệnh danh là “mẹ” là một bộ phận cấu thành của thế hệ thanh niên nam được gọi là “con trai” thì về phương diện hôn nhân, họ thuộc vào thế hệ trước.

Quả thật, ấy là thế hệ nữ tiếp theo, thế hệ những “con gái” từ 0 đến 14 tuổi phải cung cấp vợ cho các “con trai” khi họ đến tuổi cưới hoặc tuổi 29. Mà những “con gái” ấy thì phần lớn được sinh ra bởi thế hệ hiện tại những “mẹ”, nhân vì những mẹ này, cưới năm 14 tuổi, đã có thể có con gái bắt đầu từ năm 15 tuổi. Do đó mà những “Mẹ” ngữ nghĩa ấy nằm trong vị trí mẹ vợ tiềm năng với những “con trai đương sự”. Chúng tôi gọi “mẹ vợ tiềm năng”, không gọi “mẹ vợ tương lai” bởi nói chung họ hẳn đã chết khi những “con trai” họ lấy con gái họ. Tuy nhiên, quan hệ tiềm năng ấy cũng không kém thực tại nhân vì nó được lập dựng trên bình diện của cái hiện thực. Và do ở trình độ ngôn ngữ néanderthalien, những ý nghĩa “mẹ” và “mẹ vợ” là lẫn lộn nên ta có thể nghĩ rằng quan hệ thực tại ấy với người mẹ vợ tiềm năng đem lại một tình trạng vững chắc nào đó cho danh hiệu “mẹ” được gia ban cho các phụ nữ trẻ tuổi, do tuổi tác của họ mà họ sở thuộc cùng thế hệ với những “con trai”.

Khuôn mẫu điển hình sự nhân ở thời kì moustérien.

Ngoài ra cũng có trường thành mẹ vợ thực tế, quả vậy, đầu vào năm 15 tuổi, mà sống dự thực tại đám cưới con gái

một “con trai” 29 tuổi. Trong trường hợp này, mẹ vợ và con rể ắt là cùng tuổi. Ở châu Âu, thế kỷ XIX, vẫn còn ở người arunta một phong tục hoàn toàn kì cục là mọi phụ nữ đều phải đăng kí với một nam với danh nghĩa Tualcha-mura, từ này nghĩa là mẹ vợ hiện tại hoặc tương lai. Sự đăng kí nói chung được tiến hành từ khi thơ ấu. Khi hai gia đình một bên có con trai và một bên có con gái xuýt soát tuổi nhau, và cả hai gia đình đồng ý thông gia, thì họ tiến hành một cuộc lễ để hai đứa trẻ hứa với nhau không phải như người ta chờ đợi là vợ chồng tương lai, mà là con rể tương lai và mẹ vợ Talcha-mura. Do đó đứa trẻ trai phải đợi khi Tualcha-mura của nó lấy chồng, có con gái đầu và khi bé gái này đến tuổi lấy chồng để có



vận vẹo của các quan hệ hôn

hợp mẹ vợ tiềm năng trở nếu một phụ nữ có con gái đến 29 tuổi thì người ấy sẽ mình vừa chợt 14 tuổi với

thể cưới nó làm vợ. (Spêncr và Gillen, sdd, tr.558-559). Ta thấy với phong tục này, đàn ông chỉ cưới ở tuổi khá muộn và họ lấy những người vợ trẻ hơn họ nhiều.

Nếu ta lấy trường hợp trong đó mẹ vợ Tualcha-mura có đúng tuổi với con rể tương lai của cô ta, và nếu chúng ta giả định cô có con gái đầu lòng vào năm 15 tuổi, thì bản thân cô và con rể đều sẽ là 29 tuổi lúc họ cử hành lễ cưới đã hứa khi còn ấu thơ của hai đứa trẻ. Ở đây ta bắt gặp lại đúng tình thế cụ thể mà chúng tôi đã tái dựng cho thời kì moustérien, bằng cách lấy trường hợp trong đó một người vợ sống đủ lâu để có thể tham dự lễ cưới của con gái đầu lòng của mình. Phong tục về ngoài quá kì cục của sự đăng kí với mẹ vợ Tualcha-mura vậy có thể được hiểu như sự dư sinh của một thực trạng áp đặt bởi sức mạnh của sự vật trong thời kì hình thành gia đình cặp đôi trong những điều kiện của bi kịch sinh học của người nữ, và bị chế tài bởi truyền thống. Thực ra, ở người arunta, thế kỷ XIX, sự cân đối dân số giữa hai giới đã được tái lập từ lâu, vì đã không có bất kì một lí do nào hữu hiệu bắt buộc nam thanh niên chờ đợi cách đều đặn đến khoảng ba mươi mới có thể cưới vợ.

Người ta có thể nhận xét trong những bộ lạc Úc châu, mọi người đàn ông đều buộc phải tuân thủ lòng kính trọng lớn nhất và sự giữ gìn ý tứ lớn nhất đối với mẹ vợ hiện thực hay tiềm năng của mình. Nói chung, hẳn không có cả quyền nói chuyện với bà. Tính nghiêm ngặt khác thường của cấm kị này gợi ra rằng nó được dành để giập tắt những cảm dỗ đặc biệt mãnh liệt đối với các mẹ vợ. Mà nếu như ở người arunta như chúng tôi vừa nhắc lại, mẹ vợ Tualcha-mura có tuổi xuýt soát con rể khiến người ta có thể lo ngại anh ta quyến rũ, thì lại đã không như thế ở các bộ lạc khác, thí dụ ở người urabunna, mà mẹ vợ nhất thiết thuộc thế hệ trước, nhân vì thị là chị của người cha. Vậy là cấm chỉ ấy chỉ có thể hồi tống về một quá khứ xa xôi. Và quả thật rằng ở thời đá cũ, nam thanh niên, bị bắt buộc phải chờ đợi gần mười lăm năm để có thể cưới những con gái của phụ nữ thuộc chính thế hệ mình, thì trong thời kì trai giới lâu dài ấy không thể không ham muốn mẹ vợ tương lai hoặc tiềm của họ.

III. Bi kịch sinh học của người nữ và sự ra đời người-chế tác (homo-faber)

Bây giờ phải lộn trở lại để khảo sát cụ thể hơn bi kịch sinh học của người nữ, mà ta bắt đầu thấy tầm quan trọng lớn lao trong những buổi khởi đầu của xã hội người.

Như chúng tôi đã nhắc lại ở trên, tất cả các tác giả đều đồng ý quy sự chết yếu của giới nữ trong tiền sử vào những tai nạn về mang thai và về hậu sản vào sự tái cấu trúc xương chậu, vì lí do chuyển sang đứng thẳng và sự phát triển đi bằng hai chân. Tuy nhiên, để xác định ảnh hưởng của hiện tượng sinh lí đối với sự tiến hoá xã hội, sẽ cần phải định rõ nó xuất hiện chính xác vào thời điểm nào.

Đôi khi người ta phát ra ý kiến rằng những nguồn gốc của bi kịch ấy được hoà lẫn với bản thân sự đi bằng hai chân, khiến nó được bắt đầu ở người vượn nam phương nhân vì đúng là họ đã khai lập họ Hominides (Người) bằng sự chuyển sang đứng thẳng. Tuy nhiên sự thích nghi với đi bằng hai chân được trình ra là một quá trình phức tạp, gồm nhiều giai đoạn. Ấy là điều người ta có thể nhận xét thấy ở trẻ em đang tập đi, từ năm thứ hai đến năm thứ ba, và sự khảo cứu những di tàn hoá thạch xác nhận hoàn toàn chứng cứ ấy về sự phát triển cá thể. Những người vượn nam phương đúng là đứng thẳng lưng nhưng mu chân, còn chưa rõ lắm, chỉ ra rằng sự đi của họ còn chưa thật phát triển. Do đó sự tái cấu trúc xương chậu chỉ diễn ra bước đầu, những bước đầu ấy không nhất thiết phải trùng hợp với những bước đầu của bi kịch sinh học của người nữ.

Sự thật, khi khảo sát xương chậu của Người vượn nam phương, người ta nhận thấy một sự không đều nhau về tiến hoá rất rõ rệt giữa phần trên và phần dưới.^[132] Trong khi phần trên, hay ilicon co ngắn lại nhiều và rộng ra so với khỉ, điều này chỉ rõ nó phải chịu đựng sức nặng của thân, như vậy thì thân theo chiều thẳng đứng cách bình thường, -phần dưới, hay ischion, chỉ giảm đi chút ít so với của Người vượn và còn dài hơn nhiều so với của người. Nói khác, Người vượn nam phương đã có một chậu mông người ở phía trên, nhưng còn thuộc cấu trúc khỉ. Vậy là tất nhiên rằng những khó khăn của sự sinh nở được gắn liền với sự tái cấu trúc phần dưới của xương chậu và không phải phần trên. Và nhân vì điều ấy còn chưa được biến đổi lớn, nên ta có thể suy ra rằng ở Người vượn nam phương, bi kịch sinh học của người nữ còn chưa thực tại bắt đầu. Sự thật là sự chuyển sang đi hai chân đã đủ để tạo nên những khó khăn cho sự gìn giữ thai nhi trong khi có chữa, đây chắc là điều đã làm tăng thêm số vụ sẩy thai. Nhưng những tai nạn như thế thường ít gây chết chóc. Chắc chắn do đó có thể gây nên một sự suy giảm dân số nữ giới nào đấy. Nhưng sự suy giảm ấy, rất có thể là chẳng có gì bi thảm đặc biệt.

Sự tái cấu trúc chậu dưới, hay gọi là chậu nhỏ, ngược lại, phải kéo theo những hậu quả hoàn toàn tai hại. Từ Người vượn nam phương đến người, ischion, hay bộ phận dưới của xương chậu đã co ngắn lại nhiều. Và do đó mà có một sự thu nhỏ lại eo dưới của chậu mẹ, nói khác, là một sự bóp lại thực sự âm đạo. Mà, cùng lúc, sự phát triển của lao động và ngôn ngữ tạo ra những lớp mới vỏ não làm tăng thêm thể tích của khối óc. Nói cách khác, trong khi đường ra khỏi bụng mẹ trở nên chật hẹp hơn thì thai nhi lại trình ra một cái đầu lớn hơn. Tất nhiên sự kiện ấy kéo theo một sự khó dễ phổ thông hay đưa đến cái chết của cả mẹ

lẫn con khi sự sinh nở diễn ra đúng kì hạn. Duy chỉ những thai nhi đẻ non mới có thể chui ra một cách dễ dàng tương đối.

Người ta thấy sự hình thành đứa trẻ người, cái chắc chắn đã đóng vai trò hàng đầu trong sự nhân hóa, chủ yếu đã là một sự tuyển chọn tự nhiên trực tiếp do từ bi kịch sinh học của người nữ. Sự thích nghi sẽ cốt yếu là bộ phận sinh dục nữ đạt được một tiết tấu mới trong vận hành cho phép đẩy cái thai ra trước thời hạn một cách bình thường. Sự thích nghi ấy, như ta đã thấy, sẽ chiếm một thời kì dài nhân vì bi kịch sinh học của người nữ chỉ được kết thúc vào thời đá giữa. Trái suốt thời kì ấy, suất tử vong nữ khi sinh nở, nói khác, tỉ lệ những vụ sinh nở bị nghẽn tắc giảm đi gần như đều đặn, như người ta có thể tham khảo điều ấy trong đồ biểu thoái giảm tỉ lệ giới từ thời kì moustérien đến thời đá giữa. Ta có thể ngoại suy cách hợp lệ biểu đồ ấy đến thời kì đầu của quá trình, và từ đấy mà thấy ra được rằng bi kịch sinh học của người nữ và sự hoá thành thai ¹³³¹ đứa trẻ đã ở trong cường độ lớn nhất vào giai đoạn đầu của chúng. Mà người ta biết rằng sự hoá thành thai đã tạo thuận lợi mạnh mẽ cho sự hoá người và đặc biệt cho sự tăng trưởng của bộ não. Là logic khi nghĩ rằng giai đoạn đầu tiên của nó, giai đoạn đậm đặc nhất, đã được đặt đúng vào lúc đậm đặc nhất của sự phát triển não, khi diễn ra bước chuyển nổi tiếng của Giới hạn não, trong đó loài người, hãy còn đương ở tình trạng thai nghén trong Homo habilis (Người khả năng) đã thực tại ra đời với sự thành hình của Homo faber primegenius (Người chế tác nguyên sơ) (Người vượn Java). Thể tích óc có một bước nhảy vọt gần 200cm³: chuyển đột ngột từ dưới 700cm³ lên trên 800cm³. Nếu đặt kì đầu của sự hoá thành thai vào thời kì này thì tự nhiên rằng bi kịch sinh học của nữ, lúc xuất hiện, đã chủ trì đích sự ra đời của giống Homo vậy.

Sự co ngắn của phần dưới xương chậu, đã là nguyên do trực tiếp của quá trình ấy, tất nhiên không thể giải thích bằng một biến dị ngẫu nhiên đơn giản, mà đích nó là kết quả của sự phát triển lao động xã hội của thời kì tiền diễn. Quả thật, do những tiến bộ của sự săn bắt được tiến hành bằng sự tu chỉnh rồi sự sản xuất dụng cụ, Người vượn nam phương và tiếp nó, Người khả năng đã được dẫn đến bao quát một khu vực mỗi ngày mỗi rộng lớn hơn để tìm kiếm con mồi. Mà cách đi của Người vượn nam phương bị trở ngại bởi chiều dài thái quá của phần dưới xương chậu, do thừa hưởng của Tổ tiên người vượn, trở thành ít hiệu quả, gây nên những tiêu hao năng lượng lớn cho một cuộc săn đuổi hạn chế. Sự thích nghi với những đòi hỏi ngày một tăng về di chuyển đã dẫn đến sự co ngắn khúc xương ấy, điều này đã cho phép đạt tới cách đi đích thị người.

Ta biết rằng cách đi người chủ yếu ba giai đoạn. Trong đoạn thứ nhất, một chân ném lên đằng trước bước một bước dài, trong khi chân kia dùng làm cơ sở giữ thăng bằng. Trong đoạn hai, trong khi chân thứ nhất tiếp tục bước đi của nó, thì chân thứ hai, hay chân giữ thăng bằng, dựng trên đầu ngón và tiến hành một cái đẩy bằng cách hất về đằng sau, khiến cho thân thể lao về phía trước. Tiết tấu ấy, cái bảo lĩnh sự uyển chuyển và sự hữu hiệu cho cách đi người, xác định cách đi người là một sự đi bằng bước dài. Mỗi bước dài hàm ngụ chủ yếu rằng trọng lượng của thân thể hành xử sức nén của nó trên đất bằng đi qua dần dần từ gót chân đến mũi chân của chân giữ thăng bằng, chân này ném trở lại đằng sau theo cách để phóng thân thể về đằng trước. Ấy là cái được diễn đạt trong cấu tạo từãnglê để chỉ dáng đi của sự đi người "Heel-and-toe": "Gót chân-và-mũi chân".

Mà sự ném chân thăng bằng lại đằng sau, nó là một đoạn chủ yếu của mọi vận động, đã là không thể được ở Người vượn nam phương do chiều dài của phần dưới xương chậu, bởi nó

làm dừng lại sự văng đui về phía sau. Do đấy mà Người vượn nam phương rất chắc chắn là đi bằng gan bàn chân, theo dáng đi mà ta có thể thấy ít nhiều ở đứa trẻ đi những bước đầu tiên giữa 14 với 20 tháng, ở thời kì dự-thành nhân: chân giữ thẳng bằng dừng im lại bằng cách tựa lên tất cả gan bàn chân, rồi nhấc tất cả lên, không tì lên đầu ngón. Thành thử bên chân ném về đằng trước, không thể cất được bước dài, nhân vì bước dài bao hàm yếu tố phóng người về đằng trước, mà sự phóng này thì đúng là chỉ được bảo lĩnh bằng sức đẩy và sức phóng của chân giữ thẳng bằng tì lên mũi chân hất về đằng sau. Nói khác, đứa trẻ ở tuổi dự thành nhân đi từng bước ngắn bằng gan bàn chân. Không nghi ngờ rằng Người vượn nam phương cũng đã đi như thế, cách đi ấy, với một tiết tấu nhanh, đem lại một dáng đi hấp tấp và rời rạc, tạo cơ hội cho một sự mệt mỏi lớn mà chỉ được một quãng nhỏ.

Chúng ta có thể nghĩ rằng sự khuỵch trương sẵn bản, đi theo sau sự tu chỉnh dụng cụ ở Người vượn nam phương đã tiến hoá của kỳ kafouen, đã đem đến một sự phát triển của sự đi làm cho bàn chân và đui trở nên mềm dẻo dần, và sự mềm dẻo ấy đã cho phép, với tư cách kết quả của sự phát triển dự thành nhân, có tiến bộ đầu tiên của sự đi bằng hai chân mà chúng tôi đã cố gắng trình bày bằng loại suy với dáng đi của trẻ em sau hai mươi tháng, hoặc là vào tuổi của *Homo habilis* hay tuổi khả năng. Đứa trẻ dựng bàn chân thẳng bằng trên các đầu ngón, đẩy ít hay nhiều lên mặt đất hất về phía sau, nhưng không ném rõ rệt bàn chân về đằng sau. Một cách đi như thế đã là bớt cứng nhắc và bớt mệt mỏi so với đi trên gan bàn chân, nhưng tất nhiên nó chưa có hiệu lực của sự đi bằng bước dài, bởi thân người còn chưa thực sự phóng về đằng trước. Chúng ta có thể giả định cách đi ấy đã được người *habilien*^[134] thực hành, giả thiết này ắt hẳn sẽ được xác nhận trong cấu trúc ở đốt tận cùng ngón chân cái phát hiện ở Olduwai và rất chắc chắn là sở thuộc *Homo habilis*. Quả thực, sự nghiêng và sự vặn xoắn của đầu xương ấy so với thân nó, đó là những đặc điểm đáng kể trong những tính cách sở thuộc riêng của con người, là dấu hiệu của sự đẩy được hành xử bằng mũi bàn chân hất về phía sau trên mặt đất. Trong khi ấy, chắc rằng những *Habilien* còn chưa thể ném thực sự đui về đằng sau, nhân vì một cử động như thế giả định một sự co ngắn tối đa phần dưới xương chậu, điều này, như trên đã nói, đã chỉ có thể diễn ra vào lúc quá độ từ *Homo habilis* sang *Homo faber primigenius*.^[135] Những người *Habilien* hẳn đã có một *ischion* ngắn hơn chút ít của Người vượn nam phương, nhưng còn chưa đạt tới chỗ có thể đi bằng những bước dài. Tuy nhiên, họ đã có điều kiện cần thiết để đạt tới, nhân vì họ đã nâng gót chân trong khi đẩy mạnh đầu bàn chân về đằng sau. Thiên hướng ấy, bị ngăn trở bởi chiều dài còn thái quá của *ischion*, sự phát triển của nó, do từ sự phát triển của sự đi yêu sách bởi những tiến bộ của sự săn bắt *habilien*, đã dẫn đến sự co ngắn lại của xương ấy, đó là cái đã cho phép sự chuyển sang tối đa đi bằng những bước dài, nhưng đồng thời giảm thiểu đường lạch dưới của mông chậu mẹ xuống tới kích thước mà những thai nhi đến kì hạn không thể thoát ra bình thường được nữa. Gọn lại, sự tái cấu trúc khu chậu nhỏ, được áp đặt dần bởi sự tiến hoá dài dặc của sự đi bằng hai chân của thời kì dự-thành nhân và *habilien*, đã đạt tới điểm nút trong đó sự phát triển lượng tính mang hình thức một nhảy vọt, làm nổ ra bi kịch sinh học của phụ nữ, trong đó sự hoá thành thai của đứa trẻ cho phép, với sự chuyển đoạn của bước tiến não (*Rubicon cérébral*) sự ra đời *Homo faber*.

Tất nhiên, trong phép biện chứng sử tính ấy, với tư cách biện chứng sinh học-xã hội (*bio-sociale*) của sự nhân hoá, ta phải phân biệt cẩn thận giữa lôgic biện chứng của sự vận động cơ bản, tức sự phát triển của lao động và các quan hệ xã hội với ngôn ngữ và ý thức, với, mặt khác, sự hạn định thuần tuý sử tính, tức bi kịch sinh học của người nữ với sự hoá thành

thai đứa trẻ, là cái đã thúc đẩy sự vận động theo cách một xúc tác. Là rõ ràng sự phát triển nhanh chóng não của Homo faber primigenius chủ yếu không phải do sự hoá thành thai, mà do sự phát triển của hoạt động dụng cụ là cái, ở cuối giai đoạn người khả năng có xu hướng vươn tới một hình thức cao đẳng hơn về chất, với sự chuyển đoạn từ sản xuất dụng cụ sang sản xuất công cụ. Sự hoá thành thai đứa trẻ, kì dư bản thân nó xuất hiện, qua trung gian của bi kịch sinh học người nữ, như là tác động sinh học của sự phát triển xã hội của sự đi hai chân, đã chỉ đẩy nhanh tiến hoá của bộ não đã được hạn định về chủ yếu bởi sự vận động của lao động và của ngôn ngữ. Tuy nhiên tác dụng xúc tác ấy của sự cố sinh học, như là sự hạn định sử tính thuần tuý, không phải đã không giữ vai trò hàng đầu và cách nào đó, có tính quyết định, nghĩa là nó đã đem lại cho logic biện chứng của sự phát triển hình thức thực hiện cụ thể của nó trong lịch sử, và điều ấy là thật không chỉ với sự cấu tạo bộ não người, còn cả với sự cấu thành xã hội người đầu tiên.

Quả thật, vì lẽ hoá thành thai, đứa con của người ra đời trong tình trạng hoàn toàn bất lực, điều này dẫn đến sự thiết lập những quan hệ thuộc một loại hình hoàn toàn mới giữa mẹ và đứa trẻ. Trong khi con khi con bám lấy mẹ nó và chỉ ít lâu tự thấy có thể chuyển chỗ bằng những thủ đoạn của chính nó, thì hài nhi người phải được giữ trong cánh tay và bế ẵm hàng năm trời. Do đấy mà có một bối rối chung đối với mọi phụ nữ, bởi, vì lí do tỉ lệ cao tử vong phụ nữ, nhiều bà mẹ đã chết, để lại những đứa con nhỏ tuổi cho người khác nuôi nấng. Nói khác, trong thời kì cuối cùng tiến hoá habilien, khi nổ ra bi kịch về sinh nở, phụ nữ, bận bịu con cái, đã không thể theo đàn ông đi săn bắt, hơn thế nữa, các cuộc đi ngày càng dài hơn. Vậy là họ ở lại với những trẻ thơ, hái lượm trong quanh quần khu vực cư trú. Và một nhóm như thế đã không thể tự bảo vệ chống thú dữ, nên cần phải để lại những đàn ông để bảo vệ nhóm trong khi các đàn ông lực lưỡng hơn đi xa để kiếm mồi. Gọn lại, trong bầy habilien, chắc chắn là đến tận khi ấy, nó vẫn chủ yếu giữ lại cấu trúc thừa hưởng từ thời kì động vật, thì nay lần đầu tiên một bước đầu phân công lao động, với sự xa cách tạm thời giữa hai nhóm. Nhưng gia đình động vật, là tế bào cơ sở của sự nhóm hợp động vật, đòi hỏi một sự coi sóc liên tiếp của con đực, chủ gia đình, nhân vì nó chỉ được xây dựng trên sự ghen tuông của con đực. Nên tất nhiên gia đình động vật đã không thể đương đầu với những chia li hằng ngày, và đó đã là điều kiện sử tính thuận lợi một cách quyết định cho sự chuyển sang xã hội người đầu tiên.

Được gợi ý từ những sự đánh giá ít nhiều khác nhau của các tác giả khác nhau, chúng tôi có thể giả định để làm thí dụ một bầy mười hai người lớn tính từ tuổi phát dục. Tỉ lệ giới tính ở mức tối đa của nó, nhân vì khi ở bước đầu của bi kịch sinh học của phụ nữ, người ta có thể lượng định không quá đáng khoảng xung quanh 200, bởi ở thời kì moustérien, sau hơn một triệu năm thích nghi, tỉ lệ ấy còn 163. Vậy với chủng tập trên đây, sẽ có 8 nam cho 4 nữ. Về trẻ em, người ta biết rằng trong các thời nguyên thủy, số lượng trẻ em vượt nhiều số lượng người lớn. Theo số liệu dẫn bởi Vallois, di chỉ người vượn Bắc- kinh ở Chu- khẩu dieesm cho ta 15 trẻ em đối với 7 người lớn vị thành niên. Di chỉ Ibéro- Marusian ở Taforalt (Maroc) đã gồm 93 trẻ em, với 68 tráng niên, nhưng dường như chắc rằng tỉ lệ hiện thực phải lớn hơn, bởi hài cốt trẻ em là dễ mủn nát hơn và khó hoá thạch hơn. Ở người pygméc xứ Congo, và xứ Cameroun, họ còn giữ phương thức sinh tồn nguyên thủy của họ, các nhóm người săn bắt nói chung gồm một chục người lớn với số gấp đôi trẻ em (Vallois, sdd, 223-228). Trong trường hợp hiện đây vậy ta có thể giả định trình bày, với một sự gần như thật nào đó, một bầy gồm 8 nam, 4 nữ và 20 trẻ em. Chúng ta có thể giả định lúc chia tay hằng

ngày thì người lớn chia đều nhau thành 6 người đi săn bắt và 6 người đi hái lượm. Nói khác, 2 người nam ở lại để bảo vệ một nhóm gồm 24 người vừa nữ vừa trẻ em.

Do các chủ gia đình – chúng tôi sẽ gọi là những người “chủ” (*maitres*), nhân vì họ cai quản những người khác – theo định nghĩa là những cá nhân lực lưỡng nhất bầy, tất nhiên họ giữ vai trò chỉ đạo cuộc săn bắt, khiến 2 người nam ở lại đi với nhóm hái lượm đã nhất thiết phải lấy trong số những người chưa vợ. Trước mặt người chủ, hai nam này không thể đến gần vợ họ, nhưng tự nhiên rằng những nam đi hái lượm với những người đàn bà ấy đã tiếp cận đầy đủ với họ.

Ở đây có thể trình ra hai trường hợp, theo sự thực hành tổ truyền của chủ nghĩa cá nhân động vật, khi cùng nhau đối diện với 4 nữ, thì hai người nam chưa vợ, một cách bình thường mà nói phải ganh đua với nhau để mỗi người chiếm được nhiều nữ hơn càng tốt. Tuy nhiên những giao tranh như thế nhất thiết gây tổn hại cho nhiệm vụ khó khăn đã giao phó cho hai nam ấy là đảm bảo an toàn cho một nhóm 24 cá nhân thực tế là không có gì tự vệ. Mà, sau hàng triệu năm phát triển của ngôn ngữ và của ý thức trong sự vận động của lao động và những quan hệ xã hội, con người đang hình thành đã hoạch định những thói quen hợp đoàn và liên kết, chúng đã khiến, trong một số tình trạng, người ta có thể thắng được sự ghen tuông thú vật. Người ta có thể nghĩ rằng trong tình thế căng thẳng của họ là bảo vệ nhóm hái lượm, và mặt khác có một số nữ quá đủ, hai nam chưa vợ đã đặt các động cơ xã hội trên bản năng thú vật về chiếm đoạt, khước từ những kinh địch tính dục để hoàn thành nghiêm túc những nghĩa vụ xã hội của họ.

Cộng đồng phụ nữ, xuất hiện như thế trong những điều kiện đặc biệt thuận lợi, trở thành một thói quen đối với toàn thể những nam chưa vợ, bởi người ta có thể nghĩ họ đã thay phiên nhau để canh gác cho nhóm hái lượm, nhân vì nhiệm vụ này đem lại cho họ những thoả mãn tính dục và họ lại thấy mình bị hoành đoạt khi cái bầy lại tụ họp đầy đủ. Một sự thoả thuận như thế được thừa nhận trong ngôn ngữ bởi sự nghiêm cấm, được thốt ra giữa những trai chưa vợ với nhau, mọi sự quay trở lại chủ nghĩa cá nhân động vật. Duy chỉ những người chủ, đã đứng bên ngoài cuộc vận động, nhân vì, là những kẻ dững mãnh nhất, họ tiếp tục chuyên môn hoá trong săn bắt, và lại tái chiếm độc quyền những người vợ họ khi họ trở lại nơi cư trú. Những đám trai chưa vợ đã thông đồng với nhau để áp đặt dứt khoát luật cộng đồng. Và do những phụ nữ cũng tìm thấy ở đó sự giải phóng họ, nên cả nam nữ đều hợp thành một liên minh chung, khiến cho bằng sức mạnh của sự hợp nhất, đã giập tắt thói cá nhân động vật của những người đàn ông- chủ.

Chúng tôi vừa trình bày những cơ hội thuận lợi đã có thể gia tốc bước chuyển của sự nhóm tụ cuối cùng còn mang hình thức thú tính, cái bầy *habilien*, sang cộng đồng đầu tiên thực sự người, ở buổi đầu thời kì *chelléen*.^{[1361](#)} Tuy nhiên, như chúng tôi đã chỉ ra, tính biện chứng cơ bản của sự vận động chỉ có thể được lĩnh hội bằng những tiến bộ của sự sản xuất dụng cụ, những tiến bộ ấy, ở cuối thời kì *habilien*, đã khiến xuất hiện những yếu tố đầu tiên của sự sản xuất công cụ, mà sự phát triển đã là không tương hợp với tử cung động vật (*la matrice zoologique*) nơi mà đến lúc ấy đã chính mùi bào thai của xã hội người. Quả thật, sự sản xuất công cụ bao hàm tính phù hợp của những cử chỉ của người lao động với một đồ án đồng nhất cho mọi thành viên của nhóm, đó là điều không thể thực hiện được với những sự chia cắt và những xung đột đặc thù của sự nhóm tụ động vật tính. Chắc chắn là những tranh chấp để phân chia thức ăn và phụ nữ đã bị yếu đi trong thời kỳ dự-thành nhân và nhất là

thời kỳ habilien nhờ ở sự phát triển của lao động tập thể, ngôn ngữ hỗn hợp và ý thức bầy đàn. Một sự suy giảm như thế là đủ cho sự tu chỉnh rồi tự sản xuất dụng cụ, là những việc chỉ đòi hỏi sự phù hợp giữa hành vi lao động với hình ảnh đơn giản của hình thức dụng cụ, hay của sự vận động dành để đạt được nó. Nhưng sự sản xuất công cụ, mà cái đầu tiên là rìu hai mặt, bao hàm một đồ án chuẩn hoá (un plan standard) biểu hiện theo cách bất biến chuỗi nhiều thao tác cần thiết để đem đến một hình thức hạn định cho toàn thể vật liệu. Sự tu chỉnh đầu tiên một biểu hiện phức hợp như thế chỉ khả thể bằng một sự hoà hợp xã hội nhất trí và thường trực, sự hoà hợp chỉ đã có thể lập dựng được trong khuôn khổ của cấu trúc cộng đồng, như là hình thức nguồn gốc của quan hệ xã hội người, chế tài bởi sự giáp tất mọi sự quay trở lại thói cá thể động vật tính.

Sự lập dựng xã hội người đầu tiên với quy tắc tính cộng đồng toàn phần về phụ nữ và về tài sản như thế được trình ra như là giải pháp căn bản và dứt khoát mâu thuẫn cơ bản của mọi thời kỳ thai nghén giống Homo, tức là mâu thuẫn giữa tính cách xã hội của lao động ngay từ thuở cội nguồn của nó với tính cá thể động vật còn tồn tại trong những quan hệ tư hữu hoá còn thống trị bởi hình thức chiếm đoạt thừa kế ở Tổ tiên người vượn. Và nhân vì một giải pháp như thế đã chỉ có thể can thiệp khi các lực lượng dụng cụ, được phát triển đầy đủ trong sự sản xuất dụng cụ, đã khởi dựng, như là kết quả của sự phát triển habilien, những yếu tố đầu tiên của các lực lượng sản xuất ra công cụ là cái đòi hỏi sự thanh toán tính cá nhân động vật, nên chúng ta có thể coi toàn thể sự vận động ấy như một sự mở đầu cho luật cơ bản của mọi xã hội người: luật tương ứng bức thiết giữa các lực lượng sản xuất với các quan hệ sản xuất. Tất nhiên ấy là tính biện chứng nguồn gốc ấy khiến người ta thấy sự xuất lộ của bản chất người, bi kịch sinh học của phụ nữ và sự đẻ non hay sự truy thai đưa con chỉ đóng vai trò tạo điều kiện, nó hối thúc sự sinh thành xã hội. Sự thành lập những quan hệ cộng đồng đã thực hiện sự giải phóng đầu tiên lao động sản xuất, ấy là cái đã cho phép sự chuyển tiếp quyết định từ sản xuất dụng cụ sang sản xuất công cụ.

Nhân vì công cụ đầu tiên là cái rìu hai mặt, vật đặc trưng văn hoá chelléen, nên ta có thể thử theo dõi, trên hình thức bào thai của nó ở thời kỳ habilien, cái rìu nguyên sơ (le protobiface) những sự khớp lấp của tính biện chứng mà chúng tôi và phác hoạ đáng đi chung. Ở Lduvai, rìu nguyên sơ, vắng mặt ở phần dưới của tầng I, và càng thấy nhiều hơn dần ở các lớp trên của tầng I và ở đáy của tầng II.¹³²¹ Do đáy của tầng II chỉ sự hoàn tất thời kỳ habilien, chúng ta có thể coi rìu nguyên sơ như kết quả của giai đoạn thứ nhất của sự phát triển habilien, đã trở thành sản phẩm đặc thù của giai đoạn thứ hai. Đó là một dụng cụ đã phát triển cao, giống như rìu hai mặt, có hai mặt sắc gặp nhau ở một điểm mỏng, nhưng phân biệt với rìu hai mặt là phần tay cầm, tức là chuôi rìu hãy còn hình thức tự nhiên của hòn đá. Trái lại, ở rìu hai lưỡi, chuôi rìu cũng được đẽo gọt. Tất nhiên, kích thước của chuôi rìu cho phép kéo dài lưỡi rìu hai mặt sắc khiến điểm mỏng có hình nhọn, trong khi ấy rìu nguyên sơ đường sống ngắn và mũi nhọn không rõ lắm. Nói cách khác, rìu nguyên sơ chỉ là kết quả của một sự khu biệt với cái rìu, đường sống duy nhất của nó có một hình lồi khiến nó có dáng một góc tù. Một sự khu biệt như thế, chột xuất hiện vào giữa sự phát triển habilien, nằm trong giới hạn của sự cấu trúc dụng cụ, nhân vì nó còn để lại trên vật liệu một diện tích không được gia công gần bằng với diện tích của đường sống kép. Sự chuyển từ hình thức cao nhất của dụng cụ là cái rìu nguyên sơ, sang hình thức nguyên thủy nhất của công cụ, tức rìu hai mặt sắc, bao hàm một thứ “công việc tỉ mỉ”, nó kéo dài lưỡi sắc hai mặt

của hai bên chuôi rìu, đến mức hai bên sườn có xu hướng gần lại nhau, như thế mà làm thành một góc nhọn ở mũi.

Là rõ ràng một việc tỉ mỉ như vậy, làm gia tăng một cách tất nhiên rất lớn tính hữu hiệu của dụng cụ, đòi hỏi một nỗ lực chú ý kiên trì và một sự chuyên cần trong sự lao động khó có thể thực hiện được trong tình trạng cừ địch chung công khai hay giấu diếm, được duy trì trong bầy habilien bởi sự tồn tại tính cá nhân động vật và làm đăng trí những người lao động trong lao động sản xuất của họ. Sự hoàn thiện cái rìu nguyên sơ, nó thực thi sự chuyển sang rìu hai mặt, vậy là sẽ chỉ có thể được thực hiện sau khi đã loại bỏ thói cá nhân động vật bằng sự lập dựng cấu trúc cộng đồng, là cái duy nhất có thể đảm bảo đầy đủ hoà bình và sự hợp nhất xã hội cần thiết cho tiến bộ quyết định của hành vi sản xuất. Tuy nhiên phải chú ý rằng ngay cả ở trình độ của cái nhóm habilien, tình trạng kinh địch cũng không trình ra nhất loạt ở mọi cá nhân. Nếu như các chủ, người đứng đầu gia đình, phải hành xử một sự không chung thuỷ luôn luôn khả thể, thì đáp lại những trai chưa vợ, theo định nghĩa là xa lạ với những kiểu lo âu ấy. Sự thật là họ đã tìm cách, khi tình thế cho phép, quyến rũ vợ của các người chủ cũng như họ đã tham gia cuộc cạnh tranh để được gán vợ cho mình. Nhưng ngoài những cơ hội ấy dẫu sao cũng thừa thớt, họ được giải phóng khỏi những kinh địch dục tính và như vậy trong những lúc cái bầy nghỉ ngơi, họ có thể dành nhiều thì giờ cho sự sản xuất dụng cụ hơn những người chủ họ. Vậy ta có thể nghĩ rằng cụ thể công việc gọt tĩa cái rìu nguyên sơ thành rìu sắc hai mặt đã được bắt đầu xuất hiện ở những người trai chưa vợ vào cuối thời kì phát triển habilien. Do vậy mà dẫn đến nhóm trai chưa vợ bây giờ đại diện cho những yếu tố đầu tiên của lực lượng sản xuất công cụ đã được nảy mầm từ trong lòng cái bầy habilien ở cuối chặng tiến hoá của nó, và sự phát triển của nó là bất tương hợp với sự bảo trì chủ nghĩa của cá nhân động vật.

Trong sự nhóm tụ của Tổ tiên vượn người, những người chưa vợ tất nhiên là bị đè nén nhiều nhất, nhân vì họ bị thiếu thoả mãn dục tính một cách tàn nhẫn, bị ức hiếp trong sự chia thức ăn và đôi khi bị đuổi khỏi bầy một cách đơn giản. Tình cảnh họ hẳn chỉ được cải thiện trong sự nhóm tụ dự thành nhân và habilien do sự giảm thiểu tính cá nhân động vật mà chúng tôi đã nói trên. Người ta cũng có thể nhận thấy sự sử dụng đều đặn dụng cụ đã cho phép họ bây giờ bắt đầu một sự tự vệ chống lại đã bất khả thể ở trình độ vượn người. Khi hai con khỉ đánh nhau, thì chiến thắng tất thuộc về con nào khoẻ hơn. Đã không là như thế nữa ở Người vượn nam phương, nhân vì sự sử dụng vũ khí có thể cho phép đôi khi người yếu hơn thắng người khoẻ hơn, bằng sự khéo léo và thủ đoạn: David đã giết Goliath bằng cách ném vào Goliath một hòn đá. Tất nhiên đó không phải trường hợp chung nhưng sự thống trị động vật tính của những kẻ khoẻ hơn bắt đầu làm đối tượng một sự phản đối, điều ấy, khỏi nghi ngờ, đã áp đặt vào họ một số nhượng bộ. Tuy nhiên vẫn còn lại đối với người yếu hơn là chủ yếu họ vẫn tiếp tục bị hoành đoạt nhất là về tính dục. Vậy chúng ta có thể nghĩ rằng cuộc đấu tranh giữa kẻ bị áp bức và kẻ đi áp bức đã diễn ra suốt thời kì người vượn và habilien. Tuy nhiên, thực tế cuộc đấu tranh ấy là không lối thoát, nhân vì trong trường hợp nếu một người chưa vợ thắng một ông chủ, thì đơn giản là hắn chiếm chỗ của ông chủ hắn, điều ấy vẫn duy trì trật tự cũ.

Nhưng khi, vào cuối sự phát triển habilien, những người chưa vợ đã bắt đầu dùng thì giờ rỗi của họ vào chau chuốt dụng cụ của họ, nhất là cái rìu nguyên sơ, và nhờ vậy trở thành những đại diện của các lực lượng mới sản xuất công cụ, thì cuộc đấu tranh chống các chủ của họ có một nghĩa chính thức cách mạng tính, nhân vì bây giờ họ đã khuynh về giải phóng

sự lao động sản xuất khỏi luật động vật của kẻ khoẻ, bằng sự thiết lập những quan hệ mới, xã hội tính thực sự, về sản xuất. Và chúng ta thấy, được tạo thuận lợi bởi tình huống mới nảy sinh do bi kịch sinh học của phụ nữ và sự đẻ non của đứa trẻ, họ đã lập dựng quy tắc mới cộng đồng, cái đã thắng sự thống trị động vật tính của các ông chủ, nhờ ở sự tham gia của phụ nữ cũng bị áp bức.

Vậy nếu, theo cách nói của Engels, lao động và ngôn ngữ là “hai kích thích tố chủ yếu, dưới ảnh hưởng của chúng bộ não của con khỉ dần dà biến hoá thành một bộ não người”, thì đã phải có một cuộc cách mạng thật sự để sản sinh xã hội người đầu tiên nó hoàn tất sự thai nghén nó trong lòng cái bầy còn động vật tính của người habilien. Ấy là đã chỉ bằng một cuộc đấu tranh quyết liệt mà những trai chưa vợ, người sáng tạo những phác thảo đầu tiên của công cụ, đã đặt dấu chấm hết cho quá khứ động vật tính già nua bằng cách thanh toán quyền lực của các ông chủ chiếm đoạt với sự giúp đỡ của những nàng habilien say mê tha thiết tự do. Ta có thể đặt cho cuộc cách mạng này cái tên Cách mạng chế tác (*Révolution fabérienne*) nhân vì nó mở ra con đường cho Người chế tác (*Homo faber*).

Sự thiết lập chế độ cộng sản nguyên thủy chắc chắn đã đòi hỏi muôn vàn nỗ lực lặp đi lặp lại, bởi không thể xoá bỏ bằng một lần những thói quen tổ truyền của tính thú vật đang còn rất gần gũi. Khi một thế hệ chưa vợ đi tới chỗ bù đắp sự yếu đuối cá nhân của họ bằng sự hợp nhất để áp đặt những quan hệ mới, thì vấn đề lại được tái đặt cho thế hệ tiếp theo, trong đó các cá nhân dũng mãnh nhất tự nhiên toan tính khước từ luật cộng đồng để tái lập những ưu tiên của sức mạnh thể chất. Cuộc chiến thắng cuối cùng của cách mạng, khởi nghi ngờ, đã chỉ đạt được trong một thời kỳ đói khát, khi những khó khăn của sự sinh tồn cưỡng bức cái cộng đồng đang hình thành phải áp đặt một kỉ luật chặt chẽ tập thể để khỏi bị tiêu vong.

Ở Olduvai,^{[1138](#)} ở trên lớp đáy của tầng II, nơi chứa di chỉ habilien cuối cùng của cuối kì sơ cách tân, người ta tìm được một lớp đá tốp phong thành nó chứng minh một thời kì khô hạn đánh dấu sự chuyển tiếp sang trung- cách tân. Sau đó, ở trên là các trầm tích chelléens của buổi đầu trung- cách tân. Chắc hẳn ấy là vào thời buổi khó khăn của khô hạn ấy mà đã diễn ra xong sự chuyển sang xã hội người.

Quả thật, trước những thử thách gay gắt đặt ra cho các cộng đồng đang hình thành, mọi nổi dậy của chủ nghĩa cá nhân động vật tính đều trở thành một đe dọa nghiêm trọng cho bản thân đời sống tập thể. Các cộng đồng nào để tái sinh những tranh chấp ấu dả nội bộ thì cũng đã do đó mà đưa mình đến sự tan tác và huỷ diệt. Duy chỉ sống sót những cộng đồng nào biết củng cố những chiến thắng cách mạng, và xác lập dứt khoát hình thức trực tiếp ấy của tính bình đẳng, nó sẽ đảm bảo sự thoát nạn của nhân loại đang ra đời và sẽ thống trị cả một dọc đường dài của thời tiền sử, và rồi kỉ niệm về sau đó tồn tại, trong các xã hội có giai cấp, như một khát vọng hoài tưởng của các đại chúng dân.

Khi những ngày đẹp trời trở lại, vào sơ kì trung-cách tân, xã hội người đầu tiên đã được lập dựng, và sự phong phú tìm lại được đã đem đến một sự nở bùng hoan hỉ, nó diễn đạt sự nở rộ của những quan hệ cộng đồng tính. Và từ đó, mỗi lần xuân lại, các dân tộc lại cử hành sự khai sinh của Con Người: các lễ hội và các trò chơi, các khúc hát và các điệu nhảy múa làm sống lại cái tổng thể của những thời nguyên thủy, cái phản ánh lẫn nhau bao trùm lên cái toàn thể, niềm vui do con người đem đến cho chính mình bản chất xã hội người trong tính đơn giản trực tiếp của nó, quan hệ xã hội trong suốt với chính nó.

IV. Dấu hiệu của người đàn bà dương vật và ngữ nghĩa Ơđipiên

Chế độ cộng sản nguyên thủy trong hình thức trực tiếp của nó đã đảm bảo sự phát triển đầu tiên của kĩ thuật của công cụ: trên dòng đi của thời kì chelléen người ta nhận thấy sự hoàn thiện những rìu hai mặt sắc. Cuối chelléen xuất hiện những cải thiện đầu tiên bộ công cụ bằng mảnh tước. Với sự chuyển sang sự thời kì acheuléen,^[139] xuất hiện những rìu hai mặt hình bầu dục, những dùi đầu tiên và nạo đầu tiên.

Rồi có những dấu hiệu, về ngoài, của một tiến hoá ngược lại.^[140]

Trong những lều tạm trú đầu tiên của người săn bắt xuất hiện hồi tiền-acheuléen, người ta thấy một sự suy thoái về phẩm chất của công cụ đá. Như ở Tarralba, người ta tìm thấy những rìu hai mặt hoàn toàn thô kệch và nguyên thủy. Và trong khi ấy sự kiểm kê các xương thú chỉ ra rằng sự săn bắt đã có những tiến bộ đáng kể nhân vì người ta thấy ở đây cả một con mồi lớn là voi hoặc tê giác. Đó là một trại lớn, có thời hạn khá dài, trong đó những người thợ săn cọ lấy lửa và chặt những vật to chiếm được. Trường hợp khu di chỉ Chu- khẩu điểm là đặc biệt điển hình. Bộ công cụ đá ở đó dường như bất thành dạng đến mức một số nhà bác học đã xếp nó vào tiền-chelléen. và trong khi ấy Người vượn Bắc- kinh đã biết dùng lửa, và khối thể tích cũng như cấu trúc vỏ sọ nó chỉ ra rằng tâm thần người đã phát triển đáng kể từ Người vượn Java.^[141] Niên đại của vĩa (400.000 năm) cũng xác nhận là phải đặt nó vào thời tiền-acheuléen. Người vượn Bắc kinh còn trong giới hạn của Người chế tác sơ thủy (Homo faber primigenius), mà nó trình ra là một biến thức, nhưng những tính cách tiến bộ của nó chỉ ra rằng nó đứng ở trình độ cao nhất của sự phát triển đá cũ sơ kì.

Những dấu hiệu bề ngoài về suy thoái kĩ thuật đá đẽo- mà người ta cũng thấy trong những trầm tích khác của thời kì tiền-acheuléen, như tầng dưới của La Micoque (Pháp), Kick-Koba, Erhingsdorff, v.v ... vậy là không quy dẫn về một giai đoạn suy thoái, mà nhiều hơn là đến một khủng hoảng xã hội gây ra bởi sự tăng lên của bản thân sản xuất. Mang hình thức sự phát triển của các lực lượng sản xuất, cấu trúc không khu biệt của cộng đồng nguyên thủy bắt đầu trở thành một kìm hãm sự phát triển ấy. Phải chăng người ta có thể gắn sự khủng hoảng xã hội ấy vào với những xung đột bao hàm trong nó những nguồn gốc của tục ăn thịt người, mà người ta đã bắt gặp vô số chứng cứ, nhất là ở khu Chu-khẩu điểm.

Ở trên chúng tôi đã nói tới sự dùng lửa và bộ công cụ nhỏ bằng mảnh tước đã dẫn đến sự hình thành một công nghệ gia đình, và công nghệ này đã kéo theo vào buổi đầu moustérien, theo nghĩa rộng (sông băng Riss), sự khu biệt những gia đình cặp đôi ở giữa lòng cộng đồng nguyên thủy. Là chắc rằng công nghệ này đã bắt đầu phát triển ở tiền acheuléen dưới hình thức tập thể, cái đã làm nảy sinh ngay từ thời ấy những mâu thuẫn mà sự phát triển của chúng sau đó sẽ là lí do của sự chuyển sang cộng đồng nội hôn.

Công nghệ gia đình đòi hỏi về phái những phụ nữ tham gia vào đó, những sản sóc đặc biệt, tất nhiên không tương hợp với những thói quen tự do vô cai quản truyền thống trong cộng đồng nguyên thủy. Nói khác, đã xuất hiện một mâu thuẫn gay gắt giữa tính bức thiết xã hội phải đình hoãn mọi quan hệ tính giao với những phụ nữ bận bịu vào lao động gia đình tập thể, với sự tự do không gì kìm hãm từ trước tới nay vẫn trị vì trong các quan hệ ấy. Những thiệt hại gây cho cộng đồng do sự quyến rũ các nữ nhân công đã kéo theo những phản ứng mãnh liệt chống những kẻ vi phạm, điều này gây nên trong toàn thể một không

khí căng thẳng thường trực, với những cuộc ẩu đả luôn khi, trong đó ta có thể tìm được sự giải thích hiện tượng sa sút kinh ngạc về phẩm chất bộ công cụ đã được nhận thấy trong nhiều di chỉ thuộc tiền-acheuléen.

Những điều kiện về sử dụng lửa có thể cho một thí dụ đặc biệt nổi bật về những xung đột đã xuất hiện ở thời kì này. Lửa đòi hỏi một sự giữ gìn thường trực, bởi có thể chắc rằng người của thời kì acheuléen còn chưa biết làm ra lửa mỗi khi cần đến. Sự giữ lửa tất nhiên đã là một trong những nhiệm vụ chính của bếp núc được giao cho đàn bà, và người ta hiểu dễ dàng rằng khi phụ nữ này buông thả mình vui thú trong các trò chơi của ái tình, ngọn lửa có nguy cơ bị tắt mất, điều này hẳn sẽ ghìm cả cộng đồng vào một tai ương khủng khiếp. Những cuộc vui thú như thế vậy là gây nên những phản ứng mạnh mẽ đối với những người chứng kiến. Và sau vô số kinh nghiệm loại này, người ta đã đi đến ban bố một cấm kỵ dục tính, - có lẽ là cấm kỵ đầu tiên của loại người, - dưới hình thức một sự cấm đoán chặt chẽ và tuyệt đối đàn ông tiếp xúc với phụ nữ và phụ nữ để cho đàn ông tiếp xúc quanh bếp lửa tập thể. Tính nghiêm ngặt của cấm kỵ này được nhấn mạnh bằng tội tử hình, và nhân vì tội lỗi đã phạm ở bên cạnh lửa, nên, khỏi nghi ngờ, người ta ném những kẻ phạm tội vào lửa. Và do thịt người bị thui hẵn đã gợi nhớ đến thịt con mồi, sự tức giận của nhóm đã có thể “dẫn họ đến ăn nó” - một thực hành sau đó không lâu mang hình thức nghi lễ trong đó sự cấm đoán xã hội được áp đặt bởi sự vận động của sản xuất, tìm thấy sự chế tài huyền bí hoá của nó. Với sự lập thành nghi thức ăn thịt người xuất hiện có thật ở Người vượn Bắc-kinh,^[142] và ta có thể cho đó như là điểm xuất phát của tất cả mọi nghi thức hiến sinh của tôn giáo, tính thống nhất trực tiếp đẹp đẽ của cộng đồng nguyên thủy bản thân nó tự xoá mình để nhường chỗ cho sự vận động nghịch lý lâu dài ấy, trong đó sự phát triển của bản chất xã hội người (l'essence sociale humaine), xây dựng trên tiến bộ của lực lượng sản xuất, được trình ra trong hình thức lộn ngược của sự phủ định nó như là sự tha hoá của con người đối với chính nó, nghịch lý chỉ sẽ chấm hết ở thời đại chúng ta với cuộc cách mạng vô sản và sự chuyên chính vô sản, sự xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản văn minh, sự phủ định của phủ định, là cái duy nhất cho phép sự nở rộ của toàn bộ di sản tích cực của sự phát triển lịch sử.

Cũng chắc chắn là ở tiền-acheuléen, người ta có thể tìm thấy sự phát sinh ảo ảnh về người đàn bà dương vật tính, cái đóng một vai trò quan trọng trong lý thuyết tâm phân học về mặc cảm Ođiep. Theo Freud, giai đoạn ođiapien ở bé trai tương ứng với một sự tổ chức sinh thực khí cổ sơ, “sự tổ chức dương vật tính” đó được phát triển ở trẻ em cả hai giới, và được đặc định bởi niềm xác tín tiền định rằng tất cả các sinh vật người, đàn bà cũng như đàn ông, đều có một cơ quan đực. Freud đặt hai sự hình thành sau trùng hợp nhau hoàn toàn trong thời gian: “Giai đoạn dương vật tính ấy – ông nói – cũng đồng thời là giai đoạn của mặc cảm ođíp^[143]”.

Trong khi ấy, theo những quan sát khác nhau, dường như rằng giai đoạn dương vật tính có thể bắt đầu sớm hơn. Như trường hợp một bé gái hai tuổi mà Abraham kể rằng “một hôm, trong khi cha mẹ đang uống café, bé đi về phía một hộp xì gà đặt trên một bàn nhỏ, thấp. Bé mở hộp, lấy ra một điếu và đem đến cho bố. Bé trở lại hộp thuốc và đem một điếu nữa cho mẹ. Rồi bé lấy điếu thứ ba và ôm điếu thuốc vào bụng nó. Mẹ đặt ba điếu thuốc trả vào hộp. Bé đợi một lát rồi lặp lại trò chơi như cũ”.

Sự tái diễn trò chơi, Abraham lưu ý rằng, loại bỏ vai trò của sự ngẫu nhiên. Ý nghĩa của trò chơi là rõ ràng: đứa trẻ đã ban phú cho mẹ nó một cơ quan giống đực giống như của bố nó.^[144]

Vậy ta có thể đặt bước khởi đầu của ảo ảnh về người đàn bà dương vật tính trong dòng đi của năm thứ ba sự phát triển của đứa trẻ, là cái, trong sự phát sinh loài, tương ứng với thời acheuléen, nhân vì trên đây chúng ta đã thấy tuổi lên hai tương ứng với thời chelléen và tuổi lên ba với thời moustérien.

Ý nghĩa của dương vật nữ giới được đưa ra trong ngôn ngữ thông thường khi, bằng một ẩn dụ dễ hiểu, người ta nói một người đàn bà là “nội tướng” (qu'elle “porte la culotte”) Người đàn bà dương vật tính ấy là người được coi và tự coi bản thân mình như là một đàn ông. Hình ảnh của cơ quan giống đực vận hành như một cái biểu đạt, nó nhằm khẳng định một tình trạng xã hội giống đực. Và ấy là “quy chế tính giống đực” ấy được biểu đạt và lãnh chịu bằng khúc thừa mà đứa bé đã đặt vào cho mẹ nó. Quả thật, như Abraham nhận xét: “đứa trẻ đã có thể nhận xét từ lâu rằng chỉ có một mình bố hút xì gà, mẹ không hút. Xu hướng của nó đặt người đàn ông và đàn bà trên một sự ngang nhau được diễn đạt cụ thể bằng sự đưa cho mẹ một xì gà”.

Nếu trở lại với sự phát sinh loài, ta có thể nghĩ rằng cái sinh thực khí giả (nhân tạo) đã được các phụ nữ acheuléen đem theo trong công tác nội trợ của họ bên bếp lửa tập thể để tránh những quyến rũ của những kẻ si tình. Ý nghĩa của nó có thể được phát biểu “người đàn bà này, trong thực hành các nhiệm vụ xã hội của thị, phải được tôn trọng và được coi như một người đàn ông”.

Trong di chỉ hoá thạch acheuléen Burbach (Hạ-sông Rihn, Pháp) Forrer đã khám phá trong một hốc dùng làm chỗ giấu một trầm tích gồm những nửa răng hàm nhỏ lợn nước (prémolaires d'hippopotame) hình dáng dương vật.^[145] Nếu giả thiết của chúng tôi là chính xác, thì những răng hình dương vật ấy hẳn đã được đeo mang bởi những người nội trợ của thời đại ấy như là dấu hiệu của sự cấm kỵ tính giao là cái đảm bảo cho họ yên ổn trong công việc phục vụ cộng đồng. Một diễn giải như thế ắt tìm thấy một sự xác nhận nào đó trong một quan sát của Abrâhm, ông báo cáo rằng một trong số nữ bệnh nhân của ông nằm mơ thấy cùng với những phụ nữ khác vác một dương vật khổng lồ lấy được ở một con vật.^[146]

Theo một số dữ kiện chiêm bao, ảo ảnh về dương vật phụ nữ xuất hiện ở rồn. Người acheuléen tất nhiên sống trần truồng, như ngày nay còn thấy ở những người dân cư đầu tiên ta bắt gặp của châu Úc. Tuy nhiên, trong tình trạng này, họ mang một dây lưng, và có thể rằng cái dây lưng đã là đồ trang phục đầu tiên của nhân loại, bởi nó có thể dùng để giữ những đồ vật nhỏ cần thiết. Vậy nếu như phụ nữ acheuléennes mang dương vật biểu tượng ở thắt lưng, thì vật này chắc hẳn là ở nơi rồn họ. Người ta có thể coi nó là dấu hiệu của người nội trợ tốt, biểu tượng của phẩm chất người mẹ, người canh giữ bếp lửa.

Dấu hiệu về người phụ nữ dương vật tính chắc là được khái quát trong sự chuyển từ tiền-acheuléen sang hậu acheuléen. Quả thật, sự nở rộ của kĩ thuật ở thời hậu-acheuléen, nó đánh dấu sự chuyển từ thời đá cũ sơ kì sang thời đá cũ trung kì, đặt ra rằng cuộc khủng hoảng xã hội đã được giải quyết. Khởi nghi ngờ là sự mang cái dương vật ở phụ nữ, với sự nhập nội của dấu hiệu này vào ý thức, đã cho phép tăng cường sự tôn trọng cấm kỵ đối với các nội trợ, điều này đã làm vững chắc sự phân công lao động giữa các giới, đảm bảo sự tiến bộ của các lực lượng sản xuất.

Tuy nhiên, sự phát triển sản xuất đã đẻ ra những quan hệ mới giữa những người sản xuất, điều này đã dẫn đến những xung đột mới. Là chắc rằng ở cuối acheuléen, sự phát triển dùng lửa đã dẫn nếu không đến sự sản xuất lửa thì ít nhất cũng đến sự bảo tồn nó trong những điều kiện thuận tiện. Như ngày nay chúng ta còn thấy các dân tộc sơ khai giữ lửa bằng những mối cỏ hay vỏ cây, có thể giữ được trong nhiều ngày. Một biện pháp như thế cho phép sự sử dụng cá nhân, trong khi ấy sự duy trì thường trực một bếp lửa chỉ khả thể đối với tập thể. Nay sự cá nhân hoá việc dùng lửa dẫn đến sự phân chia nội bộ tập thể thành nội trợ cặp đôi, sự ra đời của phân chia này cũng đã được thuận lợi bởi những tiến bộ của công cụ nhỏ chuyên biệt bằng mảnh tước. Do năng suất của nội trợ cặp đôi tất nhiên thắng năng suất của nội trợ tập thể, nên sự hình thành gia đình cặp đôi, được chứng minh bởi những căn lều nhỏ của kì Riss, được áp đặt bởi chính bản thân sự phát triển kinh tế.

Ở trên ta đã thấy sự phát triển của gia đình cặp đôi trong những điều kiện của bi kịch sinh học của phụ nữ, tất yếu đi đến cấm mọi quan hệ tính dục đối với toàn thể thế hệ nam trẻ tuổi, từ tuổi phát dục đến khoảng ngót ba mươi. Chắc chắn là thật rằng ở thời kì này đã ra đời, theo cách để bù đắp lại, những lễ hội truy hoan (*fêtes orgiastiques*) mà truyền thống được duy trì ở tất cả các dân tộc sơ khai, để làm sống lại một khoảnh khắc tự do vô quy tắc của cộng đồng nguyên thủy. Nhưng trong thời gian bình thường, tất cả thanh niên đã bị hoành đoạt. Mà như người ta có thể thấy ở khuôn mẫu điển hình mà chúng tôi đã đề xuất, số lượng họ xấp xỉ bằng với số lượng những nam đứng tuổi, điều ấy tạo nên một quân bình bất ổn trên bình diện tương quan lực lượng, và cũng do đó, một tình trạng xung đột thường trực. Chắc chắn những nam đứng tuổi hay “những người bố” thắng hơn ở sự rắn rỏi thể chất và kinh nghiệm. Nhưng tính ưu việt của họ, chắc chắn đủ để đảm bảo cho họ quyền ưu tiên về hôn nhân, đã không đến mức để họ có thể áp đặt vào thanh niên, được định là “con trai”, một sự phục tùng không có điều kiện.

Trong những điều kiện mất thăng bằng dân số giữa hai giới, những người đứng tuổi có một gia thất sớm hơn người trẻ đã là lợi ích của cộng đồng nhân vì họ tất nhiên có năng lực hơn trong đảm bảo các trách nhiệm của cộng đồng. Và sự thực hành hôn nhân vào tuổi gần ba mươi đã thực hiện một sự phân phối, thực tế, đã cho phép tất cả đều có một người vợ theo lần lượt. Về phương diện những người “bố”, vậy là một quy tắc như thế trình ra như là cách duy nhất khả thể áp dụng nguyên tắc cộng đồng cũ kỹ vào các quan hệ mới ra đời do sự hình thành gia đình cặp đôi.

Nhưng về phương diện những người “con trai” sự nhịn tính giao áp đặt vào họ như thế là đi ngược lại, không tha thứ được, những truyền thống tự do vô cai quản và bình đẳng thừa kế từ cộng đồng nguyên thủy. Sự thật là ngay ở giai đoạn trước đó, một sự chặt chẽ đầu tiên đã được đặt ra bởi cấm kỵ tính giao với những nữ nội trợ. Nhưng cấm kỵ ấy là chung cho tất cả nam của cộng đồng, và những phụ nữ, đã xong dịch vụ tập thể của họ, lại trở lại khả sử dụng đối với tất cả. Cấm kỵ được lập bây giờ, ngược lại, chỉ nhằm vào những trai tráng của thế hệ trẻ.

Đám thanh niên này đã không thể hiểu và càng ít chấp nhận sự chờ đợi lâu dài mà người ta áp đặt vào họ. Nhân danh cộng đồng cổ xưa phụ nữ, họ khinh thường những khu biệt do quy tắc mới đưa ra. Và trong sự phản đối tự do vô chính phủ tiếp theo sau đó, nguyên tắc cộng đồng của thuở cội nguồn bị biến đổi một cách nghịch lý thành sự trái lại của nó, là đột nhiên mang diện mạo không chờ đợi của tính cá nhân vô chính phủ của tình dục ghen

tuông: sự ghen tuông ỷ thế vào một quyền đã mất hiệu lực, và từ đó nhất thiết sinh ra những xung đột liên tục, chúng phải nhiều khi đi đến một lối thoát đẫm máu.

Trong ngôn ngữ của đời sống thực tế được nhào nặn bởi bi kịch xã hội ấy, vậy là đã được cấu thành những cử chỉ ngôn ngữ mới chúng đem lại cho các từ “cha”, “mẹ” và “con trai” được định hình trong thời kì trước một nội dung ngữ nghĩa trái nghịch. Ở thời đá cũ sơ kì, quan hệ của người mẹ thực tế, hay của những người phụ nữ cùng lứa tuổi ấy, với con trai đã chỉ có thể là một quan hệ nuôi nấng và dạy bảo, loại trừ mọi liên hệ tính giao nhân vì họ chết trước khi anh con trai đến tuổi phát dục. Ở thời kì acheuléen, hơn thế nữa, dấu hiệu dương vật mà các phụ nữ mang trong công việc nội trợ của họ- trong số công việc này phải kể đến việc chăm sóc những đứa trẻ- xoá bỏ ngay từ trước mọi ngụ ý tính dục khả thể trong quan hệ này. Cái biểu đạt cử chỉ tính mà hình ảnh “Người Mẹ” phóng chiếu cho đứa “con trai” vậy chỉ có thể có nghĩa là “người mẹ chăm nuôi từ thiện và nam tính” nói khác là được “coi như một người đàn ông” Và ấy là ý nghĩa ấy, cả đến thời kì moustérien, vẫn còn được tái khơi dậy trong tuổi thơ ấu. Nhưng khi đến tuổi phát dục, gã thiếu niên néanderthalien^[147] đã mất tất cả những người mẹ trước đây của gã- tức người mẹ hiện thực của gã và những phụ nữ cùng lứa tuổi, – thấy mình bị buộc phải chuyển quy chế ấy sang những phụ nữ thuộc cùng thể hệ gã, mà bây giờ gã coi là những “Mẹ” gã, nhân vì họ đã lấy những người “Cha” gã, và rồi sau này chính gã cũng sẽ lấy một trong những “con gái” của họ. Và, đồng thời, do dựa vào luật cũ về cộng đồng phụ nữ, gã cho rằng gã có quyền ham muốn họ, do đó mà bên cạnh nội dung ngữ nghĩa nguyên thủy của người “Mẹ” như là “mẹ nuôi nấng, từ thiện và nam tính”, nay hẳn gia thêm ý nghĩa trái nghịch là “Mẹ, đối tượng của ham muốn”. Cũng là như thế đối với dấu hiệu về “Người cha”, là người, trong thời kì trước, như trong tuổi trẻ thơ của gã néanderthalien, chỉ có thể có ý nghĩa là “người cha dạy dỗ” thì bây giờ được thêm vào một ý nghĩa trái nghịch là “Người cha, tình địch của đứa con trai”. Một sự hình thành như thế là càng không cố kết đến mức nó lật nhào tất cả cấu trúc ngữ nghĩa trước đó, nhân vì chế độ cộng đồng trong xã hội người đầu tiên loại trừ mọi hình thức kinh địch nói chung.

Cộng đồng nội hôn, xuất hiện ở thời moustérien, vậy là sống trong tình trạng khủng hoảng thường trực, được trường tồn bởi tính không ổn định của quan hệ giữa các lực lượng hiện diện và được chế tài bởi sự vận vẹo ngữ nghĩa của ngôn ngữ nó phản ánh sự vận vẹo hiện thực của các quan hệ hôn nhân, và đến lượt nó lại được phản chiếu vào sự biến dạng tình cảm của ý thức.^[148]

V. Biểu tượng thiên và phức cảm Ođíp nữ

Khủng hoảng Ođipien chắc chắn được kéo dài trong suốt thời kì moustérien, bởi chắc hẳn nó đã không thể chiếm giữ một giai đoạn quan trọng đến thế trong sự phát triển của đứa trẻ ngày nay nếu như nó đã không được cố định trên một bước dài của tiền sử. Đúng rằng có thể đã xảy ra một sự giảm nhẹ đôi chút vào thời moustérien hậu kì, nhân vì người ta thấy ở đây dấu hiệu của một sự thuần hoá các phong tục (Vallois, sdd, tr.230) Nhưng một giải pháp thực tại đã chỉ là khả thể trên cơ sở một sự biến chuyển vật chất trong sự bố trí các lực lượng xã hội. Hẳn sẽ rơi vào một duy tâm luận sâu sắc khi tưởng tượng như trong giả thiết của Vật tổ và cấm kỵ rằng “sự giết cha” đã có thể dẫn tới lòng “hối hận” của anh em Ođip. Vì lí do tính không bền vững của tương quan lực lượng giữa “người cha với những đứa con trai” néanderthalien mà chiến thắng có thể, tùy theo tình thế thuộc về bên này hoặc bên kia, nhưng trong trường hợp “những người cha” bị bại, những “người con trai” chỉ chiếm chỗ của những “người cha” một cách đơn giản và đã chỉ cần vài thế hệ là họ lại đứng trước một vấn đề như cũ. Vậy thì cuộc khủng hoảng chỉ có thể được giải quyết với sự xuất hiện một tương quan mới lực lượng, điều chỉ xảy ra với sự chuyển đoạn sang thời đá mới hậu kì. Chắc chắn vì lí do phát triển kinh tế, cái đã cải thiện phương thức sinh tồn, mà tuổi thọ con người đã được nâng lên. Theo thống kê của Vallois, trong một sưu tập 12 người néanderthalien nam trên hai mươi tuổi, có 3 người tuổi ngoài bốn mươi, hoặc 25%. Và ở một sưu tập cùng nguồn thời đá cũ hậu kì, trên 20 nam trên hai mươi tuổi, ta có 9 người tuổi ngoài bốn mươi, hoặc 45%. Đúng là những tỷ lệ tính toán như vậy không ăn nhập gì với dân cư của bản thân các cộng đồng tiền sử mà chỉ duy nhất với những sưu tập hoá thạch trong đó tuổi của các chủ thể chỉ được hạn định vào lúc họ chết mà thôi. Tuy nhiên, ngay sự kiện tăng trưởng số nam cao tuổi là khởi nghi ngờ, và ta có thể thử rút ra từ đó những suy luận ít nhất cũng là về chất.

Là có thể rằng trong các cộng đồng của thời đá cũ hậu kỳ nhóm người nam nhiều tuổi, tất nhiên đang chỉ là một thiểu số nhỏ bé, song đã đủ chiếm tầm quan trọng để tạo thành một tầng lớp xã hội riêng biệt. Dân cư người người lớn nam vậy là bây giờ được chia thành ba phân số phân biệt rõ rệt: những người trẻ tuổi, từ tuổi dậy thì đến ngót ba mươi; những người đứng tuổi từ ngót ba mươi đến chạc bốn mươi bốn năm tuổi; và những người có tuổi, từ bốn năm đến sáu mươi tuổi. Nhóm cuối cùng, dù không nhiều, bù đắp sự thua kém số lượng của nó bằng kinh nghiệm vượt trội. Phải chăng những tiến bộ công việc và nghệ thuật đánh dấu sự xuất hiện của người Homo faber sapiens là nhờ ở tầng lớp mới ấy trong dân cư. Dù thế nào, rất có thể là tầng lớp ấy nắm sự chỉ đạo xã hội, điều này được chứng thực bởi sự tôn trọng chính quyền bô lão ở các xã hội nguyên thủy nhất hiện nay còn được biết đến. Đúng rằng những nam ấy, nói chung, đã không phải những ông lão theo nghĩa hiện nay của từ. Tuy nhiên, nếu như quyền lực của họ không được xác định, nói cách nghiêm ngặt nhất, như là một “chính quyền bô lão” đúng nghĩa, ít nhất, nó cũng trình ra là hình thức nguyên thủy của chế độ bô lão, nếu thích thì nó là một “lão quyền nguyên thủy” nhân vì nó chỉ được lập dựng trên sự cao niên của tuổi tác, với sự khác biệt là nó có năng lực hoạt động và sáng kiến hơn so với lão quyền theo nghĩa hiện nay. Dù thế nào cũng rất chắc là những người nam có tuổi ấy, mạnh mẽ về kinh nghiệm và dựa vào nhóm người đứng tuổi ấy đã

thực hiện một tương quan lực lưỡng có sức đè bẹp, nó cho phép họ chấm dứt cuộc xung đột giữa các thế hệ, bằng áp đặt vào những người trẻ tuổi một sự phục tùng hoàn toàn.

Chắc hẳn nên đặt vào đây nguồn gốc của tục cắt bao quy đầu, một thực thao kỳ lạ nằm ở trung tâm các nghi thức nhập môn của tuổi dậy thì ở các dân tộc sơ khai. Ở nơi đâu về như không có mặt thực thao này, thì thực tế nó được thay thế bằng một nghi thức tương đương, như nhổ một cái răng, gọt tóc đỉnh đầu v.v ... cũng vào dịp như thế, chúng tôi sẽ có thể đem lại một giải thích nào đó về một dữ kiện cơ bản của tâm phân học là phức cảm hoạn thiện, cái mà cho đến tận nay vẫn là một nguồn bối rối cho lý thuyết tâm phân học.

Phức cảm hoạn thiện, tác giả của “Tư vưng tâm phân học” lưu ý, được bắt gặp thường xuyên trong thực nghiệm tâm phân học. Làm thế nào trình bày được sự hiện diện gần như bất biến của nó ở tất cả mọi sinh thể người trong khi ấy những đe dọa hiện thực – mà nó bắt nguồn – thì lại còn xa mới luôn luôn bắt gặp lại (và lại càng hiếm khi có sự thi hành theo sau!) trong khi ấy là rất tất nhiên rằng người con gái, cô ta, hẳn không thể thấy mình bị đe dọa một cách thực tại bị tước đi cái mà cô ta không có? Một độ chênh lệch như thế đã không thể không dẫn các nhà tâm phân học đi tìm đặt phức cảm hoạn thiện trên cơ sở hiện thực khác là sự đe dọa hoạn thiện.^[149] Như Starcke cố sức tìm công thức nguyên gốc của sự hoạn thiện trong sự co lại của dạ con người mẹ, Rank trong sự chấn thương khi ra đời, và bản thân Freud thì trong sự tách rời hằng ngày khỏi dung chất của ruột. Thực tế, Freud đã nhận xét đúng rằng khi người ta nói sự cắt bao quy đầu với trẻ con, chúng tự phát hiểu đó như là một sự hoạn thiện. Nhưng nhà sáng lập tâm phân học đã không rút ra từ quan sát những kết luận được đặt ra. Có thể ông bị cầm giữ bởi lý do tâm lý học thuần túy: sự sám hối của đám con trai. Nếu như ông đã tìm trong nghi thức cắt bao quy đầu nguồn gốc của phức cảm Ođíp ở lứa trẻ, thì chắc hẳn ông đã không thể không nhìn thấy bản chất xã hội của tất cả sự vận động ấy. Sự khảo cứu nghi thức cắt bao quy đầu trong dân tộc cổ điển cũng bị lạc vào những nẻo rất khác nhau. Bách khoa thư của Hastings kể ra không kém mười ba lý thuyết khác nhau, để kết luận rằng chẳng một lý thuyết nào khiến hài lòng viên mãn, và thực tế, rất có thể đó là một nghi thức có nguồn gốc tôn giáo!

Tất nhiên, cắt bao quy đầu chỉ hiện tồn ở nhiều dân tộc với danh nghĩa dư sinh, và trong những điều kiện như vậy nó được biện minh chủ quan bằng những lý do khả biến nhất. Nhưng nếu xem xét nó ở người Úc châu, nơi nó tỏ ra còn khá gần gũi với cội nguồn, ta có thể nhận thấy rằng những người thực hành nó có ý thức hoàn toàn rõ ràng về ý nghĩa thực tế của nó. Như người arunta, theo bằng chứng của Struhlow, giải thích lý do tồn tại của quán lệ ấy như sau:

“1. Thực thao đau đớn ấy khiến những người trẻ tuổi, những kẻ từ trước tới nay không quen tuân thủ, phải phục tùng trước quyền lực của những người có tuổi. Bây giờ họ phải tuân thủ knairibatana kankeritjika người đi trước. Lý do ấy đã được nêu ra trong truyền kì hai người đàn ông- bồ cắt Lkabara và Lialenga, là hai người cầu xin những người đàn ông tuân thủ nghiêm ngặt tục lệ ấy, và dự báo cho họ rằng đứa con trai mà họ đã coi thường không thực hiện nghi thức ấy, sẽ trở thành một erintja, nó sẽ giết những đàn ông của đích bộ lạc họ và sẽ ăn thịt họ.

2. Sự cắt bao quy đầu có nhiệm vụ đặt một hàng rào ngăn chặn những quá trớn của đám thiếu niên dậy thì”

Strehlow cũng nhấn mạnh đến sự thể “lợi ích của những người có tuổi đem lại cho họ một lý do mạnh mẽ để duy trì cẩn thận thực hành ấy. Một mặt, nó đã áp đặt vào đám trẻ tuổi một lệ nộp bắt buộc, tjaneritja, cho những người già nói chung, dưới hình thức con mồi. Mặt khác, những qui tắc về thực phẩm đã cấm đám trẻ không được vi phạm bất kỳ có gì để ăn những thức ăn hảo hạng đã được dành riêng cho phụ lão. Cuối cùng, “ở thời xưa xưa”, những nam trẻ tuổi đã phải chờ đợi đến khi những sợi râu tiêu muối đầu tiên mọc dưới cằm để nhận những người vợ đã được hứa cho họ, hoặc giả gán ghép cho họ những người phụ nữ có tuổi, trong khi ấy những đàn ông có tuổi nhất trí với nhau lĩnh quyền ưu tiên lấy những thiếu nữ, mấy người tùy ý thích họ” (Strehlow, *Die Arunta unf loritfa-stamme in Zentral-Australien*, IV, Teil, I Abteilung, tr.10-12)

Người ta biết rằng cơ thể khi già cỗi cần đến thức ăn vừa bổ vừa tinh ngon. Và người ta có thể nghĩ rằng những người nam của thời đá cũ, do đời sống cực nhọc đã mau già hơn người nam ngày nay. Đối với tầng lớp mới, người nam có tuổi xuất hiện trong kỳ chuyển tiếp từ moustérien sang đá cũ hậu kỳ chắc hẳn đã là một vấn đề sống còn là phải giành về mình những miếng ngon nhất của con mồi. Họ chỉ có thể đạt được thể bằng cách bảo lãnh sự phục tùng hoàn toàn của những người trẻ tuổi, điều này đã đặt ra vấn đề sự thanh toán khủng hoảng ôđiêu.

Ta vừa thấy nghĩa của sự cắt bao qui đầu như người australien giải thích là chủ yếu làm cho đám trẻ dậy thì hiểu rằng họ phải tuân thủ người già trong mọi điều, và đặc biệt, phải khước từ những thoả mãn tính giao cho đến khi xấp xỉ trung niên. Như vậy, nghi thức là một dấu hiệu. Và nếu ta khảo sát dấu hiệu ấy ở mặt biểu đạt của nó, ta có thể dễ dàng thấy nó mang hình thức một sự hoạn thiện: rất chắc chắn đó là một sự thiện giảm nhẹ, vì người ta có thể tin chắc như thế khi đọc miêu tả chi tiết về nó của Spencer và Gillen (sdd, tr.246). Và chẳng trong các truyền kỳ của thời Alchéringa về nghi lễ này, người ta thấy đích là những cảnh trong đó sự thiện thực sự đã thay thế cho sự cắt bao qui đầu chiếu lệ (nt, tr.398-399).

Vậy cắt bao qui đầu là một sự thiện giảm nhẹ hoặc sự thiện biểu tượng tính, cái biểu tượng phóng ra, với danh nghĩa là ý nghĩa, hình ảnh đe dọa một sự thiện thật. Tất nhiên hình thức biểu tượng tính sinh ra từ hình thức thực tại. Có thể là sự thiện đã chế tài ngay từ buổi đầu, vào kỳ mostérien, sự cấm đoán loạn luân ngữ nghĩa với người “Mẹ”. Tuy nhiên, ở thời kỳ ấy, quyền lực của những người “Cha” còn chưa thể áp đặt hoàn toàn được, viễn cảnh của sự trừng phạt đã không làm cho những đứa “con trai” bất phục tùng sợ hãi. Và cũng chính là thái độ ấy mà chúng ta thấy lại ở đứa trẻ từ ba đến năm tuổi vào tuổi người néanderthaien: “Đứa trẻ, Freud viết, không tỏ một tin tưởng gì hay một phục tùng gì trước sự đe dọa (thiện hoạn)” (Freud, sdd, tr.119) Ấy là chỉ đến kỳ đá cũ hậu kỳ nhờ ở tác dụng của một tầng lớp mới những người có tuổi mà quyền lực của những “Người Cha” mới đè bẹp được sự kháng cự của đám “con trai”: Biểu tượng hoạn thiện, áp dụng có hệ thống dưới hình thức cắt bao qui đầu đối với mọi người trẻ tuổi dậy thì, làm cho họ khước từ mọi ham muốn tình dục cho đến tuổi cần thiết cho hôn nhân. Và đó cũng đích là cái được phục hoạt ở đứa trẻ khi năm tuổi với phức cảm hoạn thiện! đứa trẻ, Freud viết, “bắt đầu tin vào tính hiện thực của một đe dọa mà bấy lâu nay nó vẫn cười nhạo” (nt, tr.127) và sự đe dọa ấy làm “vỡ tan tành hoàn toàn” không chỉ phức cảm Ođíp, mà còn tất cả tổ chức giới ấu trĩ nói chung, nhân vì đứa trẻ đi vào “giai đoạn ngầm ẩn” kéo dài cho tới tuổi dậy thì.

Phức cảm Ôđíp, Freud viết là một hiện tượng hạn định bởi kế thừa, và một cách phù hợp với chương trình, nó phải chuyển sang khi bắt đầu đoạn phát triển đã được tiền định, đoạn nối tiếp nó” (nt, tr.117) Ý niệm “chương trình tiền định” có thể được hiểu theo hai nghĩa: hoặc chương trình sẽ chỉ là sự dàn bày trong hình thức nhất thời của một cấu trúc có thể nói là tiên nghiệm, tức là, đối với phức cảm Ôđíp, sự đối lập hoàn toàn chung giữa dục vọng với Luật pháp, sự đối lập được giải quyết bằng phức cảm hoạn thiến là cái thể hiện chức năng cấm đoán của luật và đảm bảo sự thi hành luật. Hoặc nữa, ngược lại chương trình tái sản sinh trong sự phát triển cá thể tính biện chứng sử tính của sự phát sinh loài, khiến cho mỗi một điểm của nó chỉ có thể có một giá trị tương đối và đặc thù, bị phụ thuộc cách sử tính, và không phổ quát, tuyệt đối. Mà nếu phức cảm hoạn thiến đã có nhiệm vụ thực tại hoá một cấu trúc mà bản thân là phi thời gian tính, thì nó ắt chỉ chấm dứt, ở trẻ em ngày nay, những dục vọng của nó đối với mẹ nó hay chị nó, nhân vì đó là những dục vọng duy nhất bị cấm trong xã hội chúng ta. Nói cách khác, về nguyên tắc chẳng có gì ngăn cản đứa con trai nhỏ chuyển di đời sống luyến ái của nó ra bên ngoài gia đình, nhân vì đến tuổi lên năm những liên hệ của nó đã vượt thoát một cách bình thường khuôn khổ chật chội của gia đình. Mà kinh nghiệm chỉ ra rằng không phải thế. Đứa trẻ không mang chuyển những nhiệt tình giới tính của nó sang một bạn gái, nó chỉ tạm đình chỉ chúng, không hơn không kém. Sự kiện thời kỳ ngầm ẩn chỉ ra rằng phức cảm hoạn thiến tự thân nó không đóng vai trò cấu trúc nên những quan hệ giới tính trên bình diện nhân văn. Sự cấu trúc ấy được thực hiện vào tuổi dậy thì do tác dụng của những qui tắc xã hội hiện hành, và nếu như cái ảo ảnh hoạn thiến trở lại vào lúc ấy, đó có thể chỉ là với danh nghĩa cái tàn dư của thời tiền sử ấu trĩ, và để đóng một vai trò hoàn toàn phụ.

Phức cảm hoạn thiến, hành xử tác dụng đặc thù của nó chỉ khi năm tuổi, vậy chỉ là sự phục hoạt của sự hoạn thiến tượng trưng áp đặt bởi những “người cha” của kỳ đá cũ hậu kỳ, để đình hoãn hoàn toàn tất cả đời sống giới tính của nam thanh niên cho đến khi cận kề tuổi trung niên. Và vì biểu tượng hoạn thiến đã có nhiệm vụ chủ yếu là bảo lãnh quyền lực của những “người cha” trên tất cả cộng đồng, nên nó cũng phải được áp dụng một cách hoàn toàn logic vào những thanh niên cập kê. Chắc chắn ở đây người ta có thể lấy lại sự phản bác của các tác giả “Từ vụng Tâm phân học”. Tất nhiên là người con gái không thể thấy mình bị đe dọa thực tại bị tước đi cái mà cô ta không có.” Tuy nhiên, ở trên ta đã thấy rằng cái ảo ảnh về dương vật nữ tính cái mà phức cảm hoạn thiến của đứa bé gái chấm dứt ở đấy, thì bản thân nó chỉ là ký ức về một đối tượng rất hiện thực, ấy là cái dấu hiện người đàn bà dương vật mà các nữ nội trợ đeo trên mình thời kỳ acheuléen. Chắc chắn nó còn được thông dụng trong thời kỳ moutérien để đẩy lùi những quyến rũ của những thanh niên bảnh trai. Sự đeo mang đều đặn một phù hiệu như thế tất nhiên được phản hồi vào ý thức bằng sự biểu hiện như thế đã sản sinh ở phụ nữ của thời đại cái “phức cảm nam tính” nó phục hoạt ở các bé gái nhỏ của thời đại chúng ta ở giai đoạn dương vật tính.

Mà khi những nam phụ lão của thời đá cũ hậu kỳ đã nắm trong tay sự điều hành cộng đồng thì phức cảm nam tính của phụ nữ đã không thể không trình ra như là một vật chướng ngại cho sự thiết lập chế độ lão quyền nguyên thủy. Để có sự phục tùng của họ, các phụ lão đã không tìm được thủ đoạn nào đơn giản hơn là xoá bỏ chính cái dấu hiệu đã sản sinh ý nghĩa cơ bản của phức cảm ấy, và không phải chỉ cái dấu hiệu vật chất, mà cả ký ức tổ truyền về nó: ảo ảnh người phụ nữ dương vật tính. Vậy là biểu tượng hoạn thiến đã được phổ cập đối với đám thiếu nữ cập kê, và đó cũng là cái ta còn bắt gặp lại trong những nghi

thức hoa tàn nay vẫn được thông dụng ở nhiều dân tộc. Sự tàn hoá nghi thức tính không chỉ chọc thủng màng trinh, thường khi còn có cả sự cắt bỏ môi nhỏ (nymphes) và đôi khi cắt bỏ âm hạch, và việc cắt bỏ ấy cho thấy rõ rệt ý nghĩa của nghi thức nguyên xưa, như là sự thiến hoạn tượng trưng. Vấn đề đã là xoá bỏ dứt khoát ở thiếu nữ cái ảo ảnh dương vật tính thừa kế của những thuở acheuléo-moustérien, và như thế là thanh toán cùng với phức cảm nam tính, mọi mưu toan chống lại quyền lực mới.

Người ta thấy biểu tượng hoạn thiến ở đây trình ra một ý nghĩa khác biệt với ý nghĩa nó đã có đối với nam thanh niên. Trong khi đối với nam dậy thì, nó biểu hiện một sự cắt bỏ tượng trưng hoặc một đe dọa cắt bỏ thực sự cơ quan của hân, thì ở người nữ cập kê, nó thực hiện, có thể nói, sự cắt bỏ thực tại một cơ quan tưởng tượng. Và rất chắc chắn đó là điều được thấy phục hoạt ở bé gái ngày nay lên 5 tuổi: bé coi thân thể hiện thực của mình như là kết quả của một sự hoạn thiến. “Đứa trẻ, Freud nói, chấp nhận sự hoạn thiến như một việc đã rồi, còn như cái gây nên sự sợ hãi ở đứa trẻ nam. Ấy là khả năng xảy ra sự hoạn thiến” (sdd, tr.121)

Trong khuôn mẫu điển hình mà chúng tôi đề xuất cho sự vận vẹo của những quan hệ hôn nhân ở thời moustérien, chúng tôi đã giả định, để tiện cho sự trình bày, rằng tất cả nữ đạt tuổi cập kê cưới những nam trẻ 29 tuổi. Trong thực tế, quá trình phức tạp hơn. Nếu ta cho là thực tế mỗi năm có số nam bằng nhau với số nữ đến tuổi cập kê, nhân vì sự mất quân bình dân số giữa hai giới do bị kịch sinh học của phụ nữ tất nhiên chỉ bắt đầu với lần sinh đẻ thứ nhất, thì kết quả là lớp thanh niên 29 thế nào cũng xảy ra chết chóc một số nào đó trong lớp thanh niên. Vậy là mỗi năm có một số đôi thiếu nữ cập kê, họ sẽ được những trai goá kết hôn nhân vì phụ nữ chết nói chung trước ba mươi tuổi. Với những nữ trẻ được cưới, sự khác biệt là khá nhỏ, nhân vì những nam goá vợ ấy là những người đàn ông đang trong tuổi cường tráng, nói chung tuổi họ là bốn năm.

Nhưng ở đá cũ hậu kỳ tình thế là khác hẳn. Quả thật, tuổi thọ đã được tăng lên, những nam goá vợ có nhiều cơ may hơn để gặp nhau trong đám phụ lão và trong chế độ lão quyền, những nam goá ấy tất nhiên có sự ưu tiên để giành về mình số thiếu nữ cập kê dôi ra. Kết quả là các cô này kết hôn với những nam gấp ba lần tuổi họ, và thực tế những nam ấy sở thuộc vào thế hệ cha họ. Đúng là ở thời moustérien những trung niên từ ba mươi đến bốn năm tuổi đã có danh hiệu là “cha”. Nhưng trong thực tế họ đã không có gì khác biệt lớn với những thanh niên hăm chín tuổi, và đám cưới lần thứ hai của họ, trong trường hợp bị goá bụa, với những thiếu nữ cập kê đã chẳng đặt ra vấn đề đặc biệt. Bây giờ ngược lại những nam goá tái hôn lại là những nam đã già, và thậm chí lại chính là những nam goá già nhất là người có nguồn ưu tiên nhận về phần mình những nữ cập kê- để lại cho những nam khác khả năng tự thu xếp với các nữ goá chồng. Ta có thể nghĩ rằng ở thuở đầu tiên, những nữ trẻ tuổi đã biểu thị một bất bình nào đó với những ông chồng ngũ tuần của họ. Và chắc chắn đó hẳn là một trong những lý do đã dẫn chế độ lão quyền nguyên sơ đến thanh toán ảo ảnh người phụ nữ dương vật tính bằng sự áp dụng có hệ thống biểu tượng hoạn thiến vào tất cả mọi nữ cập kê. Bởi tất nhiên phức cảm nam tính, dựa trên ảo giác ấy, đã kết tinh nổi bất bình của những nữ trẻ tuổi bị bó buộc phải sống với những chồng già nọ. Nhưng một khi nghi thức đã được thiết định, tình thế bèn xoay hướng. Bởi sự cắt xẻo, bản thân nó hoàn toàn thực tế và đau đớn, là cái tước đi cơ quan tưởng tượng của đám trẻ cập kê, thì cũng do đó mà nó làm mất đi mọi đầu óc yêu sách. Và là vì những phụ lão, đã thiết lập vững chắc quyền lực của họ bằng sự hoạn thiến biểu tượng tính tất cả thanh niên, bây giờ hưởng dụng

một uy tín không ai chối cãi, nên những thiếu nữ đã lấy những người goá vợ đang tuổi xế chiều nhưng lại càng được kính trọng hơn, đã chỉ có thể buông mình cho sự quyến rũ của một vị thế xã hội đầy phỉnh phờ. Vậy là họ đã yêu những người chồng già của họ đáng tuổi cha họ. Nói cách khác, họ đã yêu các “ông bố” của họ.

“Trong khi phức cảm Ođip” của bé trai chìm dần đi do hiệu quả của phức cảm loạn thien, thì ở bé gái nó được trở thành khả thể và được dẫn nhập bởi phức cảm loạn thien”. Freud xem sự khác biệt ấy như một hệ quả tự nhiên của sự khu biệt các cơ quan sinh dục và của tình thế tâm thần gắn chặt với nó” (sdd, tr.30) Đã đành, sự giải phẫu (cắt xẻo) bao giờ cũng là cơ sở chứ đâu phải “định mệnh”, song sự giải phẫu, nếu không có các quan hệ xã hội làm trung gian, ắt không thể hạn định được một “tình thế tâm thần”. Và sự khác biệt được xem xét ở đây chủ yếu là từ nguồn gốc xã hội chứ không phải giải phẫu tính.

Trong quá trình vừa miêu tả ở thời đá cũ mạt kỳ những nam phụ lão lấy các thiếu nữ cập kê làm vợ đã là những người goá vợ. Người vợ trẻ trong gia thất với ông chồng già vậy là đã không gặp tình địch. Tuy nhiên, ta biết là từ kỳ moustérien đến đá cũ mạt kỳ, bi kịch sinh học của phụ nữ đã giảm đi lớn, nhân vì tỷ suất giới hạn đã hạ từ 163 xuống 141. Mà hệ thống hôn nhân chúng tôi đã miêu tả đã thích nghi với tình thế dân số của kỳ moustérien, và do đó mà bây giờ diễn ra một số dôi tương đối dân cư phụ nữ. Nói cách khác, tuổi thọ của phụ nữ đã tăng hơn của nam khiến cho số goá vợ ít đi, cũng do đó mà bây giờ còn lại một số thiếu nữ cập kê một khi tất cả những nam goá vợ đã tái kết hôn, theo qui tắc chúng tôi đã nêu ra: những nam nhiều tuổi nhất kết hôn với những nữ cập kê và những nam ít tuổi hơn với những nữ goá chồng. Trong điều kiện sự thống trị của nam phụ lão tất nhiên đã không có vấn đề hạ thấp tuổi thành hôn cho thanh niên. Những “người Cha” còn khai thác tình thế để thiết lập chế độ đa thê có lợi cho họ như ta có thể bắt gặp lại trong các bộ lạc Úc châu ở thế kỷ XIX. Gọn lại, những “tiền bối” đã lấy những thiếu nữ cập kê dôi thừa với danh nghĩa là vợ thứ, và do đó mà ở các gia đình đa thê ấy, trong đó người chồng và người vợ thứ nhất của ông có tuổi là bố và là mẹ của người vợ mới, nên cô này có thể dễ dàng trở thành kẻ bị ghen ghét bởi “người Mẹ” cô bên cạnh một người chồng chung, là người có danh nghĩa và vị thế làm “Cha” của cô.

Phức cảm Ođip nữ vậy là được cấu thành. Tuy vậy cũng lại do chính những điều kiện của sự cấu thành ấy mà phức cảm Ođip không có độ kịch liệt như ở các tiền nhiệm nam. Quả vậy, ta vừa thấy là tình yêu của cô vợ trẻ với ông chồng già đã không bắt nguồn từ dục vọng tính giao, mà chỉ đơn giản trong cái uy tín đã làm rục rờ những người Tiền bối, những người nắm giữ quyền lực. Sự kình địch của cô “con gái” với “người Mẹ” về những quý mền của “người Cha, chỉ có một cơ sở thuần túy xã hội tính., vậy là đã không thể, nói chung, đi đến những hậu quả bi thảm – lại càng không phải là cái để “người Mẹ” cấm đoán những thoả mãn tình dục với người “con gái” bà, như “người cha” néanderthalien đã làm đối với “con Trai” ông. Vậy ở đây phức cảm Ođip là ít phát triển, và đó cũng chính xác là cái ta bắt gặp lại trong sự phục hoạt của nó trong sự phát triển cá thể; “Phức cảm Ođip của con gái, Freud viết, hiếm khi đi vượt khỏi sự thay thế người mẹ và vị thế nữ đối với người cha” (sdd, tr.122)

Trong thời đá cũ mạt kỳ, sự tiến hoá sinh học-xã hội được hoàn tất để nhường chỗ dần dần cho lịch sử xã hội. Do đó mà phức cảm Ođip nữ, được cấu tạo thành trong những điều kiện của thời đá cũ mạt kỳ, có thể được coi là (theo cấu tạo tâm thần- thái cổ cấu tạo này

được phục hoạt theo cách tiền định, theo các qui luật thành thực, trong tiền sử ấu trĩ. Những diện mạo tiếp theo của ngôn ngữ và của ý thức, mà ta có thể gọi là tâm thần-đá cũ đã không còn sở thuộc vào tiến hoá sinh học- xã hội nữa, mà vào những bước đầu tiên của lịch sử xã hội, và như vậy là được bảo tồn, không trong ký ức sinh học dựa cơ sở trên sự tồn dư những yếu tố biện chứng của sự phát sinh loài trong chương trình thuần thực hoá của đứa trẻ, nhưng trong ký ức xã hội dựa cơ sở trên những tư liệu lịch sử. vậy là cái trung gian hoá sự cấu tạo cái tinh thần-mới.

Như vậy người ta hiểu rằng sự thanh toán phức cảm Ođíp nữ không bao hàm khủng hoảng tiền định như đối với cái đồng nhiệm của nó là phức cảm Ođíp nam. “Lý do của sự huỷ diệt phức cảm Ođíp ở con gái- Freud viết- trượt ra khỏi chúng ta. Người ta có ấn tượng nó bị bỏ rơi dần dần”. (sdd, tr.131, 122) Thực tế, phức cảm Ođíp nữ dần dần thay thế trong tâm hồn đứa trẻ bằng những hình thức giáo dục các quan hệ xã hội, vì một lý do hoàn toàn đơn giản là tổ chức giới tính ấu thơ đã hết thời: Chương trình đã kết thúc.

Chúng tôi đã cho là nghi thức kếp cắt bao qui đầu, nam giới và nữ giới, cái được phục hoạt trong phức cảm hoạn thiến, được ra đời khi bước vào giai đoạn cuối cùng của sự tiến hoá sinh hoạt-xã hội, hoặc là vào bước đầu của thời đá cũ muộn. Tất nhiên là nên kiểm tra giả thiết ấy theo các tư liệu khảo cổ học và dân tộc học.

Người ta có thể tìm thấy một bằng chứng gián tiếp của biểu tượng nữ hoạn thiến trong phong cách các tượng Vénus aurignaciennes, [1150](#) bởi một sự phóng đại như thế các hình thức đặc thù của người nữ chắc chắn đã không thể có được nếu như ảo ảnh về cái dương vật nữ đã không được thanh toán khỏi xã hội của thời ấy. Nói rõ hơn, bằng cách nhấn mạnh vào những thuộc tính nữ, người nghệ sĩ cũng do đó một lần nữa xua đuổi cái dấu hiệu ám ảnh của người phụ nữ dương vật tính và xác nhận sự cắt bỏ nó, điều này đã củng cố quyền lực mới của phụ lão trong ý thức xã hội. Và do có thể là sự cắt bao qui đầu nữ đã được quan niệm tương tự với khuôn mẫu nam của nó nên do đó mà khuôn mẫu này có niên đại gần như cùng một thời kỳ.

Các huyền thoại Úc châu đẩy sự cắt bao qui đầu lùi về đến thuở nguồn gốc của loài người. Như theo truyền thuyết arunta, nghi thức này đã được thiết định bởi hai đấng “Không ai sáng tạo nên” là những Ungambikula, họ trú ngụ trong vùng trời phía Tây, đã không thấy trên mặt đất những hình thù người thô thiển Inapertwa, mà họ đã mang sứ mạng biến hoá chúng thành nam và nữ.

Vào thuở ấy, đã chẳng có người trên mặt đất, mà chỉ có các Inapertwa nọ với dáng vẻ khác nhau và họ sống thành nhóm theo dọc bờ nước mặn. Họ không có tay chân và các cơ quan cảm giác rõ rệt, họ hiện ra như những hình thù người lờ mờ, co rúm lại thành một khối tròn tròn mà người ta thấy chỉ vừa vặn là sự phác thảo các bộ phận khác nhau của thân thể.

Từ vùng trời phía tây xuống, các Ungambikula đã tóm bắt những Inapertwa ấy kẻ trước kẻ sau. Với những con dao bằng đá Lalra, họ cắt gở hai cánh tay ra và vạch bốn rạch ở đầu cẳng để xuất hiện các ngón tay. Họ cũng làm thế với hai chân. Bấy giờ các hình thù kia đã có thể đứng được, họ thêm vào cái mũi và thọc ngón tay vào cho thành hai lỗ mũi. Một nhát dao rạch thành mồm, họ mở ra đóng lại nhiều lần khiếm cái mồm ấy trở thành linh hoạt.

Hai đường tách nhẹ thành mí mắt, mí mắt mở ra để lộ hai con mắt. và bằng vài nhát nữa, những Inapertwa trở nên đàn ông và đàn bà.

Trong thực tế, những Inapertwa kia biểu hiện một giai đoạn trung gian trong sự biến hình của các động vật và thảo mộc thành sinh thể người, khiến cho đàn ông và đàn bà mới xuất hiện còn gắn bó mật thiết với các giống tiên tổ mà từ đấy họ ra đời. Kết quả là mỗi cá nhân nhất thiết sở thuộc một vật tổ (totem) đại diện cụ thể cho nguồn gốc động vật hay thảo mộc của mình. Truyền thống nêu ra sau nhóm vật tổ được cấu thành như sau: những Quả mận, những hạt Cỏ, những thần lùn lớn, những thần lùn nhỏ, những Vẹt xanh và những Chuột nhắt.

Tất cả, trừ Quả mận, đều bị các Ungambikula cắt bao qui đầu bằng một lưỡi dao bằng vỏ cây đang cháy, urailybara (dao bằng lưỡi lửa).

Các Ungambikula đã từ chối không cắt cho nam Quả mận, vì lẽ một số quỷ dữ Orucha đã giết và ăn thịt tất cả những nam Thần lùn, và còn cả nhiều người của các totem khác. Hai nam thần lùn đã thoát khỏi sự tàn sát, tự vũ trang bằng những mũi lao cứng chắc đã đi phục ở một lối hẻm. và khi các quỷ Oruncha xuất hiện, họ đã giết chúng.

Mẫu chuyện chúng tôi vừa tóm tắt theo Spencer và Gillen thuộc về thời kì thứ nhất của thời Alchéringa, thời thuở của những tổ tiên của bộ tộc Arunta. Alchéringa gồm bốn thời kì. Trong thời kì thứ hai, sự nghiệp của các Ungambikula được theo đuổi tiếp bởi những nam của totem chim cắt nhỏ, là những người đưa vào một cách tân quan trọng khi họ tiến hành việc cắt bao qui đầu không bằng dao lửa ura-ilybara, mà bằng con dao bằng đá lalira. Trong thời kì thứ ba của Alchéringa đã xuất hiện nghi thức cắt da qui đầu. Cuối cùng đã chỉ vào thời kì thứ tư mới được thiết định qui tắc ngoại hôn (Spencer và Gillen, sdd tr.388-420)

Chúng tôi phải mở rộng truyền thuyết đáng chú ý ấy của người arunta không chỉ vì nó biểu hiện một cố gắng đầu tiên để quan niệm dưới một hình thức ít nhiều cố kết quá trình của sự phát sinh loài người cũng còn vì nó chứng tỏ những ký ức tương đối chính xác về những nguồn gốc của xã hội.

Theo những nghiên cứu của Kabo, sự định dân của châu Úc đã bắt đầu vào thời đá cũ mạt kì với những người di cư từ Tân-Guinée hoặc từ các đảo Sonde. Trong những thời ấy, châu Úc nối liền với Đông-nam Á châu bởi những chuỗi đảo gần nhau đủ để có thể liên tiếp đi từ đảo này sang đảo nọ với các phương tiện hàng hải thô sơ mang những đại diện đầu tiên của người Homo Faber sapiens ở các vùng ấy có. Một di chỉ tiền sử như hang động ở Koonalda, nằm sâu trong lòng đất Úc châu đã có niên đại 31.000 năm. Vậy là sự nhập cư vào bờ biển bắc của Châu Úc đã phải diễn ra hoàn toàn ở buổi đầu thời đá cũ mạt kì, nó không thể ngược về xa hơn được, nhân vì người ta đã không tìm thấy trên lục địa Úc châu một di tích nào của người Archanthrope cũng như người Paléanthrope.^[151]

Theo truyền thuyết, các Inapertwa, là những người sinh sống thành từng nhóm theo dọc bờ nước mặn trong thời kì thứ nhất của Alchéringa, vậy là đại diện cho những cộng đồng nguyên- Úc châu định cư trên bờ bắc vào buổi đầu thời đá cũ mạt kì. Chúng đã được xuất sinh từ những cộng đồng nội hôn của thời moustérien (đá cũ trung kì) và bây giờ nếm trải một cái cách cơ bản, nó biến chúng thành những cộng đồng totem, tất nhiên vẫn là nội hôn nhân vì ngoại hôn chỉ sẽ được thiết lập trong thời kì thứ tư của Alchéringa. Và chẳng người ta còn có thể lưu ý rằng người phụ nữ duy nhất được nêu, cho thời kì đầu tiên này là một

phụ nữ Thần lằn, vợ của một nam cùng vật tổ. Ở đây ta có một chỉ báo chính xác của sự hiện tồn của một giai đoạn đầu tiên, nội hôn, của chế độ vật tổ.

Sự cải cách trình ra như là sự sáng tác một nghi thức mới có thể gọi là “nghi thức nhân hoá”. Kẻ mới nhập môn Inapertwa, cuốn tròn như một bào thai và được coi về một nghĩa nào đó như một kén nhộng xuất thân từ một động vật hoặc từ một thảo mộc, đã phải phục tùng một chuỗi những thao tác coi như đem lại cho hắn hình hài người với nghĩa là con người xã hội, nói khác đi là đem lại cho hắn qui chế của một thành viên của nhóm tôtem. Có thể là ngay từ thời moustérien các cộng đồng nội hôn tự đồng nhất hoá mình với các giống động vật hay thực vật, đó là một cách để khẳng định tính thống nhất riêng biệt của chúng bằng tự khu biệt cộng đồng này với cộng đồng nọ. Ta có thể dùng cái tên là tiền- tôtem cho sự tổ chức đầu tiên ấy, trên bình diện nội bộ, tổ chức ấy, như ta đã thấy, còn ít nhiều là vô chính phủ do sự thăng bằng không ổn định của các lực lượng xã hội trong cộng đồng. Những Inapertwa, những sinh thể trung gian xuất thân từ các động vật hay từ các thảo mộc, biểu thị chính xác yếu tố biện chứng của cộng đồng tiền-tôtem, là cái một ki đã đi tới cực hạn của sự phát triển thì phải chuyển sang một tổ chức tôtemíc đúng nghĩa. Tổ chức ấy bao hàm một đơn vị đẳng hoá dưới quyền uy của người tiền bối, những người “cha” tuổi ngoài bốn mươi và nhờ đó mà quyền hành sẽ tìm thấy đích thị một sự lý tưởng hoá trong biểu hiện của vị Tổ tôtem. Trong thời tiền tôtem, mang dấu ấn của sự bừa bãi moustérien, sự đồng nhất hoá cộng đồng với một tính đồng nhất không phân biệt khiến cho giống ấy chưa được biểu hiện như là vị Tổ tiên. Quan hệ huyền bí với vị Tổ Tôtem chỉ có thể cấu thành trên cơ sở hiện thực của quyền hành Người Già mà chế độ tôtem xuất hiện chính xác như là hệ tư tưởng tôn giáo tính. Song, ở buổi đầu của thời đá cũ mạt kỳ, vào lúc nguyên sinh trong đó lão quyền nguyên sơ được khẳng định thì hệ ý thức tôtem còn chưa được cấu thành hoàn toàn. Uy quyền của người Già lúc này không được qui chiếu vào vị Tổ Tôtem mà vào thể lực siêu phàm của hai đẳng “Không ai sáng tạo nên” Unambikula từ cõi trời bước xuống. Và chỉ đến hồi kết thúc của “nghi thức nhân hoá” thì mối quan hệ ý tưởng tính với vị tổ huyền bí, động vật hay thực vật, mới bắt đầu được khẳng định. Chỉ về sau này quan hệ ấy mới có giá trị ý thức hệ đầy đủ của nó, khi chế độ lão quyền sẽ được thiết định. Ở điểm ta đương nói đây, hệ tư tưởng tôtem mới chỉ làm công việc ra đời, và hành vi ra đời của nó vừa đúng là “nghi thức nhân hoá” nọ mà truyền thuyết arunta đã lưu giữ kỷ niệm.

Vào đầu cuộc lễ, kẻ nhập môn Inapertwa xuất hiện như là biểu tượng của một cộng đồng tiền tôtem mà tình trạng tiến hoá đã chín mùi được chỉ ra bằng hình thức kén nhộng đã đạt được của con vật hay cái cây mà cộng đồng ấy đã đồng nhất hoá mình vào, cái hình thức trong đó những đặc điểm người được báo hiệu một cách mơ hồ. Thì bèn hiện ra những Người Già, họ nhân danh những người “không ai sáng tạo nên” Ungambikula từ cõi trời bước xuống, trịnh trọng là lễ biến hoá cái kén nhộng thành người bằng con dao đá. Như vậy, nghi thức xuất hiện như là một phức hợp dấu hiệu, những dấu hiệu làm cho kẻ nhập môn hiểu ra rằng đích xác hắn chịu ơn những Người Già kia về hiện tồn người của hắn, với tư cách là thế, và như vậy thì hắn có bốn phận phải phục tùng ý muốn của họ. Có thể là vào dịp này, như thường thấy trong các lễ nhập môn nói chung, người ta dạy bảo hắn qui chế mới của hắn. Nói gọn “nghi thức nhân hoá” là nghi thức sáng lập của chế độ tôtem nguyên sơ, như là sự chứng minh tư tưởng hệ của chế độ lão quyền sơ khởi.

Tuy nhiên, nếu như quyền hành của Người Già, được chế tài bằng cuộc lễ đầu tiên ấy, đã có thể, nói chung nhất, áp đặt chẳng có khó khăn gì đặc biệt trong đời sống kinh tế, thì chắc

chấn nó đã đụng phải một sức kháng cự mạnh mẽ đối với những vấn đề tính giao. Bởi trong lĩnh vực này, như ta đã thấy ở trên, những phụ lão đã tự phong cho mình những quyền ưu tiên lớn lao nhất là do sự thiết lập chế độ đa thê, nhờ chế độ ấy họ chiếm đoạt số dôi thừa phụ nữ cấp kê, thay vì cho hạ thấp tuổi kết hôn của nam thanh niên như logic của lúc ấy. Và do thanh niên không thể không chống lại những sự lấn át như thế, nên Người Già đã phản ứng lại bằng thiết định nghi thức cắt bao qui đầu với danh nghĩa nhập môn, như là biểu tượng phòng ngừa sự hoạn thien.

Chúng tôi đã trình bày ở trên rằng sự hoạn thien chắc đã được thực hành vào thời moustérien, với danh nghĩa sự trừng phạt đối với những vi phạm cấm kỵ về loạn luân ngữ nghĩa với những “Người Mẹ”. Rất có thể là số đông trường hợp trừng phạt ấy đã chỉ được áp dụng dưới hình thức giảm nhẹ là cắt bao qui đầu. Ta có thể thấy được một xác nhận cho giả thiết ấy trong truyền thuyết arunta về nguồn gốc của thực thao ấy: Thật vậy, huyền thoại nói rõ ràng những Ungambikula đã cắt bao qui đầu. Ta có thể thấy được một xác nhận cho giả thiết ấy trong truyền thuyết arunta về những nguồn gốc của các nhóm mà họ vừa mới lập thành, với một lưỡi dao bằng vỏ nóng bỏng urailyabxa. Mà ngay từ buổi đầu của đá cũ mạt kì, người Homo faber sapiens đã sử dụng những lưỡi đá rất tốt và hơn nữa, bản thân huyền thoại cũng nêu ra rằng các Ungambikula đã thực hiện cái chúng tôi đã gọi là “nghi thức nhân hóa” bằng những con dao đá Lalira. Mặt khác, ta biết việc dùng dao lửa để cắt da qui đầu thường gây ra những tai biến chết người, và đúng là vì lẽ ấy mà trong thời kì thứ hai Alchéringa nó đã được thay thế bằng dao đá. Sự việc các Ungambikula, nói khác là những người chủ lễ của buổi đầu để cắt bao qui đầu, mặc dầu có nhiều bất lợi, không dùng dao đá mà bấy giờ đã có, chỉ ra rằng đó chỉ là sự dư sinh nghi thức tính. Như Spencer và Gillen đã lưu ý, cùng hiện tượng ấy sẽ tái diễn khi sự dùng sắt đã quen thuộc trong đời sống kinh tế, thì con dao đá vẫn được tiếp tục dùng trong các nghi thức.

Với trường hợp ta đang nói đây, có thể là dao lửa đã được sử dụng trong thời moustérien, bởi vào thời ấy người ta còn chưa có những lưỡi dao đá đủ sắc. Cũng có thể đây dao lửa ngược về thời kỳ acheuléen [đá cũ sơ kỳ] mà ở đó ta đã thấy hình phạt dùng để trừng trị các phụ nữ nội trợ vi phạm cấm kỵ (tabou) có thể đã được tiến hành bằng lửa.

Vậy là sự cắt bao qui đầu có niên đại ra đời ít nhất cũng từ thời moustérien. Song ở thời ấy nó mới chỉ là một nghi thức hình sự. Chỉ đến đầu đá cũ mạt kì nó mới được mở rộng có hệ thống, với danh nghĩa cảnh cáo đe dọa hoạn thien, và như vậy nó trở thành một nghi thức nhập môn. Một cách tân như thế, nếu tin vào huyền thoại, đã không thể không gặp phải sự kháng cự mãnh liệt. Những Ungambikula nói khác đi là phía những Người Già, đã không được áp đặt nó vào nhóm Tôtem Cây Mận do một số quỷ dữ Oruncha. Có thể các quỷ dữ Oruncha đại diện cho những thanh niên nổi dậy đã tấn công và tiêu diệt những phần tử của nghi thức mới ấy, không chỉ ở nhóm họ, còn cả ở các nhóm tôtem khác. Điều này gợi ra cho ta rằng các nhóm ấy đã ít nhiều gắn bó với nhau. Tất nhiên không nâng lên tới hình thức bộ lạc, nhân vì chế độ ngoại hôn còn chưa hiện hữu, song chắc chắn là các nhóm đã có những quan hệ đủ chặt chẽ để cho phép Người Già tiến lên dự sự vào hết các nhóm này đến các nhóm khác. Và do đó là điều giải thích sự tấn công rộng rãi của thanh niên Cây Mận.

Sự cắt bao qui đầu, như ta vừa thấy nó được cấu thành với tư cách là nghi thức thụ môn của chế độ tôtem nội hôn thuở ban đầu thời đá cũ mạt kỳ, tất nhiên không vận hành như là dấu hiệu cấm đoán loạn dâm nói chung, mà chỉ là loạn luân của đứa “Con trai” với “Người

mẹ” nó mở ra con đường trái lại cho sự loạn dâm của “Người Cha” với “con Gái”. Và chính xác là trong hình thức ấy mà nó phục hoạt trong thời kỳ cuối của tiền sử ấu trĩ, nhân vì phức cảm hoạn thiện một mặt “làm tan vỡ” phức cảm Ođíp nam, nhưng mặt khác khiến khả thể và dẫn nhập phức cảm Ođíp nữ. Sự loạn dâm nói chung sẽ chỉ bị cấm đoán cùng với sự thiết định ngoại hôn. Sự cấm bao qui đầu, được duy trì trong các xã hội ngoại hôn, bèn có ý nghĩa là một cấm đoán tất cả mọi loạn dâm. Tuy nhiên, dưới hình thức này, nó không còn là bộ phận cấu thành của sự tiến hoá sinh học- xã hội nữa. Quả vậy, chế độ ngoại hôn có thể đúng là đã chỉ được thiết định vào thời đá giữa, trong khi ấy sự tiến hoá sinh học-xã hội đã kết thúc trên qui mô rộng lớn.

Quả nhiên rõ ràng là những trao đổi hôn nhân, có lẽ đã bắt đầu dưới hình thức ít nhiều lẻ tẻ từ thời đá cũ mạt kỳ, với số đôi thừa tương đối những thiếu nữ cập kê xuất hiện trong nội tại các cộng đồng nội hôn, đã chỉ có thể phát triển thành một hình thức đều đặn và toàn bộ khi sự quân bình giữa hai giới đã được tái lập hoàn toàn trong dân số. Chừng nào bị kịch sinh học của phụ nữ còn kéo dài; vì hiển nhiên là nó tác động theo cách ít nhiều không ngang bằng tùy lúc và tùy cộng đồng, thì các cộng đồng không bao giờ có, nói chung, chính xác cùng một tỉ suất giới. Vậy một cách bình thường, là hai cộng đồng láng giềng thì một đã có số phụ nữ tương đối nhiều hơn. Và do sự khan hiếm chung về phụ nữ tạo nên giá cả của họ, nên rõ ràng là cộng đồng nào có nhiều phụ nữ hơn thì cộng đồng ấy không thể đồng ý một sự trao đổi toàn bộ. Nói cách khác, ngay cả ở giai đoạn cuối cùng của bị kịch sinh học nữ giới, được trải đến tận phần đầu của thời đá giữa, những trao đổi hôn nhân vẫn chỉ có thể phát triển dưới một hình thức cục bộ. Vậy là chỉ trên dòng đi của thời đá giữa, khi sự cân bằng dân số đã được tái lập hoàn toàn giữa hai giới, thì những trao đổi hôn nhân mới có thể được tổ chức trong một hình thức toàn bộ, đích là cái chủ yếu của chế độ ngoại hôn.

Người ta cũng có thể nhận thấy hình thức toàn bộ ấy của những trao đổi hôn nhân đã đặt ra giữa các cộng đồng một trình độ nào đó về sự phát triển của những liên hệ xã hội lập dựng trên những trao đổi kinh tế đều đặn thường xuyên, điều này chỉ có thể được thực hiện trong thời đá giữa.

Cuối cùng nếu ta trở lại với truyền thuyết arunta, ta thấy nó đặt sự thiết định chế độ ngoại hôn vào giai đoạn thứ tư và cuối cùng của thời Alchéringa. Mà theo những ước tính của Kabo thì các bộ lạc Úc châu ở thế kỷ XIX thuộc vào trình độ phát triển của khi kết thúc thời đá giữa. Do giai đoạn thứ nhất của Alchéringa có niên đại đá cũ mạt kỳ thì dường như là phải lẽ khi đặt giai đoạn thứ tư và cuối cùng vào thời kì đá giữa. Khi vào thời đá giữa, với sự kết thúc của bị kịch sinh học nữ, thì sự tiến hoá sinh học- xã hội đã hoàn toàn chấm dứt, và ta có thể chắc chắn coi sự thiết định ngoại hôn như là bước đầu tiên của lịch sử xã hội. Nói khác, sự cố ấy đã không thể để lại dấu ấn riêng biệt trong kho tàng truyền thống, đến khiến nó không là bộ phận cấu thành chương trình thành thực của đứa trẻ. Phức cảm hoạn thiện, cái xuất hiện theo cách tiền định giữa năm thứ năm và năm thứ sáu của trẻ em cả hai giới, vậy là chỉ có thể qui vào nghi thức kép hoạn thiện của thời đá cũ mạt kỳ, như là dấu hiệu cấm đoán loạn dâm mẹ con và hoạn thiện cái ảo ảnh người nữ dương vật tính và không thể qui vào nghi thức ấy của lần thứ hai thời đá giữa là cái cấm đoán mọi loạn luân nói chung, với cha và với mẹ, với anh em và với chị em. Gọn lại, phức cảm hoạn thiện chỉ duy nhất là một cấu toạ của tiền sử ấu trĩ như là sự phục hoạt của tính biện chứng sinh học- xã hội của sự phát sinh loài người, cái đã dừng lại trước khi chế độ ngoại hôn được thiết định. Và do đích xác là cấu trúc ngoại hôn cấu thành cấu trúc thực sự người – theo nghĩa tính

người sử tính – những quan hệ sử tính do đó mà phức cảm hoạn thiến với tư cách là thể dứt khoát không thể đóng vai trò là sự cấu trúc những quan hệ tính giao với tư cách là những quan hệ người. Sự thể trong tự thân nó là hiển nhiên đối với đứa bé gái, nhân vì nó đi và loạn dâm với cha là cũng chính xác do phức cảm hoạn thiến. Và cũng chắc chắn là thể đối với đứa bé trai, bởi nếu đúng rằng phức cảm hoạn thiến đã chấm dứt sự loạn dâm với mẹ ở đứa trẻ thì nó lại tuyệt chẳng đem đến một giải pháp nào cho đời sống tình ái của bé, vì nó chỉ mở đầu thời kì phản ứng mà thôi. Mà sự cấu trúc người những quan hệ tính giao, như nó được thực thi bằng ngoại hôn, lại không bị giới hạn ở hình thức tiêu cực nọ, là sự cấm đoán những quan hệ dòng nội; nó hàm ngụ chủ yếu một định hướng tích cực, bằng sự mở cửa trường liên hệ ra ngoài cộng đồng dòng họ.

VI. Từ “Ơđíp” néanderthalien đến Ơđíp ấu thơ

Chúng tôi đã chỉ ra rằng tất cả những cấu tạo tâm thần gắn liền với phức cảm Ơđíp, chúng kế tiếp nhau theo một trật tự tiền định từ năm thứ ba đến năm thứ sáu trong sự phát triển của đứa trẻ và có thể gọi chung là “sự cấu tạo ơđipien”, tức ảo ảnh về người nữ dương vật, Ơđíp nam, phức cảm hoạn thiến và Ơđíp nữ không phải cái gì khác là những hình thức ngữ nghĩa được sản sinh gốc gác từ trong thời Tiền sử của nhân loại bởi sự vận động vật chất của cái biểu đạt cử chỉ- khẩu thiệt được nhào nặn bởi tính biện chứng sinh học-xã hội của sự phát sinh loài người. Và do tất cả thời kì ấy được đặc định bởi một sự phát triển mạnh mẽ của bộ não mà toàn bộ những hình thức biểu đạt ấy, được tích hợp trong cấu trúc vỏ não, được truyền vào kho tàng truyền kể ... Vậy là khi cấu tạo ơđipien càng phát triển thì các yếu tố quá thời của nó rời bỏ sâu trò xã hội và cả chính nó cũng biến đi hẳn khỏi hiện thực sử tính với sự sáng lập chế độ ngoại hôn, nhân vì các yếu tố biểu đạt đã thượng tồn, như sự cắt bao qui đầu, được tích hợp vào các cấu trúc hoàn toàn khác các hình thức ơđipien được tính kế thừa duy trì, đã chuyển sang trạng thái lặn, lắng đọng trong đời sống của tuổi thơ, và tái xuất khi có dịp ở tuổi trưởng thành trong những giấc mơ của người bình thường và trong những ám ảnh và ảo giác của người nhiều tâm kinh.

Cấu tạo ơđipien, trong sự hồi sinh ở đứa trẻ, phải chạm trán với một tình thế mới. Thật vậy, đứa trẻ trong gia đình hữu sự với cha mẹ thực sự của nó, không phải chỉ với cha mẹ xã hội như “cái ơđíp” néanderthalien. Vậy ấy, là với cha mẹ thực sự của nó mà nó áp dụng những ý nghĩa trợ trợ vốn được cấu thành về các “cha” và các “mẹ” xã hội tính của thời Moustérien, điều này tất nhiên càng làm bội tăng những âm vang chấn thương của chúng. Như thế đứa trẻ trở thành một Ơđíp cổ điển cách nghịch lý. Và ấy là trong hình thức kỳ quái ấy mà sự trợ trợ ngữ nghĩa và cảm xúc thừa kế từ người Homo néanderthalien sẽ trở lại ám ảnh những giấc chiêm bao của người Homo sapien và, được điều thấp vào các bước ngoặt đa dạng của cuộc đấu tranh giữa các nhóm trong xã hội bộ lạc và cuộc đấu tranh giai cấp trong các văn minh đầu tiên, và sẽ che giấu đi những mâu thuẫn hiện thực ấy dưới những diện mạo thoại huyền ám ảnh, mà nhân vật nổi tiếng trong số ấy được bi kịch Hy-lạp dùng lại sẽ đẩy những đặc điểm đau xót nhất của nhân vật ấy lên đến cực độ.

Khủng hoảng ơđipien, cái xuất hiện như là một giai đoạn hạn định trong sự phát triển người, trong thực tế không hề sở thuộc vào logic sâu xa của nó. Bởi sự vận động cơ bản của sự phát sinh loài người, như là từ động vật trở thành người, chỉ chủ yếu gồm: sự đạt được đi bằng hai chân làm điều kiện cho sự sử dụng thường xuyên dụng cụ, sự phát triển của lao động, của ngôn ngữ và ý thức với những tiến bộ tương liên của bộ não và các quan hệ xã hội, là những cái, đến lượt chúng, quyết định những phát triển mới của sự xuất hiện gia đình cặp đôi, gây nên sự trợ trợ ơđipien của những quan hệ hôn nhân, của ngôn ngữ và của ý thức, đã không hề là một điều kiện chủ yếu, mà lại là một sự bất thường trong phát triển, do ở vị thế riêng biệt của ụ ngồi giữa bộ vận động với bộ sinh dục, khiến cho sự phát triển xã hội của cách đi bằng hai chân kéo theo một hệ quả không ngờ là khung xương co lại làm hạn chế các khả năng giãn nở của âm đạo. Chúng ta đã thấy có một sự bất thường như thế, dẫn đến sự thành thai người, đã đóng vai trò xúc tác làm gia tốc đáng kể tiến trình phát sinh loài người. Nhưng tự thân sự bất thường ấy thì nó chỉ chủ yếu là một sự không thích nghi

phải được và thực tế sẽ được sửa chữa, bộ sinh dục nữ đi đến điều chỉnh sự vận hành của hình thái mới của nó.

Khủng hoảng Ōđipien, đã ra đời từ sự không thích nghi tạm thời nọ, và đã tìm thấy giải pháp quyết định của nó bằng tái lập sự cân bằng giữa hai giới trong dân số, vậy là tuyệt không thể coi như một “giai đoạn tất yếu”, theo nghĩa là nó buộc người ta phải thừa nhận nó như là một yếu tố chủ yếu trong sự phát triển của giống Homo. Bởi rất rõ ràng là một sự trợ trợ như thế trong các quan hệ xã hội và trong đời sống của ý thức đã chẳng thể đem lại một đóng góp nào, nếu không phải hoàn toàn tiêu cực, cho sự hình thành xã hội người và tâm hồn người.

Vậy là bản thân “Ōđíp” néanderthalien thực tế đã chỉ là một bất thường xã hội-tâm thần, cái tất yếu được sinh ra đúng là từ những điều kiện của bi kịch sinh học của người nữ, vậy là một bất thường bị hạn định một cách sử tính. Nhưng một sự hạn định như thế, tự thân nó là hoàn toàn sử tính, đã chỉ có nghĩa của một sự hạn định bệnh lý học do sự can thiệp của một bất thường sinh học và nếu nó biểu thị như là một yếu tố biện chứng của sự phát sinh loài người thì chỉ có thể như thế với danh nghĩa là yếu tố bất thường bị hạn định trong tính biện chứng sử tính, mà tuyệt không với danh nghĩa yếu tố hay sự hạn định tất yếu trong logic biện chứng của sự phát triển người.

Bây giờ nếu chuyển sang Ōđíp trẻ thơ, ta thấy nó còn đẩy sự bất thường nọ đến một hình thức quái thai, bằng cách áp dụng vào cha mẹ đẻ của nó sự trợ trợ ngữ nghĩa và cảm xúc mà kỳ thủy thực tế chỉ áp dụng vào các cha mẹ xã hội của nó. Tai họa bi thảm, cái từ khi ra đời đã đánh dấu số phận ōđipien, được kết thúc theo cách ấy.

Tất nhiên một sự biến dạng toàn bộ đến như thế về các ý nghĩa sơ đẳng, do từ những điều kiện hoàn toàn ngoại lai, không thể đóng một vai trò tích cực nào, và như vậy thì không có một vị trí đương nhiên nào trong sự sinh thành người của đứa con của người. Ta chỉ có thể coi sự biến dạng ấy như một lệch lạc thừa kế từ cuộc khủng hoảng ở thời moustérien, vào một tuổi nào đó tùy theo những qui luật di truyền, chứ không thể là một cấu trúc chung được xác định cách độc lập với lịch sử bằng tam giác “quan hệ hữu tính” (rapports sescués) từ đứa trẻ đến những cảm giác giới tính. Nhưng tự thân những cảm giác ấy là mù quáng, lại càng là thế khi các cơ quan còn chưa chín chắn, khiến cho mỗi quan hệ với đối tượng, ở tuổi ấy, chỉ khả thể với sự áp dụng một dấu hiệu tiên hạn định như vậy là hàm ngụ cấu trúc ngôn ngữ thừa hưởng từ sự phát triển xã hội trong sự phát sinh loài. Mỗi “quan hệ hữu tính”, theo nghĩa trong liên hệ khách thể, vậy là giả định mỗi quan hệ ngữ nghĩa, và chỉ cần khảo sát quan hệ ōđipien trên bình diện ngữ nghĩa, để thấy rằng nó chẳng đóng góp gì vào sự phát triển người, nếu không phải là làm trắc trở nó.

Tâm phân học đã tích lũy những quan sát quan trọng và tích cực về phức cảm Ōđíp và những hậu quả tai hại của sự thanh toán (sự chạy chữa) kém cỏi nó. Cách chữa tâm phân học, mà hiệu quả trong một số trường hợp đã được chứng minh, hàm ngụ một cơ sở khoa học nào đó, và chắc chắn rằng Lévi Strauss đã tỏ ra quá nghiêm khắc khi đề xuất đồng hoá nó với một sự phục sinh đạo chaman^[152] trong văn minh hiện đại. Sự kiện nhà tâm phân học chữa bệnh chỉ duy nhất bằng sử dụng lời nói không nhất thiết có nghĩa là ông ta dùng một biện pháp ma thuật. Bởi căn bệnh đương sự chủ yếu là ở trong sự phát triển thái quá của một sự trợ trợ ngữ nghĩa lưu truyền, nó có thể được xác định như là một bệnh của ngôn

ngữ, điều này hàm ngụ khả năng điều trị bằng chính ngôn ngữ. Ta đã thấy rằng phức cảm hoạn thiện, cái thanh trừ một cách bình thường phức cảm Ođíp, cũng chủ yếu là một dấu hiệu ngôn ngữ, tức sự đe dọa hoạn thiện, cái dấu hiệu đã được lão quyền nguyên sơ trong thời tiền sử phổ cập dưới hình thức cắt bao quy đầu. Do sự thanh trừ tàn bạo để lại những dấu vết gây bệnh, nên là logic khi nghĩ rằng nó có thể được tiến hành bằng một sự trừng giới sử dụng một ngôn ngữ mềm dẻo hơn và kêu gọi lí trí.

Ta thấy sự giải thích sử tính về phức cảm Ođíp như là cái dư sinh của sự treo trợ ngữ nghĩa của những thời moustérien cho biết hoàn toàn các kết quả của sự thực hành tâm phân học cũng như các dữ kiện thực tế của sự quan sát. Đáp trở lại, nó hoàn toàn không tương hợp với lý thuyết freudien và đặc biệt hơn là với lý thuyết về xung năng. Ý niệm xung năng, được xác định như là một “yêu sách để làm việc áp đặt vào cái tâm thần như vậy là áp đặt vào mối liên lạc của nó với thể xác”, đặt ra giữa cái sinh học và cái tâm thần một quan hệ có tham vọng giải nghĩa cái thứ hai xuất phát từ cái thứ nhất “như vậy thì” nhưng tồn tại trong thực tế là hoàn toàn định thức và vô hạn định: “Một yêu sách để làm việc áp đặt vào”. Quả vậy do sự “làm việc” nói đây không trình ra một hạn định cụ thể nào, nên để hạn định mối quan hệ đương sự thì thực tế không còn lại gì hơn là cái trống rỗng hoàn toàn của hình thức ý chí luận: “cái yêu sách áp đặt vào”. Nói khác dưới tấm phủ của một qui chiếu về ngoài khoa học vào tính khách quan của cái sinh học, ý niệm cơ bản ấy của lý thuyết freudien thực tế đã chỉ qui về tính chủ quan đã nắm bắt hình thức vô hạn định nhất của nó, nhân vì người ta tuyệt nhiên không hề biết bản chất riêng biệt của “yêu sách” ấy, cũng không biết được nó được “áp đặt” vào như thế nào. Vậy nên sự qui chiếu vào cái sinh học ở đây chỉ là một định đề thuần túy được đặt ra vì những nhu cầu của diễn từ froidien: “Chúng tôi đặt cái tên xung năng cho những sức mạnh mà chúng tôi định đề hoá ở đây sau những lực căng phát sinh những nhu cầu của cái ấy”. Freud: “Abrégé de psychanalyse” (Giản yếu tâm phân học). Và chỉ định đề đơn giản ấy cho phép đem lại một giải thích suông đối với hiện tượng tâm thần bất kì nào, bằng cách gia thêm vào đó chỉ một tính từ làm công việc lặp lại tính cách phân biệt của hiện tượng phải giải thích. Thí dụ người ta sẽ nói hành vi ái tình là do từ “xung năng tính dục” hành vi hận thù là do xung năng bạo dâm v.v ... Rất đúng như những thời nào đó tác dụng làm lắng dịu của thuốc phiện được cắt nghĩa bằng hiệu lực ru ngủ của nó. Một biện pháp siêu hình như thế, được dựng thành một hệ thống giải thích toàn bộ, không thể không đi đến những huyền thoại và đó là điều mà Freud, với một sự sáng suốt riêng biệt là cái đặc định ông, đã đi đến nhận xét: “Lý thuyết về xung năng, có thể nói, là bộ huyền thoại của chúng tôi. Các xung năng là những nhân vật thoại huyền kì vĩ trong sự vô hạn định của chúng”^[153].

Đối lập với lý thuyết freudien, tự bằng lòng với những ý niệm chung thuần túy miêu tả, được tu chỉnh đúng là trên một chất liệu phong phú những sự kiện cụ thể, nhưng lại không có năng lực nắm bắt chúng trong những vô hạn định cụ thể của chúng, học thuyết duy vật sử tính sử dụng những khái niệm khoa học cần thiết để đi vào nội dung hạn định của các hiện tượng tâm thần và đem lại một giải thích đúng đắn về chúng. Từ quan điểm ấy sự xung đột ođipien không còn bị dẫn đến sự đối lập trừu tượng và siêu hình giữa “dục vọng” với “luật pháp” hay nữa giữa “cá nhân” với “xã hội”. Nó chuyển dẫn vào mâu thuẫn biện chứng, được hạn định cách sử tính, giữa hai luật pháp: một mặt là luật pháp nguyên thủy của cộng đồng phụ nữ là cái trong tình trạng không định hình và phiếm định của xã hội người đầu tiên trong thời kỳ chelléen, bảo lãnh, bằng sự cấm đoán nghiêm ngặt mọi ghen tị, tính thống

nhất và sự đoàn kết cần thiết cho những bước đầu của sự sản xuất công cụ; mặt khác, luật pháp mới của hôn nhân cặp đôi, được áp đặt bởi tiến bộ của các lực lượng sản xuất và đặc biệt hơn là của sự phát triển công nghệ nội thơ ở thời moustérien. Cái quyền già nua mang tính cộng đồng về tự do tính giao không hạn chế, đã trở thành một cản trở cho sự phát triển lực lượng sản xuất, đã mất đi mọi biện minh xã hội, và chỉ còn xuất hiện như một yêu sách cá nhân mà thôi. Mà một yêu sách như thế, vào những hoàn cảnh khác, hẳn đã chỉ có thể được giới hạn ở những trường hợp riêng biệt – cái ắt đã không để lại dấu vết trong sự di truyền, – hẳn đã tăng bội lên trong điều kiện của bi kịch sinh học phụ nữ và khoắc vào ngôn ngữ của đời sống hiện thực cái hình thức tổng quát của sự tranh chấp tự do vô chính phủ của thanh niên bị hoành đạt. Mâu thuẫn của hai luật đã mang bộ mặt bị day dứt của một xung đột quyết liệt giữa các thế hệ và được triển khai thành một bi kịch xã hội khổng lồ mà nó còn được tồn lưu trước mắt chúng ta trong bi kịch tâm lý của đứa trẻ và của người bệnh nhiều thần kinh. Như vậy cái tâm thần, trong nghĩa nhân văn của nó, không thể được lý hội trực tiếp xuất phát từ cái sinh học, nó hàm chứa sự trung gian của những hạn định xã hội, lập dựng trên cơ sở phép biện chứng sử tính của các lực lượng sản xuất và các quan hệ sản xuất, và được triển khai trong ngôn ngữ.

Khi giải thích phức cảm Ođíp bằng sự vận động đơn thuần cá nhân của các “xung năng” của đứa trẻ vào các “đối tượng nguyên sơ” của nó, tức cha mẹ nó, thuyết freud, nâng lên thành “cấu trúc phổ quát” của sự phát triển người, cái mà trong thực tế chỉ là một cái bước bị quyết định một cách sử tính và truyền lưu bằng di truyền. Như vậy nó làm cho điều bất thường ấy đóng vai trò trung tâm, và gia ban cách nghịch lý cho điều bất thường ấy một thứ biện minh, ít ra cũng trên bình diện cá nhân, nhân vì sự thanh trừ cái bất thường n ọ chỉ được thực thi bởi tác dụng tàn nhẫn của một đạo luật trấn áp, kết quả là đi đến một sự tăng tiến bất ngờ trong đó sự ghen tuông quái dị của đứa bé Ođíp nổi lên đến mức là phẩm chất của một nguyên mẫu phổ thông của nhân loại khát khao xác thịt trong đó tồn tại mãi quan niệm tư sản về các quan hệ người. Người ta hẳn có ý muốn nói rằng phức cảm ođipien, với tất cả những điểm tiêu cực của nó, vẫn cứ xác định một bước quá độ của sự phát triển như là bước phải vượt qua và, về sau, đã thực tại vượt qua. Nói cách khác, bản chất người hẳn được cấu thành như một “Ođíp bị cấm chỉ”. Thực tế, người ta biết lắm rằng sự cấu tạo đầu tiên của nhân cách, được đặc định bằng sử dụng đại từ ngôi thứ nhất, là vào tuổi thứ ba, rất đúng vào cùng lúc với sự xuất hiện cái Ođíp. Và do đó xuất sinh tính hai mặt rất quen thuộc của quan hệ với người cha. Một mặt, với tư cách là Ođíp bé bỏng, đứa trẻ tri giác cha nó như một kinh địch phải loại bỏ, nhưng mặt khác, trong sự vận động nhờ nó nâng mình lên đến ý thức cá nhân về cái tôi của nó, nó lấy cha nó làm một khuôn mẫu mà nó đồng nhất hoá nó vào. Ở đây hiển nhiên ta có sự tiếp tục và sự triển khai của quan hệ tiền-Ođíp, tức là “một sự đồng nhất hoá âu yếm vào người cha, không có nghĩa kinh địch bên cạnh người mẹ”. Sự cấu thành của nhân cách vậy là không hề đi qua bằng cái Ođíp, rồi qua sự cấm chỉ cái Ođíp. Trong hiện thực, ấy là hai con đường song song, tương phản nhau hoàn toàn, và là đường thứ nhất đi trước đường thứ hai: một mặt, con đường của sự đồng nhất hoá âu yếm và không có sự kinh địch với cha mẹ, nó bắt đầu với sự xuất hiện của liên hệ khách thể vào khi hai tuổi và phát triển để cấu thành hình thù đầu tiên của nhân cách vào tuổi lên ba; mặt khác là con đường ođipien của dục vọng ghen tuông, chỉ xuất hiện vào tuổi lên ba. Bắt đầu từ ba tuổi, đứa trẻ đi cùng một lúc trên hai con đường.

Nhưng thật tất nhiên rằng con đường thứ nhất là cái duy nhất có một tương lai hiện thực và như vậy nó thực hiện một cách thực tại cái sinh thành người. Đường thứ hai ngay từ đầu chỉ là một đường rẽ và một ngõ cụt, nó đóng lại hẳn với phức cảm loạn thiến, là cái bắt buộc cái Ơđíp vào đời sống ngầm của vô thức. Cái vô thức, một cách chung nhất, là ngôn ngữ trầm tích của các giai đoạn bị vượt qua của sự phát triển người. Từ quan điểm ấy, người ta có thể nói rằng cái vô thức chống đỡ cái hữu thức và chuẩn bị cho nó làm việc. Nhưng cái vô thức trong nội dung ơđipien, nói khác, cái vô thức froidien không thể đóng vai trò ấy: bởi nó chỉ là cận bã của một ngôn ngữ bị treo treo ngay từ nguồn cội, và nó một khi bị thanh trừ ra khỏi trường của ý thức, tiếp tục xoay quanh bản thân nó một cách mù quáng trong cấu trúc quái thai của nó, để lại chỉ tái hiện nếu có dịp dưới những nguy trang ma quái của chiêm bao hoặc của bệnh nhiễu thần kinh.

Nếu trở lại với sự phát sinh nhân loại, ta có thể gặp lại tính đối đầu của hai con đường trong tính hai mặt của quan hệ xã hội đã được phát triển trong cộng đồng nội hôn xuất hiện ở thời moustérien. Một mặt, thực tế, do sự thiếu hụt phụ nữ, các “Con Trai” bị đặt trước sự kinh địch tính giao với các “Người Cha” nhưng mặt khác, do nền kinh tế cộng đồng là thống trị mà mối quan hệ cộng đồng trực tiếp duy trì giữa họ với nhau một sự đồng nhất hoá không ghen tuông theo truyền thống thừa hưởng từ cái cộng đồng nguyên sơ của thời Chelléen. Chắc chắn rằng cũng là do như thế với các “Người Mẹ”, họ một mặt, do tuổi tác mà xuất hiện như là đối tượng thêm muốn của đám “con Trai”, nhưng mặt khác, với tư cách là người mẹ đảm nhiệm một tổ ấm và coi giữ những nguồn dự trữ quý báu trong khuôn khổ cộng đồng, họ đã không thể gây cho đám “Con Trai” lòng kính trọng và khâm phục. Và chắc chắn mối quan hệ đồng nhất hoá kính trọng của đám “Con Trai” đối với cha mẹ xã hội của họ đã mở đầu cho họ đi vào thực hành những quan hệ cá nhân. Thực tế, có thể là với sự ra đời của các hộ cặp đôi ở thời moustérien cấu thành trong lòng quan hệ cộng đồng trực tiếp trên cơ sở của sự phân công mới lao động giữa nam và nữ. Trong khi kinh tế cộng đồng tính chưa khu biệt của thời chelléen đã chỉ cho phép một quan hệ đồng nhất hoá chủ yếu là tập thể tính, thì sự phân công lao động trong gia đình cặp đôi đã tạo nên một quan hệ mới hàm ngụ một khác biệt ở bên trong tính đồng nhất, nhân vì mỗi bên vợ chồng có một trách nhiệm cá thể cần phải bảo lãnh đối với nhau, vì sự tiến triển tốt đẹp về kinh tế của gia đình chung. Sự khẳng định qua lại về quan hệ sản xuất cá nhân đầu tiên ấy như là hình thức đặc thù cá thể hoá các quan hệ sản xuất xã hội, đã nhào nặn nên trong ngôn ngữ của đời sống hiện thực cử chỉ đối xứng kép mà bằng nó mỗi người nó chỉ ngón tay vào kẻ đối thoại với mình và, một cách tương liên, lại quay ngón tay chỉ vào đích mình, dấu hiệu ấy phóng ra, với danh nghĩa là ý nghĩa thiên hướng tính, hình ảnh qua lại của “cái mày” và “cái tao”, ấy là ngôn ngữ cá nhân đầu tiên ấy, in bóng trong ngôn ngữ nội tại của ý thức, là cái đã nâng chủ thể lên hình thức ý tưởng tính của sự hiện hữu cá nhân. Và ấy là hình thức uyên nguyên ấy của nhân cách, trước hết được cấu thành ở những “người Cha” và những “người Mẹ” của cộng đồng néanderthalien, đã được truyền giao cho các “con Trai” bằng sự giáo dục của ngôn ngữ, trong các quan hệ đồng nhất hoá kính trọng là những quan hệ được triển khai song song với những quan hệ bị treo treo của tam giác Ơđiapien.

Giả thiết ấy về sự ra đời của bản cách người ở thời moustérien có thể được xác nhận bằng sự kiện là đúng vào thời kì ấy đã xuất hiện những ngôi mộ đầu tiên. Là rõ ràng rằng trong thực tế việc chôn cất người chết tất đòi hỏi một sự biểu hiện ý tưởng tính về chủ thể người, được coi như là đang hiện tồn theo cách ít nhiều độc lập với tình trạng thể xác của hắn.

Niềm tin vào sự trường tồn của linh hồn khi cơ thể đã trở thành bất động, để rồi tan rã dần dần, được biểu thị ở đây như là một sự triển khai ngoa dụ hình ảnh ý tưởng hoá chủ thể cá nhân, như nó đã được cấu tạo nguyên sơ trong ngôn ngữ và ý thức trên cơ sở những quan hệ cá nhân về sản xuất xuất hiện trong khuôn khổ những quan hệ cộng đồng với sự ra đời của gia đình cặp đôi.

Vậy là khi đưa trẻ lên ba tuổi, vào thời néanderthalien, tái cấu tạo trong chính nó hình thức đầu tiên ấy của nhân cách theo tính biện chứng di truyền của các cấu trúc ngôn ngữ tiền sử, thì nó đã chẳng được giúp đỡ gì, mà chỉ là bị cản trở trong sự cấu tạo ấy bởi khủng hoảng ơđiapien chột đến với nó vào cùng lúc. Lòng ghen tuông của ham muốn độc quyền, cái lặp lại cách mù quáng sự treo trụ ngữ nghĩa của Ơđíp néanderthalien và sự biến dạng gia tăng, bắt đầu mâu thuẫn với những nguyện vọng hiện thực của nhân cách đang nảy nở của nó là cái chỉ có thể được thực hiện trong một sự đồng nhất hoá âu yếm, thực hiện tính tương hỗ giữa “cái mày” và “cái tao” với cả cha lẫn mẹ. Phức cảm Ơđíp vậy là không thấy ở bất kì trình độ nào trong nguồn gốc cái tôi của đứa trẻ: ngay từ đầu nó đã đối lập với cấu trúc sâu xa nhất của sự hiện tồn nhân thân, và như thế nó mở đường cho tính nhiễu thần kinh phá hoại cái tôi. Nó là ngôn ngữ tha hoá nhanh chóng tự giam nhốt mình trong sự bất lực của chính nó, để lặp đi lặp lại vô cùng bất tận trong ngõ cụt loạn dâm của các giấc chiêm bao và ác mộng, các ám ảnh và các hoang tưởng. Sự trở về của tiền sử ấu thơ với tiền sử của nhân loại cho phép làm sáng tỏ bản chất bệnh lý và chủ yếu là suông hão (verbale) của cảnh huyền hoặc ơđiapien: ngôn ngữ đã là loạn dâm và cái Ơđíp ngôn ngữ tính.

[u](#) Marx: *Tư bản*, NXB Editions Sociales Paris, 1.1, t.1, tr.181.

[\[2\]](#) V.P. Iakimov: “Les Origines de l’humanité” (Nguồn gốc của loài người) Moscow, 1964.

^[3] Engels: *Biện chứng của tự nhiên*. Editions Sociales, 1971.

[\[4\]](#) Kể lại trong Boulenger: *Les singes*, Payot, Paris, p.41.

^[5] Préhominiens nghĩa là giống vượn đã thành người nhưng chưa hoàn toàn mất tính vượn, rất gần với con người hiện nay, song chưa hoàn toàn như con người hiện nay và gồm người vượn Java (pithécanthrope) và người vượn Bắc Kinh (sinathrope). Cũng có thể dịch là *dự-thành nhân* hoặc *dự- người*. (ND).

[\[6\]](#) V.P.Iakimov, đã dẫn.

[\[4\]](#) V.P.Iakimov, đã dẫn.

[\[8\]](#) Marx. *Tư bản*. Editions Sociales, Paris L, t.1, p.67, note 2.

^[9] Kohler: *L'intelligence des singes supérieures* (Trí thông minh của những con hầu cao đẳng), Paris, 1927, tr.303-304.

[\[10\]](#) N.A.Tikh, trong A.Spirkine: “Origine de la conscience,” Moscow, 1950, note. Công trình nguyên tác (tiếng Nga) của N.A.Tikh đã được xuất bản trong luận văn tiến sĩ của ông, viện Pavlov trong Viện hàn lâm khoa học Liên Xô, Maxkova, 1950, 36 trang.

uu Kohler, sđđ, tr.274.

[1121](#) Tức cái đã từng trải qua, hoặc cái vốn sống (ND).

^[13] Marx, *Tư bản*, E.S.L.1, tr.67, chú thích 2.

114 Là tự nhiên rằng sự miêu tả này chỉ có giá trị đầy đủ trong những điều kiện ban đầu của sự *hóa người* hoặc sự thai nghén của giống homo (người). Trong phần thứ hai của kỷ nhân sinh, tức “Quá trình hóa người” (sapiientiation) hoặc sự hình thành *homo sapiens*, sự vận động được nhập nội, để sau đấy mang những hình thức vô cùng phức tạp.

[\[15\]](#) Kohler, *sdd*, tr.269-270.

[\[16\]](#) Marx-Engels: *L'idéologie allemande*, ES 1972, tr.64.

[u2i](#) Marx, sdd, tr.50.

118 Marx, “Gia đình thần thánh.”

[\[19\]](#) Marx, “L’idéologie allemande,” ES tr.59 (Hệ tư tưởng Đức).

[\[20\]](#) Marx, *sdd*, tr.50.

^[21] Marx, *Tư bản*, ES.L. t.1, tr.66. Do chúng tôi nhấn mạnh.

^[22] Marx, sdd. tr.92, chú thích.

^[23] Marx, sdd, t.23, tr.65, chú thích 17a. Chúng tôi nhấn mạnh.

^[24] Marx, *Góp vào phê phán khoa kinh tế chính trị*. ES tr.33.

[\[25\]](#) A.Sirkine: “Nguồn gốc của ý thức” (tiếng Nga), Moscow, 1950.

[\[26\]](#) Lénine: Oeuvres. ES t.14 “Matérialisme et empiriocriticisme,” tr.50.

[\[27\]](#) Marx: "Grundrisse der Kritik der politischen Ökonomie," Dietz Verlag Berlin, 1953, tr.390.

^[28] Kant: *Kritik der reinen Vernunft* (Phê phán lí trí thuần túy), Reclam, Leipzig, tr.209.

^[29] Lénine: Thuyết duy vật và thuyết kinh nghiệm phê phán, tr.152

[\[30\]](#) Lénine: -nt- tr,152.

[\[34\]](#) Lénine: -nt- tr.91.

[1321](#) Lénine: -nt- tr.253.

^[33] Marx, *sdd*.

^[34] Marx: *Hệ tư tưởng Đức*, tiếng Pháp, E.S. tr.59.

^[35] Engels, *Phép biện chứng của tự nhiên*, E.S. tr.43, tiếng Pháp.

^[36] Engels, *Chống Dühring*, E.S. tr.393, tiếng Pháp.

^[37] Lénine toàn tập, t.38, *Bút ký triết học*, bản dịch tiếng Pháp. E.S. tr.172.

^[38] Engels, *Phép biện chứng của tự nhiên*, tr. 383. Chống Dühring.

^[39] Engels, -nt- tr.41, tiếng Pháp.

^[40] Marx, *Góp phần phê phán kinh tế, chính trị học*. E.S. tr.150, tiếng Pháp.

[\[41\]](#) Roman Jakobson: *Bàn về ngôn ngữ học đại cương*. Editions de Minuit, tr.41.

[\[42\]](#) Jacobson, *sdd*, tr.42.

[\[43\]](#) Jacobson, *sdd*, tr.41-42.

^[44] Lénine, toàn tập, t.1, tr.149.

[\[45\]](#) Lénine, -nt- t.29, tr.246.

[\[46\]](#) Lénine, -nt- t.4, tr.271.

[\[47\]](#) Lénine, -nt- tr.133.

[\[48\]](#) Lénine, -nt- tr.278.

^[49] Marx, *Tư bản*, E.S.L, lư t.1, tr.29.

^[50] Marx, *Tư bản, E.S.L*, lư t.1, tr.29

^[51] Xem “Động tác chỉ trở như là hình thức nguyên thủy của ý thức” trong *La Pensée* số 128, tháng 8, 1966. Sự gọi tên truyền thống là Vượn Nam phương (Australopithèque) trở nên khó đứng vững từ khi người ta tách nhóm này khỏi họ *Vượn người* (Pongides) để đặt nó vào họ *Người* (Hominides). Bounak đề xuất gọi Protanthrope (Dự-người) và Leroi-Gourhan đề xuất Người vượn Nam phương (Australanthrope). Từ đây chúng tôi sẽ nói chung là Người vượn Nam phương, nhân bởi chúng hình như được phát triển nhiều nhất ở nam châu Phi và tây châu Phi. Người vượn đã biết dùng đồ đá đẽo và lửa.

1521 Cần phải nhận thấy sự biến đổi cơ bản không phải sự đi được bằng hai chân nói chung, mà sự đi hai chân với tư cách nó giải phóng bàn tay. Như loài vượn đi tốt trên hai chân, nhưng chúng bị buộc phải dang tay để giữ cân bằng: vậy là không có sự giải phóng đôi tay. *Bước nhảy vọt về chất* được thực hiện trong sự chuyển từ vượn người sang Người vượn Nam phương sinh ra từ một *phát triển về lượng* lâu dài do những tiến bộ của sự điều khiển bằng tay và sự sử dụng dụng cụ chiếm lĩnh hai bàn tay của vượn người, nay buộc nó phải đứng dần lên trên hai chân. Sự thích nghi với cách đi thẳng đứng đã giải quyết mâu thuẫn ngày càng lớn dần giữa các thời kỳ đầu của sự lao động với cách đi cúi mình ở Tổ tiên vượn người: một biện chứng như thế đã cho phép phân biệt sự đi hai chân của Người vượn Nam phương với sự đi hai chân thí dụ của con kangourou hoặc giống chim penguin, v.v ... mà các chi trước là “tự do” nhưng không được “giải phóng”: “Nếu ở các tổ tiên lông lá của chúng ta, Engels nói, sự đi thẳng đứng thoát đầu đã phải trở thành quy tắc, rồi thành một tất yếu thì điều ấy đặt ra rằng hai bàn tay phải dần dà làm tròn các hoạt động theo một cách khác. Nhiều con vượn dùng tay để làm tổ trong cây cối, thậm chí, như con tinh tinh đen, làm mái nhà giữa các cành để đảm bảo tránh thời tiết xấu. Với bàn tay, chúng cầm gậy để chống lại kẻ thù, hoặc để ném quả, đá vào kẻ thù.” (Engels, *Biện chứng của tự nhiên*, E.S. Paris, tr.172).

[53] Theo Leakey, động vật miền Olduvai trình ra những liên lạc với động vật Villapanchien (xem chú thích ở dưới) hậu kì hơn là sơ kì.” (Leakey, Olduvai Gorge (Hẻm núi Olduvai), 1951-1961, tập 1, Cambridge, 1965, tr.74. Tobias cũng báo cáo về người Homohabiles, cũng như những Vượn người Nam phương mà chúng ta có hài cốt, ở thời kì hai của cánh tân hai sơ kì. Do đó Tổ tiên vượn người, mà Homohabilis ra đời từ đấy, tất đã phát triển trong phần đầu của thượng tân kì, có thể bắt đầu vào cuối thời kì cách tân (Tobias, “Early man in East Africa” (Người nguyên thủy ở đông châu Phi,) trong *Science*, vol.149, số.3679, 1965. Những xác định trên tỏ ra khả chấp nhận độc lập với những chiếu lí vào các niên đại tuyệt đối. Những niên đại này khá không chắc chắn nhưng là không cần thiết đối với một sự trình bày chung về toàn thể sự phát triển. Phần đông các phân loại học hiện nay đồng ý tách Người vượn Nam phương khỏi họ Vượn để đặt nó vào họ Người (Bounak, Heberer, Le Gros, Clark, Woo-fu-kang, Genet-Varcin, Leroi-Gourhan, Konigswald.) Người ta căn cứ chính yếu vào lí do sự giải phóng bàn tay, do từ sự thích nghi của đôi chân với sự đứng thẳng tạo thành bước quyết định mở ra con đường cho sự hóa thành người. Ấy đã cụ thể là ý kiến mà Engels đã trình bày vào cuối thế kỷ trước: “Những con vượn ấy bắt đầu mất thói quen dùng bàn tay để đỡ cho sự đi trên mặt đất và dần dần theo cách đi thẳng đứng. Sự chuyển từ vượn sang người đã được vượt qua bằng bước quyết định ấy ... bàn tay đã được giải phóng.” (Engels, sdd, tr.172-173) ... Do không thể xếp Vượn người Nam phương hay Người vượn Nam phương (Australopithecus ou Australanthropes) vào giống Homo (Người) nhân bởi chúng đã chỉ biết có lao động thích nghi. Không có lao động sản xuất, chúng tôi đề xuất coi chúng như là xác định một giống *Proehome* (Dự- người) xuất hiện lúc giáp ranh kỉ đệ tam và kỉ đệ tứ, và các mẫu hiện nay được biết đến chỉ là những đại biểu muộn mằn sau này. Sự phát triển người vượn đúng nghĩa, cái đã chuẩn bị sự xuất hiện của giống Homo dưới hình thức *Người khả năng* (*Homo habilis*) phải được đặt vào phần thứ nhất của thế *Thượng tân sơ kì* có thể với một đường cắt trên cuối thế cách tân, đó là giai đoạn trung gian để tiến hành sự chuyển hóa từ vượn sang người. Quả thực, người vượn Nam phương tương ứng với cái Engels gọi là “những tạo vật chuyển tiếp,” là những kẻ, đã vượt qua tính thú vật đúng nghĩa bằng bước tiến quyết định là sự giải phóng hai bàn tay, có thể nâng cao dần trình độ của sự lao động thích nghi, tuy nhiên vẫn chưa đạt được tới hình thức của sự sản xuất đặc định cho hiện tồn người: “những thực tạo mà tổ tiên chúng ta, qua hàng ngàn thế kỉ, đã học thích ứng dần dần bàn tay của mình trong thời kì chuyển từ vượn sang người, thì lúc đó đã chỉ có thể là những thực tạo rất đơn giản. Những người hoang dã thấp nhất, cả ở những người mà ta có thể giả định một sự thụt lùi lại một tình trạng khá gần với thú vật, kèm theo sự thoái hóa về thân thể, cũng vẫn thuộc về một trình độ còn cao hơn nhiều những tạo vật quá độ ấy. Trước khi mảnh đá đầu tiên được bàn tay của người chế tác thành một con dao thì một khoảng thời gian dài chắc đã trôi qua, và so sánh với nó thì thời kì lịch sử ta đã biết được trở thành vô nghĩa. Nhưng bước quyết định đã được hoàn thành: “bàn tay đã được giải phóng và từ đây nó có thể đạt được ấy được truyền lại bằng kế thừa và đã tăng thêm mãi từ thế hệ này sang thế hệ khác.” (Engels, *Biện chứng của tự nhiên*.)

^[54] Villafranchien: thuộc Villafrânc di Verona, một thành phố của Ý (Vénéfié), được coi là một dấu tích của một địa tầng nằm giữa thế khá mới (pliocène) với thế cách tân (pléistocène). [ND].

[55] Hegel, “Phénoménologie de l’Esprit,” Trad, Hyppolite, Paris, tr.20.

^[56] Le pameux “Rubicon cérébral”: rubicon là cái giới hạn một khi đã vượt qua thì coi như quyết định không thể lùi lại được nữa, có thể dịch là “bước quyết định.” (ND).

^[57] Leakey, Tobias, Napier, “A new Species of the genus Homo from Olduvai’ Gorge” trong *Nature*, 1964, số 4927 (Những hình thái mới của giống Homo ở Olduvai). Xem cuộc thảo luận trong “Những vấn đề nhân học” (tiếng Nga), tập 19, Moscou, 1965. “Những người hóa thạch và nguồn gốc loài người” (tiếng Nga) tập 19, Moscou, 1965. Réchétov, “Bản chất của trái đất và nguồn gốc con người” (tiếng Nga) Moscou, 1966.

[\[58\]](#) “Questions d’anthropologie” fase, 19, Moscou, 1965, tr.9. 10, 24.

^[59] Marx, *Tư bản*.

^[60] Henri Wallon: “De l’acte à le pensée” (Từ hành vi tới tư tưởng), Flammarion, tr.78.

^[61] “Le mouvement de l’indication comme forme originaire de la conscience” trong *La Pensée*, số 128, aout 1965.

¹⁶²¹ V.P..Iakimov: “Les Australopithéciens” (Những Vượn người Nam phương) trong “Les Hominides fossiles et l’origine de l’homme,” Moscou, p.74-76.

Những xương dài nổi tiếng mà các đoạn nhọn có thể dùng làm dao đâm, chắc chắn đã được bẻ gãy trên đất hoặc vào đá, điều ấy không vượt khỏi giới hạn của một hành vi thủ thao trực tiếp. Trong trường hợp xương bị bẻ gãy bằng một hòn đá, thì điều đó lúc ấy chỉ là để rút lấy tủy, vậy chỉ là một hành vi hoàn toàn thông thường về sử dụng dụng cụ để thỏa mãn nhu cầu sinh học, các đoạn xương còn lại chỉ vận hành là những đồ vật tự nhiên mà thôi. Vậy khi sau này, chúng được dùng làm dao găm để tấn công con mồi thì sẽ chỉ là danh nghĩa dụng cụ tự nhiên. Đành rằng chúng cũng có thể khi này là đối tượng của một sự chuẩn bị, nhưng ta chẳng có lí do gì để giả định sự chuẩn bị ấy được hoàn thành bằng trung gian một dụng cụ khác. Như trường hợp hai đoạn xương tìm thấy cùng một lúc, một đoạn được cắm vào ống tủy của đoạn kia, nếu không phải là sự tình cờ đơn thuần, thì tất nhiên ta được đặt đứng trước kết quả một thao tác không hề vượt một tí gì về ý nghĩa sự cắm hai ống sậy ở con tinh đen.

^[63] Iakimov, *Những vấn đề nhân học* (tiếng Nga) tập 19, 1965, tr.9.

^[64] Tasmanien, một đảo lớn thuộc Mélanésie, nam châu Úc (N.D.)

^[65] “Les peuples d’Australie et d’Océanie” (tiếng Nga), Moscou, tr.275.

^[66] “Thủ đoạn lao động là một vật hay một tập vật mà con người đặt giữa hãn với đối tượng lao động với tư cách là những vật dẫn dắt hành động của hãn.” (Marx, sdd).

¹⁶⁷¹ Ladygina Kotf: “L’activité instrumentale des singes et le problème de l’anthropogenèse”
trong *L’Anthropologie contemporaine* (tiếng Nga), Moscou, tr.141.

^[68] H.Alimen: *Préhistoire de l'Afrique* (bản dịch tiếng Nga), Moscou, 1960, tr.236.

[\[69\]](#) H.Alimen, sdd.

^[70] Engels, *Phép biện chứng của tự nhiên*, tr.177.

[\[74\]](#) Engles, *sdd*, tr. 177.

[\[72\]](#) Marx, *sdd*, tr.182-183.

[\[73\]](#) Engels, *sdd*, tr. 180.

^[74] Ở đây tất nhiên là mức độ chung của ứng xử, được đặc định bởi năng lực giải quyết những vấn đề thực hành bằng thử làm và lầm lẫn. Đối với những thực hiện cụ thể, tất nhiên vượn người hơn đứa trẻ bởi sự khéo léo và kinh nghiệm cảm giác vận động. Đặc biệt, ấy là bằng kinh nghiệm những thử thách trước kia mà có thể giải thích những hiện tượng biểu diện về tái tổ chức trường tri giác trong sự xử lý dụng cụ ở con vượn, mà Kohler đã miêu tả là thuần túy trực giác tính (xem sự bác bỏ những luận điểm của Kohler trong Ladygina Kotz đã dẫn).

[\[75\]](#) Piaget, “La construction du reel chez l’enfant” (Sự kiến tạo cái thực ở đứa trẻ), Paris, 1950, tr..70-72.

[\[76\]](#) Piaget, “La formation du symbole chez l’enfant” (Sự hình thành biểu tượng ở đứa trẻ), Paris, 1945, tr.231.

[\[77\]](#) Gvosdef, “Questions de l’etude du langage chez l’enfant” (Những vấn đề trong sự khảo cứu ngôn ngữ ở trẻ em), Moscou, 1961, tr. 162.

^[78] Pichon: “Le Développement psychique de l’enfant et de l’adolescent” (Sự phát triển tâm thần của trẻ em và của thiếu niên), Paris, 1947, tr.59.

[\[79\]](#) Piaget, *sdd*, tr.232.

^[80] Rosengart-Pouklo: “Sự hình thành ngôn ngữ ở trẻ em non tuổi,” Moscou, 1963. Dẫn theo Katfnielson, “Le contenu du mot, signification et désignationi” (tiếng Nga) (Nội dung của từ, ý nghĩa và chỉ danh), Moscou, 1965, tr.29.

[\[84\]](#) Pichon, sdd.

¹⁸²¹ Spirkin: “L’origine du langage et son rôle dans la formation de la pensée” (Nguồn gốc của ngôn ngữ và vai trò của nó trong sự hình thành tư tưởng) trong “Langage et le langage” (tiếng Nga), Moscou, 1957, tr.36, 37.

[\[83\]](#) Archanthropien: nhóm họ người hóa thạch thuộc thế cách tân trung kỳ (pléistocène moyen), hình thức nói chung được qui vào với người đứng thẳng, và được đại diện bởi vượn người Java, người vượn Bắc Kinh, người vượn Bắc Phi và Mauer. (ND).

[\[84\]](#) Paléethrope: một hình thức họ người hóa thạch là trung gian giữa archanthropien và người néanthrope, đại diện chủ yếu bởi người vượn néandertalien. (ND).

^[85] Broca: lấy tên Paul Broca, nhà giải phẫu và nhân chủng học Pháp (1824-1880), người sáng lập Trường Nhân chủng học. Ông đã khảo cứu bộ não và chức năng của ngôn ngữ. (ND)

[\[86\]](#) Kotchetkova: “Caractéristique comparée des endocrânes des hominides du point de vue paléoneurologique” (Đặc điểm so sánh mặt trong sọ của những họ người về phương diện cổ nhân thần kinh học) trong “Les Hominides fossiles et l’origine de l’homme” (Những họ người hóa thạch và nguồn gốc con người), tr.490.

^[87] Konnikova: “L’étape initiale dans le développement du langage” (tiếng Nga) (Giai đoạn khởi đầu trong sự phát triển của ngôn ngữ). Theo Elkonine: Tâm lí học trẻ em (tiếng Nga), Moscou, 1950, tr.99.

[\[88\]](#) Chúng tôi không trở lại ở đây những chi tiết đã trình bày trong miêu tả sự có ý thức về dấu hiệu chỉ dẫn nguyên thủy.

^[89] Piaget, “La construction du réel chez l’enfant”, Paris, 1950, tr.64-, nhận xét tr.58-59.

^[90] Piaget, sdd, tr. 66-69. Quan sát 60-63.

[\[91\]](#) Piaget, sdd, tr.70-71. Quan sát 64-66.

¹⁹²¹ Thérèse Gouin-Décarie, “Telligence et affectivité chez le jeune enfant” (Trí tuệ và tình cảm ở hài nhi), Neuchâtel, 1962.

^[93] Marx, *Tư bản luận*, t.II, tr.20.

[1941](#) Ibidem, tr.35.

^[95] Piaget, “La formation du symbole chez l’enfant” (Sự hình thành biểu tượng ở trẻ em), Paris, 1945.

[1961](#) Dùng chữ K để tiện ghi kí hiệu, tránh lẫn lộn với C (cái này).

^[97] Xem Gesell: “Trẻ nhỏ trong văn minh hiện đại” (Le jeune enfant dans la civilisation moderne), Paris, 1949, tr.131. Gesell đặt những bước khởi đầu ấy về tranh vẽ vào tháng thứ 15, nhưng đó chắc chắn chỉ là một giới hạn tối thiểu.

[\[98\]](#) Piaget, sdd, tr.64. Quan sát 52.

[\[99\]](#) Pichon, sdd, tr.60.

[11001](#) O.Brunet và I.Lezine, “Sự phát triển tâm lí ở tuổi thơ đầu tiên” (Le Développement psychologique de premiere enfance), Paris, 1951, tr.64.

iii Ở bé Génia, do Grosdev khảo cứu giai đoạn của câu chức năng bắt đầu từ 19 đến 21 tháng.

[11021](#) Người ta có thể tự hỏi làm sao một đối tượng thực tế là luôn đứng im như một cái rương lại có thể được giả định đang vận động. Chúng tôi sẽ trả lời rằng cử chỉ chỉ dẫn, nhằm vào cái rương, chỉ có thể được triển khai theo một sơ đồ tác động được lập dựng trước đến các đối tượng khác ít nhiều tương tự, nhưng đang vận động.

[11031](#) Piaget, "La construction du réel chez l'enfant," tr.304.

[\[104\]](#) Ladygina-Kohtz: sdd, tr.145-147. Người ta cũng có thể nêu điểm này trong câu chuyện của Kohler. Nhưng ông ta đã không từ đó rút ra những hệ quả lí thuyết.

¹¹⁰⁵¹ Piaget: “*La naissance de l’intelligence chez l’enfant*” (Sự ra đời của trí tuệ của trẻ) p.8, 1948, tr.293-294

Ta đã thấy ở trên, trong những quan sát về bước khởi đầu của sự biểu hiện, Luciene ở 13 và 15 tháng tuổi đã trình ra những ứng xử mà Jacqueline chỉ có khi 18 và 19 tháng tuổi. Vì cái toàn thể sự phát triển của Jacqueline vẻ như bình thường, nên ta có thể giả định rằng tuổi 16 tháng ở Luciene tương ứng với một trình độ gần 19 tháng.

[\[106\]](#) Bản của Piaget viết là đứa trẻ “choạc ngón tay chỏ bên phải ra cách ngón cái vài centimét”. Tuy nhiên do bé cứ để bàn tay trong tư thế ấy một lát đủ để nhắc lại: “Bé bé ...” nên người ta cũng có thể coi cử chỉ biểu đạt trong hình thức sự xích lại gần nhau giữa ngón cái và ngón chỏ, sự xích lại gần được phóng chiếu trên hình ảnh được biểu đạt trong hình thức sự thu nhỏ lại của đối tượng được biểu hiện, như hình thức ấy xuất hiện trong sự vận động (giả định) của nó.

[\[102\]](#) Piaget: “*Sự kiến tạo cái hiện thực ở đứa trẻ*” p.258-259.

[\[108\]](#) Piaget: “*La formation du symbole chez l’enfant*” (Sự cấu tạo biểu tượng ở trẻ em) tr.239-240

[11091](#) Người ta có thể tự hỏi liệu việc xây dựng những nền đắp ấy đã có thể được coi là một công tác tu chỉnh, nhân vì Người vượn nam phương chắc hẳn đã điều khiển các hòn đá với bàn tay của họ, không có một dụng cụ nào, điều này đưa chúng ta về ngoài như về một hành vi đơn giản của sự điều khiển trực tiếp vật liệu bằng tay. Trong thực tế, ấy là chính những hòn đá, bắt đầu từ lớp thứ hai ở trên mặt đất vận hành luân phiên nhau như là dụng cụ và cũng như là vật liệu. Thực tế là những hòn đá của lớp thứ nhất được đặt trên mặt đất phải được cố định trong vị trí ấy đúng do trọng lượng của những hòn đá của lớp thứ hai, như vậy thì đá của lớp thứ hai dùng làm dụng cụ vào lúc chủ thể đặt chúng đè lên những hòn thứ nhất. Rồi đến lượt chúng lại vận hành như là vật liệu đối với lớp thứ ba, và cứ thế tiếp diễn. Ấy là trong một sự lao động như thế mà hình thức xếp hàng được thực hiện như là hình thức dụng cụ tính của cái nền đắp.

[11101](#) Xin chú ý “Đá” là thuộc số nhiều.

¶¶¶ Marx: “*Le Capital*” (Tư bản) E.S.L.1, T.1, tr.181

[\[112\]](#) Marx: “*Das Kapital*” trong “Marx – Engels toàn tập” Berlin, t.23, p.95

[\[113\]](#) Marx: “*Tư bản*” E.S.L.1, t.1, tr.2

[114](#) Lénine: sdd, t.29, tr.32

[\[115\]](#) Marx: “*Bản thảo năm 1844*” trong “*Kleine okonomische Schriftren.*” Dietz Verlag, Berlin, tr.104. Xem thêm “*Manuscripts de 1844*”, E.S. tr.63

[\[116\]](#) Bounak: “Le langage et l’intelligence, les stades de leur développement dans l’anthropogenèse” in “Les Hominides fossiles et l’origine de l’homme” (Người hoá thạch và nguồn gốc con người) tr.538

[1117](#) Thérèse Gouin- Decarie: *"Intelligence et affectivité chez le jeune enfant"* Delachaux et Niestle, p.111

[\[118\]](#) Freud: “*Đời sống tính giới*” (La vie sexuelle) P.U.F, tr.130

[\[119\]](#) Freud: “*Đời sống tính giới*” (La vie sexuelle) P.U.F, tr.125

[11201](#) Freud, sdd

[11211](#) Freu, sdd, tr.83

^[122] Xem thư mục và phân tích các quan niệm trong Séménov: “*Nhân loại đã ra đời như thế nào*” (tiếng Nga) Moscou, tr.18-33

[11231](#) Moustérien, một dạng văn hoá của thời đá cũ trung kì, đặc định bởi những mũi lao hình tam giác và nạo làm từ những mảnh tước sửa sang một mặt (70.000 đến 30.000 năm trước CN)

[11241](#) Ris và Wirm, kì đóng băng thứ 3 và thứ 4 (cuối cùng) của kỉ đệ tứ ở châu Âu- alpin mà kỉ đệ tứ của tuổi Trái Đất được đặc định bởi bốn kì sông băng lớn và sự xuất hiện và sự tiến hoá của loài người.

[\[125\]](#) Franch Bourdier: “*Préhistoire de France*” (Tiền sử nước Pháp, tr.183, 195, 213)

[11261](#) Thời kì thứ nhất của tiền sử, đặc định bởi sự xuất hiện rồi sự phát triển của công nghiệp đá, và bởi một kinh tế săn bắt. Thời đá cũ kéo dài từ kỉ thứ 4 (3 triệu năm) đến thống *holocène* (thiên niên kỉ thứ X) được chia làm 3 kì, sơ kì, trung kì, và hậu kì, tùy theo trình độ phức tạp của công cụ. Đá cũ hậu kì được đánh dấu bằng sự xuất hiện của *Homo sapiens* và sự sản xuất những đồ vật có tính cách nghệ thuật.

[\[127\]](#) Xem Spencer và Gillen: “*The Navite Tribes of Central Australia*” (“Các bộ lạc thổ dân ở trung châu Úc”) tr.60.

[\[128\]](#) Để được giản dị trong trình bày, chúng tôi không nói đến quy tắc chỉ là *nupa* những chị em do các anh của mẹ sinh hay do các chị của bố sinh ra.

[\[129\]](#) Vallois: “*The social life of early man: the evidence of skeletons*” trong “*Social life of early man*” Aldine, Chicago, tr.225, bảng 4.

[\[130\]](#) Đáp lại hình như rất khó sử dụng các sưu tập của thười đá cũ sơ kì, sự hợp thành của sưu tập người vượn Bắc kinh, 10 nam cho 3 nữ, không thể tương ứng với tình thế dân số hiện thực, bởi người ta không thấy được trong những điều kiện như thế, làm thế nào mà cái nhóm đã có thể tái sinh sản cách bình thường. Còn như sưu tập Ngang- dong, 4 nam và 6 nữ, nó đại diện, theo ý kiến chung, cho những tàn dư của tục ăn thịt người nghi thức tính, Koenigwald coi trầm tích ấy có thể được so sánh với những bàn thờ đầu lâu nay còn thấy ở Mélanésie.

Dù thế nào, cũng chắc chắn, như chúng tôi sẽ chỉ ra ở sau, sự mất cân đối dân số giữa các giới, được nhận thấy ở thời kì moustérien, đã tồn tại trong thời đá cũ sơ kì.

[\[131\]](#) Xem *Boriskowsky*: “Les problèmes de la genèse de la société humaine et les découvertes archéologiques de ces dix dernières années” trong “Les idées léninistes dans l’étude de l’histoire de la société primitive, l’esclavagisme et le féodalisme” (tiếng Nga), Moscou tr.72.

[\[132\]](#) Xem Washburn: *“Tools and human evolution”* và Napier: *“The antiquity of human walking”* trong *“Human variation and origins”* Freeman, San Francisco and London.

[\[133\]](#) Người ta chia ra *phôi* (embryon) và *thai* (fcetus); ở người sau ba tháng thụ tinh, phôi mới thành thai, nghĩa là mang hình hài của giống người, và nó giữ như thế đến khi ra đời.

[11341](#) Napier, sdd, tr.126.

[\[135\]](#) Primi: đầu tiên, *genius*: thiên tài, tài tình.

[\[136\]](#) Di chỉ Chelléen thuộc tỉnh Seine & Marne (Đông thành phố Paris) có khu di chỉ tiền sử thuộc thời đá cũ.

[\[137\]](#) M.D.Leakey, trong Nature, 1966, t.210, số 5035. Hình in lại rừu nguyên sơ trong tập 212, số 5062.

[\[138\]](#) Oldoway (hoặc Olduvai) thuộc xứ Tanzania (Đông Phi), ở gần hồ Eyasi, nơi phong phú về hoá thạch tiền sử, những hài cốt cổ nhất cách đây trên 1 triệu năm (tầng 1- horizon 1) nhà cổ nhân học người Anh Leakey (1903-1972) đã tìm thấy (1959 là *zinjathrope* và *Homo habilien*, cách đây 1.750.000 năm và 1.850.000 năm.

[\[139\]](#) Achelléen, Saint- Acheul, thuộc ngoại vi tỉnh Amiens, Pháp, là một diện mạo văn hóa chính của thời đá cũ sơ kì, được đặc định bởi rìu sắc hai mặt đều đặn được ghè đẽo bằng dụng cụ kim loại mềm (pereuteur tendre).

[\[140\]](#) Tất cả phần này, xin xem *Sém énov*, sdd, tr.191-195.

11411 Người vượn Java (Pithécanthrope) giống cổ nhất lùi về tới 1,9 triệu năm, mới nhất 100.0000 năm. Nằm trong nhóm archanthropien hoá thạch của thời pleistocène- trung, nói chung thuộc giống người đứng thẳng (*Homo erectus*) nói riêng gồm: người vượn Java, người vượn Bắc- kinh, người vượn đại tây dương và người manuer (một làng thuộc Odenwald, Đức, năm 1907, người ta phát hiện một hàm dưới người có thể so sánh với người vượn Java, cũng gọi là người heidelberg (pléistocène cũ).

[\[142\]](#) Blanc: "Some evidence for the ideologies of early man" in "Social life of early man"
p.133.

[\[143\]](#) Freud "*La vie sexuelle*" P.U.F. p.118.

[\[144\]](#) Abrâhm: *Oeuvres complètes*, Payot, t.II, 103-104.

[\[145\]](#) Franck Bourdier: *Tiền sử nước Pháp* (Préhistoire de France) Flammarion, 174.

[\[146\]](#) Abraham, *sdd*, 115.

[\[147\]](#) Neanderthal, khu di chỉ đá cũ trung kì ở Đức, người ta tìm thấy ở đây loại hình Homo Sapiens, néandersthalien là một di chủng.

[\[148\]](#) Về phương diện phát sinh người, sự kiêng nhin tính dục áp đặt vào thanh niên néanderthalien đã có thể tạo thuận lợi cho thuyết “thanh niên luận” (le “juvénisme”) trong đó nhiều tác giả thấy đó là một trong những lí do của sự chuyển từ một số hình thức néanderthalien tiến bộ sang Người thông minh (Homo sapiens): “Nếu những đặc điểm của hình thức trẻ thơ đã tồn tại dai dẳng trong tuổi già, bằng hình thái học hàm dưới và hình vẽ não nó, đứa trẻ néanderthalien của La Chaise hẳn sẽ trở thành khá gần gũi với người hiện đại” (J.Piveteau, dẫn trong F.Bourdier: Tiền sử nước Pháp, tr.206) Tất nhiên, cũng giống như sự truy thai, thanh niên luận đã chỉ có thể đóng vai trò gia tốc, lí do chủ yếu của sự khôn ngoan hoá hay sự hình thành giống Homo sapiens tất nhiên là sự phát triển của lao động và ngôn ngữ.

[\[149\]](#) Laplanche và Pontalis: *Vocabulaire de la Psychanalyse*, tr.76.

[11501](#) Vénus, nữ thần ái tình và sắc đẹp (Italia) đây nói các tượng Vénus tìm thấy ở khu di chỉ Aurignac (miền Nam rặng Pyrénées, Pháp, một dạng văn hoá của thời đá cũ hậu kì, được đặc định bằng những công cụ là nạo và mũi lao làm bằng xương, và cũng được đánh dấu bằng sự ra đời của nghệ thuật tượng hình (art figuratif), trong đó có các tượng Venus (Khoảng 33.000-27.000 năm trước công nguyên).

[11511](#) Kabo: “L’origine et l’histoire ancienne des premiers habitants de l’Australie” (Tiếng Nga), Moscou, 1969.

[\[152\]](#) Đạo chaman: một tín ngưỡng chuyển thông với các tinh linh bằng những thuật nhập định và lên đồng (gọi hồn) được qui vào các thực hành ma thuật, ngày nay còn thấy ở một số vùng thuộc Bắc Á và Bắc Mỹ.

[11531](#) Freud: "Neue Folge der Vorlesungen für Einführung in die Psychoanalyse" trich theo
Laplanche, Pontalis "Vocabulaire".